

TỦ SÁCH TRUNG - HỌC

ĐÀM-XUÂN-THIỆU — TRẦN-TRỌNG-SAN

Giáo-Sư Triết-Học và Văn-Chương

Trường Trung-Học Chu-Văn-An Saigon

VIỆT-VĂN

ĐỘC - BẢN

LỚP ĐỆ-NHỊ



IN LẦN THỨ TƯ

1965

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

ĐÀM-XUÂN-THIỆU — TRẦN-TRỌNG-SAN

Giáo-Sư Triết-Học và Văn-Chương

Trường Trung-Học Chu-Văn-An Saigon

VIỆT-VĂN ĐỘC-BẢN

LỚP ĐỆ-NHI

IN LẦN THỨ TƯ

1965

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

CHƯƠNG-TRÌNH QUỐC-VĂN

(Theo Nghị-Định số 1286 — GD/NĐ Ngày 12.8.1958)
của Bộ Quốc - Gia Giáo - Dục

LỚP ĐỆ-NHỊ VĂN-CHƯƠNG

(Sinh-ngữ — Cổ-ngữ)

- I.— Văn-học-sử : Từ sau Nguyễn - Du đến năm 1945
— Giới - thiệu những tác-phẩm Hán-văn do người
Việt sáng-tác trong thời-kỳ đó.
- II.— Văn - thê Ôn lại hát nói, thơ Đường-luật, thơ mới.
- III.— Trích-giảng : — Nguyễn-công-Trứ
— Cao-bá-Quát
— Nguyễn-đình-Chiều (thơ và văn-tề)
— Nguyễn-Khuyến
— Dương-Khuê
— Chu-mạnh-Trinh
— Trần-tế-Xương
— Tự-tình khúc
— Nhóm Đông-Dương tạp-chí (Nguyễn-văn-Vĩnh,
Phan-kế-Bính)
— Nhóm Nam-Phong (Phạm-Quỳnh, Nguyễn-
trọng-Thuật)
— Nguyễn-khắc-Hiếu (văn vần)
— Tự-lực văn-đoàn : Nhất-Linh (Đoạn.tuyệt)
Khái-Hưng (Nửa chừng xuân)
Hoàng-Đạo (10 điều tâm niệm)

LỚP ĐỆ-NHỊ KHOA-HỌC

(Toán và Thực-nghiệm)

I.— Văn-học-sử : Cũng như lớp Đệ-nhị Văn-chương nhưng khái-quát, sơ-lược hơn (với mục-đích mở-mang kiến-thức phổ-thông và đào tạo tinh-thần nhân-bản hơn là hướng-dẫn vào các ngành văn-học nghệ-thuật như ở các ban văn-chương).

II.— Văn-thé Thơ mới

III.— Trích-giảng : Nguyễn-công-Trứ

Nguyễn-Khuyến

Trần-tế-Xương

Nhóm Đông-Dương tạp-chí (Nguyễn-văn-Vĩnh)

Nhóm Nam-Phong (Phạm-Quỳnh)

Nguyễn-khắc-Hiếu (văn vần)

Tự-lực văn-đoàn : Nhất-Linh (Đoạn-tuyệt)

Khái-Hưng (Nửa chừng xuân)

Hoàng-Đạo (10 điều tâm niệm)

ĐẠI - Ý BIÊN - SOẠN

Trong chương-trình trung-học mới, môn Việt-văn đã được đặc-biệt chú-ý. Nhưng hiện nay, còn thiếu một cuốn hợp-tuyển thích-hợp với chương-trình ấy và gồm những tài-liệu chọn lựa cần-thiết. Từ lâu nay những cuốn hợp-tuyển do Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục mất bản chỉ trích một số bài văn thơ quá ít. Ít khiến học-sinh không thể chỉ căn cứ vào số bài trích đó mà hiểu được về mỗi tác-giả một cách trọn vẹn gọi là rõ ràng, đầy đủ, nhất là ở bậc Trung-học đệ-nhị cấp.

Mục-dịch trọng-yếu nhất của môn giảng-văn là rèn luyện trí phán-đoán, óc suy-luận của học-sinh. Như vậy cần phải có một tập tài-liệu được chọn-lựa cẩn thận và tương đối đầy-đủ để giúp cho họ suy-nghĩ và tìm-hiểu về mọi tư-tưởng và nghệ-thuật của tác-giả trong những hoàn-cảnh lịch-sử và xã-hội khác nhau,

Vì những lý-do trên, chúng tôi biên soạn cuốn Việt-văn độc-bản này với thành ý giúp-đỡ các vị giáo-sư và học-sinh khỏi mất công tìm-tìm tài-liệu cần phải khai-thác về các tác-giả trong chương-trình mới. Chính vì số lượng các tài-liệu trích-dẫn mà cuốn sách này mang tên «độc-bản» chứ không là một cuốn hợp-tuyển.

Trong khi biên-soạn chúng tôi đã noi theo những tiêu-chuẩn sau này :

1 - Chọn-lựa tài-liệu : Tuy chúng tôi không hiểu quan-niệm «bản dĩ tái đạo» một cách hẹp-hòi, nhưng chúng tôi thiết-nghĩ một cuốn sách giáo-khoa phải loại bỏ tất cả những tài-liệu phản giáo-dục và chúng có giá-trị về phương-giện nghệ-thuật thuần-túy.

2 - Xếp-dặt tài-liệu : Các bài trích được phân loại tùy theo sự nhận-định của chúng tôi về mỗi tác-giả. Chúng tôi hiểu rằng có thể có nhiều quan-niệm phân-loại có giá-trị ; vì vậy, chúng tôi không có tham vọng được sự đồng ý của mọi người. Sở dĩ trong sách này các bài trích không xếp theo thể-tài — dù như vậy có tính-cách khách-quan hơn — là vì chúng tôi muốn cho học-sinh được thấy một quan-niệm phân loại căn-cứ vào nội-dung của tác-phẩm. Sau mỗi loạt bài trích, chúng tôi có thêm phần phụ-lục gồm một số tài-liệu giúp cho học-sinh hiểu rõ hơn về tác-giả.

3 - Chú-thích tài-liệu : Chúng tôi chú-thích những điển-cổ, những câu chữ Hán, những tiếng Hán-Việt và tiếng Nôm không thông dụng. Về các điển-cổ, ý-nghĩa được trình-bày trước rồi mới đến phần sự-tích ; phần này chỉ có mục-đích chứng-minh cho ý-nghĩa trên. Về các thành-ngữ chữ Hán, nếu thấy cần-thiết, sau khi dịch nghĩa chúng tôi có cắt nghĩa từng chữ một. Tất cả những chữ Hán-Việt chú-thích đều có in kèm chữ Hán.

4 - Nhận-định về tác-giả và tác-phẩm : Chúng tôi cố gắng trình-bày tiểu-sử tác-giả một cách khách-quan, tránh những nhận-định vô-bằng, vô-đoán. Về tác-phẩm, dưới mỗi bài trích có một đoạn tiểu-dồn nói đến toàn thể tác-phẩm và những điều có liên-quan với bài-trích, cốt để độc-giả hiểu rõ hơn.

Trên phần liệt-kê các tác-phẩm của mỗi tác-giả, chúng tôi trình-bày những nhận-định khái-quát về các tác-phẩm ấy. Phần nhận-định có sơ-lược về tác-giả này và tỉ-mỉ hơn về tác-giả khác, chỉ vì chúng tôi muốn nói nhiều hơn về những tác-giả mà tác-phẩm chưa được khai-thác đúng với mức quan-trọng của tác-giả trong lịch-sử văn-học. Chúng tôi đã hết sức thận-trọng trong phần nhận-định tác-giả

và tác-phẩm, nhưng dù sao đó cũng chỉ là những ý kiến riêng của chúng tôi. Chúng tôi thành-thực nghĩ rằng còn cần sự hội ý và thương-xác của các bậc cao-minh hằng lưu-tâm đến văn-học nước nhà.

Cuốn sách giáo-khoa này được hoàn-thành một phần lớn nhờ sự tham-gia ý-kiến của liệt-vị cựu-học và giáo sư Việt-văn tại các trường trung-học đố-thành. Chúng tôi trân-trọng xin liệt.vị nhận nơi đây lời cảm-tạ chân-thành của chúng tôi.

Sàigòn ngày 28 tháng 9 năm 1959

Soạn-giá

NGUYỄN - CÔNG - TRỨ

(1778 — 1858)

Tiểu-sử : Nguyễn-công-Trứ, hiệu là Ngô-Trai, 悟齋 biệt-hiệu là Hi-Văn 希文, quán làng Uy-Viên, huyện Nghi-Xuân tỉnh Hà-Tĩnh



Chân-dung cụ Nguyễn-công-Trứ do một người học trò họ Vũ ở tổng Hương-Đạo họa năm 1852

Ông xuất thân ở một gia - đình khoa-bảng. Cụ thân sinh là Nguyễn Công-Tấn, đỗ Hương-Cống đời Lê Khi cụ đương làm Tri-Phủ Tiên-Hưng (nay thuộc tỉnh Thái-Bình) quân Tây - Sơn kéo ra Bắc diệt Nguyễn-Hữu-Chỉnh, chiếm Thăng-Long (1787) ; cụ xướng nghĩa căn-vương, được phong Đức-Nghị Hầu Việc chống Tây-Sơn thất bại, cụ trở về cố hương dạy học không chịu ra làm quan với tân-triều. Bà thân sinh họ Nguyễn, người xứ Sơn-Nam, là trắc-thất của Nguyễn-Công-Tấn. Trong số năm anh chị em của Nguyễn-Công-Trứ, có một bà nổi tiếng về nhan-sắc và tài hoa, người đương-thời gọi là Năng-Văn nữ-sĩ ; bà góa chồng năm 19 tuổi, nhật định cắt tóc đi tu (lấy hiệu là Diệu-Điền thiền-sư) sau được vua Minh-Mệnh ban bốn chữ « TRINH TIẾT KHẢ PHONG »

Buổi thiếu thời Nguyễn-Công-Trứ sống trong cảnh hàn-vi nhưng luôn-luôn cố-gắng học-tập mong thi đỗ ra làm quan giúp dân giúp nước, vì thời đó con đường tiến-thân duy nhất là đường khoa-cử Khi vua Gia-Long ra Bắc (1803), ông có dâng một bài điều trần gọi là «*Thái-Bình thập sách*» (Mười phương-sách trong thời thái-bình) được nhà vua ban khen, và các đình thần chú-ý. Sau nhiều lần thi hỏng, ông đậu Tú-Tài năm 1813 và đến năm 1819 thi đậu Giải-Nguyên (năm ấy ông đã 42 tuổi)

Năm 1820 (Minh-Mệnh nguyên-niên), ông được bổ làm Hành-hầu ở Sứ-Quán rồi lần lượt giữ những chức : Biên tu tại Sứ Quán (1821), Tri-huyện Đường-Hào (Hải-Dương) (1823), Lang-trung bộ

Lại, Tư-nghiệp tại Quốc-tử giám, Thiêm-sự bộ Hình (1824), Phủ-Thừa Phủ Thừa-Thiên, Tham-Hiệp trấn Thanh-Hóa (tức là Thanh Hóa bây giờ), (1825) Tham-tán quân-vụ, Hình-bộ Thị-Lang ở dinh Tổng-trấn Bắc thành (1826), Hình-bộ Hữu-Tham-Tri sung chức Doanh-điền sứ tại Nam-Định, Thái-Bình (1828) *giáng* làm tri-huyện ở Kinh (1830), Lang-trung nội-vụ (1831), Bộ-Chánh Hải-Dương, thăng hàm Binh-bộ Tham-tri và thự Hải-An Tổng-Đốc (1832), Tham-tán quân-vụ, thực thụ Binh-bộ Thượng thư nhưng vẫn giữ chức Hải-An Tổng Đốc (1833) *giáng* làm Binh-bộ Hữu-Tham-tri dời về Kinh (1839), thăng Đô-Sát viện Tá Đô Ngự-Sứ, phong Tán-ly Cơ-vụ sang Trấn-Tây (Cao-Mên) (1840), sung chức Tham-Tán đại-thần, *giáng* làm Binh-bộ Lang-trung về làm Tuần-phủ An-giang, lại được phục hàm Binh-bộ Thị-Lang vẫn giữ chức cũ (1841), *phải cách chức* và phát đi làm lính thú tại Quảng-Ngãi (1843), làm Chủ-sự Bộ Hình (1845) Án-sát Quảng-Ngãi rồi dời về làm Phủ-Thừa phủ Thừa-Thiên (1846), thăng Phủ-Doãn phủ Thừa-Thiên (1847), về hưu-trí (1848).

Trong ngót 30 năm, cuộc đời của ông vô-cùng hoạt-động : khi làm việc ở Kinh-đô, khi làm quan ở các tỉnh Trung, Nam, Bắc, khi cầm quân dẹp giặc Lê-duy-Lương ở Thanh.Hóa (1825), Phan-Bá-Vành ở Nam-Định (1827), Nông-Văn-Vân ở Cao-Bằng (1833), bình-định thuộc-địa ở Trấn-Tây (1841)... khi làm Doanh-điền sứ khai-khẩn đất hoang, lập được hai huyện Tiên-Hải, Kim-Sơn, tăng thêm được 33.570 mẫu ruộng (1828). Trong đời làm quan, ông rất thanh-liêm, lúc nào cũng làm tròn phận-sự, một lòng vì dân vì nước. Cả những lần bị *giáng* chức và bị đồng-liêu ganh ghét tìm cách vu oan, ông cũng vẫn vui vẻ tự-cường. Khi ông phải phát đi làm lính thú tại Quảng-Ngãi (1843, 65 tuổi) ông vào chào quan tỉnh; quan tỉnh cho phép ông cỡi bộ đồ lính, ông trả lời rằng : «Cứ xin đề vậy : Lúc làm đại tướng, không lấy làm vinh thì nay làm tên lính tôi cũng không lấy làm nhục. Người ta ở địa-vị nào có nghĩa-vụ đối với địa vị ấy. Làm lính mà không mang đồ ấy thì sao gọi là lính được.» (1)

Trong thời-kỳ trí-sĩ, ông gác bỏ việc đời đề hưởng cảnh an-nhàn ở quê nhà : làm nhà ở cạnh chùa rồi khi thì đi câu cá bên sông Lam, khi thì ngâm thơ trên núi Quý-linh. Tuy nhiên, năm 1857, khi nghe tin quân Pháp và Tây-Ban-Nha bắn

(1) Theo *sự-nghiệp và thi-văn của Uy-Viển tướng-công Nguyễn-Công-Trứ của Lê-Thước.*

phá cửa Đà-Nẵng, ông lại xin đi đánh giặc cứu nước; nhưng nhà vua thấy ông sức đã suy-yếu nên không vời nữa.

Ông mất ngày 7-12-1858 tại chính-quán, thọ 81 tuổi. Lúc sinh thời, dân huyện Tiên-Hải đã lập sinh-từ đề kỷ-niệm công-đức của Nguyễn-Công-Trứ ở ngay chỗ nền nhà ông ở trong khi làm Doanh-điền-sứ. Về sau ông được sắc-phong làm tôn-thần của cả tổng Hương Đạo, huyện Kim-Sơn tỉnh Thái-Bình (năm Khải-Định thứ 2)

Tóc-phẩm : Nguyễn Công-Trứ có một quan-niệm nhân-sinh vững chắc do hoàn-cảnh địa-lý, lịch-sử và nền văn-hóa cổ-truyền tạo nên. Ông sinh trưởng ở một vùng núi cao, biển rộng, đất đai cằn.cỗi, tiếp-giáp với nước Chiêm-Thành hiếu.chiến, dân phải cực nhọc trong việc mưu-sinh, lại đã bao phen phải chiến đấu với kẻ xâm-lãng để giữ vững sống còn cho dân tộc. Ông được soi nhiều gương sáng : gương trung trực của ông cha thà chịu nghèo khổ chứ không chịu «trái đạo», gương tiết nghĩa của Nàng-Vân nữ-sĩ, gương của những anh.hùng kiệt hiệt đã «vây-vùng một mảnh nhung-y» như Quang-Trung, Nguyễn.hữu.Chính, Nguyễn-Ánh. Sau một thời gian điều-đứng, quốc-gia đã mở rộng lãnh-thò tới những miền xa-xôi hẻo-lánh. Nho-học lại muốn khôi-phục địa-vị cũ trong cảnh «đại-định». Từng ấy yếu tố đã tạo cho Nguyễn-công-Trứ một bản-lĩnh vững-chắc, một chí-khí mạnh-mẽ và một quan-niệm nhân-sinh phù-hợp với cái thế đương-lên của dân tộc trước cuộc suy-vong. Phải hoạt-động để tạo một sự-nghiệp hiên-hách và trường-tồn với núi sông, tích-cực chống mọi cản-trở trên đường tiến-thủ, được không kiêu, thua không nản. Hoạt-động để vì dân vì nước. Hoạt-động cho thỏa chí tung hoành. Hoạt-động nhưng đồng-thời, và khi nào có thề, cũng vẫn đóng vai một nho-sĩ «hào-hoa phong-nhã», biết thương thức những khoái-lạc ở đời. Rồi cuối cùng biết hưởng cảnh thanh nhàn và quay lại quãng đời dĩ-vãng mà suy-tưởng.

Thơ văn của Nguyễn-công-Trứ còn lưu lại biểu-lộ rõ-ràng cái quan-niệm nhân-sinh nói trên. Ta có thề kể :

— Tác-phẩm chữ Hán: gồm một số câu đối, sáu bài số điều-trần (có chép trong Đại-Nam chính-biên thực-lục), bài thơ tự-thọ 70 tuổi (các ông Trương-dăng-Quế, Nguyễn-quí-Tân và Cao-bá-Quát có thơ họa lại bài này).

— Thơ văn Nôm : có đủ các loại : thơ, hát nói, phú, câu đối. Hay nhất là các bài hát-nói.

Các bài trích : Ta có thể tạm xếp thơ văn của Nguyễn-công-Trứ theo các mục sau đây :

- A) Thái-độ trong cảnh nghèo.
- B) Chí nam-nhi.
- C) Tư-tưởng hờng-lạc.
- D) Tình-cảm.
- E) Thơ vịnh.

CÁC BÀI TRÍCH

A. THÁI-ĐỘ TRONG CẢNH NGHÈO

1. Vịnh cảnh nghèo

Chẳng phải rằng ngày chẳng phải dần,
 Bởi vì nhà khó hóa bần-thần.
 Mấy đời thầy kiện mà thua mợ,
 Nghĩ phận thẳng nghèo phải biết thân.
 Số khá bĩ rồi thời lại thái,
 Cơ thường đông hết lại sang xuân.
 Trời đâu riêng khó cho ta mãi,
 Vinh nhục dù ai cũng một lần.

2. Than nghèo (bốn bài)

- a. Chưa chán ru mà quấy mãi đây,
 Nợ-nần dan-diu mấy năm nay.
 Mang danh tài sắc cho nên nợ.
 Quen thói phong-lưu hóa phải vay.
 Quán-tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
 Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.
 Còn trời, còn đất, còn non-nước.
 Có lẽ ta đâu mãi thế này?
- b. Có lẽ ta đâu mãi thế này.
 Non sông lần-thần mấy thu chầy.
 Đã từng tắm gội ơn mưa-móc,¹
 Cũng phải xênh-xang hội gió-mây.²
 Hãy quyết phen này xem thử đã,
 Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
 Xưa nay xuất xử thường hai lối,³
 Mãi thế rồi ta sẽ tình đây.

- c. Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây.
 Điền-viên thú nợ vẫn xưa nay.
 Giang-hồ bạn lứa câu tan hợp.
 Tùng cúc anh em cuộc tỉnh say.
 Tòà đá Khương-công ⁴ đôi khóm trúc,
 Ao xuân Nghiê-m-tử ⁵ một vai cày.
 Thái-bình vũ-trụ càng thong thả,
 Chẳng lợi danh gì lại hóa hay.
- d. Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,
 Chẳng ai phiền-lụy, chẳng ai rầy.
 Ngoài vòng cương-tỏa ⁶ chân cao thấp,
 Trong thú yên-hà ⁷ mặt tỉnh say.
 Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
 Vênh râu bàn những chuyện xưa nay.
 Cửa trời trắng gió kho vô-tận, ⁸
 Cầm hạc ⁹ tiêu-dao đất nước này.

CHÚ-THÍCH : 1. Ôn vua, vi như mưa móc thấm nhuần cây cỏ. Dịch hai chữ *vũ-lộ* (mưa móc).— 2. Hội công-danh đặc ý. Người gặp thời như rồng gặp mây, cọp gặp gió. Do chữ trong kinh Dịch: «Vân tòng long, phong tòng hổ, (Mây theo rồng, gió theo hổ) 3. Xuất, xử 出處: ra làm quan, ở ẩn.— 4. Tức là Khương-tử-Nha hiệu Lã-Vọng, người đời Chu khi ở ẩn ngồi câu cá ở sông Vị, về sau được vua Vũ-Vương mời ra giúp việc nước — 5. Tức Nghiê-m-Quang, tự Tử-Lãng người đời Đông-Hán, mặc áo toi đi cày ở núi Phú-xuân. Vua Hán Quang-Vũ có mời ra làm quan nhưng ông quyết định ở ẩn.— 6. *Cương tỏa* 鞶鎖: vòng bó-buộc của danh lợi. (Cương: dây buộc ngựa; tỏa: cái khóa.) Người ta thường nói «Danh cương lợi tỏa» (Danh lợi bó buộc như dây cương, cái khóa) 7. *Yên hà* 煙霞: khói ráng Thú yên hà là thú thiên nhiên.— 8. Ý mượn trong bài Tiền Xích-bích phú của Tô-Đông-Pha: Trắng gió là kho vô tận của Tạo-hóa.— 9. *Cầm hạc* 琴鶴: Đàn cầm và chim hạc là hai vật tùy-thân của người thích sống cảnh thanh nhàn. Triệu-thành-Hiến người đời Tống làm quan trấn giữ đất Thục, khi phó nhậm, chỉ mang theo một cái đàn, một chim hạc, chứ không mang vợ con đầy-tớ.

3. Hàn nhọ phong vị phú ¹

1. Chém cha cái khó ! Chém cha cái khó !
2. Khôn-khéo mấy ai ? Xấu.xa một nó.
3. Lục cực ² bày hàng sáu ; rành-rành kinh-huấn ³ chẳng sai. Vạn tội ⁴ lấy làm đầu, ấy ⁵ ấy ngàn ngôn hẩn có.
4. Kia ai : bốn vách tường mo, ba gian nhà cỏ.
5. Đầu kéo một tạc vẽ sao ; trước cửa nhện giăng màn gió ⁶.
6. Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng ; ống nứa dựng đầu kê đầu đỡ (đậu).
7. Đầu giường tre, mối giời quanh co ; góc tường đất tròn (giun) lên lối nhỡ.
8. Bóng nắng giọt trứng gà bên vách ⁷, thẳng bé tri-trờ ; Hạt mưa soi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp ngó.
9. Trong cũi, lợn nằm gặm máng, dơi chẳng muốn kêu ; Đầu giàn, chuột lóc ⁸ khua niêu ; buồn thối lại bỏ.
10. Ngày ba bữa vỗ bụng rau bính-bịch ; người quân-tử ăn chẳng cầu no ⁹ ; Đêm năm canh an giấc ngày o-o, Đòi thái-bình cửa thường bỏ ngõ ¹⁰.
11. Ấm trà góp lá bàng lá vối, pha mùi chát-chát chua-chua ; Miếng trầu tèm vỏ mận vỏ dâ, buồn miệng nhai, nhai nhỏ-nhỏ.
12. Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, nực làm gỏi ; bốn mùa thay đổi bấy nhiều ; Khăn lau giặt đồ lôm, giặt làm chiếu, vận làm quần, một bộ ăn chơi quá thú.

13. Đỡ mồ-hôi, vông lác⁴¹ quạt mo ; chớng hơi đất, dệp dai guốc gỗ.
14. Miếng ăn sẵn cà non ướp lược, ngon khéo là ngon ;
Đồ chơi nhiều quạt sậy điều tre, của đâu những của
15. Đồ chuyên trà, ấm đất sứt vôi ; Cuộc uống rượu, be sành chấp cổ.
16. Đồ cổ-khí⁴² bức tranh treo trên vách, khói bay lem-luốc, màu thủy-mặc mấp-mờ ; Cửa tiền đồng pho sách gác đầu gian, gian nhấp lăm-nhăm, dấu thờ-châu⁴³ đồ-đỏ,
17. Cổ bài lá ba đời cửa tường⁴⁴ hàng vắn hàng sách lờ-mờ ; Bàn cờ xướng (gỗ) bảy kiếp⁴⁵ nhà ma, chữ nhật chữ điền siêu-só.
18. Lộc nhĩ-diên⁴⁶ lúa chất đầy giường ; Phương tịch cốc⁴⁷ khoai vừa một giỏ.
19. Tiêu-dụng lấy chi mà phao-phóng, thường giữ ba cọc ba đồng⁴⁸ ; Mùa-màng dành để có bao nhiêu, chừng đó một triêng⁴⁹ một bó.
20. Mông lưng⁵⁰ xem cũng không giàu ; nhiều miệng lấy chi cho đủ.
21. Đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc dường ong ; Qua kỳ lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó.
22. Thuốc-men rấp bòn-chài gỡ bữa, song nghĩ câu ý đã⁵¹ thế nào cho đáng giá lương-y ; Thày-bà mong đối-trá kiếm ăn lại nghĩ chữ *dũng như*⁵², phép chi được nổi danh pháp-chủ⁵³
23. Quê dã-hạc⁵⁴ toan nhờ lộc thánh, trút muối đồ biển, ta chẳng hổ-bèn ; Huyệt chân-long⁵⁵ toan bán đất trời, ngôi mã táng cha, tìm còn chữa chộ.

24. Buôn bán rấp theo nghề dỏ, song lạ mặt, chùng hòng rước gánh, mập-mờ cho hàng chẳng có lời ; Bạc cò toan gỡ con đen, chưa sẵn lưng, lảng lại dành nơi, hỏi gạn mãi dạm không ra thồ.
25. Gặp khúc lươn, nên ít kẻ yêu vì ; Giương mắt ếch, biết vào đâu mượn-mỡ.
26. Đến lúc niên-chung ²⁶ nguyệt-quĩ ²⁷, lấy chi tiêu đồng nợ đồng công ; Gặp khi đường xây chân cùng, nên phải tới cửa này cửa nợ.
27. Than-thở to to, nhỏ nhỏ, ta đã moi cẳng ngồi chi ; Dân dả nợ-nợ kia-kia, nó những vuốt râu làm bộ.
28. Thày tớ sợ men tìm đến cửa, ngoảnh mặt cúi đầu. Chi em, e vất lấm vào lưng, chia môi nhọn mỏ,
29. Láng-giếng ít kẻ tới nhà ; Thân thích chẳng ai nhìn họ,
30. Mất việc toan trở nghề cơ tắc ²⁹ tủi con nhà mà hồ mặt anh em ; Tùng đường mong quyết chí cùng tư ²⁹, e phép nước chưa nên gan sừng-sỏ.
31. Cùng con cháu, thưở nói-năng chuyện cũ, đường ngâm-câu «*lạc đạo vong bản*». ³⁰
Gặp anh em khi bàn bạc sự đời, lại đọc chữ «*vi nhân bất phú*» ³¹.
32. *Tất do thiên* ³², âu phận ấy là thường.
Hữu kỳ đức, ³³ ắt giới kia chẳng phụ.
33. Tiếc tài cả lúc phạo ngư ³⁴ bản trúc ³⁵, dấu xưa ông Phó ³⁶, ông Hồ ³⁷ ; Cần nghiệp nhỏ khi tạc bích ³⁸ tụ huỳnh ³⁹, thưở trước chàng Khuông ⁴⁰ chàng Vũ ⁴¹
34. Nơi thành hạ ⁴² gieo cần câu cá, kia kia người quốc-sĩ Hoài-âm ⁴³ ; Chốn lý trung ⁴⁴ xách thớt chia phần, nợ nợ đấng mưu-thần Dương-Võ ⁴⁵

35. Khó ai bằng Mãi-Thần, Mông-Chính, cũng có khi ngựa cưới dù che ; Giàu ai bằng Vương-Khải⁴⁸, Thạch sùng⁴⁹, cũng có hồi tương xiêu ngôi đờ.
36. Mối biết : Khó bởi tại giờ ; giàu là cái số.
37. Dầu ai ruộng sâu trâu nái, đụn lúa kho tiền, cũng bắt quá thủ tài chi lỗ⁵⁰

CHŨ-THÍCH : 1. 寒儒風味賦 : Bài phú nói về cái phong-vị của người học trò nghèo. — *Lục cực* 六極 : sáu điều cực khổ (chết non, ốm đau, nghèo nàn tội xấu xa, hèn yếu). — 3. *Kinh huấn* 經訓 : lời dạy trong sách. — 4. *Vạn tội* 萬罪 : muôn tội. — *Do thành ngữ* «Vạn tội bất như bần (Muôn tội không gì bằng tội nghèo)». — 5 Một đực đầu kéo thành hình lỗ-chỗ như ngôi sao. — 6. Nhện giăng tơ trông tơ màn che gió. 7. Mái nhà thủng lỗ-chỗ ánh nắng xuyên qua đó chiếu lên vách thành hình trũng gà. — 3. *Lác* : nhảy lên. — 9. *Người quân tử ăn chẳng cầu no dịch cầu* «Quân tử thực vô cầu bão». — 10. *Đời thái bình cửa thường bỏ ngo dịch cầu* «Thái bình chi thế ngoại hộ bất bế» (Đời thái bình cửa ngoài không đóng) vì không sợ mất trộm. — 11. *Lác* ; cói. — 12. *Cờ khí* 古器 : đồ cổ. — 11 *Thổ châu* 土珠 : son đất (son dùng để chấm bài) — 14. Ba đời kế tiếp trong nhà vị tướng. — 15 Ý nói cũ-kỹ quá. — 16 *Nhĩ điền* 爾田 tư điền ruộng của người. Chữ mượn trong *Kinh Thi*. — 17. *Tịch cốc* 辟穀 : không ăn thóc. Đó là cách tu tiên của người xưa. — 18 Số thu nhất định, không bao giờ hơn. (Tục ngữ : ba cọc chỉ có ba đồng). — 19 Một gánh. — 20 ít vốn. — 21, Ý đã 愈也 : cốt ở mình vậy. Do câu (y giả ý dã) (làm thuốc đo ở ý mình suy ra). — 22. *Dũng như* 勇如 mạnh mẽ vậy. — 23 *Pháp chủ* 法主 thầy cúng cao tay 24. *Dã học* 野鶴 : tên sách bói. — 25 *Chân long* 真龍 : nơi đất có mạch tốt để mà có thể phát được, (theo khoa phong thủy xưa). 26 *Niên chung* 年終 : năm cùng (cuối năm). — 27. *Nguyệt quý* 月賈 : tháng hết (cuối năm). Bản khác : *Nguyệt quý* 月季 (cũng nghĩa ấy). — 28 *Cơ tắc* 機則 ; đôi thời... làm bậy. — 29 *Cùng tư* 窮斯 : quẫn-thời làm bậy. Do câu trong sách *Luận ngữ* : «Tiểu nhân cùng tư lạm hi» (Kẻ tiểu nhân túng quẫn thời làm bậy). — 30; *Lạc đạo vong bản* 樂道忘貧 : vui đạo quên nghèo. — 31. *Vi nhân bất phú* 爲仁不富 : làm điều nhân không thể giàu được. — 32 *Tất do thiên* 必由天 : ắt bởi trời, do câu «Phú quý tất do thiên» (giàu sang hẳn bởi trời) — 33 *Hữu kỳ đức* 有其德 : có đức của mình. — 34 *Phan ngựa* 飯牛 : chăn cho trâu ăn. — 35 *Bản trúc* 板築 : xây đắp. — 36. *Phó-Duyệt*, người đời *Thương khí* của hàn-vi phải gánh đất thuê, sau làm đến tề tướng — 37 *Bách-lý-Hề*, người đời *Chiến-quốc* lúc hàn-vi phải đi chăn trâu thuê, về sau làm tướng nước Tần; — 38. *Tạc bích* 鑿壁 : đục khoét vách. Đời Hán, *Khuông-Hành* nhà nghèo, không có dầu thắp đèn học, phải đục vách để học nhờ ánh sáng của đèn nhà láng giềng chiếu sang, — 39 *Tụ huyễn* 聚螢 : nhóm đom-đóm Đời Tần, *Xa-Dạo* bắt đom đóm bỏ vào túi để lấy ánh sáng học. — 40. Tức là *Khuông*

anh.— 41. Tức là Xa-Dận. (Người ta còn gọi Xa-Dận là Vũ-Tử).— 42. *Thành hạ* 城下; dưới thành.— 43. *Người quốc-sĩ Hoài-âm* tức là Hàn-Tín. Hàn-Tín người quận Hoài-âm, lúc còn hàn vi thường đi câu cá ở dưới thành. Về sau làm tướng giúp vua Hán-Cao-Tổ đánh bại Hạng-Võ.— 44. *Lý trung* 理中; trong làng.— 45. *Mưu-thần Dương-Võ*: tức là Trần-Bình. Trần-Bình người đất Dương-Võ, lúc hàn vi giữ việc chia phần trong làng, sau làm mưu-sĩ cho Vua Hán-Cao-Tổ.— 46. *Tức Chu-mãi-Thần*, người đời Hán, vừa kiếm củi vừa đi học, về sau thi đỗ, hiển-vinh.— 47. *Tức Lâm-mông-Chính*, người đời Tống, nhà nghèo nhưng quyết chí học tập, về sau làm nên.— 48. *Vương-Khải*, người đời Tấn nổi tiếng giàu có, về sau khánh tận tài sản.— 49. *Thạch-Sùng*, người đời Tấn, nổi tiếng giàu có từng đua giàu với Vương-Khải, về sau bị giết chết vì chuyện dèm-pha. 1. *Thủ tài chi lỗ* 守財之隣; kẻ tôi mọi giữ tiền của.

4. Thê-thái nhân-tình

Thê-thái nhân-tình gồm chết thay.
 Nhật nong trong chiếc túi voi dầy
 Hễ không điều lợi, khôn thành đại;
 Đã có đồng tiền, dở cũng hay.
 Khôn khéo chẳng qua ba tấc lưỡi,
 Hẳn hoi không hết một bàn tay.
 Suy ra cho kỹ hơn chi nữa.
 Bạc quá voi mà mỏng quá mây.

5. Cách ở đời

Ăn ở sao cho trải sự đời
 Vừa lòng cũng khó há rằng chơi.
 Nghe như chọc ruột, tai làm điếc;
 Giận dẫu cắn gan miệng vẫn cười.
 Bối số chạy sao cho khỏi số,
 Lụy người nên nổi phải chiều người.
 Mặc ai chớ để điều ân oán.
 Chung cục¹ thì chi cũng tại trời.

HỮU-THÍCH: 1. *Chung cục* 結局: rốt cuộc.

6. Đi thi tự-vịnh

Đi không chẳng lẽ trở về không,
 Cái nợ cầm thư phải trả xong.
 Cũng rắp điền-viên vui tuế nguyệt,
 Dở đem thân-thể hẹn tang-bồng¹.
 Đã mang tiếng ở trong trời đất,
 Phải có danh gì với núi sông,
 Trong cuộc trần-ai, ai dễ biết,
 Rồi ra mới rõ mặt anh hùng.

CHÚ-THÍCH : 1, *Tang-bồng* 桑蓬: tung-hoành đề lập công-danh sự-nghiệp (Tang là cây dâu ; bồng là cỏ bồng). Do chữ « Tang hồ, bồng thi (cái cung làm bằng gỗ dâu, cái tên làm bằng cỏ bồng). Bèn Tàu ngày xưa có tục hễ sinh con trai thì lấy cung bằng gỗ dâu bắn tên bằng cỏ bồng lên trời, xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý mong con sau này sẽ vẫy vùng ngang dọc. Theo sách *Lễ-ký*, đó là tục tại nhà các vua chư-hầu

7. Nghĩa người đời

Ba vạn sáu ngàn ngày thấm-thoắt,
 Tự mọc răng cho đến lúc bạc đầu.
 Cõi nhục vinh góp lại có bao lâu.
 4. Ngồi thử ngẫm thợ trời thêm khéo quá.
 Núi tự tại¹, cơ sao sông bắt xâu.
 Chim thì lông, hoa thì cánh, công đâu Tạo-hóa khéo
 thừa trù
 Từ nghìn trước đến nghìn sau,
 8. Kết cục lại mỗi người riêng một kiếp.

入世局不可無功業
 Nhập thế cục bất khả vô công nghiệp

出毋藏便有有君親

Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân.

Mà chữ « Danh » liền với chữ « Thân »,

12. Thân đã có ắt, danh ầu phải có.

Nay phút chốc kim rời lại cò,

Có hẹn gì sau chẳng bằng nay.

Râu mày kia hỡi râu mày !

HỮU-THÍCH : 1. Tự tại 自在 : ở yên một chỗ. — 2. Bất xả 不捨 : chảy mãi không ngừng. Do câu : « Thế giả như tư phù , bất xả trú dạ » (Đã chảy mãi như thế này ư, không hề ngày đêm) (Lời Khổng-Tử). Hai câu 9, 10 : Vào cuộc đời, không thể không có công nghiệp, lòng mẹ ra là đã có quân (vua) và thân (cha mẹ) rồi.

6. Hành tàng

Đánh ba chén rượu khoan tay giặc,

Ngâm một câu thơ vỗ bụng cười,

Cái công danh là cái lạ đời.

4. Đường thân-lý³, cát-nhân chỉ đã vội.

Giắt lỏng giang-sơn vào một túi,

Rót nghiêng phong-nguyệt cạn lưng bầu,

Cảnh cùng thông, ai có bận chi đâu,

8. Mùi tiêu-sái⁵, với trần-gian dễ mấy.

Thơ rằng :

有名聞富貴

Hữu danh nhân phú quý

無事小神仙

Vô sự tiểu thần tiên

Đấng anh-hùng an phận lạc thiên⁷;

12. So trời đất cũng nhất ban xuân⁸ ý.

Khi lang-miếu⁹ đã dành công-danh ấy.

Lúc yên hà¹⁰ khước thị xuất nhân gian¹¹

行藏不二其觀

Hành tàng bất nhị kỳ quan¹²

16. Cõi đời mở mặt giang-san thái hòa.

Còn xuân mai lại còn hoa.

CHÚ THÍCH: 1. *Hành tàng* 行藏: ra làm việc đời và ở ẩn.—2 *Thần lý* 垣里: đường rộng-rãi bằng phẳng.—3. *Cát nhân* 吉人: người tốt, người quân tử.—4. *Cùng thông* 窮通: lúc vận cùng, lúc vận đạt 5. *Tiểu sát* 藩薄: thanh cao khoáng đạt không vướng-viu trần tục.—6 Hai câu 9, 10: Công danh ấy là người giàu sang nhân nhả; không việc ấy là vị thần tiên nhỏ.—7. *An phận lạc thiên* 安分樂天: yên phận mình vui đạo trời.—*Nhất ban xuân ý*— 般若寬: một toại ý xuân.—9 *Lang miếu* 廊廟: triều đình.—10 *Yên hà* 煙霞: khói và ráng chiều (Thú thiên nhiên).—11 *Khước thị xuất nhân gian* 却是出人關: chính là ra khỏi cõi đời.—12 Câu 15: lúc ra làm quan và lúc ở ẩn cũng không có hai quan niệm cũng không khác nhau.

B. CHỈ NAM-NHI

1. Phận sự làm trai

宇宙職分內

Vũ trụ chức phận nội¹,

Đấng trọng-phu một túi kinh luân²

Thượng vị đức, hạ vị dân³

4. Sắp hai chữ «*Quần, thân*» mà gánh vác.

Có trung hiếu nên đứng trong trời đất,

Không công danh thà nát với cỏ cây.

Chỉ tang-bồng hồ-thĩ⁴ dạ nào khuấy.

8 Phải hăm hở ra tay kinh-tế⁵

Người thế⁶ trả nợ đời là thế.

Của đồng lần⁷ thiên-hạ tiêu chung.

Hơn nhau hai chữ anh-hùng

CHÚ-THÍCH : Câu 1. Tất cả mọi việc trong vũ-trụ đều ở trong vòng chức-phận của ta. Lục-Trường-Sơn đời Tống nói rằng : «Vũ-trụ nội chi sự mãi kỷ phận nội sự. Kỷ phận nội chi sự mãi vũ-trụ nội sự» nghĩa là : Việc trong vũ trụ là việc trong bản phận của mình. Việc trong bản phận của mình là việc trong vũ trụ.— *Kinh lada* 論經 : xếp đặt việc chính trị (kinh : chia ra các sợi trong một món ; luân : hợp các sợi đồng loại thành một món).— 3. *Thượng vị đức hạ vị dân* 上為德下為民 vi : người trên mà làm cho đức của người hay lên vi người dưới mà làm dân được sung sướng. Mượn chữ trong Kinh thư : «Vị thượng vi đức vi hạ vị dân» nghĩa là : vi người trên vi đức vi người dưới vi dân.— 4 Xem chú thích số 2 trong bài Đi thi tự vịnh.— 5 *Kinh tế* 經濟 : trị nước giúp đời. Do chữ «Kinh bang tế thế». Bản khác...ra tài kinh tế.— 6 *Người thế* : người đời.— 7 *Đồng lần* : lưu thông nay ở tay người này mai ở tay người khác.

2. Chí làm trai

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc.

Nợ tang bồng vay trả trả vay

Chí làm trai nam bắc đông tây

4 Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.

人生自古誰無死

Nhân sinh tự cổ thùi vô tử

留取丹心照汗青

*Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh*¹

Đã hãu rằng ai nhục ai vinh.

8 Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ²

Cũng có khi mưa dầm sóng vỗ.

Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.

Chí những toan xẻ núi lấp sông

12. Làm nên đấng anh hùng đầu đấy tỏ.

Đường mây : rộng thênh-thênh cử bộ 4
 Nợ tang bằng trang trắng võ tay reo
 Thành thời thơ túi rượu bầu.

CHÚ-THÍCH : 1. Hai câu 5, 6 : Người ta sống ở đời từ xưa ai là không chết ; nên để lại tấm lòng soi sáng trong sử xanh. *Hãn* là mồ hôi *thanh* là tre xanh. Đời xưa người ta đốt tre xanh cho nó chảy mồ hôi ra cho khỏi mốc, rồi biên chép sử lên đó. Hai câu thơ này mượn trong bài thơ Quả Linh-đình-dương (Qua bề Linh-đình) của Vưu-thiên-Tương đời Tống.—2 *Vị ngộ* 未遇 : chưa gặp thời.—3 *Đường mây* : đường công-đanh Dịch chữ «vân trình».—4. *Cử bộ* 舉步 : cất bước.

3. Chí nam nhi

聰 明 一 男 子

Thông minh nhất nam tử

要 爲 天 下 奇

Yếu vi thiên hạ kỳ¹

Trót sinh ra thì phải có chí chí

4. Chẳng lẽ tiêu lưng ba vạn sáu.

Đố-ky sá chi con tạo,

Nợ tang bằng quyết trả cho xong.

Đã xong pha bút trận² thì gắng-gỏi kiếm cung,

8. Làm cho rõ tu-mi nam-tử³.

Trong vũ-trụ đã đành phận-sự.

Phải có danh mà đối với núi sông.

Đi không, chẳng lẽ về không.

CHÚ-THÍCH 1. Hai câu 1, 2 : Một người con trai thông minh phải làm nên một người khác thường trong thiên hạ.— 2. *Bút trận* 筆陣 : trận bút, chốn trường văn.— 3. *Tu-mi nam tử* 屠鬚男子 : người con trai mày, râu. (Tu : râu : mi : lông mày). Chữ tu-mi dùng để chỉ người con trai.

4. Kê sĩ

Tước hữu ngũ, sĩ cư kỳ liệt ; ¹

Dân hữu tứ, sĩ vi chí tiên. ²

Có giang-sơn thì sĩ đã có tên,

4. Từ Chu, Hán ³ vốn sĩ này là qui.

Miền hương-dăng ⁴ đã khen rằng hiếu-nghị ⁵,

Đạo lập-thần, phải giữ lấy cương-thường.

Khi bạo-nhiên chí đại chí cương. ⁶

8. So chính-khi đã đầy trong trời đất. ⁷

Lúc vị-ngộ ⁸, hối-tàng ⁹ nơi bồng-tất ¹⁰,

Hiếu-hiêu nhiên điệu Vị, canh Săn ¹¹.

Xe hồ-luân ¹² dẫu chưa gặp Thang, Vưu ¹³,

12. Phù thế-giáo ¹⁴ một vài câu thanh-nghị ¹⁵.

Cầm chính-đạo đề tịch tà cự hí ¹⁶,

Hồi cuồng lan nhi chương bách xuyên ¹⁷.

Rồng mây khi gặp hội ưa duyên.

16. Đem quách cả sở-tồn ¹⁸ làm sở-dụng ¹⁹.

Trong lang-miếu ²⁰ ra tài lương-dống ²¹ ;

Ngoài biên-thùy rạch mũi can-tương ²²

Làm sao cho bách thế lưu phương ²³,

20. Trước là sĩ, sau là khanh tướng.

*Kinh-luân khởi tâm thượng ²⁴, binh giáp tàng
hung trung ²⁵ ;*

*Vũ-trụ chi gian giai phận-sự ²⁶, nam-nhi đảo
thử thị hào-hùng ²⁷.*

Nhà nước yên mà sĩ được thung-dung,

24. Bấy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng-Thạch ²⁸.

Năm ba chú tiểu-đồng lệch-thếch,

Tiểu-đao nơi hàn cốc, thanh sơn ²⁹,

- Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn,
 28. Đồ thieb-chi chất đầy trong một túi,
 Mặc ai hỏi mặc ai không hỏi tới
 Gấm việc đời mà gấm kẻ trọc thanh ²¹.
 Ngày này sĩ mới hoàn danh ²⁰.

CHÚ-THÍCH: 爵有五士居其例: Tước có năm bậc, kẻ sĩ được xếp vào hàng ấy. (Năm bậc đó là: thượng đại-phu, hạ đại-phu, thượng sĩ, trung-sĩ, hạ-sĩ). Ở câu này Sĩ là tên chức quan xưa. — 2 民有四士爲之先: Dân có bốn hạng, kẻ sĩ đứng đầu (Bốn hạng đó là: sĩ, nông công, thương). Ở câu này Sĩ là học trò. 3 Cha, Hán 周漢: Nhà Chu, nhà Hán, hai triều-đại của Trung-quốc thời xưa. — 4. Hương-đảng 鄉黨: làng xóm. — 5. Hiếu-nghĩ 孝詒: cũng như hiếu nghĩa. — 6. 氣浩然至大至剛: cái khí hạo-nhiên rất lớn lao, rất đấng-dối. Khí hạo-nhiên nghĩa đen là cái khí rộng lớn, tức là chính khí của người tiết-liệt. — 7 Hai câu 7, 8 Theo Mạnh-Tử (chương Công-Tôn-Sửu) muốn phát huy cái Thiện cố-hữu của Tính thì cầu phải «uôi cái khí hạo-nhiên». Khí hạo-nhiên là cái khí chính đại, cương trực. Khí hạo-nhiên hình-dung cái trạng-thái thuận-bậu, mạch-mẽ của ý chí tức cũng như chữ «thành» trong sách Trung-Dụng. (Theo Thái-Nguyên-Bồi. Trung-quốc luân lý học sử) Tại Chính khí ca của Văn-thiên-Tường đời Tống có đoạn nói: «Trong khoảng trời đất có một thứ chính-khí không có hình thể nhất định; ở dưới đất thì là sông núi, ở trên trời thì là mặt trời và các vì sao, còn ở người ta thì là cái khí hạo-nhiên bao trùm lên tất cả». — 8 未遇 未遇: chưa gặp thời. — 9 晦藏: ẩn náu. — 10. 蓬蒿 蓬蒿: tên hai thứ cỏ, chỉ nơi thôn quê. — 11. 尊嚴然鉤渭耕莘: câu ở sông Vị, cây ở đất Sấn, tự đắc không cần ai. Lã-Vọng tức Khương-tử-Nha là một ẩn-sĩ ngồi câu trên sông Vị, sau làm tướng giúp vua Văn-vương đánh vua Trụ lập nên nhà Chu. Y-Doãn là một bậc hiền tài cây ruộng đất Sấn: vua Thương phải mời tới ba lần mới chịu ra giúp vua trừ vua Kiệt mà lập nên nhà Thương. — 12 馮輪 馮輪: xe đón người hiền. (bỏ: tên một thứ cỏ; luân: bánh xe. Thời xưa vua dùng thứ xe có quắn cỏ bỏ cho êm. 13. 湯文 湯文: Vua Thương nhà Thương, vua Văn vương nhà Chu. — 14 扶世教 扶世教: giúp vào sự giáo-dục người đời. — 15. 清議 清議: lời ban khen người hay, chê kẻ dở. — 16 辟邪詖 辟邪詖: trừ những điều gian tà, ngăn những điều bất chính. — 17 迴狂瀾而障百川: ngăn làn sóng dữ và cản trăm giòng sông 18. 所存 所存: cái mà mình sẵn có. — 19. 所用 所用: cái đem ra dùng. — 20 廊廟 廊廟: triều đình. — 21 樞機 樞機: người đảm nhiệm công việc trọng đại của quốc gia. (lương: rường; đồng: cột chính). — 22. 干將 干將: tên thanh gươm quý của vua Ngô Hạp-Lư. Đây chỉ binh khí, —

23 *Bách thế tư phương* 百世 俟 考 : đề lại tiếng thơm trăm đời .— 24. 經綸起心上 : lời sắp đặt việc chính-trị tự trong lòng mà ra. Theo sách *Tĩnh-lý thơ* của Thiệu nghiêu-Phu có câu «Nhân ư tâm thượng khởi kính luân» (Tài cai trị phát khởi tự trong lòng người ta).— 25. 兵甲藏胸中 : binh khí chứa trong lòng. Phạm-trọng-Yêm, tể tướng đời Tống là người văn võ toàn tài. Người bấy giờ khen rằng : trong bụng ông sẵn nhiều võ lược, dường như có vài vạn giáp binh (phúc trung hữu số vạn giáp binh) — 26. 宇宙之間皆分事 : Tất cả mọi việc trong khoảng vũ-trụ đều ở trong phận sự của mình.— 27. 男兒到此是豪雄 : người con trai đến như thế mới là có tài năng xuất chúng .— 28 *Hoàng Thạch* 黄石 : tên một nhà ẩn sĩ cuối đời Tần đã cho Trương Lương cuốn binh-thư để giúp vua Hán Cao-Tổ.— 29 *Hàn cốc, thanh sơn* 寒谷 青山 : hang lạnh. núi xanh .— *Trọc thanh* 濁清 : đục trong .— 31. *Hoàn danh* 完名 : trọn vẹn danh tiếng

5. Gánh gạo đưa chồng

Con cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ-non¹

鷺 亦 羽 蟲 中 之 一

Lộ diệc vũ, trùng trung chi nhất¹.

Thương cái cò lặn lội bờ sông.

Tiếng nỉ non gánh gạo đưa chồng.

6. Ngoài nghìn dặm, một trời một nước.

Trông bóng nhận bâng khuâng từng bước,

Nghe tiếng quyên, khắc khoải năm canh,

Nghĩa tép tôm ai nỡ dứt tình

10. Ôn thủy tổ² phải đền cho vẹn sóng³.

Trường tên đạn, xin chàng bảo trọng +

Thiếp lui về nuôi cái cùng con.

Cao bằng⁵ cách trở nước non,

14. Lòng trong trắng, quý thần a-hộ⁶.

Sức bay nhảy một phen năng nổ,

Đá yên-nhiên⁷ còn đó chẳng mòn.

Đông lưu⁸ rặng chếp thể son,

18. Chàng nên danh-giá, thiếp còn trẻ trung.

Yêu nhau khăng khít giải đồng.

TIỂU-DẪN : Bài này Nguyễn-công-Trứ làm cho quân sĩ hát khi ông đem họ đi đánh giặc Nùng-văn-Vân tại Cao-bằng (1833) Ca dao ta có câu :

Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non,
Nàng về nuôi cái cùng con.
Đề anh đi trẩy nước non Cao.bằng.

CHÚ-THÍCH : Câu 3 : Con cò là một con trong loài có lông. 2. *Ơn thủy thổ* 水土 : ơn vua. (thủy : nước; thổ : đất).—3 *Sóng* : đây chỉ ơn vua Do chữ *đơn ba* (sóng ơn) nói ơn vua dào dạt như sóng—4 *Bảo trọng* 保重 : gìn giữ cẩn-thận.—5 Tên một tỉnh ở miền thượng du Bắc-phần.—6 *A hộ* 阿護 : nuôi-nấng che-chở;—7 *Yên nhiên* 燕然 : tên núi ở Mông-cổ. Đời Hậu Hán Đâu-Hiến đánh bại được rợ Hung nô lên núi Yên nhiên ghi công trạng khắc vào đá rồi về.—*Đồng hưa* 同休 : cùng vui hưởng cảnh thái-bình;

6. Làm quan bị cách

Tuổi-tác tuy rằng chưa mấy mươi,
Đổi thay ắt đã thấy ba đời¹.
Ra trường danh lợi vinh liền nhục
Vào cuộc trần ai khóc trước cười.
Chuyện cũ trải qua đã chán mắt,
Việc sau nghĩ lại chẳng thừa hơi.
Đã hay đường cái thời ra thế,
Sạch nợ tang hồng mới kẻ người.

CHÚ-THÍCH : 1 Ba đời : Gia-Long, Minh Mạng, Thiệu-Trị.

7. Con Tào ghét ghen

名 著 造 物 之 所 忌

Danh giả tạo-vật chi sở kỵ¹

Ghét chúng chi, ghét mãi, ghét hoài.

Lúc tuổi xanh chi khỏi cây tài,

4 Sức bay nhảy tưởng ra ngoài đảo chú².

Dẫu chàng-bám³, chấn dao⁴ mấy độ,

Cũng trơ trơ trích trích không nao.

Càng phong trần danh ấy càng cao.

8 Dám nghĩ giỡn chơi bay ác thật

Đã mang tiếng ở trong trời đất

Phải có danh gì vớt núi sông.

Ấy xung chàng⁵ nghĩ cũng mếch lòng.

12. Nên dè nên giáy vò cũng phải.

Chứ như đã đến tuần lão đại⁶,

Cuộc đời trăm việc đã vàng nhưong.

Từ đình đình⁷ chẳng dám xem thường,

16. Mùi hoạn hưởng, nếp phong lưu đều gác sạch.

Đem thân thể nướng miền toàn thạch⁸

Trốn đường danh mua lấy cuộc nhân,

Cớ sao còn giở máu ghen,

20. Bất bẻ, tiều lao hành khốn¹⁰ mãi ?

可 怪 老 天 多 熊 惡

Khả quái lão thiên đa ác thái :

Trẻ chẳng thương mà già cũng chẳng tha !

Tức mình muốn hỏi cho ra !

TIỂU-DẪN : Tục truyền trong thời trí sĩ, Nguyễn-công-Trú được dân huyện Tiên-hải đón ra chơi, tiếp rất long trọng. Có kẻ ghen ghét gièm với vua rằng ông có ý mưu phản. Vua Tự Đức có đòi ông vào xét hỏi việc này. Trong bài này ta thấy ý bức tức của ông về thái độ nghi kỵ của nhà vua.

CHÚ-THÍCH : Câu 1 : Danh là cái mà tạo vật ghét ghen.— 2 Đào chú : 陶鑪 : sự nung đúc của Tạo hóa (đào : nặn ; chú : đúc) .— 3 Chàng hám 補 憾 : lay lắt.— 4 Chấn dao 振 搖 : rung động.— 5 Xung cháng 衝 撞 : đụng chạm.— 6 Lão đại 老大 : già cả.— 7 Đỉnh đình : việc nhỏ nhặt.— 8 Hoạn hướng 宦 况 : cảnh làm quan.— 9 Toàn thạch 泉 石 : nơi ăn đặt. (toàn : suối ; thạch : đá).— 10. Tiều lao hành khổn 樵 勞 衡 困 : làm cho lo-lắng khổn-khở. Do chữ « Tiều tứ lao thân, khổn tâm, hành lự ». Nghĩa là : làm mệt ý, làm nhọc thân, làm khổn khổ tâm hồn, làm đả đo lo lắng.— 11 Câu 21 : Lạ thay trời già nhiều thói độc-ác.

C. TỰ-TƯỜNG HƯƠNG-LẠC

1. Thoát vòng danh lợi

- Chen-chúc lợi danh đã chán ngắt,
 Cúc, tùng, phong, nguyệt mới vui sao !
 Đám phồn-hoa trót bước chân vào,
4. Sực nghĩ lại giạt mình sao kẻ xiết !
 過 者 往 而 不 說
Quá giả vãng nhi bất thuyết
 Cái hình-hài làm thiệt cái thân chi,
 Cuộc đời thử gẫm mà suy.
8. Bận tùng cúc xưa kia là cố-cựu.
 Hẹn với lợi danh ba chén rượu,
 Vui cùng phong-nguyệt, một câu thơ.
 Chuyện cổ-kim so-sách tựa bàn cờ.
12. Riêng vui-thú giang-sơn phong-nguyệt.
 Mặc xa mã³ thị-thành không dám biết.
 Thú yên-hà trời đất để riêng ta.
 Nào ai, ai biết chẳng là ?

CHÚ-THÍCH: 1 Câu 5: Chuyện đã qua không nói nữa.—2 Câu này mượn ý trong bài Qui khứ lại tử của Đào- Uyên-Minh đời Tấn: «Ký tự dĩ thân vi hành dịch; hề trừ trường nhi độc bi» (Đã tự đem cái thân cho cái hình sai khiến, thì còn buồn-khổ đau thương một mình làm gì) —3, *Xa mã* 車馬 (xa: xe; mã: ngựa): cảnh phú qui

Chơi xuân kéo bèt xuân đi

Gấm cho kỹ bắt nhân¹ là tạo vật,

Đã sinh người lại hạn lấy năm.

Kề chi bằng lên bảy đũa lên năm,

4. Dấu ba vạn sáu ngàn ngày là mấy chốc.

Lại mang lấy lợi danh vinh nhục.

Cuộc đời kia lắm lúc bi hoan.²

E đến khi hoa rữa trắng tàn,

8 Xuân, một khắc dễ nghìn vàng đổi chác,

細掛物理須行樂

*Tế sự vật lý tu hành lạc*³

安用浮名絆此身

*An dụng phù danh bấn thử thân*⁴

Song bắt nhân mà lại chi-nhân⁵

12. Hạn lấy tuổi dễ mà chơi lấy.

Cuộc hành-lạc bao nhiêu là lắm đấy,

Nếu không chơi thiệt ấy ai bù?

Nghề chơi cũng lắm công-phu.

.. CHÚ-THÍCH: 1. *Bất-nhân* 不仁: chữ này có hai nghĩa: 1) không có lòng yêu-thương người; 2) không đồng loại với người. Trong cuốn đạo đức kinh của Lão-tử có câu: «Thiên-địa bất-nhân dĩ vạn vật vi sở-câu» (Trời đất bất-nhân lấy muôn vạn vật làm con chó rơm). Theo triết-lý của Lão-tử, vì Trời không cùng loại với người nên không có lòng yêu-thương người (Chú-thích theo cuốn Trung-quốc triết học sử đại cương của Hồ-thích).—2. *Bi, hoan* 悲歡: đau-thương vui vẻ.—3 hai câu 9, 10: Suy nghĩ kỹ lý-lẽ của sự-vật thì nên vui chơi; Sao lại để cho cái hư danh

rời buộc thân này. (Hai câu này mượn trong bài thơ Khúc-giang của Đỗ-Phủ).-4. Chí nhân 至仁 : rất yêu thương người.

3. Vịnh nhân sinh

Ôi ! nhân-sinh là thế ấy
 Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi, như
 chiêm bao,

Ba mươi năm bướng-thụ biết chừng nào.

4. Vừa tỉnh giấc nổi kê chưa chín¹

物 態 莫 窮 靈 變 幻

Vật thái mạc cùng vãn biến huyền,

世 途 無 慮 水 盈 虛

Thế đồ vô lự thủy danh hư²

Cái hình.hài đã chắc thiệt chưa ?

8. Mà lẽo đẽo khóc sầu rứa mãi.

Trời đất hỡi có hình có hoại,

Ý chi chi mà chắc chắn chi chi ?

Cuộc làm vui liệu phải kịp thì,

12. Khi đắc-chí lại có khi thất-chí.

Trông đó đó hãy suy cho kỹ.

Dấu xưa nay nào có trừ ai.

Có tài mà cậy chi tài!

CHÚ-THÍCH : 1. Câu này ý nói cuộc đời phú quý không lâu bền Lu-Sinh đời Đường đi thi không đậu gặp một đạo-sĩ có phàn-nàn về sự thất-bại trên đường khoa-cử. Đạo-sĩ cho Lu-Sinh mượn chiếc gối đi kê đầu nằm ngủ. Chàng nằm chiêm-bao thấy mình thi đỗ tiến-sĩ rồi làm quan trong 20 năm trời hiển-hách, sau cùng bị cách chức vì việc dâng sớ hạch tội Lý-lâm-Phủ. Khi tỉnh dậy mới biết đó là giấc mộng trông ra thấy nổi kê của chủ quán nấu từ lúc chàng nằm ngủ hãy còn chưa chín. Người ta gọi giấc mộng phú-quí đó là *mạng kê vãn*

Hoàng lương mộng) — 2 Hai câu 4, 5 : Tình-trạng của sự vật thay-đổi như mây không lúc nào ngừng ; đường đời lên xuống không chừng như nước đầy vơi.

4. Cầm kỳ thi tửu

Cầm, kỳ, thi, tửu,¹

Đường ăn chơi mỗi vẻ mỗi hay,
Đàn năm cung réo-rất tinh-tinh đây.

- 4, Cờ đôi nước rập-rình xe ngựa đó.
Thơ một túi phẩm-đề² câu nguyệt lộ³ ;
Rượu ba chung⁴ tiêu-sái⁵ cuộc yên hà,
Thú xuất trần⁶, tiên vẫn là ta.

- 8 Sánh Hoàng-Thạch⁷, Xích-Tùng⁸ ở cũng đáng.

琴思蕭然棋思爽
Cầm tứ tiêu nhiên, kỳ tứ sáng

詩懷樂矣酒懷澆

Thi hoài lạc hĩ, tửu hoài nùng⁹.

Một chữ nhân giá lại đáng muôn chung¹⁰,

- 12 Người ở thế¹¹ dầu trăm năm là mấy.
Sách có chữ nhân sinh thích chí¹²
Đem ngàn vàng chác lấy chuyện cười.
Chơi cho lịch mới là chơi.

- 16 Chơi cho dài-các cho người biết tay,
Tài tinh dễ mấy xưa nay.

CHU-THỊCH : 1. Cầm kỳ thi tửu 琴棋詩酒 : đàn, cờ, thơ, rượu 2. Phẩm đề 品題 : lời phê khen.—3 Nguyệt-lộ 月露 : ý nói câu văn hay đẹp (nguyệt : trăng ; lộ : móc).—4 Chung 鐘 : đồ đựng rượu.—5 Tiêu-sái 蕭酒 : thanh-cao ; phóng khoáng.—6 Xuất-trần 出塵 : ra ngoài cuộc đời.—7 Hoàng-Thạch 黃石 : Xem chú-thích 28 trong bài Kể chuyện.—8 Xích-Tùng 赤松 : tức Xích-Tùng-Tử, một

vị tiên.— 9 Hai câu 9, 10 : ý đàn thanh-thoát, ý cờ trong sáng : tinh thơ vui vẻ, tình rượu nồng-nào:— 10 *Chung* 鍾 đồ dùng để đựng lương. Ngày xưa lương các quan trả bằng thóc đựng bằng cái chung. Muốn chung: giàu sang (vạn chung).— 11, *Thê* 世 : đời.— 12. *Nhân-sinh thích chí* 人生適志 : ở đời nên thỏa chí

5. Chữ nhân

市 在 門 前 開

Thị tại môn tiền đáo,

月 來 門 下 閒

Nguyệt lai môn hạ nhàn¹

So lao-tâm, lao-lực cũng một đoàn,

4. Người trần thế muốn nhân sao được.

Nên phải lấy chữ nhân làm trước,

Trời tiếc ru, ta cũng xin nài²,

Cuộc nhân sinh bảy, tám, chín mười mười,

8 Mười lăm trẻ, năm mươi già không kè.

Thoạt sinh ra, thì đã khóc chóc,

Trần có vui, sao chẳng cười khi ?

Khi hi-lạc³, khi ái-ố⁴, lúc sầu-bi.

12 Chưa chi lắm một bầu nhân-dục⁵ ?

知足 便 足 待 足 何 時 足

Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc ?

知 閒 便 閒 待 閒 何 時 閒

Tri nhàn tiện nhàn, đãi nhàn hà thời nhàn ?

Cầm, kỳ, thi, tửu với giang-san.

16 Dễ mấy kẻ xuất-trần, xuất-thế ?

我 今 日 在 坐 之 地

Ngã kim nhật tại tọa chi địa

古 之 人 曾 先 我 坐 之

Cổ chi nhân tằng tiên ngã tọa chi⁷,

Ngàn muôn năm âu cũng thế ni.

20. Ai hay hát mà ai hay nghe hát ?

Sông Xích-Bích buông thuyền năm Nhâm-tuất,

Đề ông Tô⁸ riêng một thú thanh-tao,

Chữ Nhân là chữ làm sao ?

CHÚ-THÍCH: 1 Hai câu 1, 2 : Chợ ở trước cửa thì ồn-ào ; trăng
 ở dưới cửa thì an-nhàn. Hai câu này do cách ghép chữ đặt
 : Cùng một chữ môn 門 nếu đề chữ thị 市 vào trong thì thành
 chữ nào 鬧; nếu đề chữ nguyệt 月 vào trong thì thành chữ nhân 閒.—
 2 Bản khác : Dấu trời cho có tiếc, cũng xin nài.— 3. Hỉ lạc 喜樂 :
 lòng vui.— 4. Ái ố 愛惡 : yêu ghét.— 5. Nhân dục 人欲 lòng ham
 muốn của người ta.— 6. Câu 13, 14 : Biết đủ tức là đủ, đợi đủ biết
 bao giờ đủ ; Biết nhân tức là nhân, đợi nhân biết bao giờ nhân.—
 7 Hai câu 17, 18 : Cái chỗ ngày nay ta đương ngồi, người đời xưa
 từng ngồi trước ta tại đó.— 8. Tô-Thúc hiệu là Đông-Pha, người
 đời Tống có làm bài Tiền Xích-Bích phú nói việc ông đi chơi thuyền
 trên sông Xích-Bích vào năm Nhâm-tuất (1082).

6. Bài ca ngát-ngưỡng

字 宙 內 莫 非 分 事

Vũ trụ nội mạc phi phận-sự¹

Ông Hi-Văn² tài-bộ³ đã vào lồng.

Khi Thủ-khoa, khi Tham-tán, khi Tổng-đốc Đông⁴

4. Gồm thao lược đã nên tay ngát-ngưỡng.

Lúc Bình Tây⁵ cờ Đại-tướng.

Có khi về Phủ,doãn Thừa-thiên.

都 門 解 組 之 年

Đô môn giải tổ chi niên⁶

8. Đạc ngựa 7 bó vàng đeo ngất-ngưỡng.

Kìa núi nọ * phau-phau mây trắng,
Tay kiếm.cung mà nên dạng từ-bi,
Gót tiên theo đủng-dỉnh một đôi di,

72 Bụt cũng nực cười ông ngất-ngưỡng.

Được mất dương-dương người thái-thượng 9,
Khen chê phơi-phới ngọn đông-phong 10.
Khi ca, khi tửu, khi các, khi tùng,

16. Không Phật, không tiên, không vương tục.

Chẳng Trái, Nhạc, 11 cũng vào phường Hàn,
Phú 12,

Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ-chung 13,
Trong triều ai ngất-ngưỡng như ông !

CHÚ-THÍCH : 1. Câu 1 ; Mọi việc trong vũ-trụ không việc gì không thuộc về phận-sự của người con trai. (Vũ-trụ : vũ-trụ ; nội : trong ; mạc phi : không gì không là ; phận-sự : phận-sự).— 2. Biệt-hiệu của Nguyễn-công-Trứ.— 3. Tài bộ 才部 : tài-năng.— 4. Đông : tỉnh Hải-dương.— 5. Bình-Tây 平西 : giúp yên miền Trấn-tây tức Cao-mên.— 6. Câu 7 ; Cái năm ở chốn dò-môn, cõi giải nữ mà về hư-trí. (Đò môn : của kinh-đồ ; giải : cõi ; nữ : giải nữ ; chi : của, giới-từ ; niên : năm) Cái giải ở nữ các quan ngày xưa gọi là « tở » ; vì vậy người ta dùng chữ « giải tở » (cõi giải nữ) để nói việc về hư.— 7. Đạc 錫 : cái mũ.— 8. Dương-dương 洋洋 : chỉ bộ hăng lòng, không cần. Thất-thượng 太上 : thời cổ xa-xôi.— 9. Đông-phong 東風 : gió đông.— 10. Trái, Nhạc 夬 樂 : tức là Trái-Tuân, một danh-thần đời Hán ; và Nhạc-Phi, một bày tôi đời Tống trung-lực và có tài thao-lực, sau bị Tần-Cối gièm-pha với vua và bị giết.— 11. Hàn, Phú : tức là Hàn-Kỳ và Phú-Bật là những bày tôi giỏi đời Tống. Bản khác chép là Mai-Phúc (?).— Sơ chung 初終 : trước sau.

D. TÌNH-CẢM

1. Chữ tình

*Cái tình là cái chi chi,
 Dầu chi chi cũng chi chi với tình
 Đa tình là dở,*

4. Đã mắc vào đống gỗ cho ra,
 Khéo quấy người một cái tình ma,
 Trói buộc kẻ hào hoa biết mấy.
 Đã gọi người nằm thiên cô dầy,
8. Lại đưa hồn lúc ngũ-canh ¹ đi.
 Nực cười thay lúc phân kỳ ²,
 Trong chẳng nói biết bao nhiêu biệt lệ ³.
 Tình huống ⁴ ấy dấu bút thần khôn vẽ.
12. Càng tài tình càng ngược càng si.
 Cái tình là cái chi chi ?

CHÚ-THÍCH : 1 *Ngũ canh* 五更 : năm canh, ban đêm. — 2. *Phân kỳ* 分岐 : chia đường, mỗi người đi một ngã. — 3. *Biệt lệ* 別淚 : nước mắt khóc lúc chia ly. — 4. *Tình huống* 情况 : tình cảnh

2. Sáu tình

Sầu ai lấp cả vòng trời.
 Biết chẳng chẳng biết, hỏi người tình-chung?

春 愁 茫 茫 滿 天 地
Khuôn sầu mang mang tấp thiên địa ¹

4. Giống ở đâu vô ảnh, vô hình?
 Cứ tò mò quanh quẩn bên mình;
 Khiến ngẩn-ngẩn ngờ-ngo ² đủ chứng !
 Hỏi trăng gió, gió trăng hờ-hững !
8. Ngắm cỏ hoa, hoa cỏ ngậm ngùi.
 Gương đoan sầu ³ thơ trực muộn ⁴ đủ rồi,
 Còn lẽ đẽo vô trung sinh hữu ⁵

欲破愁城須用酒
*Dục phá sầu thành tu dụng tửu*⁵
 醉自醉倒愁自愁

12. *Túy tử túy đảo, sầu tử sầu*⁶

Rượu với sầu như gió mả ngựa ?
 Trong lai-láng biết tránh đâu cho khỏi ?
 Càng tài tử càng nhiều tình trái⁸

16. Cái sầu kia theo hình ấy mà ra.

Mua sầu lại kẻ hào hoa.

CHÚ-THÍCH : 1 Câu 3 : Sầu xuân mệnh-mang lấp cả trời đất.—2 *Đoạn sầu* 斷愁 : cắt đứt mối sầu.—3 *Trục ma* 逐悶 : đuổi sự buồn rầu.—4 *Vô trung sinh hữu* 無中生有 : trong chỗ không sinh ra có.—5. Câu 11 : muốn phá thành sầu nên dùng rượu.—6 Câu 12 : Say cứ say mềm, sầu cứ sầu.—7. *Gió mả ngựa* 馬牛 : liên-hệ với nhau. Con đực, con cái đực gọi là «phong» 風 (gió). «Gió mả ngựa» là loại ngựa, trâu, con đực con cái đực nhau. (Theo lời chú-giải của Phục-Kiến trong sách Tả-truyện.—8 *Tình trái* 情債 : nợ tình.

E. THƠ VỊNH

1. Vịnh Phật

Thuyền Từ một lá chơi-voi¹

Bề trần chớ biết mấy người trầm luân

天上天下無如佛

*Thiên tượng thiên hạ vô như Phật*²

4. Nỗ không trong mà lớn cũng không ngoài.

Chiếc thuyền Từ một lá chơi-voi,

Vớt chim-dắm đưa lên cõi tịnh³

Chữ «*kiến tịnh cũng là suất tịnh*»⁴

8. Trong ống dòm đồ tiếng hư-vô⁵

Kẻ muốn đem nhân kỳ nhân, hỏa kỳ thư, lục kỳ cư⁶

Song đạo-thống⁷ hãy rành-rành công-cử⁸.

傍依天理行將去

Bàng y thiên lý hành tương khứ,

都自人心做出來

12. Đều tự nhân tâm tổ xuất lai⁹.

Bát khang-trang¹⁰ chẳng chút chông-gai.

Cùng nghiêng-ngả một dòng Hà-Lạc¹¹.

Trong nhật-dụng sao rành đạo khác,

16. Cái luân-hồi¹² chẳng ở đâu xa.

Nghiệp duyên¹³ vốn tại mình ta,

Nơi vương tắc¹⁴ đủ thiên-đường địa-ngục.

Vì chưa thoát lòng trần mắt tục.

20. Nên mơ-màng một bước một khơi,

Khiến cho phiền-muộn Như-Lai.¹⁶

CHÚ-THÍCH : 1. Thuyền Từ : dịch chữ Từ hàng 慈航. Phật lấy đức từ-bi cứu chúng-sinh trong cõi trần, ví như đem thuyền mà vớt người trong bể khổ.— 2. Câu 3 : Trên trời dưới trời không ai bằng Phật.— 3. Tịnh 淨 : cõi trong sạch, nơi cực-lạc của các vị Bồ-tát.— 4. Kiến tính 見性 là chữ trong sách Phật cũng như suất tính 率性 là chữ trong sách Nho, đều có nghĩa là theo cái tính tự-nhiên.— 5. Câu này ý nói : vì người đời thấy hẹp nên đồ cho đạo Phật là hẹp và ; ông dòm, nghĩa là dùng ống mà dòm, ý nói thấy chặt.— 6. Nhân kỳ nhân hỏa kỳ thư, lục kỳ cư 人其人火其書匿其居 : Đuổi thầy chùa về làm dân, đốt sách Phật, phá chùa đem làm nhà ở. Mấy chữ này là lời của Hàn-Dũ đời Đường nói trong bài biểu xin nhà vua bỏ đạo Phật.— 7. Đạo-thống 道統 : mối đạo.— 8. Công-cử 公舉 : ai cũng noi theo.— 9. Hai câu 11, 12 : Đạo Phật nương lẽ trời mà ra, đều tự lòng người mà có.— 10. Bát khang trang 鉢盂莊 ; ý nói đạo Phật rộng-rãi. (Bát : đồ đựng của chư tăng ; khang-trang :

bằng phẳng, rộng-rãi).— 11. *Hà-Lạc* 河洛: Bởi chữ Hà-đồ, Lạc-thư, nghĩa là bức vẽ ở sông Hà, bức vẽ ở sông Lạc. Hà-đồ vẽ bát-quái của vua Phục-Hi; Lạc-thư vẽ cấu-trù của vua nhà Hạ; đồ là những bức vẽ trọng-trưng cho các lý-lẽ của vũ-trụ, vạn-vật. Câu này ý nói Phật-giáo cũng tương-tự Nho-giáo.— 12. *Luân hồi* 輪迴: xoay-vẫn không thôi. Phật-giáo cho rằng người ta lần-lượt sống chết, hết kiếp này sang kiếp khác, xoay-vẫn như cái bánh xe không lúc nào ngừng. (Luân: bánh xe; hồi: quay vòng).— 13. *Nghiệp duyên* 業緣: chữ nhà Phật nghĩa là nguyên-nhân kiếp trước làm thành kết-quả kiếp này.— 14. *Vương tức*: chỉ lòng người.— 15. *Nhu-Lai* 如來: hiệu của đức Phật.

2. Vịnh Thúy-Kiều

Đã biết má hồng thời phận bạc,
Trách Kiêu-nhi chưa vẹn tấm lòng vàng.
Chiếc quạt, thoa dành phụ nghĩa Kim-lang,

4. Nặng vì hiếu, nhẹ vì tình thì cũng phải.
Từ Mã-giám-Sinh cho đến chàng Từ-Hải,
Cánh hoa tàn đem bán lại chốn thanh-lâu.
Bấy giờ Kiêu còn biểu vào đầu,

8. Mà brom chán ong chường cho đến thế !
Bạc-mệnh chẳng làm người tiết-nghĩa,
Đoạn-trường cho đáng kiếp tà-dâm,
Bản mình trong bấy nhiêu năm,

12. Đỡ đem chữ hiếu mà làm được ai !
Nghĩ đời mà ngàn cho đời.

3. Cây thông

Ngồi buồn mà trách ông xanh,
Khí vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.
Kiếp sau xin chờ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.
Giữa trời vách đá cheo-leo,
Ai mà chịu rét thì trèo với thông.

PHỤ-LỤC

1. Câu đối tự-thuật lúc đi thi

- a) Anh em ơi, ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông tây nam bắc bốn phương, đầu cũng lừng danh công-tử xác ;
- b) Trời đất nhé, gắng một phen này nữa, xếp cung kiếm, cầm thư một gánb, làm cho nổi tiếng trượng-phu kèn.

2. Câu đối tự thuật lúc tri-sĩ

- a) Cũng may sao, công dăng-hỏa có gì đâu, theo đòi nhờ phạn lại nhờ duyên : quan trong năm bảy thứ, quan ngoài tám chín phen : nào cờ, nào quạt, nào mũ, nào đai, nào hèo hoa, gươm bạc, nào võng tía, lọng xanh, mặt tài-tình giữa hội công-danh, khắp trời nam biển bắc đủ phong-lưu, mùi thể trái qua coi đã đủ.
- b) Thôi quyết hẳn, cuộc phong-trần chi nữa tá ! ngắt-nguồng chẳng tiên mà chẳng tục : hầu gái một đôi cô, hầu trai năm bảy cậu ; này cờ, này kiệu, này rượu, này thơ, này đàn ngọt, hát hay, này chè chuyên, chén mầu tay thao-lược ngoài vòng cương-tỏa, lấy gió mát trăng thanh làm thích-chí, tuổi trời còn mãi ấy là hơn.

CAO-BÁ-QUÁT

(? — 1854)

天
榜
示
名
錄
卷
之
石
安
題

Tiêu-sử : Ông hiệu là Chu-Thần 周臣, người làng Phú-Thị, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh.

Ông ất thân ở một gia-dình khoa-hoạn, từ đời Hậu Lê đã có người làm đến Bình bộ thượng-thư kiêm chức Tham-tụng (thủ-tướng). Ông thân-sinh chỉ là một ông đồ, tuy có dùi-mài kinh-sử, nhưng gặp thời loạn cuối Lê nên không ứng thí. Ông là anh em sinh đôi với Cao-bá-Đạt. Khi tập văn tại trường Đốc-học Bắc-Ninh, hai anh em đã nổi tiếng văn hay, cả đất Bắc ai ai cũng thần-phục. Theo lời truyền-thuyết, Cao-bá-Quát có tính kiêu-ngạo, ai ông cũng chê dốt, Năm Minh-Mạng thứ 12 tức năm 1811, ông đỗ Á-nguyên trường Hà-nội, nhưng về sau Bộ duyệt lại quyển của ông, lại đánh tạt ông xuống cuối bảng. Ông có vào kinh thi Hội nhiều lần nhưng không đỗ. Theo tài-liệu, ông không đỗ vì nhiều lý-do : ông không thể tự gò bó trong khuôn-khổ văn-chương cử-nghiệp, trong những luật-lệ khắt-khe của trường thi (trường-qui) ; tính ông ngông-nghênh khinh thị ngạo vật, nên quan trường có ý bói lòng tìm vết trong quyển thi của ông để đánh hỏng. Nhà nghèo, lại còn mẹ già, ông bực chí đi lang-thang dạy đờ để trả nợ thiên-ba. Mãi tới năm 1841, tức Thiệu-Trị nguyên-niên, quan tỉnh Bắc-Ninh mới tái về kinh tiền cử ông. Ông được bổ làm hành-tẩu bộ Lễ. Ở kinh, ông được cử làm giám-khảo trong một kỳ thi tại Thừa-Thiên,

Bút-tích CAO-BÁ-QUÁT ông dùng muôi đèn sứa một số quyển thi văn hay mà phạm húy. Việc bại-lộ, ông bị cách chức và đày đi Đà-Nẵng.

Hai-năm sau, nhân có sứ bộ Đào-trí-Phủ đi Tân-gia-ba, ông được phép đi theo để chuộc tội. Khi trở về, ông được phục chức rồi sau thăng lên chủ-sự. Vì tính ông ngang-tàng, hay dùng thơ vào để châm biếm mọi người, ông bị bọn triều-thần coi như một cái gai trước mắt. Năm 1854, ông bị đổi ra làm giáo-thụ phủ Quốc

Oai, thuộc tỉnh Sơn-Tây. Chẳng bao lâu, không chịu nổi cảnh sống buồn-tẻ và tủi-nhục ở nơi hẻo-lánh này, ông xin cáo về.

Theo Đại-Nam chính-biên thực-lục, nhà có Lê-duy-Cự tự nhận là dòng-đời nhà Lê nổi lên chống lại triều-đình, ông tham-gia loạn-đăng để giải nỗi uất-hận. Đám loạn quân đánh phá mấy hạt Sơn-Tây, Bắc-Ninh này được gọi là «giặc châu-châu». Chẳng bao lâu Cao-bá-Quát bị viên phó lãnh-binh Sơn-Tây vây bắt được. Ông bị tội tử-hình. Hai cha con Cao-bá-Đạt và Cao-bá-Nhạ cũng bị vạ lây. Theo một giả-thuyết khác, Cao-bá-Quát không hề có sắp-đặt cuộc khởi loạn như sử sách đã chép lại. Ông chẳng qua chỉ là một người tài-hoa lỗi-lạc, uất-ức vì không được trọng-dụng ; có ấp-ủ mộng lớn nhưng thiếu nghị-lực vững-bền, nên việc chống-đối các nhà đương-đạo nếu có chỉ là bằng văn thơ, bằng lời nói ngông hoặc bằng những cú-chỉ ngang-tảng. Ông số-dĩ bị trị tội là do sự thù-ghét của một số người âm-mưu làm hại ông, trong đó có Nguyễn-bá-Nghi, viên quan giúp «giặc châu-châu» (?)

Tác-phẩm : Cao-bá-Quát là một thiên-tài, tính tình phóng-khoáng, không chịu ép mình sống trong khuôn-khò như kẻ tầm-thường. Vốn thanh-cao lại đa sầu đa cảm, ông thường ra mặt khinh-bĩ những kẻ lươn cúi cầu vinh. Thủa thiếu-thời, ông đã ôm hoài-bảo lớn, muốn «đeo ông thư kiếm, quyết xoay bạch-ốc lại lâu-dài». Không mãn-nguyện về đường khoa-cử, ông sinh ra yếm-thê, coi đời như một giấc mộng. Để tiêu-sài, khiến-muộn chỉ còn có rượu và thơ. Ông cũng ưa hưởng nhàn như các nhà nho khác, nhưng cái nhàn của ông có được về ư-sâu của một người bất-đắc-chí muốn đoạn-tuyệt với cuộc đời. Thơ văn ông chan-chứa một nỗi chán-chường man-mác, những tình-tứ nhẹ-nhòng, một tâm-trạng lảng-lãng như muốn phiêu-diêu ngoại vật, hoặc đôi khi bao-hàm ý mỉa-mai chua-chát.

Thơ văn ông rất nhiều, chỉ tiếc rằng bị thất-lạc gần hết vì người đương-thời sợ liên-lụy đã đem thiêu hủy. Hiện nay về chữ Hán còn lưu lại «Chu-Thần thi-tập», trong đó có các bài diễn-tả tâm-sự như bài «Hoài-sơn vọng hải ca» (Bài ca Đèo Ngang trông biển) và các bài thuộc loại xã-hội như bài «Đạo phùng ngã phu» (Đi đường gặp người đời) v.v..

Thơ văn nôm của ông gồm có một số câu đối, phú và nhất là hát nói.

Các bài trích : Ta có thể tạm chia thơ văn của Cao-bá-Quát làm ba loại :

- A — Hoài-bảo thiếu-thời.
- B — Tư-tướng yếm-thê.
- C — Tình-cảm.

CÁC BÀI TRÍCH

A. HOÀI-BẢO THIẾU-THỜI

Tài-tử đa cùng phú ¹

1. Có một người : khổ - dạng trâm - anh ², nét-na chương-phủ ³.
2. Hơi miệng sữa tuổi còn giọt máu, nét hào-hoa chừng ná Tân, Dương ⁴; Chòm tóc xanh vừa chấm ngang vai, lời khi-khái thi-thầm Y, Phó ⁵.
3. Nghiên gọn sóng vẽ-vời điển-tịch ⁶, nét nhận ⁷, điểm lẫn-tẩn; Bút vén mây diu-dặt văn-chương vòng thuyền ⁸ khuyen lỗ-chỗ.
4. Nghiêng cánh nhận lếch mai rừng Nhan, Khổng ⁹, chỉ xông-pha nào quân chông-gai; Cựa đuôi kinh toan vượt bề Trình, Chu ¹⁰ tài bay-nhảy ngại gi lao-khổ.
5. Lắc-bầu-rượu dốc nghiêng non nước lại, chén tiểu đàm mời mọc Trích-tiên ¹¹; Hóng túi thơ nong hết gió trắng vào, cơn xương họa hện-hò Lão-Đỗ ¹²
6. Tươi nét mặt thư-sinh lỗ-lộ, bùng mắt trần toan đập cửa phù-đồ ¹³; Rửa buồng gan du-tử nhơn-nhơn, giương tay tao rắp xoay cơn khi-số ¹⁴.
7. Tưởng đến khi vinh-hiền đã coi chừng; song nghĩ lại trần-ai không rếch chỗ.
8. Lều nhỏ nhỏ, kéo tấm gianh lướt-thướt, rgay thê-lương hạt nặng giọt mưa sa; Đền cón-con, có

- chiếc chiếu lỏi-thời, đèn tịch-mịch soi chung vầng trăng tỏ.
9. Áo Trọng-Do¹⁶ bạc thếp, giải xuân thu cho đượm sắc cùn-lao ; Cơm Phiếu-mẫu¹⁶ hằm sì, đôi tuế nguyệt phải ngậm mùi tân-khổ.
10. Gió trăng roi-rụng, để cái quyền gày ; Sương tuyết hắt-biu làm con nhạn vỗ.
11. Tỏi thanh-bạch ngược xuôi miền khách địa, trăm nghìn đường chỉ rộn dệt thừa mau ; Đèn toan-hàn¹⁷ thực nhập mái nam-sông¹⁸, dăm ba ngọn lửa huyện¹⁹ kêu nho-nhỏ.
12. Miệng châu quế²⁰ những rì-rầm học-vấn, chỉ chú Tô²¹ cần-nhẫn chỉ vì nghèo ; Vai tân sài²² đứng-đỉnh ngậm-nga, vợ anh Mãi²³ bán-khoản từng kẻ khó.
13. Đói rau rừng, thấy thóc Chu mà giả, đá Thủ-dương chơm-chỏm, xanh mắt Di nằm tốt ngày o-o²⁴ ; Khát nước sông, trông đồng đực không vợ, phao Vị-thủy lênh-dênh, bạc đầu Lã ngồi dai ho lự-khự.²⁵
14. Trông ra nhấp-nhổ sóng phâu-tình ; Ngoảnh lại vất-vơ mây thế-cổ²⁶.
15. Ngán nhẽ kẻ tham bề khóa lợi²⁷, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực cửa hầu-môn²⁸ ; Quán bao kẻ mang cái giùm danh²⁹, áo giới-lân³⁰ trùm dưới cơ-phu³¹, mỗi gói quy môn sản tương-phủ³².

16. Khéo ứng thủ những các quan trên ; xin bài ngành cùng các phường-phố.
17. Khét mùi thể.vị ³³ chẳng thà không ; Thơm nức phương-danh ³⁴ nên mới khổ.
18. Tình uồn-éo muốn vạch giới lên hỏi : nào kiếp Chữ-Đông ³⁵ đầu tá, nữ hoài chén ngọc ³⁶ để trần-ai ?
Tri lãng-nhăng toan vượt bề đi tu, hỏi quê tiên-tử ³⁷ nơi mô, xin lĩnh lấy vầu - đan ³⁸ làm tế-độ ³⁹.
19. Bài phú Dương-Hùng ⁴⁰ dù nghiệm tá, thì xin tống bản-quý ra đến miền Đông-hải, để ta đeo vòng thư kiếm ⁴¹, quyết xoay bạch-ốc ⁴² lại lâu-đài ⁴³ ; Cầu vãn Hàn - Dũ ⁴⁴ phỏng thiêng chẳng, thì xin tống cùng - thần ⁴⁵ ra đến đất Côn-lôn ⁴⁶, để ta gánh-vác giang-son, quyết ném thanh-khâm ⁴⁷ sang cãm-tú ⁴⁸.
20. Nhọc-nhẫn cơn nhục, mát cơn vinh ; Cay-đắng lúc cùng, bùi lúc phú.
21. Vậy có lời nóim dặn bảo thế-gian rằng : đừng thấy người bạch-diện thư-sinh ⁴⁹ mà coi rằng « đa cùng tài-tử ».

CHỮ-THÍCH : 1. *Tài tử đa cùng phú* 才子多窮賦 : bài phú về người có tài mà gặp nhiều nỗi khổn-quần. — 2. *Trâm-anh* : 簪 髮 chỉ nhà khoa hoạn, quỳn quý (*trâm* là cái để gài tóc, *anh* là giải mũ : xưa thi đỗ Tiến-sĩ trở lên thì được cài trâm đội mũ). — 3. *Chương-phủ* 章甫 : cãm-trọng, biết giữ-gìn đạo-đức. Chương-phủ là tên-thư nữ Không-Tử thường đội khi ở nước Lỗ. Nói chung Chương-phủ là mũ của nhà nho. — 4. *Tân-Dương* : Lạc-tân-Vương và Dương-Quynh là hai trong bốn thi-sĩ nổi danh đời Sơ-Đường bên Tàu. — 5. *Y-Phó* : Y-Doãn và Phó-Duyệt là hai hiền thần đời nhà Thương. — 6. *Điện-tịch* 典籍 : sách-vở. — 7. *Nét chấm*. — 8. *Vòng khuyên*. — 9. *Nhan, Không* : Nhan-Hồi và Không-tử. Nhan-Hồi là học

trò giỏi của Khổng-tử.— 10. *Trinh, Chu* ; Trinh-Di và Chu-Hi là hai bậc đại-nho đời Tống.— 11. *Trích tiên* 摘仙 : tiên bị đày xuống trần. Đây chỉ nhà thơ Lý-Bạch đời Đường.— 12. *Lão Đổ* : tức Đổ-Phủ, một thi-hào đời Đường đồng thời với Lý-Bạch. Còn *Tiền Đổ* tức là Đổ-Mục, một thi-sĩ thời Văn Đường.— 13. *Phủ đồ* 浮屠 : chúa-tháp đề thờ Phật.— 14. *Khí số* 氣數 : cũng như vận số. 15. *Trong-Do* : học-trò Khổng-tử, tên là Từ-Lộ có thể mặc áo bông rách đưng với người mặc áo bằng da dày mà không xấu-hổ. Áo Trong-Do là áo rách, áo của kẻ hàn-sĩ thanh-cao.— 16. *Hàn-Tin* khi còn hàn-vi đi cầu ở sông Hoài, được bà lão giặt thuê là Phiếu-mẫu cho cơm ăn, nên khi hiển-dật có đem ngàu vàng đến tạ ơn.— 17. *Toan hàn* 饑寒 : khổ-sở, nghèo - khổn quá (toan : chua ; hàn : rét).— 18. *Nam song* 南窗 : cửa sổ phía Nam.— 19. *Huyh* 糞 : con đom-đóm. Ngày xưa Xa-Dạ nghèo phải bắt đom-đóm lấy ánh sáng mà học.— 20. *Châu, quế* 珠桂 : ngọc, quế. Người ta thường nói « gạo châu, củi quế » trong thời buổi thực-phẩm và vật-dụng hiếm-hoi, đắt-đỏ. Đây ý nói ; nghèo mà vẫn chịu khó học-hành. Trong lúc nghèo-nản, coi gạo quý như châu, củi quí như quế, mà vẫn *ri-rần học-vấn*.— 21. *Tò-Từ* là một người có tài du-thuyết ở thời Chiến-quốc. Lúc còn hàn-vi, chỉ dầu khính-hỉ không chịu thôi cơm cho ăn. 22. *Tân sời* 禁食 : củi.— 23. *Chu* mài-Thần nhà nghèo phải vừa gánh củi vừa đọc sách. Vợ chàng thấy chồng nghèo-khổ bỏ đi lấy chồng khác.— 24. *Bá-Di*, người đời Thương, coi việc Chu Vũ-Vương diệt Trụ là phi-nghĩa, lên ở ẩn trên núi Thử-Dương, ăn rau, chữ không chịu ăn thóc nhà Chu, sau chịu đói chết.— 25. *Lã-Vọng* tức Kương-Tử-Nha thường ngồi cầu ở sông Vị, mãi đến năm 80 tuổi mới được vua Văn-vương nhà Chu biết tài đón mời ra lập nghiệp lớn.— 26. *Thế cố* 世故 : việc đời.— 27. *Khóa lợi* : bị cái lợi trôi buộc, làm cho mất tự-do. Do chữ *lợi tỏa* 利誘.— 28. *Hầu môn* 侯門 : cửa nhà quan.— 29. *Giảm danh* : bị công-danh ràng-buộc, sai-khiến. (giảm là dây buộc mõm ngựa, mõm trâu bò). Do chữ *danh cương* 名絏.— 30. *Giới tân* 鞞鞞 : áo giáp của quan võ làm bằng da loài cò vầy.— 31. *Cơ phu* 肌膚 : da thịt (cơ : thịt dính xương ; phu : thịt dính với da).— 32. *Tương-phủ* 相府 : dinh quan tể-tướng.— 33. *Thế vị* 世味 : mùi đời.— 34. *Phương danh* 芳名 : tiếng thơm.— 35. *Chữ Đổng-tử* là một nhân-vật trong thần-thoại nước ta. *Chữ Đổng-tử* nhà nghèo, không có mảnh khổ che thân ; thường phải nằm lấy cát phủ lên trên khi có người đi qua. Tinh-cờ một hôm công-chúa Tiên-Dong vây màn tắm ngay chính chỗ chàng nấu mình. Hai người kết duyên vợ chồng rồi về sau cũng thành tiên.— 36. *Công-chúa Liễu-Hạnh*, một vị nữ-thần nước ta, trước kia ở trên trời vì đánh vỡ chén ngọc phải đày xuống trần.— 37. *Tiên tử* 仙子 : nàng tiên.— 38. *Vân đan* 雲丹 : thuốc tiên.— 39. *Tử-độ* 濟度 : cứu-giúp.— 40. *Dương-Hùng* đời Hán có viết bài phú « *Trục bần* » (Đuổi cái nghèo).— 41. *Thư kiếm*

醫劑 : sách và gươm.— 42. Bạch ốc 白屋 : nhà nghèo hèn.— 43. Lầu đài :樓臺 nhà giàu sang.— 44. Hàn-Dũ là một vấn-hào đời Đường, có bài phú "Tống cùng" (Đưa tiễn cái khôn-cùng).— 45. Cùng thần 窮神 : thần khôn-quần.— 46. Côn-lôn là tên một ngọn núi bên Tàu.— 47. Thanh khâm 青襟 : áo xanh, tức là áo học-trò. Ngày xưa học-sinh bên Tàu mặc áo xanh.— 48. Cầm tú 錦繡 : gấm vóc. Áo các quan may bằng gấm vóc.— 49. Bạch diện thư sinh 白面書生 : người học-trò còn ít tuổi, chưa hiểu sự lý gì. (Người học-trò mặt trắng).

2. Cuộc phong-trần

Chẳng lưu-lạc, dễ trải mùi trần-thế ;
 Còn trần-ai, khôn tỏ mặt công hầu.
 Ngất-ngưỡng thay con Tào khéo cơ-cầu¹ ;

4. Muốn đại-thụ² hẳn đem cho lũng-tàng.

身係邦家終有用
 Thân hệ bang gia chung hữu dụng.

天生豪傑不應虛
 Thiên sinh hào kiệt bất ứng hư³.

Hẳn bền lòng chờ chút oán-vưu⁴ ;

8. Thời chí hĩ, ngư long biến-hóa⁵.

Thời đã biết cùng thông⁶ là mệnh cả,
 Cũng đừng đem hình dịch⁷ lại cầu chi,
 Hơn nhau cũng một chữ thi.

CHÚ-THÍCH : 1. Cơ cầu : nhiều mưu-cơ hiểm-độc.— 2. Đại-thụ 大授 : trao cho việc lớn.— 3. Hai câu 5, 6 : Thân mình có quan-hệ đến nước nhà, tất sau phải có lúc dùng ; Trời sinh ra người tài-giỏi, không lẽ bỏ không.— 4. Oán-vưu 怨尤 : giận, trách. Do chữ oán-thiên, uân-nhân (giận Trời, trách người).— 5. Câu 8 時至矣魚龍變化 : Lúc thời-vận đến, cá hóa thành rồng.— 6. Cùng thông 窮通 : lúc vận cùng, lúc

vận đạt.— 7. *Hình-dịch* 形役 : (hình : thể-chất bề ngoài ; dịch : sai khiến). Lấy chữ trong bài « *Qui khứ lai từ* » của Đào-Tiêm đời Tấn : « *Đĩ tâm vì hình dịch* » (Đem cái tâm cho cái hình sai khiến). Cả câu 10 là : cũng đừng đem lòng mình cho thể-chất sai-khiến để cầu-mong sự gì.

B. TƯ-TUỞNG YẾM-THỂ

1. Hội-ngộ

人 世 罕 逢 開口笑
*Nhân thế hãn phùng khai khẩu tiếu*¹.

Khách giang-hồ thường họp thiều, ly đa.²

Nay Bắc Nam xum-họp một nhà,

4 Gồm đủ cả thắng cảnh³, lương thời⁴, thường tâm⁵, lạc sự⁶.

曉 竹 寒 絲 醉 醉 矣

Hào trúc ai ti dư túy hĩ,

曉 風 冷 月 夜 如 何

*Thê phong lãnh nguyệt dạ hà nề ?*⁷

Thú nguyệt hoa là nợ sẵn với c. thư

8. Cuộc thi tửu đề riêng người phong-nhã.

君 不 見 花 落 花 開 春 去 也⁹

*Quán bất kiến : hoa lạc, hoa khai, xuân khứ dã ?*¹⁰

Hãy chơi cho lãn-lóc đá kéo hoai.

Kìa kia hải-giác thiên-nhai...¹¹

TIÊU-DẪN : Bài này làm trong bữa tiệc họp mặt các bạn-bè, trước khi tác-giả đi theo phái-doàn sang Tấn-gia-ba.

CHÚ-THÍCH 1. Câu 1 : Ở đời ít khi gặp lúc mở miệng cười. Do thơ Đỗ-Mục, một thi-sĩ đời Đường.— 2. *Họp thiều, ly đa* 合少離多 : xum-họp ít, chia-ly nhiều.— 3. *Thắng cảnh* 勝景 : cảnh đẹp.— 4. *Lương thời* 良時 : ngày lành tốt, trời trong sáng.— 5. *Thường tâm* 賞心.

lòng vui vẻ.—6 Lạc sự 樂事: việc vui. Người xưa gọi «Thắng cảnh, hương thời, thưởng tâm, lạc sự» là bốn điều hay (Tứ mỹ 四美).—7 Hai câu 5, 6: Tiếng trúc kêu-gào, tiếng tơ ai-oán, ta say rồi: gió heo, trăng lạnh, đêm ra sao? 8. Cầm thư 琴書: đàn và sách.—9. Câu 9: Bạn chẳng thấy: hoa rụng, hoa nở, ấy là xuân đi? 10 Hải giác, thiên nhai 海角天涯: góc biển, chân trời.

2. Cuộc đời thời tiếc chi ai.

北方有佳人絕世而獨立

Bắc phương hữu giai nhân, tuyệt thế nhi độc lập 1

Già đã nên nhất cố khuy nh thành 2

Tiệc cho mình mà lại thương mình.

4. Còn chen-chúc với đời chi mãi tá!

我亦知非寧作我

Ngã diệc tri phi, ninh tác ngã:

人無不是佇看人

Nhân vô bất thị, trử khan nhân 3

Trường thị phi trót đã qua chân,

8. Thôi đã biết chuyện đời là thế thế,

Thôi thắm-thoắt bóng dàu đã xế,

Mới ngày nào mái tóc chắm ngang vai.

Cuộc đời thời tiếc chi ai!

TIỂU-DẪN : Ông Nguyễn-văn-Khái, một vị hiền quan thời bấy giờ, có cưới một cô hầu là đào nương nổi tiếng ở tỉnh Bắc-Ninh. Trong bữa tiệc do ông Khải mời, Cao-bá-Quát làm bài này cho đào-nương hát.

CHỮ-THÍCH : 1 Câu 1 Phương bắc có một giai nhân đẹp nhất đời đứng một mình. Câu này ở trong một bài thơ của Lý-diên-Niên đời Tấn.—2. *Nhất cố khuy nh thành*. 一顧傾城: liếc một cái làm nghiêng thành. Do hai câu thơ trong bài của Lý-diên-Niên, tiếp theo hai câu ở trên: «*Nhất cố khuy nh nhân thành, tái cố khuy nh nhân quốc*» (Ngôảnh

lại một cái, nghiêng thành người ; ngoảnh lại cái nữa, đổ nước người).—
 Bản khác ... nhất tiểu khuynh thành : cười một nụ làm nghiêng thành.
 3. Hai câu 5, 6 : Ta cũng biết những điều trái của ta, nhưng thà ta cứ
 là ta. Người ta không ai không tự cho mình là phải ; ta hãy đợi xem
 họ ra sao.

3. Ngán đời

世 事 升 沈 君 莫 問
 Thế sự thăng trầm quân mạc vấn,
 煙 波 深 處 有 漁 舟
 Yên ba thâm xứ hữu ngư châu¹
 Vất tay năm nghĩ chuyện đầu đầu,

4. Đem mộng-sự² độ với châu-thân³ thì cũng hết.

惟 江 上 之 清 風 與 山 阿
 Duy giang thượng chi thanh phong, dĩ sơn gian
 之 明 月
 chi minh nguyệt⁴

Kho trời chung mà vô-tận của mình riêng.

Cuộc vương tròn phỏ mặc khuôn thiêng.

5. Kẻ thành-thị, kẻ vui miền lâm-tâu.⁵

Gõ dịp lấy, đọc câu « Trương liên tử »⁶ :

君 不 見 黃 河 之 水 天 上 來
 « Quân bất kiến : Hoàng-hà chi thủy thiên thượng lai,
 奔 流 到 海 不 復 回
 Bôn lưu đáo hải bất phục hồi .. »⁷

Lâm chi cho mệt một đời !

CHỮ-THÍCH : 1. Câu 1, 2: Việc đời lên xuống, bạn chẳng nên hỏi ;
 trong chỗ khởi-sóng mù-mịt, có chiếc thuyền của ông đánh cá. Hai câu
 này mượn trong thơ Đường.— 2. Mộng-sự 夢事 : việc trong mộng.—

3. *Châu-thân* 栽身 : cái thân thực.— 4. Câu 5 : Chỉ có gió mát ở trên sông, cùng trăng sáng trong khoảng núi (là kho vô-tận của Tạo-hóa mà ta có thể hưởng cho thỏa-thích). Câu này ở trong bài phú Tiền Xích-bích của Tô-Đông-Pha, một thi hào đời Tống.— 5. *Lâm-lâu* 林麓 : rừng và nội cỏ.— 6. *Tương-tiến-tửu* 將進酒 : « Sắp mời rượu », tên một bài thơ của Lý-Bạch.— 7. Câu 10 : Bạn chẳng thấy : nước sông Hoàng-hà từ trên trời xuống, chảy ra bề không quay trở lại. Câu này là hai câu đầu trong bài thơ Tương-tiến-tửu của Lý-Bạch, ý nói thời-gian và tuổi xanh của người ta trôi qua rất nhanh không quay trở lại.

4. Uống rượu tiêu sầu

Ba vạn sáu nghìn ngày là 'mấy,
Cảnh phù-du¹ trông thấy cũng nực cười,
Thời công đâu chuốc lấy sự đời,

4. Tiêu-khiển một vài chuông lếu-láo.

斷 送 一 生 惟 有 酒
Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu,
沈 思 百 計 不 如 閒
Trầm tư bách kế bất như nhàn.²

Dưới thiền-quang³ thấp-thoảng bóng Nam-san⁴

8. Ngoảnh mặt lại cứu-hoàn⁵ coi cũng nhỏ.

Khoảng trời đất : cỏ kim, kim cỏ,
Mảnh hình-hai : không có, có không,
Lọ là thiên tử, vạn chúng⁶.

CHÚ-THÍCH : 1. *Phù-du* 浮屠 : con vờ, một thứ trùng nhỏ, sống dưới nước, mau chết lắm.— 2. Câu 5, 6 : Dứt hẳn cuộc đời chỉ có rượu ; nghĩ-ngợi trăm kế, không gì bằng nhàn.— 3. *Thiền-quang* 禪光 : ánh sáng đẹp mùa xuân.— 4. *Nam-san* 南山 : tức núi Chung-

Nam bên Tàu, nơi các ẩn-sĩ thường tới ở. Thi-sĩ Đào-Tiêm đời Tấn có câu : « *Thái cực đông lỵ hạ, du-nhiên kiến Nam-san* » (Hải hoa cực dưới giậu phía đông, xa xa thấy núi Nam-san). Nhà thơ Mạnh-hạo-Nhiên đời Đường có câu : « *Bắc khuyết lưu thư thượng thư, Nam-san qui tộ lư* » (Thôi chẳng dâng thư lên Bắc-khuyết, trở về nhà nát chồn Nam-san) (Bắc-khuyết chỉ nơi cung-điện vua).— 5. *Cửu hoán* 九畹 : vũ-trụ (chín cõi).— 6. *Thiên từ vạn chủng* 千詞萬種 : chỉ sự giàu sang. Nghìn cỗ xe bốn ngựa và vạn chủng thóc; đó là bổng-lộc mà các bậc công hầu thời phong-kiến được hưởng.

5. Đòi người thăm-thoát

人 生 天 地 間 一 逆 旅
*Nhân sinh thiên địa gian nhất nghịch lữ*¹.

Có bao-lăm ba vạn sáu nghìn ngày,

Như thoi đưa, như bóng số, như gang tay,

4. Sức nhớ chữ « *Cổ-nhân bình-chúc* »²,

高 山 流 水 詩 十 軸

Cao sơn lưu thủy thi thiên trục.

明 月 清 風 酒 一 船

*Minh nguyệt thanh phong tửu nhất thuyền*³.

Giang tay người tài-tử, khách thuyền-quyên,

8. Chén rượu thành, câu thơ thần thích-chí.

Thành-thị ấy mà giang-sơn ấy,

Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa.⁴

Bốn mùa xuân lại thu qua,

12. Đòi người thăm-thoát như là con thoi.

Cho hay của thế⁵ người đời.

CHÚ-THÍCH : 1. Câu 1 : Người ta sống trong trời đất giống như người khách trọ trong quán bên đường. Do câu của Lý-Bạch : « *Thiên-địa giả vạn-vật chi nghịch-lữ, quang-âm giả bách-dại chi quá khách* » (Trời đất là quán trọ của vạn-vật ; thời-gian là khách đi

qua của trăm đời).— 2. *Cổ-nhân bình chúc* 古人泉獨 : người đời xưa cảm bỏ được (để đi chơi ban đêm). Do câu của Lý-Dạch : « Nhân sinh nhược mộng, vi hoan hỷ hà ? Cổ-nhân bình chúc dạ du, lương hữu dĩ dã » (Đời người như giấc mộng, vui chơi được bao ? Người xưa cảm được chơi đêm, thực có lý-do vậy).— 4. *Tuyết, nguyệt, phong, hoa* 雪月風花 : tuyết, trăng, gió, hoa. Những cảnh thiên-nhiên.— 5. *Thế* 世 : đời.

C. TÌNH-CẢM

1. Hoài-nhân¹

佳人難再得
Giai-nhân nan tái đắc²

Trót yêu hoa nèn dau-diu với tình,
Mãi Tây-niên³ nguyệt gác chành-chành,

4. Rầu-rĩ lắm xuân về, oanh nhớ !

風流才子多春思
Phong-lưu tài-tử đa xuân tư,

Thơ 斷蕭娘一紙書
Trương đoạn tiêu-nương nhất chỉ thư.⁴

Nước sông Trương⁵ một giải nồng chờ,

8. Cho kẻ đây, người đây mong-mỏi !

Bút-rút nhẹ, trăm đường nghìn nỗi !

Chữ chung-tình biết nói cùng ai ?

Trót vì gấn bó một hai.. !

CHÚ-THÍCH : 1. *Hoài nhân* 懷人 : nhớ người.— 2. Câu 1 : Khó lại gặp được người đẹp. Câu này là câu cuối trong bài thơ của Lý-diên-Niên đời Hán, bốn câu trên đã được nhắc tới ở bài « Cuộc đời thời tiếc chi ai », chú-thích 1 và 2.— 3. Trong truyện Tây-sương ký, chàng Trương-quân-Thụy gặp nàng Thôi Oanh-Oanh ở mái hiên phía tây.— 4. Câu 5, 6 : Người tài-tử phong-lưu có nhiều ý nghĩ về xuân, về

sinh ; sau-khỏi vì một tờ thư của nàng. Đời Đường gọi người con gái là *tiên-nương*, người con trai là *tiên-lang*. Hai câu này của Đường-cự-Nguyên nói về Trương-quân-Thụy và Thôi Oanh-Oanh (Tây-sương ký). 5. Tên một con sông ở bên Tàu. Tinh-thử có câu : « *Quân tại Tương-giang dân, Thiếp tại Tương-giang ử, Tương cổ bất tương kiến, Đồng âm Tương-giang thủy* » (Chàng tại đầu sông Tương, Thiếp ở cuối sông Tương, trông nhau mà chẳng thấy, cùng uống nước sông Tương).

PHỤ-LỤC

1. Câu thơ điệu thi-xã Mạc-Vân ¹

Ngán thay cái mũi vô-duyên,

Câu thơ thi-xã, con thuyền Nghệ-an.²

CHÚ-THÍCH : 1. Mạc-Vân thi-xã do Tùng-Thiện công (sau được phong là Tùng-Thiện-vương) lập ra, gồm nhiều danh-sĩ ở kinh-đô như Tuy-Lý công (sau được phong là Tuy-Lý vương) Hà-tôn-Quyền, Phan-thanh-Giản, Trương-dăng-Quốc., 2. Nghệ-An là tỉnh sản-xuất nước mắm có tiếng.

2. Các câu đối làm trong thời-kỳ dạy học tại Quốc-oai.

- a) Mỏ-phạm dăm ba thặng mặt trắng,
Đỉnh-chung ¹ chiếc rưỡi cái lương vàng. ²
- b) Trời chân kỳ kỳ ³ cho vào rọ ;
Rút ruột tang-bồng trả nợ com.
- c) Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái ;
Học-trò dăm đứa, nửa người, nửa ngọc, nửa
đười-ươi.

CHÚ-THÍCH : 1. *Đỉnh-chung* 鼎 鐘 : giàu sang (Đỉnh : cái vạc ; chung cái chuông) — Đói xưa bên Tàu, những nhà giàu sang đồng người phải nấu mồi ăn hẳn cái vạc và đánh chuông lên để nội hợp. — 2. Lương trả bằng thóc. — 3. *Kỳ, kỳ* 騏 驎 : tên hai loại ngựa tốt, vì với đặc nhận tài xuất chúng.

S. Câu đối đề trên lá cờ nổi dậy (?)

平 陽 蒲 坂 無 堯 舜
 Bình-dương Bồ-bản vô Nghiêu, Thuấn,
 牧 野 鳴 條 有 武 湯
 Mục-dã Minh-diều hữu Võ, Thang.

Nghĩa là :

Ở Bình-dương và Bồ-bản không có vua Nghiêu vua Thuấn ;

Thì ở Mục-dã và Minh-diều phải có vua Võ, vua Thang.

CHỮ - THÍCH : 1. Bình-dương là kinh đô của vua Nghiêu, ở tỉnh Sơn-Tây bên Tàu.— 2. Bồ-bản là kinh đô của vua Thuấn, cũng ở Sơn-Tây.— 3. Nghiêu, Thuấn là hai vua hiền thời thượng-cổ ở Trung-quốc.— 4. Mục-dã ở tỉnh Hà-Nam, là nơi vua Võ-vương đánh đuổi bạo-quân Trụ mà lập ra nhà Chu.— 5. Minh-diều ở tỉnh Sơn-Tây, là nơi vua Thang đánh đuổi bạo-quân Kiệt mà lập ra nhà Thương— 6. Võ, Thang là vua Võ-vương nhà Chu, và vua Thang nhà Thương.

4. Chỉ làm trai

Trong bài trường-thiên tiến ông Nguyễn-trúc-Khê ra làm tri-phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông, Cao Chu-Thần viết : « Làm trai ở trên đời, không biết đem can-trường nghị-lực mà giúp cho thế-đạo cương-thường, chịu bó tay nhìn bọn dương-đạo làm can, già dơi lo-láo, làm nhục quê-hương, cúi đầu khúm-núm, ý-khi tiêu-mòn, rồi mà chết đi là nằm trong tay vợ, thời dầu thác xuống có gặp hai đấng thần cũng là mặt dày lòng tối, thần thăm ý thương, ngồi nghĩ nông-nổi ấy mà đau lòng không biết bao nhiêu ! ... »

Trích trong Thư cho bạn, của Phạm-Quyên (1919)

Thượng-Chi văn-tập cuốn IV

道 逢 餓 夫

5. Đạo phùng ngã phu

踽 踽 誰 家 子
 Vũ vũ thùy gia tử
 衣 破 笠 不 完
 Y phá lạp bất hoàn
 條 從 南 方 來
 Thúc tùng nam phương lai
 向 我 前 頭 嘆
 Hường ngã tiền đầu than
 問 子 何 所 憂
 Vấn tử hà sở ưu
 自 云 長 難 難
 Tự vân trường gian nan
 家 貧 業 醫 卜
 Gia bần nghiệp y bốc
 我 來 走 長 安
 Ngã lai tẩu Trường-An
 長 安 無 病 人
 Trường-An vô bệnh nhân
 看 醫 如 邱 山
 Quan y như khâu san
 零 丁 望 歸 路
 Linh đĩnh vọng qui lộ
 極 目 雲 漫 漫
 Cực mục vân man-man
 二 日 典 空 篋
 Nhị nhật điển không khiếp
 三 日 餐 糞 餐
 Tam nhật xuyên ung san
 逢 人 但 娛 尊
 Phùng nhân dãn ngu hũ

說 言 聲 屢 乾
 Dục ngôn thanh lữ can
 嗟 千 且 休 渡
 Y từ thả hựu lệ
 一 饋 與 予 歡
 Nhất quỹ dĩ tử hoan
 慙 慙 運 祿 中
 Du du nghịch lữ trung
 百 年 誰 自 寬
 Bách niên thùy tự khoan
 慢 也 莫 驟 咽
 Mạn giả mạc xẩu yết
 暮 盈 非 壯 顏
 Bạo doanh phi tráng nhan

CAO-BÁ-QUÁT

Dịch thơ :

Đường gặp người đói

Một con người thất-thần,
 Áo rách nón toi-bời.
 Chợt từ phía Nam lại,
 Cùng ta năn-nỉ lời.
 Ta hỏi : « Bác buồn gì ? »
 Thưa rằng : « Tình cảnh tôi :
 « Nhà nghèo làm thầy thuốc,
 « Lên kinh mong cầu tài.
 « Kinh-đó chẳng ai ốm,
 « Thầy thuốc như núi đồi.
 « Cùng kẻ phải quay về,
 « Đường máy nghìn dặm khơi.
 « Ngày hai cố chiếc trap,
 « Ngày ba nhịn đói dài.
 « Gặp ai vẫn tươi-tỉnh,

« Muốn nói nhưng ngại lời ».
— « Ôi thôi bác ngừng lệ,
« Cùng ta dùng bữa chơi,
« Trăm năm trong quán trọ,
« Ung-dung nào mấy ai !
« Thong-thả đừng vội nuốt,
« Chợt nó dễ khốn người ».

TRÚC-KHÈ dịch

TỰ TÌNH KHÚC CỦA CAO-BÁ-NHẠ¹

Nguồn-gốc : Cuộc bạo-động ở Mỹ-Lương năm 1854 thất-bại, Cao-bá-Quát bị xử chém cùng hai con trai của ông. Người anh sinh đôi là Cao-bá-Đạt đang làm tri-huyện Nông-Công (Thanh-Hóa) bị áp-giải về kinh, đến giữa đường dùng dao tự sát. Riêng Cao-bá-Nhạ là con ông Đạt trốn thoát, tỵ ẩn-náu ở vùng Mỹ-Đức (Hà-Đông), đóng vai một ông đồ thanh-bạch, vui cùng cỏ cây, đèn sách để giữ cho dòng-dõi khỏi bị diệt-diệt. Không ngờ, vào khoảng năm 1861—1862, tên Phụng mạo xưng là Lê-duy-Minh dòng-dõi nhà Lê, nổi lên đánh phá hai vùng Quảng-Yên và Hải-Dương cùng một số tướng giặc khác. Trong số các quan triều-đình phải đi dẹp loạn, có Nguyễn-bá-Nghi là người vốn thù ghét Cao-bá-Quát và đã đánh « giặc châu-chấu » năm xưa. Lại nhân có kế hiểm-độc tố-giác với nhà đưng-đạo, Cao-bá-Nhạ liền bị bắt giải qua Bắc-Ninh, Hà-nội để lấy khẩu-cung rồi bị phát vàng lên thượng-du. Ở miền nước độc được ít lâu, ông mất tích một cách bí-mật. Thế là chỉ trưởng họ Cao bị tiêu-diệt.

Trong khi bị giam trong ngục, Cao-bá-Nhạ làm một bài tự-tình bằng chữ Nôm và một bài trần-tình bằng chữ Hán để giải-bày tâm-sự u-uất và nỗi oan-khiên của mình. (Bài trần-tình bằng chữ Hán có đăng trong Nam-Phong số 113).

Nội-dung : Tự-tình khúc gồm 608 câu viết theo thể song thất lục bát, có thể chia làm bốn phần chính mạch-lạc khá phân-minh.

Trong tám câu mở đầu, tác-giả nói trải tám năm ẩn-náu (1854 — 1862), bây giờ bị bắt, ông muốn bày tỏ nỗi oan với Trời. Rồi ông nói đến dòng họ cao ở Phú-Thị, đã mấy đời khoa hoạn, bây giờ cũng giữ hai chữ « trung, cần ». Thân-phụ ông chỉ làm chức « thú-lệnh » (tri-huyện) cũng nổi tiếng thanh-liêm. Ông giải-bày tâm-sự đau-thương của ông khi ẩn-náu, chỉ biết một lòng hiếu trung, vui cùng cỏ cây, đèn sách, cốt giữ-giữ « di-thể » cho tròn đạo-hiếu, ngày ngày mong bức « xá-thư ». Vì có kẻ xấu bụng tố-giác, ông bị bắt giải đi nay Hải-Dương, mai Bắc-Ninh. Tuy bị bắt, ông vẫn ẩn-nhân, một lòng trung-chính. Ông thương mẹ già, vợ dại, con thơ, nhớ cảnh quê-hương, nơi ẩn sách cũ và nhất

1. Tự tình khúc 叙情曲 là khúc ngâm giải-bày tình-ý.

là những cây cảnh ông đã chăm nom với tất cả tấm lòng nghệ-sĩ của ông. Ông nhấn lời thăm tất cả và hẹn ngày đoàn-tụ, vì ông tin rằng nỗi oan của ông sẽ có ngày được cởi-mở. Ông tự nhủ không nên buồn và hãy tin ở đạo Trời chí-công.

Nói tóm lại, Tự-tình khúc cho ta thấy ở Cao-bá-Nhạ hai con người:

— Một nhà nho nghệ-sĩ, tâm-hồn phong-phú, biết hòa-đồng với cảnh-vật thiên-nhiên.

— Một người trọng đạo hiếu trung, tin ở mệnh Trời, lúc nào cũng cần-trọng, gặp oan-ức mà không tỏ vẻ căm-hờn, vẫn cố nén lòng oán-giận để mong đợi nhà vua trông lại.

Các bài trích : Ba đoạn :

1) Tình nhà (69-92).

2) Nỗi lo phiền trong khi ẩn-náu tại My-Đức (149—188).

3) Lúc bị bắt (189—256).

CÁC BÀI TRÍCH

1. Tình nhà

(Từ câu 69 đến câu 92)

Đạo con lấy hiếu trung làm trọng,

Nổi thế-thường¹ xem mỏng xem khinh.

Phù-sinh một sợi tơ mảnh,

72. Giữ-gìn di-thê² như hình thiên kim³.

Nhạn sa nước nổi chim bề khô,

Yến e cung tìm đồ cây lạnh⁴.

Đường ngang những sợ chông-chành,

76. Khăng-khăng quyết giữ tấm thành như sơn.

Áo bạch-trữ⁵ dần cơn mưa nắng,

Khăn ô-luân⁶ đội nặng gió sương.

Cành mai chẻch-mác⁷ càng thương,

80. Câu thơ tang tử⁸ giữa đường càng đau.

Ngân non Thái một màu mây bạc ⁹,

Giạt chân bèo lưu lạc bẽ oan.

Gập-gheñh từng bước gian-nan.

84. Một vùng khách-dịa, muôn vàn thương-tám.

Lòng hiếu-dưỡng ¹⁰ trăm năm đã lỡ.

Lời di-danh ¹¹ hai chữ còn mang.

Trong khi biển chẳng khác thường.

85. Đến điều cùng quá, lại càng kiên-trinh.

Thu nước mắt, gia-linh biếng cạn ;

Thấm mồ-hôi, vận-hạn lâu qua.

Tràng đình ¹² ngảnh lại xa xa.

92. Khỏi câu « Chiết liễu » ¹³ ai là cố nhân ?

TIÊU-DẪN : Sau khi trình-bày dòng-dõi cùng đức thanh cần trung chính của họ Cao, tác-giả nói qua đến gia-biến và sự bỏ nhà trốn đi. Đoạn này tả mối tình nhà u-uất của ông.

CHÚ-THÍCH : 1. *Nội thể-thường* : thời thường của người đời.— 2. *Di thể* 遺體 : thân-thể của cha mẹ để lại cho con.— 3. *Thiên kim* 千金 : ngàn vàng.— 4. Con chim én sợ cung nên không đậu cành cong. Do chữ « kinh cung chi diều » (chim sợ cung). Chim bị cung bắn một lần, sau thấy cái gì cong cũng sợ.— 5. *Bạch trử* 白紵 : vải gai trắng áo tang.— 6. *Ô-luân* 烏輪 : khăn lượt đen.— 7. Cũng như chéch-méch nghĩa là nghiêng-lệch.— 8. *Tang lữ* 桑梓 : chỉ quê-hương (tang : cây dâu ; lữ : cây tũ). Kinh Thi có câu : « Duy tang dữ lữ, tất cung kinh chỉ » (Cây dâu và cây tũ do cha mẹ trồng, phải kính-trọng nó). Về sau, tang-tũ dùng để chỉ quê-hương chỗ cha mẹ ở.— 9. Nhớ cha mẹ. Dịch-nhan-Kiệt đời Đường đi làm quan xa, chỉ đám mây trắng ở núi Thái-Hàng nói : « Nhà cha mẹ ta ở dưới đó ». Sau dùng « Non Thái, mây Hàng » để nói lòng trông nhớ cha mẹ.— 10. Hiếu dưỡng 孝養 : nuôi-nấng cha mẹ.— 11. *Lời di-danh* 遺名 : lời cha mẹ dặn con phải sống để truyền tên họ về sau, hoặc để tiếng tốt cho cha mẹ.— 12. *Tràng đình* 長亭 : nơi tiễn-biệt. Đời xưa ở bên Tàu, cứ 10 dặm đường thì đặt một trạm gọi là tràng đình. Người ta thường đưa tiễn nhau ở nơi này.— 13. *Câu Chiết liễu* 折柳 : nơi tiễn-biệt. Cẩn Bà-khieu ở thành Trường-An có hàng cây liễu. Những người đời Hán đưa tiễn nhau thường tời đây ; người ở lại bẻ cành liễu tặng người đi để làm roi ngựa. (Chiết : bẻ ; liễu : cây liễu).

2. Nỗi lo-phấn trong khi ăn-nấu tại Mỹ-Đức
(từ câu 149 đến câu 188)

- Gối vò-võ, đèn soi đêm vắng,
Cửa lơ-thơ, rèm chắn ngày thâu.
Cảm-hoài khi lựa mấy câu,
152. Nghêu-ngao đồng-tử tiêu-sầu năm ba.
Đuôi con mắt châu sa thấm giấy,
Đầu ngón tay máu chảy pha son.
Người đau, phong-cảnh cũng buồn.
156. Thông gãy như trúc, cúc môn như mai.⁴
Mối tâm-sự rối mười phần thấm,
Gánh gia-tình nặng tám năm dư.
Khi ngày mong bức xá-thư,⁵
160. Khi đêm than bóng, khi trưa hỏi lòng.
Hương thề-nguyện khói nồng trước gió,
Tờ tổ-oan⁶ tay ngó giữa trời,
Tờ oan kể hết bao lời,
164. Hương thề sao chữa thấu nơi cứu-trùng⁷?
Ngẫm đời trước vốn không oan-trái⁸,
Sao kiếp này vương mãi gian-truân.
Lo xa thối lại nghĩ gần,
168. Thói ngư-ngân sớm, lại trần-trọc khuya.
Ngân-ngờ nhẽ dường kia nổi nợ;
Ngao-ngán thay phận nhỏ sâu to.
Một mình riêng những dẫn-đo,
172. Thương tình nhi-nữ khôn dò sâu-nóng.
Thói dĩ-vãng đã không kéo lại,
Còn tương-lai liệu phải đèn bồi.
Họa may cảm-động đến trời,
176. Lấy thân mà trả nợ đời cho thân.
Dầu đây kiếp phong-trần dảm sá,
Giải được lòng khuyển-mã⁹ là vinh.

Một là mô tấm đan-thành, 7

180. Hai là rừa tiếng nguyệt-bình 8 chề-bai.

Đề tiên-tổ ngậm cười chín tuổi.

May gia-khương 9 còn nối về sau.

Hay ra lại rạng cơ-cừ 10,

184. Hèn ra sơn thủy tiên sầu cũng khoan.

Cho nên nối gian-nạn sá kể,

Liệu rồi ra tìm thế gỡ dần,

Thôn-trang tìm thú ân-cần,

188. Một phần thế tử, hai phần thảo hoa.

TIÊU-DẪN : Sau khi bỏ trốn đến ở Mỹ-Đức, tác-giả sống cỏob hàn-nho, làm bạn với cỏ cây, đèn sách, cố-gắng khuây-khỏa nỗi ưu-phiền, giữ vững lòng că-trung và mong-mỏi nhà vua xuống chiếu tha tội cho dòng họ Cao. Nhưng nào có quên được nỗi ưu-sầu luôn luôn ám-ảnh ông.

CHỮ-THÍCH : 1. Thông, cúc, trúc, mai là bốn thứ cây, bạn của người ăn-sĩ.— 2. Xá-thư 赦書 : tờ thư tha tội.— 3. Tố-oan 訴冤 : bày tỏ nỗi oan.— 4. Cửu-trùng 九重 : nơi nhà vua ở gọi là cửu-trùng vì cửa có chín lần (cửu : chín ; trùng : lần).— 5. Oan-trái 冤債 : Theo thuyết luân-hồi của nhà Phật, kiếp trước làm điều oan (thù-oán) thì kiếp này phải đày-đọa như là để trả nợ.— (Oan : thù-oán ; trái : nợ-nần).— 6. Khuyển mã 犬馬 : con chó, con ngựa. Lời tự-khiêm của đầy tớ đối với vua, hoặc tỏ đối với chủ.— 7. Đan-thành 丹青 : lòng thực, lòng son (Đan : son ; thành : thực) Nghĩa như chữ đan-tâm (lòng son), xích-tâm (lòng đỏ).— 8. Nguyệt-bình 月評 : lời bình-phẩm hàng tháng. Đời Hậu-Hán, Hứa-Thiệu cùng Hứa-Tĩnh có tiếng là người hiền, hai người thường bình-phẩm các nhân-vật đương thời, mỗi tháng lại so-sánh phê-bình, nên gọi là nguyệt-đán bình.— 9. Gia-khương 家慶 : phúc nhà.— 10. Cơ-cừ 箕裘 : nghiệp cha ông. Cơ là cái thừng, cừ là áo da. Hai chữ này dùng để nói con cháu nối được nghệ-nghiệp của ông cha. Con nhà thợ làm cung thì biết cách uốn cung suy ra uốn tre để đan thúng (cơ) ; con nhà thợ hàn cũng có thể biết chấp nối da để làm áo cừ.

3. Lúc bị bắt

(từ câu 189 đến câu 256)

- Tưởng khuấy-khỏa ngày qua, tháng tới,
 Bỗng hải-hùng gió thổi, mưa chan.
 Nổi chim, chim nổi bẽ oan,
 192. Mấy năm hầu cạn, một cơn lại đầy.
 Nặng kiếp trước vò-giày chi mãi ?
 Ngậm tình này oan trái sao cân ?
 Nghĩ thân mà ngán cho thân,
 196. Một thân mang nợ mấy lần chưa thôi !
 Chữ bạc-mệnh, ai ơi, xót với !
 Câu đa-đoan ¹, Trời hỡi, thấu chăng ?
 Góm thay ! ngọn lửa đốt rừng,
 200. Dập tàn-tàn, lại bùng-bùng bỗng không !
 Ghé cho kẻ mọc lông trong bụng, ²
 Đặt nên điều vẽ bóng ngoài môi ³.
 Ngựa, hươu thay đổi như chơi ⁴.
 204. Giấu guom đầu lưỡi, thọc dùi trong tay.
 Gây ra sự chia cây, rụng lá,
 Để cho ai chim cá, giạt bè.
 Năm ba kẻ thước, người hèo,
 208. Ngõ Nhau lời cái đàn-biên đập tan. ⁵
 Gà eo-óc vừa tàn giấc mộng,
 Nhặng vo-ve sự động hờn kinh.
 Tiêu-đồng thôn-thức chung-quanh,
 212. Thê nhi lăn-lóc bên mình khóc than.
 Phút nửa khắc muôn ngàn thê-thảm,
 Trong một mình bảy tám biệt-ly.
 Ngành vào, ái-ngại thê nhi,
 216. Ngàn ra án cũ cầm thi ⁶, ngại-ngán.

- Lay ngọn cúc, gió dẫu lãn-lóc,
Thấm cảnh mai, sương khóc chan-hòa.
Trông hoa, đau-đớn cùng hoa :
220. Ai ngờ từ đây hóa ra vô-tình !
Áo xóc-xếch nửa manh chấp nối,
Tóc loãn-xoăn trăm mối hồng-bong.
Sầu dài chia nửa vào song,
224. Bước ra dùng-dăng, lại trông trở vào.
Hồn khue-phụ ⁷ lao-đao lạnh ngắt,
Người hương-quan ⁸ quanh-quất thương thay.
Bèo mây lỡ bước từ đây,
228. Nước non tiên khách là ngày hai-nhăm.
Đau-đớn nỗi kẻ thăm, người hỏi,
Ngân-ngờ buồn, miệng nói, chân đưa.
Giọt phiền lai-láng như mưa,
232. Rượu thiền chẳng nhấp, say-sưa những sầu.
Bể cảnh liêu ⁹, ngâm câu ly hợp ;
Khuất ngàn dâu, qua lớp đoãn trắng ¹⁰.
Bước sâu ai vẽ giữa đàng,
236. Máy in sắc lúa nửa vàng nửa xanh.
Sương thấm lối, gập-ghềnh chân bước ;
Gió lãn cảnh, xào-xạc tai nghe.
Đoái trông cầu quán so-le,
240. Cỏ ngăn lối ngõ, cây che mái nhà.
Mòn con mắt, nẻo xa đặng-dặng ;
Chồn bước chân, đậm thẳng ngủi-ngủi.
Sông quanh chín khúc mấy hồi,
244. Con đường man-mác mười thời ¹¹ nhọc-nhằn.
Cầu Ô-mê ¹² mấy lần mây lại,
Ngân Hương-son ¹³ một giải núi đưa.
Lối này lạc bước từ xưa,
248. Ai ngờ thơ-thần bây giờ lại đây.

- Bóng thấp-thoáng, én bay buổi tối ;
 Tiếng mau thưa, quỳn gọi dặm trường.
 Những là sợ gió, e sương.
252. Thương thân chua-xót, nghĩ-đường xa-xối.
 Chuông cồ.tự¹⁴ điểm hồi rộn-giục,
 Trống quan-thành¹⁵ vừa lúc sru-không¹⁶ :
 Sầu kia ai kể xiết lòng.
256. Chiều thối lại tối, đêm xong lại ngày.

TIỂU-DẪN : Đoạn này tiếp theo đoạn 2 ở trên. Tác-giả tả quang-cảnh tan-nát lúc ông bị bắt và nỗi kinh-hoàng, bi-thảm của ông lúc từ-biệt vợ con, học-trò, án sách, vườn cây và những cảnh quen-thuộc nơi ông ăn-nấu từ tám năm nay.

CHÚ-THÍCH : 1. Đa đoan 多端 : rắc-rối, lẩn chuyện lồi-thời. (đa đoan : nhiều mối). Có bản chép là đa-gian 多難 nghĩa là nhiều sự khó-khăn, cực khổ.—2. Bụng dạ độc-ác (tục-ngữ).—3. Đặt chuyện nói vu cho người.—4. Đổi trắng thay đen, xuyên-tạc hẳn sự thực. Triệu-Cao là thừa-tướng, tính nham-hiềm, ý muốn chuyèn quyền một hôm dâng vua Tào Nhị-Thế một con hươu mà hẳn nói là ngựa. Vua nói : « Sao lại cho hươu là ngựa ? », rồi hỏi quần-thần, thì có người nói là hươu có người nói là ngựa. Người nào nói là hươu thì bị Triệu-Cao ám-hại. Điền này dùng để nói việc trái cho là phải và ngược lại.—5. Ngõ Nhan là ngõ nhà ông Nhan-Hồi, học-trò của Khổng-tử. Ông nghèo, ở trong một ngõ hẻm.—6. Đan, biều 筵 簟 : cái giố, cái bầu đựng nước. Nhan-tử nghèo quá chỉ có một giố com, một bầu nước mà lòng vẫn vui.—Câu này nói : Linh đến đập phá tất cả những vật-dụng của nhà hàn-sĩ.—7. Khuê-phụ 闈 婦 : người đàn-bà ở trong phòng khuê (phòng riêng của phụ-nữ). Đây chỉ bà Cao-bá-Nhạ.—8. Hương quan 鄉關 : công, làng, nơi quê-hương.—9. Xem chú-thích số 13 đoạn 1 ở trên.—10. Đoản, tràng 短 長 tức là đoản-tĩnh và tràng-dĩnh, chỉ nơi đưa tiễn. Ở bên Tàu ngày xưa, 5 dặm đặt một trạm là gọi là đoản-dĩnh, 10 dặm đặt một trạm gọi là tràng-dĩnh. Người ta thường đưa tiễn nhau ở các nơi này.—11. Thối : quãng đường đi luôn một mạch không nghỉ.—12. Tầu một chiếc cầu ở huyện Mỹ-Đức.—13. Dãy núi Hương-Tịch ở Mỹ-Đức, Hà-Đông.—14. Cồ tự 古寺 : ngôi chùa cổ.—15. Quan thành 關 城 : chốn quan-phòng, canh-gác ở trong thành, nơi dinh các quan ở.—16. Sru không 撞 杵 : trống đánh lúc gần tối để ra hiệu đóng cửa thành và cất-linh-canh ban đêm. Cũng như chữ thu không.

NGUYỄN-ĐÌNH CHIẾU

(1822-1888)

Tiêu-sử : Nguyễn-đình-Chiều, hiệu là Trọng-Phủ 仲甫 sau khi mù, lấy hiệu là Hối-Trai 晦齋, sinh tại làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương tỉnh Gia-Định (làng Tân-Khánh, nay thuộc địa-phận Sài-Gòn) ngày 13 tháng 5 năm Nhâm-Ngọ tức 1-7-1822.

Ông thân-sinh là Nguyễn-đình-Huy vốn người xã Bồ-Điền, tỉnh Thừa-Thiên, nhân vào làm thư-lại trong dinh Tổng-trấn thành Gia-Định mới lấy một người thiếp tên là Trương-thị-Thiệt mà sinh ra ông. Năm 1833, vì vụ Lê-văn-Khôi nổi lên chống triều-dinh giết Tổng-dốc Gia-Định Nguyễn-văn-Quế và Bỏ-Chánh Bạch-xuân-Nguyên, Nguyễn-đình-Huy bỏ trốn về Huế, bị cách chức. Nguyễn-đình-Chiều được cha gửi cho theo học tại nhà một người bạn ở Huế Năm 1843 (Thiệu-Trị thứ 3), ông trở về quê mẹ, đi thi Hương đỗ tú-tài tại trường Gia-Định. Năm 1848, ông trở ra Huế sửa-soạn thi cử-nhân và thi Hội. Kỳ thi chưa tới, nghe tin mẹ mất, ông lật-đật trở về cư tang. Phần vì đi đường vất-vả, chịu nhiều sự thiếu thốn khổ-sở, phần vì thương khóc mẹ nhiều, ông đau mắt nặng và bị mù. Dọc đường, ông tìm được một danh-y và học được nghề làm thuốc. Năm sau về tới Sài-Gòn, ông mở trường dạy học, sĩ tử gần xa mộ tiếng ông đến xin thụ-giáo rất đông. Danh « Đờ Chiểu » càng ngày càng lan rộng. Hai truyện Lục-vân-Tiên và Dương-Tử Hà-Mậu có lẽ được sáng-tác trong thời-kỳ này.

Năm 1858, quân Pháp đánh chiếm Gia-Định, ông chạy về quê vợ ở Cần-Giוע. Năm 1861, Cần-Giוע bị mất, ông chạy đi Ba-Tri tức Bến-Tre Năm 1862, triều-dinh Huế ký hòa-ước nhường cho Pháp ba tỉnh miền đông Nam-kỳ. Năm 1867, ta mất nốt ba tỉnh miền Tây, ông Phan-thanh-Giễn tuấn tiết. Noi gương khí-tiết của Trương-Định, Tri-buyn Toại, Thiên-hộ Dương, cuộc kháng-chiến bùng nổ ở khắp nơi với các liệt-sĩ Phan-Liêm, Phan-Tâm, Phan-Ngũ (con Phan-thanh-Giễn), Thủ-khoa Huân, Phan-công-Tông... Nguyễn-đình-Chiều cùng một số nhà cho trung-nghĩa như Phan-vân-Trị không chịu hợp-tác với Pháp, nhất

định sống cảnh thanh-bần, dùng văn thơ phần-khích gián-tiếp cổ-vô lòng ái-quốc của mọi người. Người Pháp muốn mua chuộc ông, có ngờ ý muốn giúp tiền, nhưng ông nhả-nhặt khước-từ.

Sau khi đã chứng-kiến cuộc xâm-lăng của người Pháp trên toàn lãnh-thổ Việt-Nam và nạn mất chủ-quyền của quốc-gia, ông mất ngày 3-7-1888, hưởng thọ 66 tuổi, tại nơi dạy học, làng An-Đức, quận Ba-Ti, Bn-Trc, và táng tại đây.

Tác-phẩm : Ngoài thơ văn chữ Hán, Nguyễn-đình-Chiêu còn lưu lại mấy tác-phẩm viết theo thể lục-bát như cuốn tiểu-thuyết Lục-vân-Tiền, thiên Dương-Từ Hà-Mậu, Ngư Tiều văn-đáp và nhiều bài thơ thất-ngôn bát-cú Đường-luật cùng văn tế.

Ông là một nhà nho chân-chính, bao giờ cũng tận tình bênh-vực đạo-ly của Khổng giáo. Tuy nhiên, cũng như các nhà nho khác, ông còn chịu ảnh-hưởng của học-thuyết Lão Trang và đôi khi cũng giải-bày những tư-tưởng phóng-khoáng, siêu-thoát. Nhưng đặc-điểm của ông là vẫn giữ được phong-độ thanh-cao chứ không đi vào « con đường hành-lạc » của đa số nho-sĩ. Từ khi gặp quốc-biến, ông đã tỏ rõ cái khí-tiết bất-khuất của một nhà nho nặng lòng yêu nước. Về nội-dung, ta có thể chia thơ văn của ông làm hai loại :

1) Những tác-phẩm viết trước cuộc xâm-lăng của người Pháp : Lục-vân-Tiền, Dương-Từ Hà-Mậu.

2) Những tác-phẩm ra đời từ khi quốc-gia gặp nạn ngoại-xâm và trong hoàn-cảnh kháng-chiến dai-dẳng của sĩ dân Việt-Nam (từ 1853 về sau) gồm có cuốn Ngư tiều văn-đáp, nhiều bài thơ thất ngôn và văn-tế : thơ diếu Trương-công-Định, diếu Phan-công-Tòng, diếu Phan-thanh-Giân, Tự-thuật, văn tế Trương-công-Định, văn tế sĩ dân Lục tỉnh Nam-kỳ, văn tế nghĩa-sĩ Cần-Giוע; các bài hịch : Thảo thứ hịch (hịch giết chuột), Hoàng trùng trấp khởi (loài sâu ăn lúa dấy lên) v.v...

Các bài trích : Ta có thể tạm chia thơ văn của Nguyễn-đình-Chiêu làm hai loại :

A— Thơ văn đạo-ly.

B— Thơ văn thời-thế.

A. THƠ VĂN ĐẠO-LÝ

a) THƠ :

1. Đạo người

Đạo trời nào phải ở đâu xa,
 Gọi tấm lòng người có giải ra.
 Mến nghĩa bao đành làm phản nước;
 Có nhân nào nữ phụ tình nhà.
 Xưa nay đều chọn đường trung hiếu ;
 Sách vở còn ghi lẽ chánh tà.
 Năm phạm rừng nhu 1 sấn-sóc lấy,
 Ấy là đạo-vị 2 ở lòng ta.

CHỮ-THÍCH : 1. Năm sách của nhà nho, tức ngũ kinh : Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân-Thu. — 2. Đạo vị 道位 : Mùi đạo.

2. Chạnh tưởng Khổng-tử 1

Biết ơn phụ tử, nghĩa quán thần,
 Nhờ có trời sinh đức thánh-nhân.
 Nét mực tu kinh 2 ngăn đũa loạn ;
 Dấu xe hành đạo rạch phong trần.
 Trăm đời còn cảm lời than phụng ;
 Muôn thuở đều thương tiếng khóc lân 3.
 Phải dựng bút Chân biên sách Hán,
 Mọi nào dám tới cạo đầu dân.

CHỮ-THÍCH : 1. Khổng-tử 孔子 (551-479 trước Công-nguyên), tên là Khâu, tự là Trọng-Ni, người nước Lỗ, thời Xuân-Thu. Từng làm chức Tư-không, rồi Đại Tư-khấu nhiếp hành tương sự, giết Thiếu-Chích-Mão, làm cho nước Lỗ hưng thịnh. Sau thấy vua nước Lỗ sao-

Jãng chinh-sự, Không-tử chu-du liệt quốc trong 13 năm; không được dùng, lại trở về nước Lỗ, san-định Thi, Thư, đính-chính Lễ, Nhạc, pho - điển Chu - Dịch, sáng-tác Xuân-Thu. Trong số ba ngàn học-trò, có 72 người linh-thông « lục nghệ » (lễ nhạc, sạ, ngự, thư số).— 2. *Tu kinh* 傳經 : biên-soạn sáu kinh (lục kinh).— 3. Không - tử có lời thương cảm rằng : « Đồi Đường Nghiêu, Ngu Thuấn hề, lân phụng ra chơi. Nay không phải thời ấy hề, lại làm gì ? Lân hề, lân hề, lòng ta lo-áu » (Đường Ngu chỉ thế hề lân phụng du. Kim phi kỳ thời hề lai hà cầu ? Lân hề lân hề ngã tâm ưu).— Tương truyền khi Không-tử sinh, có con lân xuất-hiện. Khi đương soạn sách Xuân-Thu, nghe có người bán què con lân, Không-tử than rằng « Đạo ta cùng rồi », (Ngô đạo cùng hỷ !), và ngừng việc biên-soạn sách này.

b) *TRUYỆN* :

LỤC-VĂN-TIÊN ¹

Lược-truyện : Vai chính cuốn truyện là Lục-văn-Tiên, người quận Đông-Thành, con nhà phú hậu, mới 16 tuổi đã nổi tiếng văn hay võ giỏi. Văn-Tiên đã đính hôn với Vũ-Thái-Loan, con gái Vũ công. Nhân nhà vua mở khoa thi, Văn-Tiên từ-giã thầy học trở về thăm nhà và sửa-soạn tới kinh-đô dự thi. Trên đường về, Văn-Tiên ra tay cứu thoát một thiếu-nữ tên là Kiều Nguyệt-Nga khỏi tay một bọn cướp. Hai người hỏi tên họ nhau, tặng thơ cho nhau rồi chia tay. Kiều Nguyệt-Nga xúc cảm vì mối tình chớm nở.

Lục-văn-Tiên vừa tới trường thi, chợt nghe tin mẹ mất, vội-vàng trở về chịu tang. Đọc đường, chàng đau buồn quá đến nổi mắc bệnh và mù mắt. Chàng bị bọn thầy cúng, thầy bói, thầy thuốc lừa dối, tiền

(1) Trong chương-trình Việt-văn hiện hành, lớp đệ Nhị, chỉ ghi : Nguyễn-Đình-Chiêu (thơ và văn lý). Tuy nhiên sách này vẫn đề cập đến Lục-Văn-Tiên để liêu-biêu cho một khuynh-hướng trong thơ văn của Nguyễn-Đình-Chiêu. (Lục-Văn-Tiên có trong chương-trình lớp đệ Lục).

mất mà tật vẫn mang. Vân-Tiên lại bị tên bạn bắt lương là Trịnh-Hâm vì ghen tài lập mưu xô chàng xuống sông. Nhưng chàng được cứu thoát tìm đến nhà Vũ công. Thấy chàng tàn tật, Vũ công không những không cứu giúp lại còn đem Vân-Tiên bỏ vào hang sâu cho rình mắt. May Vân-Tiên được một vị tiên cứu ra rồi lại được một người bạn hiền tên là Hán-Minh đem tới ở một ngôi chùa.

Về phần Kiều Nguyệt-Nga, vì không chịu lấy một tên nịnh-thần nên nhân có giặc Phiến sang quấy nhiễu, nàng bị tên đồ tấu với vua Sở bắt sang cống vua Phiến. Đi nửa đường, Nguyệt-Nga đâm đầu xuống sông để thủ tiết, thì được một ngư-ông vớt lên, và cũng được đưa đến ở một ngôi chùa.

Về sau, Lục-vân-Tiên khỏi mắt nhờ thuốc tiên. Chàng đi thi đỗ Trạng-nguyên. Giặc Phiến lại sang quấy nhiễu, chàng được nhà vua cử đi dẹp giặc. Giặc tan, Vân-Tiên trở về, tình cờ gặp Kiều Nguyệt-Nga ở chùa. Hai bên nhận nhau và xum-hạp một nhà. Sau nhân vua không có con mới truyền ngôi cho Lục-vân-Tiên. Chàng được hưởng cảnh vinh hoa phú quý, còn bọn bắt nhân, gian ác, bội bạc đều bị trị tội hoặc gặp lai-nạn khốn-cực.

Chủ ý của tác-giả khi soạn Lục-vân-Tiên thực là rõ-ràng. Vai chính cuốn truyện gặp nhiều cảnh-ngộ thâm thương tựa thân thế ông và trước sau vẫn giữ vững được nền đạo-lý. Vậy đồng thời với việc gửi-gắm kinh-đạo tâm-sự của mình, ông còn muốn nêu cao đạo làm người và lòng tin tưởng ở đẳng chí-công, như ông nói ở đoạn mở đầu :

*Ai ơi, lẳng-lặng mà nghe :
Dữ rủa việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung hứa làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu sửa mình,*

Và ở đoạn kết :

*Mới hay muôn sự ở đời,
Hại người Giỏi hại, cứu người Giỏi thương.*

Các bài trích : Hai đoạn :

- 1) Lời chủ quán (509-552).
- 2) Vương-Tử-Trực mắng nhiếc Vũ-công và Thái-Loan (1249-1306).

CÁC ĐOẠN TRÍCH

1. Lời chủ quán

(từ câu 509 đến câu 552)

- Quán rằng : « Ghét việc tằm-pháo ¹,
 « Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tới tằm,
 « Ghét đời Kiệt, Trụ ² mê dâm,
 512. « Đề dân đến nỗi sa bầm, sây hang.
 « Ghét đời U, Lệ ³ đa đoan,
 « Khiến dân lương chịu lầm than muôn phần.
 « Ghét đời Ngũ Bá ⁴ phân-vân ⁵,
 516. « Loạn-thần đa tiếm, nhân-dân nhọc-nhần.
 « Ghét đời Thúc-Quý ⁶ phân-băng ⁷,
 « Sớm hòa tối đánh lang-quang rồi dân.
 « Thương là thương đấng thanh-nhân ⁸,
 520. « Bị vi Tống, Vệ ; Khuông, Trần tuyết lương ⁹.
 « Thương thầy Nhan-tử dờ-dang ¹⁰,
 « Ba mươi một tuổi tiếc đường công danh.
 « Thương ông Gia-Cát ¹¹ tài lãnh,
 524. « Gặp cơn Làn mặt, chịu danh tam phần. ¹²
 « Thương thầy Đồng-tử tinh-thần, ¹³
 « Chí cao như thế tiếc phần không ngôi.
 « Thương người Nghiêm-Lượng ¹⁴ bùi-ngùi;
 528. « Đã hay dẹp nước, lại lui về cây.

- « Thương ông Hán-Dũ ¹⁵ chẳng may,
 « Sớm dâng lời biểu, tối đày đi xa.
 « Thương thầy Liêm, Lạc mới ra, ¹⁶
532. « Gặp đời loạn, phải về nhà dạy dân.
 « Xem qua kinh sử mấy lần,
 « Nửa thương nửa ghét, tinh-thần vẫn-vương 17
 Trục rằng : « Chùa đất, Phật vàng.
536. « Ai hay trong quán ân-tàng kinh-luân. ¹⁷
 « Thương dân sao chẳng lập thần,
 « Đang khi nắng hạ, toan phần làm mưa ? » ¹⁸
 Quán rằng : « Nghiêu, Thuần thuở xưa.
540. « Khó ngăn Sào-Phủ, khôn ngừa Hứa-Do. ¹⁹
 « Di, Tề chẳng khủng giúp Châu ²⁰,
 « Núi non ăn mất, công-hầu lảng tại.
 « Ông Y, ông Phó cao tài. ²¹
544. « Kể cây người cuốc, đoái-hoài chi dân.
 « Thái-công xưa một cần câu, ²²
 « Sớm hôm sông Vị mặc-dầu vui chơi.
 « Nghiêm-Lãng cũng học cao-tài. ²³
- 548 « Áo tôi một mảnh lạng ngồi thả câu.
 « Trần-Đoàn tiên-phẩm khác mẫu, ²⁴
 « Gió trắng hồn-cột, vương hầu chiêm-bao.
 « Người nay có khác xưa nào.
552. « Muốn ra ai cấm, muốn vào ai ngăn ? »

TIÊU-DẪN : Lục-vân-Tiên từ biệt cha mẹ vợ lên đường tới trường thi. Chàng cùng Vương-tử-Trực vào quán trọ, thì gặp hai bạn là Bùi-Kiểm và Trịnh-Hâm. Chủ quán dọn tiệc. Trịnh-Hâm vốn không phụng tài Lục-vân-Tiên, bèn gây cuộc trở tài làm thơ. Vân-Tiên, Tử-Trực làm xong mau-lẹ trong lúc hai người kia ngồi cần bút. Chủ quán cả cười, khiến mọi người chú ý. Trực và Tiên gặng hỏi mới biết chủ quán là một nhà ẩn-sĩ. Trong đoạn này, chủ quán bày-tỏ lòng thương ghét việc đời của ông.

CHÚ-THÍCH: 1. Cũng như tam-phèo : hão-huyền, vu-vo. — 2. *Kiệt, Tư* 桀 紂 : vua cuối cùng đời Hạ, và vua cuối cùng đời Thương, là hai vua nổi tiếng bạo-ngược. — 3. *U, Lệ* 幽 厲 : hai vua hèn kém đời Chu. — 4. *Ngũ Bá* 五霸 : năm đời Bá tranh nhau làm chủ các nước chu-hầu về cuối đời Chu, khi quyền của Thiên-tử đã suy. Đó là: Tề, Tống, Tấn, Tần, Sở. — 5. *Phân-vân* 紛紜 : lộn-xộn, rối bời. — 6. *Thúc quý* 季季 : cuối đời Đường, có năm họ nhân thiên-hạ rối loạn, nổi lên tranh-giành nhau, gọi là Ngũ đại hay Ngũ-quy, gồm có : nhà Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tán, Hậu-Hán và Hậu-Chu. Họ thường gây chiến-tranh, làm nhân-dân cực-khổ. Chữ *thúc quý* dùng để chỉ thời suy-loạn. — 7. *Phân băng* 分崩 : chia-rẽ thành ra hư-hỏng, đổ nát (phân: chia; băng: đổ). — 8. *Chỉ Khổng-tử*. — 9. Khổng-tử khi đi chu-du các nước chu-hầu, bị vây ở nước Tống, nước Vệ và hết lương ăn ở nước Khuông, nước Trần. — 10. *Túc Nhan-Uyên* hay *Nhan-Hồi*, học-trò của Khổng-tử. Ông được thầy khen là hiền và giỏi nhưng mất sớm. — 11. *Gia-cát-Lượng* tức *Khổng-Minh* là một vị tướng mưu-lược rất giỏi đời Tam-quốc, hết lòng giúp chúa là Lưu-Bị nhưng không thành công vì nước vẫn bị chia ba (Nguy, Thục, Ngô). — 12. *Tam phân* 三分 : chia làm ba. — 13. *Đổng-trọng-Thư* là một bực đại-nho đời Hán, được vua Hán Võ-đế khen về bộ sách «Thiên nhân tam sách» nhưng không được trọng-dụng. — 14. *Dữu-nghiêm-Lượng* có công giúp vua Tấn thống-nhất thiên-hạ, sau lui về cày ruộng. — 15. *Hàn-Dũ* là một văn-hào đời Đường vì dâng bài biểu bài-xích Phật-giáo bị giáng chức và đày đi nơi xa. — 16. *Liên, Lạc* : tức Chu-tử (tên Liên), Trình-tử (tên Lạc), là hai bực đại-nho đời Tống. Liên và Lạc là tên hai con sông nơi quê-hương của hai ông. — 17. Ở nơi nghèo hèn mà có người tài. — 18. Cứu giúp dân trong khi loạn-lạc khổ-sở. — 19. *Sào-Phủ* và *Hứa-Do* là hai bực cao-sĩ đời Đường Nghiêu, không thêm nhận ngôi vua do vua Nghiêu chương-cho. — 20. *Di, Tề* là Bá-Di, Thúc-Tề, bầy tôi của nhà Thương. Khi Vũ-vương diệt Trụ lập ra nhà Chu (Châu), hai ông bỏ vào núi Thủ-Dương, chỉ ăn rau chứ không chịu ăn thóc của nhà Chu, về sau nhịn đói mà chết. — 21. *Y, Phó* là Y-Doãn và Phó-Duyệt, hai bực hiền tài đời Thương ở ẩn cày ruộng. — 22. *Thái-Công* tức *Khương-Tử-Nhua*, hiền *Lã-Vọng*, khi ở ẩn thường ngày câu ở sông Vệ, sau được vua Văn-Vương nhà Chu vời ra giúp nước. — 23. *Nghiêm-Lăng* tức là *Nghiêm-Tử-Lăng*, người hiền đời Hán đã giúp vua Quang-Vũ, sau về ở ẩn ở núi Phú-Xuân, cày ruộng và câu cá. — 24. *Trần-Đoàn* là bực hiền tài đời Tống, có phép liên, gặp thời loạn, ở ẩn ở núi *Họa-Sơn*.

2. Vương-Tử-Trực mắng nhiếc

Vũ-Công và Vũ-Thái-Loan

(từ câu 1249 đến câu 1306)

Nhân khi Tử-Trực hồi hương,

Vào nhà họ Vũ thăm chàng Văn-Tiên.

Công rằng : « Hỡi đến thăm hiền,

1252. « Nó đã lâm bệnh, hoàng-tuyền xa chơi, ¹

« Thương thay tài trí ở đời !

« Lỡ đường danh-phận, lỡ nơi tơ hồng. »

Nghe thối, Tử-Trực động lòng,

1256. Hai hàng nước mắt rờn-rờn như mưa,

Than rằng : « Ráy nhớ linh xưa, ²

« Nghĩa đã tỏ nghĩa, tình chưa tỏ tình,

« Trời sao nữ phụ người lành ?

1260. « Hằng vàng chưa chiếu, ngày xanh đã mòn !

« Cùng nhau chữa được vương trôn,

« Người đã sớm mất, ta còn ích chi !

« Trong trần mấy kẻ cố-tri ?

1264. « Mấy trang đồng-đạo ³, mấy nghi đồng-tâm ? »

Công rằng : « Ta cũng xót thăm,

« Túi duyên con trẻ sắt cầm dô-dang, ⁴

« Mất rồi, không lẽ tái-hoàn,

1268. « Lão đã sớm tình một đường tiện ngay,

« Tới đây thì ở lại đây,

« Cùng con gái lão xum-vầy thất-gia, ⁵

« Phòng khi sớm tối vào ra,

1272. « Thấy Vương-Tử-Trực cũng là thấy Tiên ».

Trực rằng : « Cùng bạn bút nghiên,

« Anh em trước đã kết nguyên cùng nhau,

« Vợ Tiên là Trực chị dâu,

1276. « Chị dâu, em bạn, có đâu lỗi nghĩ ?

- « Chẳng hay người học sách gì ?
 « Nói ra những chuyện dị.kỳ khó nghe !
 « Hay là học thói nước Tề ?
1280. « Vợ người Tử-Cử đưa về Hoàn-công.⁶
 « Hay là học thói Đường-cung ?
 « Vợ người Tiều-Lạc sánh cùng Thế-Dân.⁷
 « Hay là học thói nước Tấn ?
1284. « Bật-Vi gả vợ, Dị-Nhân lấy nhầm.⁸
 « Nói sao chẳng biết hồ thâm ?
 « Người ta há phải loài cầm.thú sao ? »
 Vũ-công hồ-thẹn xiết bao,
1288. Sợng-sùng khôn cãi lẽ nào cho qua.
 Thái.Loan trong trường bước ra,
 Miệng mừng : « Thầy cử tân-khoa mới về.
 « Thiếp nay lỗi đạo xương tủy,⁹
1292. « Lỡ đường sửa túi, lỡ bề nâng khăn.
 • Uông thay dạ thổ khăng khăng,
 • Đêm đêm chờ đợi bóng trăng bầy chày.¹⁰
 « Chẳng ưng thì cũng làm khuấy,
1296. « Nữ đem chuyện sách mà bày chẳng kiếng ?
 Trục rằng : « Ai Lã-Phụng-Tiên ;¹¹
 • Mà toan đem thói Điều-Thuyền trên người,
 • Mồ chông ngọn cỏ còn tươi,
1300. « Lòng nào mà nữ buông lời nguyệt-hoa ?
 • Hồ thay mặt ngọc da ngà,
 • So loài cầm.thú, dễ mà khác chi ?
 « Văn-Tiên anh hỡi cố.tri !
1304. « Suối vàng có biết việc gì cho ta ? »
 Tay lau nước mắt trở ra,
 Vội về sấm-sửa sang qua Đông-thành.

TIÊU-DẪN: Sau khi bị mù, Lục-Vân-Tiên tìm tới nhà Vũ-Công. Thấy chàng tàn tật, cả nhà họ Vũ bàn nhau bày mưu đem bỏ chàng vào hang Thương-Tông. Kịp đến khi Vương-Tử-Trực thi đỗ thủ-khoa trở về ghé vào nhà họ Vũ hỏi thăm về Vân-Tiên-Vũ-Công xuất-xoa báo tin Vân-Tiên đã chết, tỏ ý thương tiếc rồi ngỏ ý muốn gả con gái cho chàng tân-khoa. Vũ-Thái-Lan cũng tro-tráo làm duyên để chinh-phục chàng. Hai cha con bị Tử-Trực mắng nhiếc không tiếc lời. Đoạn này, diễn-tả cuộc đời-thoại ấy.

CHÚ-THÍCH: 1. *Hoàng tuyền* 黃泉: suối vàng.— 2. *Linh xưa*: hồn thiêng xưa, tức Lục-Vân-Tiên.— 3. *Đồng đạo* 同道: cùng đi một đường, cùng tôn thờ một đạo-lý.— 4. *Sắt cầm* 瑟琴: chỉ vợ chồng. Vợ chồng hòa thuận như đàn sắt, đàn cầm hòa tiếng với nhau. (Kinh Thi).— 5. *Thất gia* 室家: lập gia-đình cùng nhau. (thất gia: nhà cửa).— 6. *Tử-Cử* 子啟 anh vua Hoàn-công nước Tề, bị Hoàn-công giết đi để cướp lấy vợ.— 7. *Đường cung* là cung nhà Đường. Tiêu-Lạc là em Thế-Dân bị Thế-Dân giết đi để cướp lấy vợ. Thế-Dân làm vua tức là Đường-Thái-Tông.— 8. *Lã-Bất-Vi*, người đời Chiến-quốc đem người thiếp đã có thai được mấy tháng dâng cho Hoàng-Tôn Dị Nhân (sau làm vua tức là Tần Trang-Tương-Vương). Dị-Nhân không biết chuyện gian-trá, lấy người thiếp ấy, sau sinh ra Tần-Thủy-Hoàng.— 9. *Xương tủy* 骨髓: vợ chồng hòa thuận.— 10. *Ở bên Tàu*, tương truyền ở trong cung trắng có con thỏ ngọc giã thuốc.— 11. *Lã-Phụng-Tiên* tức Lã-Bố, người đời Đông-Hán, con nuôi thừa-tướng Đông-Trác. Điều-Thuyền dùng sắc đẹp ly-gián Đông-Trác với Lã-Bố. Trác say mê Điều-Thuyền; Lã-Bố nổi giận giết chết bố nuôi. Người sau dùng tên Điều-Thuyền để chỉ người đàn-bà dùng nhan-sắc khích-dộng người khác.

B. THƠ VĂN THỜI-THẾ

a) THƠ

1. Chạy giặc

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
 Một bàn cờ thế phút sa tay.
 Bỏ nhà, lũ trẻ lo-xo chạy;
 Mất ổ, bầy chim dáo-dác bay.

Bến Nghé¹ của tiền tan bọt biển,
 Đồng-nai tranh ngôi nhuộm màu mây².
 Hỡi trang³ đẹp loạn, rày đầu vắng?
 Nỡ dễ dân-gian mắc nạn này.

CHỮ THÍCH : 1. Trước kia Saigon cũng gọi là Bến Nghé.— 2. Nhà tranh, nhà ngôi đều bị đốt cháy.— 3. Trang : bạc, hạng.

2. Viếng Phan.Công-Tòng¹

Làm người trung-nghĩa đáng bia son,
 Đứng giữa càn.khôn² tiếng chẳng mòn.
 Cơm áo đèn rời ơn đất nước,
 Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
 Tinh-thần hai chữ phao³ sương tuyết,
 Khí-phách ngàn thu rõ mũi non.
 Gấm chuyện ngựa HỒ, chim Việt cũ,⁴
 Lòng đây tưởng đó mất như còn.

CHỮ-THÍCH : 1. Ông người tỉnh Bến-Tre đứng ra chống Pháp, chết năm 1868.— 2. Càn.khôn 乾坤 : chỉ trời đất. Càn khôn là tên hai quẻ trong Bát-quái.— 3. Phao : trong sáng.— 4. Do câu : *Hồ mã té bắc phong, Việt điều sào nam chi* nghĩa là : con ngựa rợ HỒ (ở phía Bắc nước Tàu) cất tiếng kêu khi thấy gió bắc thổi, con chim đất Việt (ở phía nam nước Tàu) làm tổ trên cành hướng về phía nam. Ý nói : loài vật cũng biết nhớ quê-hương.

3. Viếng cụ Phan-Thanh-Giản¹

Non nước tan-tành hệ bởi dầu?
 Dầu.dầu mấy bạc cối Ngao-châu.²
 Ba triều công.cán vãi hàng sớ,³
 Sáu tỉnh⁴ cương-thường một gánh thâu.
 Ải Bắc ngày trông tin nhận vắng,⁵
 Thành Nam đêm quạnh tiếng quyền sầu.⁶
 Minh.tinh chín chữ⁷ lòng son tạc,
 Trời đất từ đây mặc gió thâu.

CHÚ-THÍCH : 1. Cụ Phan-Thanh-Giản mất năm 1367 lúc Nguyễn-Đình-Chiều 45 tuổi.— 2. *Ngao châu* : bãi Ngao nay thuộc quận Ba-Tri, Bến-Tre, là quê của cụ Phan.— 3. Cụ Phan làm quan trải ba triều: Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức. Sau khi quân Pháp chiếm ba tỉnh phía đông Nam-kỳ, cụ được vua Tự-Đức phái vào kinh-lược ba tỉnh phía tây. Quân Pháp sinh sự, cụ biết sức không chống nổi, nộp thành cho họ, rồi dâng sớ vào kinh xin nhận tội, và tự vẫn.— 4. Sáu tỉnh tức Lục tỉnh : Gia-Định, Biên-Hòa, Định-Trương, Vĩnh-Long, Châu-Đốc, Hà-Tiên.— 5. Ắt Bắc : cửa ải phía bắc Nam-kỳ, phải qua đó mới đến kinh-đô.— 6. Thành Nam : thành Vĩnh-Long là nơi cụ đương phải giữ.— 7. Chín chữ cụ để con phải đề trên minh-tính khi cụ sắp mất : « *Hải nhai thư-sinh Phan Lương-Khê chi cầu* » (tính-cầu của người học-trò ở góc bể họ Phan, hiệu Lương-Khê). Mộ cụ Phan tại làng Bảo-Thạnh, quận Ba-Tri, trông ra bãi Ngao, một bãi biển thuộc quận này.

b) **VĂN-TỔ**

f. **Văn tế Trương-công-Định :**

1. Hồi ổi t¹ Giặc cỏ bỏ lan ; Tướng quân mắc hại.
2. Ngọn khói Tây-bang² đóng đó, cõi biên còn trống đánh sơn lâm ; Bóng sao Võ-khúc³ vẽ đầu, đêm thu vắng tiếng canh dinh trại.
3. Nhớ tướng-quân xưa : Gặp thuở bình-cư⁴ ; Làm người chỉ đại⁵.
4. Từ thuở ở hàng viên-lữ⁶, pháp-bình trăm trận đã lâu ; Đều khi ra quân đồn-diễn, võ-nghe mấy ban cũng trải.
5. Lối giặc đánh, lời theo quan tổng, trường thi, mở sáng, tron mấy năm ra sức tranh tiên ; Lúc cuộc tan, về ở Tân-Hòa⁷, đắp lũy đồn binh, giữ một góc bầy lòng địch khái⁸.
6. Chợt thấy cánh bướm lai sớ⁹, việc giảng hòa những tưởng rằng xong ; Đã dành tấm giấy tự phong¹⁰, pháp thần-tử bá đầu dâm cái.

7. Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên-tử chiếu, đón ngăn mây dậm mã tiền⁴¹; Theo bụng dân phải chịu tương-quan phủ⁴², gánh vác một vai khốn ngoại⁴³.
8. Gồm ba tỉnh dựng cờ phẫn nghĩa⁴⁴, sĩ-phu lắm kẻ xui theo; Tóm muốn dân gây sớ mộ bình, luật-lệnh nào ai dám trái.
9. Văn thi nhờ tham-biện, thương-biện, giúp các cơ bàn-bạc nhung-công; Võ thi dùng tổng-bình, đốc-bình, coi mấy đạo sửa-sang khí-giới.
10. Khá thương ói; Tiền vàng ơn chùa, trót đã rõ-ràng; Yên bạc mưu binh, nào còn trẻ nãi.
11. Chí lắm đốc cờ xuê lộ-bố⁴⁵, chơi sắc giữa trào; Ai muốn đem gương báu Can-tương chôn hơi ngoài ải.
12. Há chẳng thấy: 'Sức giặc Lang-Sa; Nhiều phương quỷ quái.
13. Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, sùng nổ quá bập rang; kéo trên bờ ma-ni⁴⁶ ma-tà⁴⁷, đạn bắn như mưa vãi.
14. Dầu những đại đồ⁴⁸ thuở trước, cũng khó toan đề trúng nghìn cân; Hướng chỉ có lũy⁴⁹ ngày nay, đầu dăm chắt treo mảnh một giải.
15. Nhưng vậy mà: Vì nước tắm thân đã nấy, còn mất cũng cam; Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại.
16. Rạch-LÁ, Gò-Công mấy trận, người thấy đã kinh; Cửa Khâu, Trại Cá⁵⁰ khắp nơi, ai nghe chẳng hãi.
17. Nào nhọc sức hộ-tào⁵¹ biên sớ, lương tiền nhà ruộng, cho một câu hào nghĩa⁵² lạc quyền; Nào nhọc quan võ-khố⁵³ bành cân, thuốc đạn ghe buồm, quyền bốn chữ giang thương đạo tải⁵⁴.
18. Núi đất nửa năm ngăn giặc, nào thành đồng lũy sắt các nơi; Giào tre nghìn dặm đánh Tây, là ngựa giập xe sang mấy cái.

21. Ôi ! Chi dốc đem về non nước cũ, ghe quen hoạn-nạn, cây thương phá lỗ²⁵ chưa lìa ; Nào hay trở lại cảnh quê xưa, tấm bảng phong thần vợi quải²⁶.
22. Chạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng, nhắc quan tướng, chiu-chit như gà ; Bực trí nhân-dân, giận thẳng tà, mắng, thẳng tà, om-sòm như nhái.
23. Ôi ! Sự thế hồi bên Hồ bên Hán, bao giờ về một mối xa thư²⁷ ? Phong-cương còn nửa Tống nửa Liêu, đầu nữ hại một tay tướng-soái.
24. Nào phải kẻ tán sư²⁸ đầu giặc, mà đề nhục miếu-đường ; Nào phải kẻ kiêu chiểu²⁹ đánh Phiên, mà gây thù biên-lái.
25. Hoặc là chuộng một lời hòa-nghị, giận Nam-piên phải bắt Nặc-Phi³⁰ về ; Hoặc là lo trăm họ hoành-la³¹, hờn U-địa chẳng cho Dương-Nghiệp³² lại.
26. Vì ai khiến đưa chia khăn xé, nhìn giang-san ba tỉnh lưỡng thêm buồn ; Biết thuở nào cờ phất trống rung, hỡi nhật nguyệt hai vầng sao chẳng đoái.
27. Còn chi nữa ! Cõi cò-thế riêng than người khóc tượng, nhắm mắt rồi, may rui một trường không ; Thôi đã đành bóng tà-dương gấm-ghé kẻ day dòng, quay gót lại, hơn thua trăm trận bãi.
28. Ôi ! Làm ra cớ ấy, tạo-hóa ghét nhau chi ?
Nhắc đến đoạn nào, anh-hùng rơi lụy mãi,
29. Cuộc trung-nghĩa hai năm làm đại-trưởng, nhọc nhằn vì nước, nào hờn tiếng thị tiếng phi ; Cõi An-Hà³³ một chức chịu lãnh-binh, lầy-lắt theo thời, chưa chắc đầu thành đầu bại.
30. Khóc là khóc nước nhà cơn bán-loạn, hóm mai vắng chùa, thua buồn nhiều nỗi khúc nhôi³⁴ ; Than là than bờ cõi lúc qua-phân³⁵, ngày tháng trông vua, ngư-ngần một phùng tờ đại.
31. Tướng-quân còn đó, các nơi đạo-tặc thấy kiêng dè ; Tướng-quân mất rồi, mấy chỗ nghĩa-binh thêm bãi-xái³⁶

30. Nào đã dặng mấy hời nơi thích-ly, màn hùm che mặt
rằng xuê ³⁷; Thà chẳng may một giấc chốn trường sa,
da ngựa bọc thây mới phải.
31. Ôi! Trời Bến Nghé ³⁸ mây mưa sùi.sụt, thương đấng anh-
hùng gặp lúc gian-truân; Đất Gò-Công ¹⁰ cây cỏ ủ-ê, cảm
niềm thân-tử hết lòng trung-ái.
32. Xưa còn làm tướng, đốc rặng giồi bại chữ bình Tây; Nay
thác theo thân, xin dựng hộ một câu phúc thái ³⁹.

CHÚ-THÍCH I. Trương-Công-Định vốn là phó quân cơ đã có công
chống giữ đồn Kỳ-Hòa. Được triều đình thăng làm chức lãnh binh An
Giang, ông khước-từ và ở lại Gia-Định, tự động khởi binh chống Pháp
ở các vùng Chợ-Lớn, Tân-An, Gò Công. Ông kháng chiến bằng lối du-kích
ròng rã hai năm và bị bắn chết ngày 20-8-1864. Nguyễn Đình Chiểu có
làm 12 bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật cùng bài văn tế này để
điếu ông.— 2. *Tây bang* 西邦; nước Tây.— 3. *Võ khúc* 武曲: sao bản
mệnh của viên tướng tài.— 4. *Bình cư* 平居: ở yên.— 5. *Chi đại* 志大:
chi lớn.— 6. *Viên lữ* 驍旅: chỗ đóng quân.— 7. Làng Tân-Hòa tại Gò
Công.— 8. *Địch khải* 敵愾: chống lại kẻ làm cho dân cảm giận.— 9.
Lai sứ 來使: sứ-thần trở về.— Đây nói sứ bộ Phan-Thanh-Giản đi điều-
đinh với Pháp trở về.— 10. *Tụ phong* 聚封: lời phong chức (cho
Trương-Công-Định làm lãnh-binh An-Giang).— 11. *Mã tiền* 馬前: trước
ngựa.— 12. *Phù* 符: cái thẻ làm bằng vàng, ngọc, tre, gỗ, đồng... khác
chữ làm tin.— 13. *Khôn ngoại* 闔外: ở ngoài cửa thành quách. Sách
Sử-ký có câu: «Từ cửa thành quách trở ra ngoài, tướng quân có quyền
quyết định» (khôn dĩ ngoại tướng-quân chế chi).— 14. *Phấn nghĩa* 粉義:
dấy lòng vì nghĩa.— 15. *Lộ bố* 露布: tờ thư báo thắng trận.— 16. *Ma-ni*:
linh da đen.— 17. *Mã-tà*: linh cảnh sát.— 18. *Đại đồn* 大屯: trại lính lớn
— 19. *Cô lũy* 孤壘: thành lẻ-loi.— 20. *Rạch Lá, Cửa Khẩu, Trại Cá*:
tên các vùng đất ở Gò-Công.— 21. *Hộ tào* 戶曹: chức quan
trông nom sổ-sách về hộ-khẩu (số nhà và số người).— 22. *Hảo*
(hiếu) *nghĩa* 好義: ham thích việc nghĩa.— 23. *Võ khố* 武庫: chức
quan trông coi về binh khí.— 24. *Giang thương đạo tải* 江商道載: buôn
bán trên sông, chuyên chở trên đường.— 25. *Phá lỗ* 破虜: đánh tan
giặc.— 26. *Quải* 掛: treo.— 27. *Xa thư* 車書 (xe sách): nói sự thống-
nhất. Do câu trong sách Trung-dụng: « nay trong thiên-hạ »

« đi cùng đường, sách viết cùng chữ » (Kim thiên-hạ xa đồng quỹ, thư đồng văn).— 28. *Tán sư* 散師: giải tán quân-đội.— 29 *Kiều chiêu* 縋招: làm kẻ tử chiêu-chỉ.— 30. Nhạc-Phi là một danh-tướng đời Tống đánh tan quân Kim nhiều lần. Về sau vì Tần-Cối chủ hòa, ông bị triệu về và chết trong ngục.— 31 *Hoành la* 橫羅: mắc lưới, lâm vào cảnh khốn cùng.— 32 Dương-Nghiệp là một danh-tướng đời Tống thắng trận nhiều lần, về sau bị quân Khiết-Đan đánh bại ở Sóc-Châu, bị bắt, tuyệt thực chết.— 33 An-Giang, Hà-Tiền.— 34 *Khúc nhôi*: nỗi-niềm, tình-cảnh.— 35. *Qua phân* 瓜分 chia xẻ (qua: quả dưa; phân: chia xẻ).— 36. *Bát-xát*: bị thua vì-bời.— 37. *Xuê*: xinh.— 38. Sài-gòn xưa cũng gọi là Bến-Nghé. *Phúc thái* 福泰: tốt lành, may-mắn. Bản khác: phúc thái 復泰 nghĩa là lại thịnh. Do câu (Bĩ nhi phục thái) (suy rồi lại thịnh).

2. Văn tề sĩ dân Lục Tỉnh

1. Hỡi ôi ! Tú phạm biên manh ¹; Cấm loài gian tặc :
2. Ngoài sáu tỉnh hãy ngại câu an đồ ², dân nhờ vua đặng lẽ sống vui ; Trong một phương sao mặc chữ lục trảm ³, người vì nước rủ nhau chết ngật.
3. Nhớ linh xưa ! Tiếng đồn trung-nghĩa đến xa ; Thôi giữ cương-thường làm chắc.
4. Từ thuở Tây qua cướp đất, xung tân-trào gây nợ oán-cừu ; Chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cựu-chúa mang lời phản-trắc.
5. Các bậc sĩ nông công cô, liêu mang tai ⁴ với súng song tâm ⁵ ; Mấy nơi tổng lý xã thôn, đều mắc hại cùng cờ tam sắc.
6. Bọn Tam-giáo ⁶ quen theo đường cũ, riêng thân bất hạnh làm nghèo ; Bầy cứu-lưu ⁷ cứ giữ nghề xưa, thăm tui vô-cô ⁸ chụ cựa.
7. Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo ; Tội chẳng tha con nít đàn-bà, đổi nhà bắt vật.
8. Kể mười mấy năm trời khốn-khó, bị khảo bị tù bị đày bị giết. Trẻ già nghe nào xiết đếm tên ; Đem ba tấc hơi môn hổ liêu, hoặc sông hoặc biển hoặc núi hoặc rừng, quen lạ thầy đều rơi nước mắt.

9. Khả thương thay ! Dân sa nước lửa bấy chầy ; Giặc ép mỡ dầu hết sức.
10. Đánh những kẻ cha thù anh oán, nhảy vòng báo ứng đã cam ; Cực cho người vợ yếu con cô, gây đoạn thâm sâu không dứt.
11. Man-mác trăm chiều tâm-sự, sống những lo trả nợ / cho đời ; Phôi-pha một mảnh hình-hai, thác rồi bỏ làm phân cho đất.
12. Nghĩ nổi anh hùng nạn nước, bãi khó lâu ⁹ nào mấy kẻ khóc than ; Tướng câu danh lợi luàn ¹⁰ đời, trường òi-lỗi ¹¹ mặc dân ai nào nức.
13. Thời ! Lòng nghĩa-dân thảo với ngôi-quân ¹² ; Tiếng nghịch-đảng lỗi cùng địch-vực ¹³.
14. Gân Con-Non, xạ đại bài ¹⁴, máu thấy trời nổi ai nhìn ; Hàng cai đội, bậc quân-cơ, xương thịt rã-rời ai cất.
15. Sống thì chịu tuyết sương trời một góc, khó đem sừng ngựa bện quy kỳ ¹⁵ ; Thác rồi mưa ngạt bể muôn trảng, khôn mượn thư nhân ¹⁶ đem tin tức.
16. Thấp-thoáng hờn ma bóng quế, lòng cố-hương gửi lại bóng trăng thu ; Bơ-vơ nước quý non ma, hơi âm-sát về theo luồng gió bắc.
17. Như vậy thì : Số dẫu theo sáu nẻo luân-hồi ; Khi sao để trảm năm uất-tức.
18. Trời Gia-Định ngày chiều rạng rắng, âm-hồn theo con bóng ác dật-dờ ; Đất Biên-Hòa đêm vắng trăng lơ, oan-quỷ nhóm ngọn đèn thừa hiu-hắt.
19. An-Hà quận ¹⁷ đang khi bạch trụ, gió cây vút thổi, cát xoáy Lay, con trời ¹⁸ dậy bên thành ; Long-tướng giang ¹⁹ mỗi lúc hoàng-hôn, khói nước sông mù, lửa đóm nháng, bình ma chèo dưới vực.
20. Ôi ! Núi mấy chặng cờ lau trống sấm, mĩa-mai trận nghĩa khỏi bình tinh ; Thảm đòì ngàn ngựa gió xe mây, mừng-tượng vong-linh về chiến luật.

21. Người lạc phách theo miền giang hải, cung ngao ²⁰ lầu thần²¹, dành một câu thần thể phù trầm ; kẻ du hồn ở cõi sơn lâm, lũy kiến đồn ong, còn bốn chữ âm-dung ²² phảng-phất.
22. Trời đất ôi ! Sống muốn cho an ; Thác sao rằng bức.
23. Dầu sớm thấy ngọn cờ diều phật ²³, phận thần dân đâu chẳng toan còn ; Chưa kịp nghe tiếng trống an nhượng ²⁴, nghĩa quân phụ nào dè thác mắt.
24. Hoặc là sợ như đất triều Tần mộ Sở ²⁵, cuộc can qua sống ở từng ghè mình ; Hoặc là lo như trời nam Tống bắc Kim ²⁶, đường binh cách thác đi cho khuất mặt.
25. Tiếc non-nước ấy, nhân-dân dương ấy, gây sự này nào thấy phép lây oan ; Biết cha mẹ đâu, tộc-loại ở đâu, chạnh tình đó mới ra ơn diều khuất ²⁷.
26. Tuy uổng mệnh, hãy chờ khi sách mệnh ²⁸, sẵn vòng quả-báo vấn-vương ; Song oan hồn chưa có kẻ chiêu hồn, khiến tấm linh-dài ²⁹ bức tức.
27. Nhớ phận áo cơm đất nước, trọn mấy năm ngóng cờ trông quan ; So bề mồ mả ông cha, còn hơn đũa đánh lòng theo giặc.
28. Đến nay : Cảm cảnh Nam-trung ; Trách lòng tạo-vật.
29. Vi như Vĩ-sinh ³⁰ đời Đông-Tấn, nay đánh Hồ, mai dẹp Yết, thi phôi gan trong đám tinh-chiến ³¹ ; Nào phải dân ở cõi U-Yên, sớm dầu Hạ, tối dầu Liêu ³², mà trảy máu bèn đường kinh-cức ³³.
30. Phải trời cho mượn cán huyền ³⁴, phá lỗ, Trương tướng-quân³⁵ còn cuộc nghĩa binh ; Ít người xem tấm bảng phong thần, Phan học-sĩ ³⁶ hết lòng mưu quốc.
31. Muốn dậm giang-san triều thánh đó, giang-san còn hơi thánh hãy còn ; Nghìn năm hồn-phách nạn dân này, hồn-phách mất tiếng dân nào mất.
32. Dầu dặng ơn nhuần khô cốt ³⁷, cơn trị bình mới thấy đạo vương ; Muốn cho phép vớt linh-hồn, buổi ly-loạn khôn cầu kinh Phật.

33. Ôi ! Trời xướng màn quý trắng mấy năm ; Người uống
giận tuổi vàng lấm bụi.
34. Cảnh Nam-thổ phơi màu hoa thảo, động tình oan nửa ủa
nửa tươi ; Cõi Tây-thiên treo bức vân hà ³⁸, kết hơi oan
chặng thừa chặng nhật.
35. Ngày gió thổi lao-xao tin dã mã ³⁹, thoát nhóm thoát tan
thoạt lui thoạt tới, như tuồng bán dạng tinh-linh ; Đêm
trắng lờ réo-rất tiếng đề-quyên ⁴⁰, đường hờn đường mếu
đường khóc đường than, đôi đoạn tổ tình oan-khuất.
36. Xưa nghe có bến sông Vĩ-Thủy, lấy lễ nhân-đầu ⁴¹ tế dâng
hồn oan ; Nay biết đâu bãi cát Trường-sa, mượn của âm-
phủ độ bè quý ức.
37. Đốt lợn nhang trầm trời đất chứng, chút gọi là làm lễ vẫn
vong ⁴² ; Đọc bài văn tế quý thần soi, xin hộ đó theo
đường âm-chất.

CHÚ-THÍCH : 1. *Biên-manh* 邊氓 : dân ở nơi biên-giới.— 2. *An đả* 安堵 : bức tường bền vững, nói sự yên-ổn.— 3. *Lục trầm* 陸沉 : chìm-
đắm trên cạn.— 4. *Tai* 災 : vạ.— 5. *Song tâm* 雙心 : hai lòng.— 6. *Tam*
giáo 三教 : ba tôn-giáo : Nho, Phật, Lão.— 7. *Cửu lưu* 九流 : chín học
phái lớn thời Chiến-Quốc bên Trung-Hoa : phái Nho, phái Lão, phái
Mặc, phái pháp-trị, phái danh, phái âm-dương.— 8. *Vô cô* 無辜 : không
có tội.— 9. *Khô lâu* 枯謫 : đầu người chết đã khô.— 10. *Bản khác* :
... tuồng đời.— 11. *Ôi-lỗi* 傀儡 : tượng người bằng gỗ để chơi. Trường
Đi-lỗi là trường đời.— 12. *Ngô-quân* 吾君 : vua ta.— 13. *Địch vực* 敵域 :
đất địch.— 14. *Đại hải* 大海 : biển lớn.— 15. *Qay kỳ* 歸期 : ngày về.—
16. *Nhân* : nhân.— 17. *An-Giang, Hà-Tiên*.— 18. *Con trời* : gió lốc.—
19. *Sông Long-lương* (?).— 20. *Ngao* 鯨 : một loại rùa lớn ở biển.— 21.
Lâu thần : thần 鱗 là một loài thường-luồng tương truyền có thể thổi
hơi kết thành lâu-đài, thành quách. Lâu thần là lâu do hơi con thần kết
thành, vì với cái gì hư ảo không đáng tin cậy.— 22. *Âm-dang* 陰容 : vẻ
mặt người đã khuất.— 23. *Điều phạt* 弔伐 : đánh dẹp kẻ có tội để cứu
dân. Do chữ « điều dân phạt tội ».— 24. *An nhương* 安攘 : dẹp yên.—
25. *Triều Tần mộ Sở* 朝秦慕楚 : sáng thuộc nước Tần, tối thuộc nước
Sở.— 26. *Nam Tống bắc Kim* 南宋北金 : phương nam là nước Tống,
phương bắc là nước kim.— 27. *Điều khuất* 弔屈 : điều người oan-ung.—
28. *Sách mệnh* 壽命 tìm được đời sống.— 29. *Linh đài* 靈臺 : lòng.—

30. VI-sinh (7).— 31. Tinh chiến 精戰 : hơi lạnh.— 32. Dân ở đất U, đất Yên nhỏ hẹp, không thể tự-chủ, lúc phải về với nước Hạ, lúc phải về với nước Liêu.— 33. Kinh cực 荆棘 : gai-góc.— 34. Huyền 玄 : cơ màu đen.— 35. Trương-Công-Định.— 36. Phan-Thanh-Giản.— 37. Khô cốt 枯骨 : xương khô.— 38. Vân-hà 雲霞 : mây, rặng.— 39. Dã mã 野馬 (ngựa đồng) : khi xuân phát-động xa trông như con ngựa đồng rong-ruổi (sách Trang-tử).— 40. Đê quyn 嗚鶴 : chim quốc kêu.— 41. Nhân dân 人面 : đầu người.— 42. Văn vong 魂亡 : diếu người chết.

3. Văn tế nghĩa-sĩ Cần-Gluộc *

1. Súng giặc đất rền ; Lòng dân trời tỏ.
2. Mười năm công vỡ-ruộng, xưa ắt còn, danh nổi như phao ; Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.
3. Nhớ linh xưa : Cui-cút làm ăn ; Biêng lo nghèo khó.
4. Chưa quen cung ngựa, đưa tới trường nhung ; Chưa biết ruộng trâu, ở theo làng bộ.
5. Việc cuốc việc cấy, việc bừa việc cấy, tay vốn quen làm ; Tập khiêng tập súng, tập mác tập cờ, mắt chưa từng ngó.
6. Tiếng phong hạc² pháp-phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ; Mùi tinh-chiến² vấy-vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.
7. Bữa thấy bông-bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan ; Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ.
8. Một mối xa thư⁴ đờ-sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu⁵ ; Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó.
9. Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình⁶ ; Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này rẽ ra tay bộ hổ⁷.
10. Khá thương thay ! Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo đồng ở lính diễn binh ; Chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.
11. Mười tám ban võ-nghệ nào đợi tập-rèn ; Chia chục trận binh-thư không chờ bày-bố.

12. Ngoài cột có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi; Trong tay cầm một ngọn tầm-vông, chi nài sấm đao tu, nón gõ.
13. Hỏa-mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.
14. Chi nhọc quan quân gióng trống kỳ trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.
15. Kể đám ngang, người chém ngược, làm cho mã-tà ma-ni⁹ hồn kinh; Bọn hè trước lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.
16. Những lăm lòng nghĩa sau dùng; Đâu biết xác phạm tội bỏ.
17. Một chắt sa-trường răng chữ « hánh »⁹, nào hay da ngựa bọc thây; Trăm năm âm-phủ ấy chữ « quy »¹⁰, nào đợi gươm hùm treo mộ.
18. Đoái sông Cầu.Giộc, cỏ cây mấy dặm sâu giăng; Nhìn chợ Trường.Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ.
19. Chẳng phải án cướp án gian dày tội, mà vì binh đánh giặc cho cam tâm; Vốn không giữ thành giữ lũy bỏ đi, mà hiệu-lực theo quân cho đáng số.
20. Nhưng nghĩ rằng: Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta; Bát cơm manh áo ở đời, mặc-mớ chỉ ông cha nó.
21. Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết năm sương; Vì ai zui đờn lũy tan-tành, xiêu mưa ngã gió.
22. Sống làm chi theo quán tả đạo, quẳng vùa hương, xua bàn độc, thấy lại thêm buồn; Sống làm chi ở lình mã-tà, chia rượu ngọt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.
23. Thà thác mà dặng câu địch khái¹¹, về theo tổ-phụ cũng vinh; Hèn còn mà chẹn chữ đầu Tây, ở với man-di rất khổ.

24. Ôi thôi thôi ! Chùa Lão-ngộ năm canh ưng đóng lạnh,
tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm ; Đồn Tây-dương một
khắc đặng trả hồn, túi phạn bạc trôi theo giòng nước đỏ.
25. Đau-đớn bầy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo-lét
trong lều ; Nãi-nùng thay vợ yếu chạy theo chồng, cơn
bóng xế dật-dờ trước ngõ.
26. Ôi ! Một trận khói tan ; Nghìn năm tiết rõ.
27. Bình tướng nó bầy đóng sông Bến-Nghé, làm bốn phía máy
đen ¹² ; Ông cha ta còn ở đất Đổng-Nai, ai cứu đặng một
phương con đỏ.
28. Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh
chúng đều khen ; Thác mà ưng đình miếu đề thờ, tiếng hay
trải muôn đời ai cũng mộ.
29. Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh-hồn theo giúp cơ
bình, muôn kiếp nguyện được trả thù kia ; Sống thờ vua,
thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành-rành, một chữ ấm ¹³
đủ đền công đó.
30. Nước mắt anh-hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên-
dân ¹⁴ ; Cây hương nghĩa-sĩ thấp thêm thơm, cảm bởi một
câu vương thổ ¹⁵.

CHÚ-THÍCH : 1. Cũng gọi là văn tế vong hồn mộ nghĩa. — 2. Phong học 風鶴 (gió, hạc) : nói sự nghi-ngờ, sợ hãi, Theo sách Tấn thư, Tạ-Huyền đem tám ngàn quân qua sông Phi-thủy ; quân của Phù-Kiên bầy trận ở đây tan vỡ, bỏ khi-giới mà chạy, nghe thấy tiếng gió thổi hạc kêu (phong thanh hạc lệ) tưởng là quân địch đuổi theo. — 3 — Tinh chiến 腥膻 : tanh-hôi. — 4. Xa thư : xem chú-thích 27 trong bài văn-tế Trương-Công-Định. — 5. Chiếm lấy đất nước. Do điển: Lưu-Bang chém rắn ở núi Mang-Đường, sau lập nên nhà Hán. Sách Hán thư có câu : « Nhà Tần mất con hươu, thiên-hạ cùng đuổi theo nó ». con hươu vì với đất nước. — 6. Đọan kinh 斷鯨 : chém cá voi. 7. Bộ hổ 捕虎 : bắn hùm — 8 Mã-tà, ma-ai : lính cánh-sát, lính da đen. — 9 Hạnh 幸 : may mắn. — 10. Quy 歸 : về. — 11. Dịch-khái 敵愾 : chống lại kẻ làm cho dân cảm giận. — 12. Về này thiếu 2 chữ (?). — 13. Ấm 蔭 : ơn trạch. — 14. Thiên dân 天民 : dân của Trời. — 15. Vương thổ 王土 : đất của nhà vua. Do câu trong Kinh Thi : « khắp dưới trời này, không đâu không phải là đất của nhà vua » (Phê thiên chi hạ, mạc phi vương thổ).

NGUYỄN - KHUYẾN

(1835-1910)



NGUYỄN-KHUYẾN

Tiểu-sử : Ông trước tên là Nguyễn.văn.Thắng, sau khoa thi Hội lần đầu không đỗ mới đổi là Nguyễn Khuyến, hiệu là Quế-Sơn 桂山, người làng Yên Đờ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà-Nội (nay thuộc Hà-Nam). Tuy xuất thân ở một nhà khoa-hoạn nhưng ông vẫn sống trong cảnh thanh bạch. Năm 1864 ông đỗ giải-nguyên trường Hà Nội Năm sau, đi thi Hội. không đỗ, ông ở lại kinh đô, vào học Quốc-tử Giám. Năm 1871 tức Tự-Đức thứ 24, ông đỗ Hội-nguyên rồi Đình-Nguyên, nên thường gọi là Tam-nguyên Yên-Đờ.

Ông được bổ làm quan, thăng dần lên chức Tuần-phủ. Khi được cử đi giữ chức Tổng-đốc Sơn Hưng Tuyên (Sơn-Tây, Hưng Hóa, Tuyên-Quang), ông lấy cơ đau mắt cáo quan về nhà dạy học (1885). Hồi đó nước ta đương gặp nhiều khó khăn : Quân Cờ-đen cũng-nhiều dân chúng. người Pháp đã gây chiến và bắt buộc triều-đình Huế ký hòa-uớc nhận cuộc bảo-hộ của họ ở Trung và Bắc. Đương muốn sống yên thân nơi thôn dã, ông «bị» mời ra làm quan ; ông làm bài «Lời gái hóa» (*Ly từ phụ*) đề từ chối. Sau bất-tắc dĩ ông phải nhận lời mời ra dạy học tại nhà Hoàng Cao-Khải Muốn khỏi bị nghi kỵ, ông phải cho con trai ra làm quan thay mình. Ở quê nhà, ông dạy học và sống một đời thanh bạch. Ông mất ngày 15 tháng Giêng năm Canh-Tuất (24-2 1910), thọ 76 tuổi (Theo cuốn Tam-Nguyên Yên-Đờ của Hoàng-Ý-Viên).

Tác-phẩm Những thơ văn có giá-trị của ông phần lớn được làm trong thời lưu-trí, từ năm 50 đến năm 75 tuổi.

Về Hán-văn có *Quê-Sơn thi văn tập* 杜山詩文集

Văn Nôm gồm đủ các lối thơ, ca, hát nói, văn tế, câu đối.

Một số bài được làm bằng Hán-văn rồi dịch ra Việt văn như : Ngày xuân răn con cháu, *Xuân nhật thị chư nhi* (春日示諸兒), Chợt hứng, *Hốt hứng* (後興)..

« Cụ thích tự sinh tự trào, có vẻ ung-dung phóng-khoáng. Cụ cũng hay diễn-cốt người đời, châm-chích thời đời một cách nhẹ-nhàng kín-đeo, có ra một bậc đấng-quần-tử muốn dùng lời văn trào-phúng để khuyên can người đời ».

(Dương-Quảng-Hàm)

Các đoạn trích : Ta có thể tạm chia thơ văn của Nguyễn-Khuyến ra như sau :

I.— Tự - thuật :

- A) Tinh-thần quốc-gia.
- B) Tinh nông-thôn.
- C) Tinh thiên-nhiên.
- D) Tinh bạn.
- E) Quan-niệm nhân-sinh.

II.— Trào-phúng.

III.— Thơ vịnh.

I.—TỰ-THUẬT
A. TINH-THẦN QUỐC-GIA

1. Chợt hứng

Ngân ấy năm nay vẫn ở nhà,
Nghĩ ta ta lại chỉ thương ta.
Bông hiên thêm ngân hơi đồng nhĩ,
Ngọn gió không nhường tóc bạc a ?
Thừa mạ rạch-rời chân 1 xấu tốt,
Đấu lương lo-lắng tuổi non già.
Khi buồn chén rượu say không biết,
Ngửa mặt tờ-mờ ngọn núi xa.

TIỂU-DẪN : Bài này nguyên làm bằng Hán-văn do chính tác-giả diễn
nôm.

CHÚ-THÍCH : 1. *Chân* : hạng, thứ. Cũng có nghĩa là địa-vị.

2 Về nghi nhà

Tóc bạc, răng long, chữa đã già,
Ơn vua nhờ được nghỉ về nhà.
Nước non, cây cỏ còn như cũ.
Ghế gậy, cân đai 1 thế cũng là . . .
Đất rộng biết thêm đường Gốc-sậy,
Ngày rồi nghe những chuyện l.a-ga 2.
Ông Trời để ý cho ta nhỉ ?
Đã trót sinh ta, phải có ta.

CHÚ-THÍCH : 1 Những thứ vua ban cho những đồ-dặt và làm quan.
Trời xưa, các quan tuổi từ 80 trở lên, khi vào chầu vua được phép
chống gậy và ngồi ghế. Sách Lễ-ký : *Bát thập trung u triều* (80 tuổi được
chống gậy khi vào chầu vua).— 2. Do tiếng Pháp La gare (ga xe-lửa).

3. Cảm hứng

Tháng ngày thắm thoát tựa chim bay,
Ông già mình ông nghĩ cũng hay.
Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ ?
Răng long ngày trước hầy còn đây.

Câu thơ được chữa, thưa rằng được ;
 Chén rượu say rồi, nói chứa say.
 Kể ở trên đời lo lắng cả,
 Nghĩ ra, ông sợ cái ông này.

4. Ngày xuân răn con cháu

Tuổi thêm, thêm được tóc râu phờ,
 Nay đã năm mươi có lẽ ba.
 Sách vở ích gì cho buổi ấy ?
 Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già,
 Xuân về ngày loạn còn lơ-láo,
 Người gặp khi cùng cũng ngắt-ngờ 1.
 Lành thần lấy chi đền tấc bóng 2,
 Sao con đàn hát vẫn say-sưa ?

TIÊU-ĐẪN : Bài này, nguyên làm bằng Hán-văn do chính tác-giả diễn soạn

CHÚ-THÍCH : 1. Cũng như ngắt-ngờ, dờ-dẫn, không có tình-thần gì, không biết làm sao — 2. Thời-gian rất ngắn. Do chữ *Thần-âm* 神 陰 (Thần : tấc ; âm tức là quang-âm : ánh-sáng, bóng tối, chỉ thời-gian).

5. Tự thọ 1.

Năm nay tớ đã bảy-mười-tư,
 Răng lão, răng quan, tớ cũng ừ.
 Lẽc hứng uống thêm dấm chén rượu;
 Khi buồn ngâm lão mấy vần thơ.
 Bạn già lớp trước nay còn mấy,
 Chuyện cũ mười phần chín chẳng như.
 Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa,
 Thử xem trời mỗi thế này ư.

CHÚ-THÍCH : 1. *Tự thọ* 自 壽 : Mình tự mừng sống lâu.

6. Ông phỗng đá (hát nói)

Người đầu tên họ là gì ?

Khéo hay chích.chích chi-chi¹ nực cười.

Giang tay, ngửa mặt lên trời,

4. Hay là còn nghĩ sự đời chi đây ?

Trông phỗng đá lạ-lùng muốn hỏi :

Cớ làm sao lên.lỗi đến chi đây ?

Hay tưởng trông cây.cổ nước-non này ?

8. Chi cũng rắp chen chặn vào hội Lạc² ?

青山自笑頭將鶴

Thanh sơn tự tiêu đầu tương hạc,

滄海誰知我亦鷗

Thương hải thủy tri ngã diệc âu ? *

Thôi cũng đừng chộp chuyện đầu đầu,

12. Tui vũ.trụ mặc đàn em gánh vác,

Duyên kỳ-ngộ là duyên tuổi.lác,

Chén chủ, chén anh, chén tôi, chén bác,

Cuộc tỉnh say, say tỉnh cùng nhau.

16. Nên chãng, đá cũng gặt đầu.

TIÊU-DẪN : Bài này, tác-giả làm tại nha Kịch-lược Hoàng-Cao-Khai trong một buổi tiệc mừng thọ, để nói tâm-sự mình.

CHÚ-THÍCH : 1. Ngồi lý như người ngày-dại, không چرا quây.—
2. Hội Lạc 落 : Đới Tống, Văn-Ngạn-Bác hợp các sĩ-phu có tuổi cả thảy 12 người dự một tiệc rượu tại nhà Phủ-Bật. Người đưng thời gọi là Lạc-Dương kỳ-anh hội (Hội các bậc kỳ-anh ở đất Lạc-Dương). Bản khác : ... hội lạc 樂 : hội vui.— 8. Núi xanh tự cười đầu sắp bạc trắng như lông chim hạc. Ai biết cho rằng ta cũng giống như con chim âu giữa bể khơi.— Chim âu thường ở nơi hoang-vắng, nên người ta thường ví với người ẩn-dật, không muốn biết đến việc đời. (Thơ của Trương-Dương-Hiệu đời Đường).

7. Mẹ Mốc 1

So danh giá, ai bằng Mẹ Mốc !

Ngoài bình-bài, gấm vóc cũng thêm ra.

Tấp hồng-nhan đem bôi lấm, xóa nhòa ;

4. Làm thế dễ cho qua mắt tục.

貌外不求如美玉

Mạo ngoại bất cầu như mỹ ngọc,

心中常守似堅金

Tâm trung thường thủ tự kiên kim 2,

Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,

8. Giữ son sắt êm-dềm một tiết.

Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết.

Mảnh gương trinh vằng-vặc quyết không nhờn.

Đắp tai, ngành mặt làm ngọc.

12^l Răng khôn cũng kệ, răng khờ cũng thây.

Khôn em dễ bán đại này.

CHÚ-THÍCH : 1. Tên một người đàn-bà hóa đại ở Nam-Định.—
2. Ngoài mặt không cầu như ngọc đẹp. Trong lòng thường giữ giống như vàng vững bền.

8. Nghe cuộc kêu

Khắc-khoái sầu đưa giọng lũng-lo,

Ấy hồn Thục-Đế 1 thác bao giờ ?

Năm canh mán chầy đêm hè vắng,

Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.

Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,

Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ ?

Ban đêm rờng-rã kêu ai đó ?

Giục khách giang-bồ 2 dạ ngân-ngờ.

CHÚ-THÍCH : 1. Vua nước Thục tên là Đỗ-Vũ. Tương-truyền Đỗ-Vũ vì mê nữ-sắc mà mất nước ; sau hối-hận chết hóa thành chim

cuộc (đổ-quyên) ngày đêm kêu đa-đa vì nhớ nước cũ và tình xưa.—
 2. *Giang-hồ* 江湖 : người không có chỗ ở nhất định, nay đây mai đó.
 Còn có nghĩa là người ân-lật (sông ; hồ).

9. Hội Táy *

Kìa hội-thăng-bình tiếng pháo reo.
 Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo !
 Bà quan tênh-hếch ² xem boi ¹ trái,
 Thăng bé lom-khom ghé bát chèo.
 Cây sứt, cây đu nhiều chị bằm ;
 Tham tiền, cột mỡ lắm anh leo.
 Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
 Vui thế bao nhiêu, nhục bấy nhiêu.

CHÚ-THÍCH : 1. Hội của người Pháp tổ-chức hàng năm ngày 14-7 để kỷ-niệm việc nhân-dân Pháp phá ngục Bastille tượng-trưng cho chế-độ chuyên-chế trước cách-mạng năm 1789. Trong ngày hội này, người Pháp thường bày ra những trò chơi «bắn-xi» cho dân ta dự.— 2. Chỉ điện-bộ hồ hang, không kín-đáo.

10. Nói chuyện cũ

Theo thầy buổi cũ hãy ngây-thơ,
 Rầu tóc-bày giờ đã bạc phơ.
 Hơn kém cuộc này ai chủ đó ?
 Già-nua mấy kẻ bạc anh ta.
 Ngủ đi còn sợ chiêm-bao trước,
 Nghĩ lại như là chuyện thừa xưa,
 Có rượu Trung-Sơn ¹ cho lũ tở,
 Tỉnh ra hỏi đã thái-bình chưa ?

TIỂU-DẪN : Bài này nguyên làm bằng Hán-văn do chính tác-giả viết năm.

CHÚ-THÍCH : 1. *Rượu Trung-Sơn* : rượu say lâu. Theo sách *Sưu thần ký*, Địch-Hi người đất Trung-Sơn nấu được một thứ rượu uống vào say ngàn ngày gọi là Thiên nhật tửu.

B. TÌNH-NÔNG-THÔN

1. Làm ruộng

Mấy năm làm ruộng vẫn chân thua,
 Chiếm mất dằng chiếm, mùa mất mùa,
 Phần thuế quan thu¹, phần trả nợ;
 Nửa công đừa ở, nửa thuê bò.
 Sớm trưa², đưa muối cho qua bữa;
 Chợ-búa, giầu chè chẳng dám mua.
 Cần-kiệm thổ mà không khá nhĩ,
 Bao giờ cho hết khỏi đường lo³?

CHÚ-THÍCH : 1. Bản khác : Phần thuế quan lấy... 2. Bản khác :
 Thọ thuyền đưa muối... 3. Bản khác : Bao giờ cho biết khỏi đường lo.

2. Nước lụt năm Canh-dần (1890)

Quai Mê¹ Thanh-Liêm đã lở rồi !
 Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi !
 Gạo năm ba bát², cơ còn kém ;
 Thuế một hai nguyên³, đáng chửa đời.
 Tiếng sáo vo-ve, triều nước vọng ;
 Chiếc thuyền lên-lỏi, bóng trắng trôi.
 Đi dân cũng thấy người ta hỏi ;
 « Mười mấy năm nay, lại cát bồi ! »⁴

CHÚ-THÍCH : 1. Đê làng Mê (thuộc huyện Thanh-Liêm, tỉnh Hà-Nam)
 Quai : đê đắp vòng ra ngoài một khúc đê khác yếu đê phòng nước.—
 2. Gạo đông một quan tiền được năm, ba bát là gạo đất, gạo kém.—
 3. Nguyên 元 : đồng bạc.— 4. Bản khác : Mười mấy năm nay lại ướt -ội
 (ướt với ướt với ướt).

3. Lụt năm Ất-tị (1905)

Tị trước, Tị này chục lễ ba¹,
 Thuận dòng, nước cũ lại bao-la.
 Bóng thuyền thấp-thoảng dòn trên vách,
 Tiếng sóng long-bong lượn trước nhà.

Bắc bực, người còn chờ Chúa² đến ;
 Đông hè, ta lại rước Vua³ ra,
 Sửa-sang việc nước cho yên-đôn.
 Trời đất sinh ta, ắt có ta.

CHÚ-THÍCH: 1. Từ năm Tị trước (Quý-Tị : 1893) đến năm Tị này (Ất-Tị : 1935) là 13 năm.— 2. Chỉ Hà-bà, tức là thần sông.— 3. Vua bếp, Tào-quân (đùng trong việc bếp nước).

4. Chợ đồng

Tháng chạp hai-mươi-bốn chợ đồng,¹
 Năm nay chợ họp có đông không ?
 Dở trời mưa bụi còn hơi rét,
 Nếm rượu trường-đình² được mấy ông ?
 Hàng quán người về nghe xáo-xác,
 Nợ-nần năm trước hỏi lung-tung,
 Dăm ba ngày nữa tin xuân tới,
 Pháo chúc nhà ai một liếng đùng.

CHÚ-THÍCH: 1. Phiên chợ họp ngoài cánh đồng tại làng Yên-Đồ, mỗi năm họp một lần vào ngày 24 tháng chạp.— 2. Trường-đình 長辛 : Hàng quán ở bên đường. Đồi Tân ở nước Tàu, cứ 10 dặm lại đặt một quán gọi là trường-đình để cho người đi đường nghỉ chân. Người xưa thường đưa tiễn nhau ở trường-đình. Bản khác : Nếm rượu trường-đình được mấy ông. (Trường-đình là trường chung quanh đền, ngay cạnh chợ).

5. Cảnh lên lão

Ông chẳng hay ông tuổi đã già,
 Năm-nhăm ông cũng lão đầy mà.
 Anh em làng xóm xin mời cả,
 Xôi bánh trâu heo cũng gọi là.
 Chú Đáo bên đình lên với tớ,
 Ông từ xóm chợ lại cùng ta.
 Bây giờ đến bậc ăn-dưng nhĩ,
 Có rượu thời ông chống gậy ra.

C. TÌNH THIÊN-NHIÊN

1. Đêm mùa hạ

Tháng tư đầu mùa hạ,
 Tiết trời thực oi-ả,
 Tiếng dế kêu thiết tha,
 Đàn muỗi bay toì-tả,
 Nỗi ấy biết cùng ai ?
 Cảnh này buồn cả dạ,
 Biếng nháp năm canh chầy,
 Gà đã sớm giục-giữ.

2. Thu âm 1.

Năm gian nhà cỏ thấp le-te,
 Ngõ tối đêm khuya đóm lập-lòe.
 Lung giậu phất-phơ màu khói nhạt,
 Làn ao lóng-lánh bóng trắng loe.
 Đa trời không nhuộm mà xanh ngắt,
 Mắt lão không viền ² cũng đỏ hoe.
 Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy,
 Độ dấm ba chén đã say nhè.

CHỮ - THÍCH : 1. Thu âm 秋 秋 : mùa thu uống rượu.— 2. Bả khác : không viền (vẩy : vọc tay vào).

3. Thu điều 1

Ao thu lạnh-lẻo nước trong veo,
 Một chiếc thuyền cân bé tẻo-teo,
 Sông biếc theo làn hơi gợn tí,
 Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.

Từng mây lơ-lửng, trời xanh ngắt ;
 Ngõ trúc quanh.co khách vắng teo.
 Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
 Cá đâuớp động dưới chân bèo.

CHỮ-THÍCH : 1. Thu diều 秋釣 : mùa thu câu cá.

4. Thu vịnh :

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
 Cành trúc lơ-phơ gió hắt hiu,
 Nước biếc trông như tầng khói phủ,
 Song thưa để mặc bóng trăng vào.
 Mấy chùm trước giậu : hoa năm ngoái ;
 Một tiếng trên không : ngỗng nước nào ?
 Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
 Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào ?

CHỮ-THÍCH : 1. Thu vịnh 秋詠 : vịnh mùa thu.— 2. Ông Đào : Đào-Tiền, hiệu là Uyên-Minh, người đời Tấn bên Tàu, tinh-thần cao-thượng, cáo quan về ở ẩn vì không chịu được sự bó-buộc. Ông là một thi-sĩ nổi tiếng mở đầu phái thơ điền-viên.

5. Chơi núi An-Lão :

Mặt nước mênh-mông nổi một hòn,
 Núi già nhưng tiếng vẫn là non.
 Mảnh cây thơ thớt, dầu như trọc ;
 Ghềnh đá long-lay, ngấn chứa món.
 Một lá ? về đâu xa thăm-thẳm ?
 Nghìn làng trông xuống bé con-con.
 Dấu già, đã hẳn hơn ta chưa ?
 Chông gậy lên cao, bước chửa chồn.

CHỮ-THÍCH : 1. Núi An-Lão tức Nguyệt-Hằng sơn hoặc Quế-Sơn, ở giáp bờ sông Ninh-giang thuộc địa-phận làng An-Lão, huyện Bình-Lục, tỉnh Hà-Nam.— 2. Lá : chiếc thuyền.

6. Chơi núi Non-nước¹

Chom-chôm trên sông đã một hòn,
 Nước trôi, sóng vỗ, biết bao môn ?
 Phơ đầu đã tự đời Bàn-cổ²,
 Bìa miệng còn đeo tiếng trẻ con,
 Rừng cúc liền-triều trơ mốc thếch,
 Hòn cầu Thái-phó³ lẳng rêu tròn.
 Trái bao trắng gió xuân già dặn,
 Trời dẫu già nhưng núi vẫn non.

CHÚ-THÍCH : 1. Cũng gọi là Thủy-sơn hay Dục-Thủy, một núi đá ở trên sông Đáy, giữa tỉnh-lỵ Ninh-Bình.— 2. Bàn-cổ 盤古: tên ông vua sinh ra từ đời thái-cổ, khi mới mở trời đặng đất. Tương truyền khi trái đất còn hỗn-độn thì Bàn-cổ đã sinh 18.000 năm.— 3. Thái-phó 太傅: chức quan đứng thứ hai trong hàng Tam-công (thái-su, thái-phó, thái-bảo). Bấy chỉ Trương-Hán-Siêu, người Ninh-Bình, làm quan đời Trần. Nhân vị sư trụ-trì trên núi Non-nước có xây một ngôi tháp, Trương-Hán-Siêu làm bài Linh-tế tháp ký để trình-bày tư tưởng phùng-khoáng. Bài ký khắc vào sườn núi do chữ lạc-giả viết nay hãy còn.

D. TÌNH BẠN

1. Nước lụt hỏi thăm bạn

Ai lên, nhắn hỏi bác Châu-Cầu¹ :
 Lụt-lội năm nay bác ở đâu ?
 Máy ồ lợn con rầy lòn, bé ?
 Vài gian nếp cái ngạp nông, sâu ?
 Phận thua, suy tính càng thêm thiệt ;
 Tuổi cả, chơi-bời họa sống lâu...
 Em cũng chẳng no mà chẳng đói,
 Thung-thắng chiếc lá², rượu lưng bầu.

CHÚ-THÍCH : 1. Châu-Cầu: Tên một làng thuộc huyện Thạch-Liêm, tỉnh Hà-Nam, quê bạn của Nguyễn-Khuyến là Bùi-Quốc.— 2. Chiếc thuyền.

2. Bạn đến chơi nhà

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
 Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.
 Ao sâu, sóng cả, khôn chài cá;
 Vườn rộng, rào thưa, khó đuổi gà.
 Cải chửa ra cây, cà mới nụ;
 Bàu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
 Đầu trò tiếp khách, trầu không có.
 Bác đến chơi đây, ta với ta.

3. Khóc Dương-Khuê ¹

- Bác Dương thôi đã thôi rồi,
 Nước mây man-mác, ngậm-nghi lòng ta.²
 Nhớ từ thuở đặng khoa³ ngày trước,
 4. Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau.
 Kính yêu từ trước đến sau :
 Trong khi gặp-gỡ khác đâu duyên trời.
 Cũng có lúc chơi nơi dậm khách :
 8. Tiếng suối reo róc-rách lưng đeo.
 Có khi từng gác cheo-leo,
 Khúc vui con hát lựa chiều cầm xoang.⁴
 Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,
 12. Chén quỳnh-tương⁵ ấm.ấp bầu xuân.
 Có khi bàn soạn câu văn,
 Biết hao đồng-bích, diên-phấn⁶ trước sau,
 Buổi đờng-cửu⁷ cùng nhau hoạn-nạn,
 16. Miếng dẫu.tháng⁸ chẳng dám tham trời.⁹
 Tôi già, bác cũng già rồi,
 Biết thôi, thôi thể thời thời mới là,
 Đường đi lại, tuổi già thêm nhác,
 20. Trước ba năm, gặp bác một lần.

- Cầm tay, hỏi hết xa gần.
 Mừng rằng bác vẫn tinh-thần chưa can.
 Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác.
24. Tôi lại đau trước bác mấy ngày.
 Làm sao bác vội về ngay ?
 Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rung-rời !
 Ai chả biết chán đời là phải.
28. Vội-vàng chi đã mãi lên tiên.
 Rượu ngon, không có hạn hiền,
 Không mua, không phải không tiền không mua.
 Câu thơ nghĩ đắn-đo muốn viết.
32. Viết đưa ai, ai biết mà đưa ?
 Giường kia treo những hững-hờ ¹⁰,
 Đàn kia gãy cũng ngân-ngờ tiếng đàn ¹¹.
 Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở ;
36. Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương.
 Tuổi già hạt lệ như sương.
 Hỏi đâu mang lấy hai hàng chứa-chan ?

TIỂU-DẪN : Bài này nguyên làm bằng Hán-văn, do chính tác-giả diễn bìa

CHỮ-THÍCH : 1. Dương-Khuê, người làng Văn-Đình, phủ Ứng-Hòa, tỉnh Hà-Đông, đỗ tiến-sĩ, làm quan đến chức Tổng-Đốc, bạn thân của Nguyễn-Khuyên.— 2. Câu 2 : Trong nguyên-văn chữ Hán của Nguyễn-Khuyên, câu này là « Văn thụ tâm huyền huyền » 雲樹心懸懸, nghĩa là « Trông mây và cây, lòng bồi-ngùi ». Người ta thường dùng chữ « Mây vân, xuân thụ » (mây buổi chiều, cây mùa xuân) để nói về tình bè-bạn. Mấy chữ này mượn trong bài thơ « Xuân nhật ư Lý-Bạch » (ngày Xuân nhớ Lý-Bạch) của thi-sĩ Đỗ-Phủ.— 3. *Đông-khoa* 登科 : đi thi đỗ. Tác-giả và Dương-Khuê cùng đậu khoa thi Hương năm 1864.— 4. *Xoang* 腔 : điệu đàn hát.— 5. *Quyuh-lương* 瓊瑤 : một thứ rượu ngon.— 6. *Đông-bích, điển-phần* 東壁典墳 : chỉ các sách vở cũ. Chữ đông-bích lấy ở câu thơ của Trương-Thuyết : « Đông-bích đồ-thư phủ » (kho chứa tranh và sách ở vách phía đông).— *Điển phần* do hai chữ « ngũ điển » là năm sách điển (điển vốn nghĩa là phép-tắc) của các vua. Tàu đời xưa : Thiệu-Hiệu, Chuyên-Húc, Cao-Tân, Đường-Nghiêu, và Ngu-Thuấn ; và « tam phần » là ba sách của các vua Phục-Hy, Thần-Nông và Hoàng-Đế.— 7. *Dương-cửu* 陽九 : lúc có

tai-biến. Dương trong Kinh Dịch là số lẻ ; cừu là 9. Theo Kinh Dịch, đến số 9 là cùng-cực, phải có tai-biến.— 8. *Hầu-thương* 亨 亨: chỉ lương-bổng của các quan đời xưa (dầu: đầu; thàng: thương). Lương các quan thời xưa trả bằng thóc gạo, đóng bằng dầu và thung.— 9. *Tham-trời*: tham của trời. Không thiết làm quan để hưởng lương-bổng nữa.— 10. Cái giường dành riêng để tiếp bạn quý. Do tích Trần-Phồn đời Hậu-Hán bên Tàu có một cái giường chỉ dành riêng để tiếp bạn là Tô-Trĩ; bạn đi rồi, giường lại treo lên.— 11. Bá-Nha, người thời Xuân Thu đánh đàn rất hay. Một hôm gặp buổi trăng sáng gió mát, Bá-Nha đứng thuyền ở bờ sông Hàm-Dương, lấy đàn ra gảy. Chung-Tử-Kỳ đi đốn củi về nghe tiếng đàn, biết Bá-Nha đánh bài « Khổng-tử thương-tiệc Nhan-Hồi ». Hai người trở thành bạn tri-âm, hẹn năm sau lại gặp nhau ở đây. Bá-Nha y hẹn nhưng đến nơi không thấy Tử-Kỳ. Tìm đến nhà Tử-Kỳ thì được biết bạn đã chết. Bá-Nha đàn một bản điệu cực-kỳ thâm-thiết, rồi đập vỡ chiếc đàn, thề không bao giờ gảy nữa.

E. QUAN.NIỆM NHÂN-SINH

1. Ngán đời

Nghĩ đời mà cũng ngán cho đời !
 Câu.cóp làm sao được với trời ?
 Chép miệng, lớn đầu to cái đại ;
 Phờ râu, chịu đấm mất phần soi,
 Được, thua, hơn, kém ; lưng hồ rượu ;
 Hay, dở, khen, chê : một trận cười.
 Dựa gối bên màn toan hóa bướm¹,
 Gió thu lạnh.lẽo lá vông² rơi.

CHÚ-THÍCH : 1. Trang-Chu nằm mơ thấy mình hóa ra bướm-bướm ; lúc tỉnh dậy không biết mình là người lúc trước hóa làm bướm-bướm hay là bướm-bướm bây giờ đang hóa thành người. Ý nói muốn mộng để quên thực-tại. — 2. Lá cây vông tròn, to, mặt sau có lông to nhỏ, cứng dai ; chữ Hán là đồng hay Ngô-dồng. Thơ cổ có câu ; « Ngô-dồng nhất điệp lạc, thiên hạ cộng lí thu » (Một lá Ngô-dồng rụng, ai cũng Liệt là mùa thu). Bản khác : lá vàng.

2. Nhân-sinh thích-chí¹

Nhân-sinh ba vạn sáu nghìn ngày,
 Thích-chí cho nên lắm ngón hay.
 Thơ Lý² ngâm-ngả khi mở quyển,
 Đạn Nha³ tinh-tinh lúc lần dây.
 Đem cờ vua Thích⁴ vui bè-hạ,
 Mượn chén ông Lưu⁵ học tỉnh say.
 Bốn cảnh phong-quang cùng tước-nguyệt,
 Dưới trời tri-kỷ mấy mươi tay ?

CHÚ-THÍCH : 1. *Nhân-sinh thích chí* 人生適志 : ở đời người, cốt thỏa được cái ý muốn của mình (nhân-sinh : đời người ; thích chí : thỏa ý-muốn). Thơ cổ đời Lục-triều bên Tàu có câu : « *Nhân-sinh qui thích chí, tu phú-qui hà thi ?* » (ở đời cốt thỏa được ý muốn, đời giàu sang thì biết đến bao giờ ?).— 2. Tức Lý-Bạch, một thi-bá đời Đường, nổi tiếng tài-hoa.— 3. Bá-Nha, người giỏi âm-nhạc thời Xuân-Thu bên Tàu.— 4. Tức Đế-Thích, một vị thần nổi tiếng ca cờ không ai địch nổi.— 5. Lưu-Linh, người đời Tấn nổi tiếng hay rượu, tính rất phóng-khoáng có làm bài *Tấu dục tụng* ca-ngợi các đức-tính của rượu.

II. TRÀO-PHÚNG

1. Tự-trào

Cũng chẳng giàu, mà cũng chẳng sang,
 Chẳng gầy, chẳng béo, chỉ lằng-nhằng,
 Cờ dương dở cuộc, không còn nước ;
 Bạc chữa thâu canh, đã chạy lằng.
 Mở miệng nói ra gân bát.sách,
 Mềm môi chén mãi III cung thang.
 Nghĩ mình lại góm cho mình nhỉ,
 Thế cũng bia xanh¹, cũng bảng vàng².

CHÚ-THÍCH : 1. Bia đá xanh khắc tên các Tiên-sĩ, dựng ở Văn-Miếu Hà-Nội.— 2. Bảng đề tên những người đồ Tiên-sĩ. Đồ chữ *Kim bảng* 金榜 (bảng vàng).

2. Than già

Người đời thắm thoát tựa chim bay,
 Ông ngẫm mình ông nghĩ cũng hay. ¹
 Mái tóc chầu xanh, ² chòm đóm-đóm;
 Hàm răng chiếc rụng, chiếc lung lay.
 Nhấp-nhèm bốn mắt tranh mờ tỏ;
 Khấp-khểnh ba chân đỡ tỉnh say.
 Còn một nỗi này thêm ngán nữa;
 Đi đầu lúng-lẳng cõi cùng chày. ³

CHÚ-THÍCH : 1. Bản khác : Nhớ từ năm trước hũy tho-ngây. Phút chốc mà già đã đến ngay.— 2. Bản khác : ... chòm đen...— 3. Bản khác : Ông ngẫm mình ông thêm ngán nỗi ; Đi đầu, giở những cõi cùng chày.

3. Tạ lại người cho trà

Tết đến người cho một chậu trà,
 Đương say, nào đã biết rằng hoa.
 Da mồi, tóc bạc, ta già nhĩ ;
 Áo tía, đai vàng, bác dấy a ?
 Mưa nhỏ, những kính phượng xô lá ;
 Gió to, luồng sớ lúc rơi già. ¹
 Xem hoa, ta chỉ xem bằng mũi,
 Đếch thấy hơi hương, một tiếng khà !

TÌEÙ-DẪN : Khi ông Chu-Mạnh-Trình làm Ác sát tại Hà-Nam có đem biếu cụ Nguyễn-Khuyến một chậu hoa trà, một thứ hoa hữu sắc vô hương. Lúc này cụ đã già, không thể thưởng-thức được thứ hoa ấy. Cụ làm bài thơ này gửi tạ Chu-Mạnh-Trình.

CHÚ-THÍCH : 1. Già 茄 : quả cà. Trong bài nguyên-tác bằng chữ Hán, hai câu 5, 6 này có nghĩa là : Ta e những hạt mưa nhỏ tầm-thường xuyên qua lá cây, và ngại trận gió sớm lay-động, làm rụng những trái cà. (Tầm-thường lễ vũ kính xuyên diệp ; tiên-sắt thần phong khùng lạc茄).

4. Ông nghề thúng tám¹

Cũng cò, cũng biển, cũng cần đai²
 Cũng gọi ông nghề, có kềm ai?
 Mảnh giấy làm nên thân giáp-băng³,
 Nét son diêm rõ mặt văn-khôi⁴,
 Tắm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
 Cái giá khoa-danh ấy mới hơi.
 Ghế treo, lọng xanh, ngồi bành-chợe,
 Ngõ rắng đồ thật, hóa đồ chơi.

CHÚ-THÍCH : 1. Vào thời tác-giã, người ta có tục làm ông nghề bằng giấy cho trẻ con chơi trong dịp tết Trung-Thu.— 2. Cần là cái khăn chít đầu để đội mũ; đai là cái vòng đeo ngang lưng ngoài áo chầu. Cần và đai đều thuộc về phẩm-phục.— 3. Giáp băng 甲 榜 : băng để tên những người đỗ tiến-sĩ, cử-nhân, trong khi Ất-băng để tên những người đỗ phó-băng, tú-tài.— 4. Văn-khôi 文 魁 : văn-chương giỏi hơn mọi người (khôi : đứng đầu).

5. Tặng một viên quan tham : những¹

Ài rằng ông đại với ông diên.
 Ông đại sao ông biết lấy tiền?
 Cây cái bãng vàng treo nhị-giáp²,
 Nét thặng mặt trắng lấy tam nguyên³.
 Dầu nhà vừa thoát sừng trâu đỏ⁴,
 Phép nước xin chừa móng lợn đen⁵.
 Chỉ cốt túi mình cho nặng chặt,
 Trần năm mặc-kệ tiếng chê khen.

CHÚ-THÍCH : 1. Ông này đỗ tiến-sĩ, làm đốc-học.— 2. Nhị giáp 二 甲 : hoàng-giáp, tức đệ-nhị giáp tiến-sĩ trong khoa thi Đình.— 3. Tam nguyên 三 元 : ba đồng bạc.— 4. Ý nói : vừa thoát

được cảnh nhà tầm-tường nên người khá-giả. Trâu sừng đỏ là loại trâu quý được dùng để cúng tế. Trâu lang mà sinh ra được trâu sừng, đó là nhà hèn-mọn sinh được con giỏi-dang. Do tích Trọng-Cung, môn đệ của Khổng-tử, là một bậc hiền-tài mà cha là một người xấu xa bất-thiện. — 5. *Móng lợn đen* : đồ lễ quan (chân giò heo móng đen)

6. Hỏi thăm quan Tuấn mặt cướp

Tôi nghe kể cướp nó lên ông,
 Nó lại lời ông đến giữa đồng.
 Lấy của, đánh người, quân tặc nhỉ ?
 Thân già, da cộp, có đau không ?
 Bây giờ trót đã sày da trán,
 Ngày trước đi đâu mắt mảy lông.
 Thôi cũng đừng nên ky-cóp nữa,
 Kéo mang tiếng đại với phường nông.

7. Vương-ông mắc oan ¹

Thằng bán tơ kia dở-dối ra,
 Làm cho bạn đến cụ Viên già ².
 Muốn êm phải biện ba trăm lạng ;
 Khéo xếp nên liều một chiếc thoa.
 Đón khách, mượn màu son phấn mỹ ³ ;
 Bán mình, chuộc lấy tội tình cha.
 Có tiền việc ấy mà xong nhỉ !
 Đòi trước làm quan cũng thế a ?

TIỂU-DẪN : Khi Lê-Hoan làm tuần-phủ Hưng-Yên, mở cuộc thi vịnh truyện Kiều, có mời Nguyễn-Khuyến xung vào ban giám-khảo. Tương truyền thi-sĩ làm bài này đề chê-trách sự dở-dối của Lê-Hoan, và đồng-thời chỉ-trích thói tham-những của bọn quan-lại đương-thời.

CHÚ-THÍCH : 1 *Vương-ông* : cha Thúy-Kiều. — 2. Tức là Vương-ông — 3. Chỉ Tú-bà.

III. THƠ VỊNH

1. Vịnh Kiều

Kiều-nhi giấc mộng, bật như cười,
 Tỉnh dậy : xuân xanh quá nửa rồi !
 Số kiếp bởi dàu mà lận-đận ?
 Sắc tài cho lắm cũng loi-thời.
 Cảnh hoa vườn Thúy ¹ duyên còn bén,
 Giọt nước sông Tiền ² nợ chưa xuôi,
 Không trách chàng Kim đeo-đẳng mãi,
 Khăng-khăng vót lấy một phần dưới.

CHỮ-THÍCH : 1. Vườn có tên Lâm-Thúy ở sau nhà Kiều.— 2. sông Tiền-Đường.

2. Vịnh lão-ngưu ¹

Một năm xương khô, một năm da,
 Bao nhiêu cái ách đã từng qua.
 Đuôi kia biếng vầy Điền-Đan hỏa ²,
 Tai nọ buồn nghe Nịnh-tử ca ³.
 Sớm thả đồng dào ⁴ ăn đùng-đỉnh,
 Tối về chuồng quế ⁵ thờ nghi-nga.
 Có người đem giắt tổ chuông mới ⁶,
 Ông đức vua Tề lại được tha.

CHỮ-THÍCH : 1. *Lão-ngưu* 老牛 : trâu già.— 2. *Điền-Đan hỏa* 田丹火 : lửa của Điền-Đan. Điền-Đan là một tướng nước Tề đời Chiến-quốc bên Tàu. Nước Yên đánh nước Tề, đã chiếm được 70 thành, chỉ còn một thành. Điền-Đan dùng một nghìn con trâu mặc áo ngũ sắc, sừng đeo gương giáo, đuôi buộc cờ. Khi làm trận, dùng lửa đốt cỏ, trâu bị nóng chạy lồng lên, xông vào giữa quân địch. Quân Tề nhờ thế thắng được quân Yên và thu lại được các thành đã mất.— 3. *Nịnh-tử ca* : 瞽子歌 : bài ca của Nịnh-tử. Nịnh-tử tức là Nịnh-Thích, người nước Vệ, rất tài giỏi nhưng sống khổ cực. Sau đánh xe trâu sang nước Tề, ngày đi bán hàng, tối về ngủ bên cửa thành. Một buổi tối, vua Tề Hoàn-Công mở cửa thành đi đón khách. Nịnh-Thích bèn gõ vào sừng trâu mà ca một bài than thân sinh không gặp thời. Hoàn-Công nghe bài hát, biết Nịnh-Thích không phải là người tầm-thường, liền mời về trọng-dụng. Sau Nịnh-Thích

quả lập được nhiều công lớn.— 4. *Đồng đảo* : tức Đảo-lâm, là chỗ vua Vũ-Vương nhà Chu thả trâu sau khi đánh được nhà Hạ-hương.— 5. *Chuông quế* : cung quế tức là cung trăng (vì tương-truyền trong mặt trăng có cây quế đỏ). Đó là nơi có thặng Cuội chăn trâu.— 6. Do điển sau này : Có người giết trâu đi qua chỗ Vua Tề Tuyên-Vương. Vua trông thấy hỏi giết trâu đi đâu. Người kia nói giết trâu đem giết lấy máu bôi vào quả chuông mới đúc. Vua thương con trâu vô tội, truyền lấy dê thay thế và tha cho trâu.

PHỤ-LỤC

1. Câu đối làm khi cáo quan về dạy học

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung-dinh ngất-ngưỡng
ngồi trên, nào lệnh, nào cả, nào bàn ba, tiền làm sao, gạo làm
sao, đóng-góp làm sao, một năm mười hai tháng thành-thời, cái
thủ lợn nhìn thầy dà nhãn mặt :

Già chẳng già với trẻ, dân tiền-tử nhấp-nhò đứng trước,
này thơ, này phú, này đoạn một, bằng là thế, trắc là thế, lẽ
lối là thế, ba vạn sáu nghìn ngày thắm-thoắt, con mắt già cái
kính đã mòn tai.

2. Câu đối khóc vợ

Nhà chín rất nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm,
thất lưng bó que, sẵn vảy quai cồng, tất-tưởi chân nam châu
siêu, vì tờ đờ-dẫn trong mọi việc :

Bà đi đâu với mấy, để cho lão vất-vơ vất-vương, bụi tóc
cũ hành, buồng quần là tọa, gạt-gù tay đũa tay chén, cùng ai kể-
lê chuyện trăm năm.

**3. Mừng ông thân-sinh cô Tư Hồng
được phong tứ-phẩm**

Bốn phẩm sắc phong hàm cụ lớn,
Nghìn năm danh giá của bà to.

4. Lời vợ người kếp hát (*Uu phụ tử*)

Xóm bên đông có phường chèo trọ,
Đến nửa đêm, gọi vợ chuyện-trò.
Rằng: « Ta thường làm quan to,

4. « Sao người coi chẳng ra trò-trống chi ? »

Vợ cả giận mắng đi, mắng lại :

« Tuổi đã già, sao dại như gì ?

« Đêm hôm người chẳng biết chi,

8. « Người như biết đến, thiệp thi hồ thay !

« Đòi có hai điều này uên sợ :

« Sống, chết người, quyền ở tại tay.

« Thế mà chàng đã chẳng hay.

12. « Còn ai sợ đến phường này nữa chẳng ?

« Và chàng vẫn làng-uhàng tưng-kiết,

« Sớm hôm chèo, kiếm-chác qua thì.

« Vua chèo còn chẳng ra gì.

16. « Quan chèo chi nữa, khác chi thẳng hề ? »

TIÊU-DẪN : Bài này tác-giả làm bằng Hán-văn, do ông Âm Thuận (con thứ hai của tác-giả) diễn nôm.

4. Bài di-chức

Kém hai tuổi, xuân đầy chín chục,¹

Số sinh ra gặp lúc dương cùng².

Đức thầy đã mong-mông-mong.

4. Tuổi thầy lại sống hơn ông cụ thầy.

- Học chẳng có rằng hay chi cả,
 Cưỡi đần người kẻ đã ba phen,
 Tuổi thầy, tuổi của gia-tiền,
8. Chớ nên thầy được hưởng niên lâu dài,
 Ấy thuở trước ông mày chưa đỗ,
 Hóa bây giờ để bố làm xong,
 Ông vua chưa chút đền công,
12. Cái trông then đất, ngựa trông then trời,
 Sống được tiếng trên đời trọn- vẹn,
 Chết tại gần quê-quần, hương-thôn,
 Mới hay trăm sự vương tròn,
16. Ăn chơi đã trải, chết chôn chờ gì !
 Bồ khâm-liệm chớ nề xấu tốt,
 Kín chân, tay, đầu, gót thì thôi,
 Cổ đừng hậu lắm, con ơi !
20. Hễ ai chạy lại, khuyên mời người ăn,
 Tể đừng có viết văn mà đọc,
 Trương đừng dùng gấm vóc làm chi,
 Minh-tinh con cũng bỏ đi,
24. Mời quan đề-chủ², con thì chớ nên,
 Môn-sinh chớ tống tiền, đạt giấy,
 Ban với thầy cũng vậy mà thôi,
 Khách quen con chớ có mời,
28. Lễ đưa đến phúng, con thì chớ thu,
 Ấy chẳng qua những trò bằng sống,
 Chết đi rồi còn ngóng vào đầu !
 Lại mang cái tiếng to đầu,
32. Khi nay bày-biện, khi sau ché bàn,
 Cờ biền của vua ban ngày trước,
 Lúc đưa thầy, con rước đầu tiên,
 Lại thuê một lũ thợ kèn,
36. Vừa đi vừa thổi mỗi bên năm thăng,
 Việc tống-táng lãng-nhãng qua-quít,
 Chước cho thầy rượu tit một be,

Đề vào mấy chữ trong bia

40. Răng : « Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu ».

TIÊU-DẪN : Bài này nguyên làm bằng Hán-văn, do ông Cử-nhân Đào-Vũ-Môn diễn sôm.

CHÚ-THÍCH : 1. Nguyên-van câu chữ Hán là « Ngã niên cập bát bát ». Theo sách Chính tự thông, « bát bát » là tiếng các dân di (chúng-tộc phương đông) dùng để xưng các bậc lão-thành. Vậy câu này phải dịch là : « Tuổi ta đã già cả. — 2. *Dương-cung* 陽窮 : gặp tai-nạn, khổ-đến. (Dương : chỉ số lẻ trong Kinh Dịch ; cung : cuối hết). Theo Kinh Dịch, khi tới số cuối, là số 9, tức là lúc cùng-cực, phải có sự thay-đổi, tai-biến. Cũng như chữ *dương-cửu* 陽九. — 3. *Đề-chủ* 題主 : Một tục của các nhà sang trọng thời xưa. Theo tục này, tang-gia viết sẵn chức, tước, tên tuổi người quá cố vào bài-vị tức là thần-chủ. Chữ chủ 主 cuối cùng thì chỉ viết chữ vương 王 mà thôi. Quan đề-chủ, khi làm lễ, chỉ cầm bút chấm thêm một nét trên chữ Vương 王 thành ra chữ chủ 主. Thường thường người ta nhờ một quan to đề-chủ, một quan nhỏ phụng-chủ 奉主. Phụng-chủ là mang cái bài-vị ở trên bàn thờ xuống cho quan đề-chủ đề vào rồi lại đưa lên bàn thờ. Tục này có ý muốn việc phụng-tự được thiêng-liêng.

DƯƠNG - KHUÊ

(1839 - 1902)



DƯƠNG-KHUÊ

Tiểu-sử : Dương-Khuê, hiệu là Vân-Tri 雲池, người làng Vân-Dình, phủ Ưng-Hòa, tỉnh Hà-Đông. Ông là đồng-dời khoa-bảng, thân-phụ là Dương-Quang đồ ba khoa Tú-tài, Người thông-minh, văn hay, chữ tốt. Năm 1864, ông thi Hương khoa đầu đồ ngay Cử-nhân, cùng với Nguyễn-Khuyến. Khoa sau, tức 1868 (Tự-Đức thứ 21), ông vào Kinh thi Hội đỗ Tiến-sĩ. Người đương thời thường gọi là ông Nghè Vân-dình. Khi xuất chính, ông có làm Tổng-Đốc Nam-Định, sau làm Tham-tá Nha

Khâm-lược Bắc-Kỳ. Về hưu-trí, ông được thưởng hàm Binh bộ Thượng-thư. Ông mất năm 1902, thọ 63 tuổi.

Tác-phẩm : Buổi trung-niên, Dương-Khuê được chứng-kiến những biến-cố quan-trọng của quốc-gia : bên trong, loạn-lạc liên-miên ; bên ngoài, người Pháp gây sự đem quân xâm-lãng và bắt buộc Triều-dình Huế ký hòa-ước nhận cuộc bảo-hộ. Nho-học ngày một suy-tầm. Cũng như nhiều nho-sĩ đương thời, ông ra hợp-tác với tân triều và đề tiêu-sầu khiến-muộn, ông cũng thích hưởng những thú vui cờ-tiền : cầm, kỳ, thi, tửu. Ông còn để lại một số bài hát nói và thơ văn là thơ thất-ngôn bát-cú.

Các bài trích : Thơ ông có thể chia làm hai loại :

- A) Loại vịnh cảnh.
- B) Loại tả tình.

CÁC BÀI TRÍCH

A. VỊNH CẢNH

Động Hương-Tịch 1

Thủ thiên-nhiên đầu bằng Hương-Tịch,
Đủ màu thanh, cảnh lịch 2 trắm chiều 1
Người thi vui số, lạ, ngư, tiêu 3 ;

4. Kẻ thời thích yên, bãi, phong, nguyệt 6.
Kho vô-tận 6 những thế nào chưa biết,
Thủ hữu-tình sơn-thủy thực là vui !
Khí đăng-lâm 8 có lối lên trời:

8. Mây dưới gối đủ xanh, đen, đỏ, trắng.
Lúc vào động ngắm sơn quynh, thạch đăng 7.
Bút thần ngoan chưa khéo vẽ cho cùng.
Riêng một bầu sắc sắc, không không.

12. Khắp mọi vẽ kỳ kỳ, quái quái !

Thơ rằng :

烟主有靈神筆在
Động-chủ hữu linh thần bút tại,
化兒無盡自然功
Hóa-nhi vô ý tự-nhiên công 5.

Khách treo non ngảnh lại mà trông,

16. Lòng mến cảnh, dời chân đi hóa đứng !
Chén vãn-dịch 9 nghiêng bầu uống găng ;
Bức thơ tiên mở túi liền dâng.
Giải-oan 10 ra, tây tục 11 lại thêm mé ;

20. Thiên-trừ 12 tới, vong cơ 13 càng thấy khỏe !
Làng thi tửu còn đâu hơn đây nhỉ ?
Chẳng Bồng-lai, Nhược-thủy 14, cũng thần-tiên ?
Rõ-ràng « Đệ nhất Nam thiên » 15.

24. Mang đi, sợ để quần-tiên mất lòng.
Thôi thì để đấy chơi chung.

CHỮ-THÍCH : 1. *Hương-Tích* 香積 : tên một cái động ở núi Hương-sơn, thuộc phủ Mỹ-Đức, tỉnh Hà-Đông. Động này thờ Phật-bà Quan-Âm. Hàng năm cứ đến tháng hai, tháng ba, người đi trảy hội chùa rất đông. Đây là một thắng-cảnh nổi tiếng của ta.— 2. *Thanh-lich* 清歷 : trong sáng, đẹp-đẽ. Có bản chép : Đủ thanh-tao, cảnh lịch trăm chiều.— 3. *Sổ, lạp, ngư, tiều* 釣獵漁樵 : cất cổ, đi săn, đánh cá, kiếm củi.— 4. *Yên, hà, phong, nguyệt* 煙霞風月 : khói, róng mây, gió, trăng.— 5. Gió mát trăng thanh là kho vô tận của tạo-hóa. (Ý mượn trong bài Tiền Xích-bích phú của Tô Đông-Pha).— 6. *Đông-lâm* 登臨 : lên (núi), tới (nước). Hai chữ này ứng với hai chữ sơn thủy ở câu trên.— 7. *Sơn-quyah* 山岳 : cửa núi. *Thạch-dăng* 石磴 : bậc đá.— 8. Hai câu 13, 14 : Chủ động có thiêng, nét bút thần còn lại ; Tạo-hóa không cố ý, tự-nhiên mà thấy khéo.— 9. *Vân dịch* 雲液 : một thứ rượu tiên (vân : mây ; dịch : nước).— 10. *Giải-oan* 解冤 : tên suối nước ở lối vào động. Nước suối từ trong đá chảy ra rất trong. Giải-oan có nghĩa là cởi gỡ mối oan. Khách thập-phương qua suối thường dừng lại uống nước trước khi vào động.— 11. *Tây-tục* 洗浴 : rửa những điều trần-tục.— 12. *Thiên-Trù* 天廚 : Tên ngôi chùa ở gần động, thường gọi là chùa ngoài. (Thiên-trù là bếp trời).— 13. *Vong cơ* 忘機 : quên việc đời.— 14. *Bồng-Lai, Nhược-thủy* 蓬萊弱水 : cảnh tiên. Bồng-Lai là tên một trái núi có tiên ở trong biển Bột-hải (Bồng-sơn hay non Bồng cũng thế). Nhược-thủy là tên con sông ở Tây-vực bên Tàu, tục truyền rằng nước ở đó rất yếu, chỉ có thuyền bằng lông chim mới chở qua được (Người ta thường nói non Bồng nước Nhược).— 15. *Đệ nhất Nam thiên* 第一南天 : (Đẹp) thứ nhất ở trời Nam. Tục-truyền rằng mấy chữ « Nam thiên đệ nhất động » khắc ở cửa động là của vua Lê Thánh-Tông. (Có thuyết khác nói của Chúa Trịnh, của vua Minh-Mệnh?).

B. TẢ TÌNH

Gặp người cũ

Hồng, Hồng, Tuyết, Tuyết⁴.

Mới ngày nào còn chưa biết chi chi.

Mười lăm năm thắm-thoát có xa gì !

4. Chợt ngánh lại ; đã đến kỳ tơ liễu.

我 浪 遊 時 君 尚 少
 Ngã lãng du thời, quân thượng thiếu ;

君 今 許 嫁 我 成 翁
 Quân kim hứa giá, ngã thành ông. ²

Cười cười, nói nói thẹn-thùng,

8. Mà bạch-phát ³ với hồng-nhan chừng ái-ngại.

Riêng một thú Thanh-Sơn ⁴ đi lại,

Khéo ngáy ngáy, đại đại với tình.

Đàn ai một tiếng dương tranh ⁵

CHÚ-THÍCH : 1. Hồng, Tuyết : tên hai đảo-nương.— 2. Hai câu 5, 6 : Lúc ta chơi-bời phong-túng thì nàng còn nhỏ ; nay nàng đến tuổi lấy chồng, thì ta đã thành ông già rồi.— 3. Bạch-phát 白髮 : tóc trắng.— 4. Thanh-Sơn : Thanh là làng Thanh-Thần, Sơn là huyện Sơn-Minh sau đổi là Sơn-Lãng, là quê của tác-giả. Hai nơi đều thuộc tỉnh Hà-Đông. Thanh-Thần xưa kia nổi tiếng là một làng có nhiều đảo-nương.— 5. Dương-tranh 揚琴 : tiếng nhà nghề, chỉ tiếng đàn lên cao (dương : cất lên ; tranh : cao-vó).

CHU - MẠNH - TRINH

(1862-1905)



CHU-MẠNH-TRINH

Tiêu-sử : Ông sinh năm 1862 tại làng Phú-Thị, phủ Khoái-Châu, tỉnh Hưng-Yên. Thiếu thời, ông học giỏi. Năm 19 tuổi (1880), thi Hương đỗ Tú-tài. Sáu năm sau, đỗ Giải-nguyên. Năm Thành-Thái thứ 9 (1897), đỗ Tiến-sĩ. Ông được bổ làm Tri-phủ Lý-Nhân (Hà-Nam). Làm quan được mấy tháng thì thân-phụ mất, ông xin phép về quê cư tang. Hết tang, ông được bổ làm Án-sát tại tỉnh Hà-Nam, rồi Hưng-Yên, Bắc-Ninh, Thái-Nguyên. Năm 1903, ông cáo quan về nghỉ. Ông mất năm 1905, thọ 44 tuổi.

Tác-phẩm : Chu-Mạnh-Trinh nổi tiếng tài-hoa, văn hay, chữ tốt, lại cao cò, giỏi đàn và họa. Tính-tình phóng-túng, ông say mê thanh sắc, bất chấp dư-luận. Đi trẩy hội chùa, ông cũng mang theo đào-nương và bày ra những cuộc xướng họa trên sông. Nhân-dịp khánh-thành đền thờ bà Tiên-Dong, ông đứng ra tổ-chức hội cò và tự mình chọn người làm quản cò. Ông thiết-tha biện-hộ cho Thúy-Kiều, trong khi các nhà nho vẫn nghiêm-khắc lên án nhân-vật «tài sắc» này về tội dâm-ô. Tính-tình lãng-mạn của họ Chu biểu-lộ rõ-rệt trong thi ca của ông.

Ngoài nhiều thơ văn chữ Hán, Chu-Mạnh-Trinh còn để lại những thơ nôm sau này :

1. Hương-sơn phong-cảnh ca (hát nói).
2. Hương-sơn nhật-trình ca (lục bát).
3. Hương-sơn hành-trình ca (lục bát).

4. Thanh-tâm tài-nhân thi tập ¹

Các bài trích : Thơ ca Chu-Mạnh-Trình có thể chia làm hai loại :

A) Vịnh cảnh.

B) Vịnh truyện Kiều.

CÁC BÀI TRÍCH

A. VINH CẢNH

1. Hương-sơn phong-cảnh ca. ¹

Bầu trời, cảnh bụi,

Thú Hương-sơn ao-ước bấy lâu nay !

Kia non non, nước nước, mây mây,

4. « Đệ nhất động » ², hỏi là đây có phải ?

Thỏ-thể rừng mai, chim cũng trái ;

Lũng-lo khe Yến ³, cá nghe kinh.

Thoảng bên tai một tiếng chày kinh ⁴,

8. Khách tang-bái ⁵ giật mình trong giấc mộng !

Này suối Giã-Oan ⁶, này chùa Cửa Vọng ⁷.

Này am Phật-Tịch ⁸, này động Tuyết-Quỳnh ⁹.

1. Khi làm Tuần-phủ Hưng-Yên kiêm chức Khám-sai quân-thứ, Lê-Hoan có tổ-chức một cuộc ngắm vịnh lấy đề-tài ở truyện Kim-Vân-Kiều, chữ Hán của Thanh-tâm tài-nhân. Lê-Hoan mời các nho-sĩ đương-thời tới dự và lập một ban giám-khảo trong đó có Nguyễn-Khuyến và Dương-Lâm. Các vị trong ban Tao-dân cứ theo 20 hồi trong truyện Kiều, mỗi hồi vịnh một bài thơ chữ Hán hoặc Nôm. Trên đầu mỗi lớp thơ vịnh, lại phải làm một bài tựa bằng văn từ-lục hoặc một bài thơ đề-từ. Kết-quả về thơ Nôm, Chu-Mạnh-Trình chiếm ngôi thứ nhất ; về thơ chữ Hán, ngôi này thuộc về một vị Cử-nhân tên là Chu-Thấp-Hi. Thanh-tâm tài-nhân thi-tập có thể coi là tác-phẩm chính của Chu-Mạnh-Trình. Bài tựa bằng chữ Hán của ông cũng được truyền-lọng là một áng văn kiệt-tác (xem phần phụ-lục).

- Nhác trông lên, ai khéo vẽ hình :
12. Đả ngũ sắc long-lanh như gấm dệt.
Thăm-thẳm một hang lồng bóng nguyệt.
Gập-gheñh mấy lối uốn thang mây.
Chừng giang-sơn còn đợi ai đây ?
16. Hay tạo-hóa khéo ra tay xếp-đặt ?
Lần tràng hạt, niệm : Nam mô Phật !
Cửa từ-bi công-đức biết là bao ?
Càng trông phong-cảnh càng yêu.

CHÚ-THÍCH : 1. 2. Xem chú-thích ở bài Động Hương-Tích của Dương-Khue.— 3. Tên suối thuộc xã Yến-Vĩ, ở bên đường vào chùa.— 4. Cái võ đánh chuông làm theo hình cá kinh.— 5. Người đời. (Tang : đầu ; hải : bờ). Ruộng đầu hóa ra biển, ý nói cuộc đời biến đổi.— 6. Xem chú-thích ở bài Động Hương-Tích của Dương-Khue.— 7. Một ngôi chùa ở lối vào đòng.— 8. Am Phật-tích 佛跡 : Am thờ Phật. Tương truyền Phật Quan-Âm đã hóa kiếp tại đòng Hương-Tích (Phật tích : dấu vết của Phật).— 9. Tuyết quynh 雪窟 : tên đòng (Tuyết quynh : cửa tuyết). Tác-giả muốn nói cửa Tuyết ở mé ngoài đòng Hương-Tích, gần bên đó Suối.

2. Hương-sơn nhật-trình ca (đoạn đầu)

- Hương-sơn là thú thanh-cao,
Những là nay ước mai ao mấy lâu.
Thanh-bình gặp bội du xuân.
4. Ên oanh nô-nức xa gần đua nhau.
Thuận giòng ngàn liễu, cung đầu.
Một thuyền đèn sách, lưng bầu gió trắng.
Buồm lan nhẹ cánh lằng-lằng,¹
8. Hay dàu mượn gió gác Bồng đưa duyên.²
Giang-sơn thì vẫn người quen,
Đạo chơi Châu-phố, suối miền Đục-khe.³
Chiêng vàng gác bóng non tề,
12. Đứng chân ướm hỏi lối về chùa trong.

- Lần khe Yến-Vĩ đi vòng,
 Bốn bề bát-ngát xa trông lạ nường.
 Giữa giòng đáy nước lồng gương,
 16. Mượn chèo ngư-phủ đưa đường Đào-nguyên. ⁴
 Lạ chi vờ bèn mầu thiên,
 Mà trăm nảo với ngàn phiến sạch không.
 Bầu trời bát-ngát xa trông,
 20. Biết đâu nước Nhược, non Bồng là đâu ? ⁵
 Cỏ cây xanh ngắt một màu,
 Yết thần vạn-tuế ⁶, lên lầu ngũ-doanh ⁷.
 Nhạc trông sơn thủy hữu tình, ⁸
 24. Bút thần khôn vẽ bức tranh nào bằng.
 Tiếng đâu vắng-vắng chuông vàng.
 Khói đâu nghi-ngút mùi nhang Thiên-trừ ⁹.
 Thuyền lan mấy lái chèo đua,
 28. Một dây thẳng tới bến chùa bước lên.
 Lầu chuông, gác trống đôi bên,
 Cửa rồng năm sắc, đài sen chín tầng.
 Muôn hồng, nghìn tía tung-bình.
 32. Suối khe thét nhạc, chim rừng dạo sênh.
 Chim cúng quả, cá nghe kinh,
 Then hoa cái nguyệt, chày kinh nện sương.

CHÚ-THÍCH 1 *Buồm lan* : buồm thuyền làm bằng gỗ mộc-lan.—
 2. Gác Đăng : gác Đăng-Vương ở tỉnh Giang-Tây. Do câu thơ : *Thời lai phong thổi Đăng-Vương các* (Lúc thời vận đến, gió đưa tới gác Đăng-Vương) Đới Đường, Vương-Bột nhờ thuận buồm xuôi gió tới được gác Đăng-Vương kịp lúc yến-tiệc, và làm ra bài phú *Đăng-Vương các nổi tiếng*. Người sau thường mượn ý này để nói duyên may đũa-dũa.—
 3. Bến Đục.— 4. *Đào-nguyên* : 桃 源 : đường vào cảnh tiên. Đới Tần bên Tàu, có một người đánh cá lạc vào một cái suối hai bên toàn hoa đào rồi tới một động tiên. (Đào nguyên : nguồn đào).— 5. Xem chú-thích ở bài *Động Hương-Tịch* của Dương-Khuê.— 6. *Thần vạn-tuế* : Ở đây tác-

giả muốn nói tới các vị thần cảnh rừng núi và giữ cửa chùa. Ai vào chùa cũng phải trình diện các vị thần này.— 7. *Lần ngử doanh* : tức đũa Trình, có quân cảnh gác ở ngoài.— 8. *Sơn thủy hữu tình* 山水有情 : non nước có tình. Tục truyền bốn chữ này là của Chúa Trịnh đề cảnh Hương-Sơn.— 9. Tên chùa gần động Hương-Tịch.

B. VỊNH TRUYỆN KIỀU THANH-TÂM TÀI-NHÂN THI-TẬP

1. Tổng-vịnh truyện Kiều

Cuốn ngổ rềm xâu trái mấy sương. ¹
 Sắc tài chi lắm để làm gương.
 Công chả, bao quân liêu thân thiệp ;
 Sự nước xui nên phụ với chàng.
 Cung oán nỉ-non dân bạc-mệnh,
 Duyên may dun-dủ lưới Tiên-Đường.
 Hai bên vẹn cả tình cùng hiếu,
 Đem bực đồng cân đáng mấy vàng.

CHÚ-THÍCH : 1. *Sương* 霜 : chỉ năm. Mỗi năm sương giáng một lần.

2. Vịnh hồi thứ nhất

Viếng mã Đạm-Tiên gặp chàng Kim-Trọng

Màu xuân ai khéo vẽ nên tranh ?
 Nở-nức đua nhau hội Đạm-thanh. ¹
 Phận bạc ngậm-ngùi người chín tuổi. ²
 Duyên may dun-dủ khách ba sinh. ³
 Dãy hoa nép mặt, gương lồng bóng ;
 Ngàn liễu giông cương, sóng gợn tình.
 Man-mác vì ai thêm ngán nỗi,
 Đường về chiêng dũ gác chành-chành. ⁴

CHÚ-THÍCH : 1. *Hội Đạp-thanh* 踏青 : cuộc đi chơi xuân nhân ngày tết.mở. Đạp thanh là dẫm lên cỏ xanh.— 2. Chỉ âm-phủ. Do chữ cửu tuyền 九泉.— 3. Có duyên nợ với nhau từ mấy kiếp trước. Do chữ tam sinh 三生 (ba đời).— 4. Chiêng : chỉ mặt trời.

3. Vịnh hồi thứ tư

Thủy-Kiều bán mình

Sự đầu sóng gió nổi cơn đen,
 Chín chữ cú-lao¹ phải báo đền.
 Ăn nặng, quân chi đành phận thiếp ;
 Tình thâm, âu phải chấp duyên em.
 Nước non nghìn dặm ; đôi hàng lệ ;
 Tâm sự năm canh ; một bóng đèn.
 Ướm hỏi Liêu-Dương² người có biết ?
 Đây là trâm quạt của làm tin.

CHÚ-THÍCH : 1 Chín công khó nhọc của cha mẹ nuôi-nấng con.
 Do chữ câu tỵ cú-lao 九字劬勞 trong thơ Lục-ngã, Kinh Thi.— 2. Quê
 Kim-Trọng.

4. Vịnh hồi thứ mười chín

Sau khi Từ-Hải tử-trận

Sao nữ đem thân bỏ chốn-trường,
 Ba quân xao-xác ngọn cờ hàng.
 Sá chi bèo bọt, tôi vì nước ;
 Thẹn với non sông, thiếp phụ chàng.
 Cung oán nữ-non đàn bạc-mệnh,
 Duyên may dun-dúi lưới Tiên-Đường.
 Mười lăm năm ấy người trong mộng,
 Chẳng những là đây mới đoạn-trường

PHỤ-LỤC

1. Bài thơ đề đền Cỗ-Loa.

Đền này thờ vua An-Dương-Vương. Thành Cỗ-Loa ở huyện Đông Anh, tỉnh Phúc-Yên do Thục-Vương xây cất với sự giúp đỡ của Thần Kim-Quy (Rùa vàng). Thần Kim-Quy lại tặng vua một móng chân để làm lẫy nỏ chống giặc. Triệu-Đà muốn thôn lĩnh Âu-Lạc, cho con là Trọng-Thủy sang lấy Mị-Châu, con gái Thục-Vương. Khi Trọng-Thủy đã lấy trộm được lẫy nỏ thần rồi, quân Triệu-Đà kéo sang đánh bại vua Thục. Mị-Châu bị cha chém chết. Tục truyền rằng vì phải thác oan nên máu nàng chảy xuống bể, trai ăn phải hóa ra ngọc trân-châu. Đem ngọc ấy rửa vào nước giếng ở Loa-Thành là chỗ Trọng-Thủy tự-tận thì ngọc trong và đẹp thêm ra.

郎君惜重父恩深
 Lang quân tình trọng, phụ ân thâm,
 不白其冤直到今
 Bất bạch kỳ oan trọc đáo kim.
 幾爪無靈龜亦去
 Cơ trảo vô linh, qui diệc khứ ;
 明珠有淚蚌猶沈
 Minh châu hữu lệ, bạng do trầm.
 黃碑古樹千年國
 Hoàng bi, cổ thụ : thiên niên quốc ;
 碧海遠天一片心
 Bích hải, dao thiên : nhất phiến tâm.
 寂寞前朝宮外廟
 Tịch-mịch tiền triều cung ngoại miếu,
 杜鵑啼斷月陰陰
 Đỗ-quyên đề đoạn, nguyệt âm âm.

Dịch nghĩa :

Tình chồng nặng, nghĩa cha sâu,
 Cho đến ngày nay, (nàng) không tỏ được nỗi oan.
 Móng chân kỳ-diệu không thiêng, rùa cũng bỏ đi ;
 Hạt ngọc sáng có nước mắt, trai còn chìm lặn,
 Bia vàng, cây cối : đất nước nghìn năm !
 Bể biếc, trời xa : một tấm lòng !
 Ngoài cung điện triều trước, cảnh miếu vắng-vẻ,
 Con đỗ-quyên kêu dứt, ánh trăng mờ-mờ.

Dịch thơ :

Tình chàng dù nặng, nghĩa cha sâu,
 Ôm-ấp oan kia đến tận đâu ?
 Nỏ thiếu móng thiêng, rùa lẫn bóng ;
 Trai chìm đáy nước, lệ hoe» châu.
 Bia tàn, cây cối : nghìn thu hận !
 Bề biển, trời xa : một mối sầu !
 Cung miếu triều xưa đây vắng ngắt,
 Trắng mờ khoắc-khoải, cuộc kêu thâu.

Tiên-Đàm Nguyễn-Tường-Phượng

2. Bài tựa Thanh-tâm tài-nhân thi-tập

- 今使綠綺贈扇達陽不歸叔父之
 1. *Kim sử duyên đề tặng phiến, Liêu-Dương bất qui thúc-phụ*
 喪；覺起賣絲雷州即緝冤民之案
chi tang ; biến khởi mại ti, Lôi-Châu tức biện oan dân chi án;
 則瑟琴好合骨肉圓圓
 2. *Tắc sắt cầm hảo hợp, cốt nhục đoàn viên ;*
 碧玉長留紫紵不斷
 3. *Bích ngọc trường lưu, tử thoa bất đoạn ;*
 烟花商客何來買笑之金聲教
 4. *Yên hoa thương khách, hà lai mại tiếu chi kim. ; thanh giáo*
 外臣終阻歸降之甲
ngoại thần, chung trở qui hàng chi giáp ;
 何以表閩人之孝行見俠女之
 5. *Hà dĩ biểu khê nhân chi hiếu hạnh, kiến hiệp nữ chi*
 機權
co quyên ;
 乃知事非曲則不奇遇愈也而乃顯
 6. *Nãi tri ; Sự phi khúc tắc bất kỳ, ngộ dữ truân nhi nãi hiển.*

卿 真 遠 者 須 知 蒼 昊 之 憐 才 我

7. Khanh chân đạt giả, tu tri thương hạo chi lân tài; ngã
亦 云 燕 冀 怨 紅 顏 之 無 分
diệp vân nhiên, mạc oán hồng nhan chi vô phân.

獨 是 未 通 媒 始 先 訂 私 盟 一 墜

8. Độc thị; Vị thông môi trước, tiên đính tư minh, nhất trụy
繁 花 使 成 結 習
phồn-hoa, tiên thành kết tập.

友 者 謂 水 蕩 雲 沫 之 驚 淪 而 為

9. Hoặc giả vị thủy dãng vân lưu chi thái; luân nhi vi
枝 迎 葉 送 之 風
chi nghinh diệp tống chi phong.

不 知 紅 杏 出 牆 未 付 香 心 於 粉

10. Bất tri: Hồng hạnh xuất tường, vị phó hương tâm ư phấn
蝶 霜 風 飲 恨 怨 延 楊 事 於 池 魚
diệp; sương phong ẩm hận, khùng diên họa sự ư Trì - Ngư.

勸 鏡 裏 之 冰 霜 度 慈 蓮 之 歲 月

11. Lệ kính lý chi băng sương, độ sầu biên chi tuế nguyệt.

無 風 之 堅 價 可 重 於 遠 域 已 遊

12. Vô hà chi bích, giá khả trọng ư liên thành; dĩ thể
之 波 夢 猶 回 於 舊 浦
chi ba, mộng do hồi ư cựu phố.

設 平 情 而 著 論 宜 略 迹 而 原 心

13. Thí bình tình nhi trước luận, nghi lược tích nhi nguyên tâm.

又 况 十 首 新 詩 冠 入 斷 腸 之 集

14. Hựu hưởng: Thập thủ tân thi, quán nhập đoạn trường chi tập;
四 故 宮 怨 譜 成 薄 命 之 音
tứ huyền cung oán, phổ thành bạc mệnh chi âm

覺 悽 涼 其 惱 人 復 娉 娉 而 顧 影

15. Giác thể lương kỳ nào nhân, phục sinh đình nhi cố ảnh,

花 應 輸 艷 柳 欲 惜 嬌

16. Hoa ưng thâu diễm, liễu dục tăng kiều.

- 參北部之風騷笑嘒亦韻擅南
 17. Tham Bắc bộ chi phong tao, tiếu đê diệc vận; thiện Nam
 朝之粉黛讓波相宜
 triều chi phấn đại, nùng đạm tương nghi
 國宜詩老鍾情適名姓於裙屐
 18. Cổ nghi chư lão chung tình, biến danh tính ư quần屐
 袖角送使千秋記事採風流於
 tụ góc; toại sử thiên thu ký sự, thái phong lưu ư
 剝粉殘脂
 thặng phấn tàn chi.

嗟乎小滿風塵幾遭塵草
 19. Ta hồ! Tiểu trich phong trần, kỷ tao ma nghiệt.

惜天浩渺恨海蒼茫

20. Tình thiên hạo-diêu, hận hải thương-mang.

隨風之絮何依墜潤之花無賴

21. Tàng phong chi như là y? Trụy hồn chi hoa vô lại.

于卿甚事替古偏慈

22. Can khanh thậm sự, thế cổ thiên sêu.

然而聽月夜之琵琶音衫易濕

23. Nhiên nhi, thính nguyệt đa chi li - bà, thanh sam dị thấp;

唱隔江之玉樹白鬢添花

xương cách giang chi ngọc-thụ, bạch mấn thêm hoa.

由來名士佳人風世有花屣之

24. Do lai danh - sĩ giai - nhân, túc thế hữu hoa nghiêm chi

却休怪青山黃土千古同淪落

kiếp; hưu quái thanh sơn hoàng thổ, thiên cổ đồng luân-lạc

之悲

chi bi.

樓本多情感深同記

25. Bộc bản đa tình, cảm thâm đồng điếu.

未悟空花於色界編幃幻夢於

26. Chưa ngộ không hoa ư sắc giới, thiên lân ảo mộng ư

春海

xuân trường.

- 金屋阿嬌漫著半空之想美人
 27. Kim ốc A-Kiều, mạn trước bán không chi tưởng ; mỹ nhân
 芳草憑招隔代之魂
 phương thảo, bằng chiêu cách đại chi hồn.
 偶興筆以抽思遂逐回而想詠
 28. Ngẫu hứng bút dĩ trừu tư, toại trục hồi nhi tưởng vịnh.
 言之長也蒼當 峯窗 聽雨之談
 29. Ngôn chi trường dã, tạ đương khách song thính vũ chi đàm ;
 靈之來兮或在洛浦凌波之夜
 linh chi lai hề, hoặc tại Lạc phủ lãng ba chi dạ.

Dịch-nghĩa :

1. Nay vì duyên (có) khăng-khít (mà) tặng quạt, (nhưng nếu) chàng Kim không trở về Liêu-Dương hộ-tang chú ; tai-biến có gây nên bởi gã bán tơ, (nhưng nếu) ở Lôi-Châu, xét rõ được ngay cái án làm cho dân oan-ức ;
2. Thời sắt-cầm được hòa-hợp¹, cốt-nhục được xum-vầy.
3. Hòn ngọc biếc để được lâu dài, cành thoa tia không bị gãy đứt.
4. Người khách buồn ở chốn yên-hoa² sao bỏ được vàng ra mua tiếng cười của nàng ; người bày tối ở ngoài thanh-giáo³ cũng không bao giờ cởi giáp về làng.
5. Làm sao tỏ được người khue-nữ có hiếu hạnh, thấy được người hiệp-nữ có tài tùy cơ ứng biến.
6. Thế mới biết : Sự đời không có uân-khúc thì không kỳ lạ, cảnh-ngộ không gặp gian-chuân thì không rõ-ràng.
7. Nàng thực là người hiểu biết, vậy nàng nên biết rằng Trời xanh vẫn thương yêu kẻ có tài ; ta cũng nói như vậy, nàng đừng nên oán rằng khách hồng-nhan không có phận.
8. Chỉ vì chưa có mối-manh, mà trước đã định lời thề-ước ; một khi đã sa-ngã vào chốn phù-hoa, thì dễ thành quen, thói.

9. Hoặc có kẻ nói rằng : Vì thời mây trời, nước chảy, rồi chim-dầm mà thành ra cái thời quen cảnh đốn, lá đưa.
10. Không biết rằng hoa bạch đồ mọc ngoài tường, nhưng vẫn chưa trao nhị thơm cho con bướm phấn ; mỗi dao sắc lại đánh nuốt hận, sợ tai-vạ đây đến gã Tri-Ngư.
11. Gắng giữ tiết sạch như sương giá trong gương, mà trái qua năm tháng bên sâu khò.
12. Ngọc bích không có vết, giá quý hơn thành liền⁶ ; làn sóng đã trôi qua, mộng còn trở về bến cũ.
13. Hễ bình-linh mà bàn xét, nên lược qua sự-tích mà dung-thứ cho lòng nang.
14. Hưởng chi : Mười bài thơ mới đứng đầu trong tập đoan-trường ; bốn dây cung oán phổ thành tiếng đàn bạc-mệnh.
15. (Đàn) đã sâu-thâm, làm não người ; (nàng) tại yêu-kiều, quay nhìn bóng.
16. Hoa phải thua sắc đẹp, liễu muốn ghét vẻ thanh.⁷
17. Nàng đã nhiễm được cách phong-tao nơi Bắc-bộ⁸, cười khóc thành văn (thơ) ; thành-thục nghề sơn-phấn của Nam-triều⁹, nồng nhạt tùy lúc.
18. Vậy nên các kẻ chung-tình tên tuổi giắt bên quần, góc áo nàng¹⁰ ; có thể mới khiến kẻ chép chuyện nghìn thu, lượm cái phong-lưu ở nơi phấn thừa, sơn mốc.
19. Tban ôi ! Nàng tiên nhỏ bé giáng xuống cõi phong-trần, bao phen gặp cảnh đây-đọa.
20. Trời tình bát-ngát, bề hạn mộng-mệnh.
21. Sợ tơ theo gió, dựa vào đâu ? Cánh hoa rơi vào chỗ dơ-bẩn, không nơi nương-cây.
22. Ta làm bàn việc riêng của nàng, thay người xưa mà sâu-vơ-vua.
23. Song le, (đã có người) nghe tiếng ti-bà đêm trắng, áo xanh dễ ướt¹¹ ; xứng lên khúc Ngọc-thụ ở bên kia sông, mà tóc bạc thêm hoa¹².
24. Từ xưa đến nay, danh-sĩ, giai-nhân vẫn sẵn có cái kiếp

hoa-nghiêm⁴³ từ đời trước ; thời đùng lấy làm lạ rằng núi xanh, đất vàng vẫn chung mối sầu-thương luân - lạc nghìn xưa.

25. Tôi vốn đa-tình, thông-cảm sáu-xa cùng người đồng-diệu.

26. Chưa rõ kiếp không-hoa⁴⁴ nơi sắc-giới⁴⁵, còn thương giãc ảo-mộng ở trường xuân.⁴⁶

27. Còn tưởng vọng chuyện không đâu về Kim-ốc, A-Kiều⁴⁷ ; muốn lấy cỏ thơm gọi hồn người đẹp cách đời.

28. Ngần - nhiên có hứng bút giải bày tâm - tư, bèn theo từng hồi mà nghĩ vịnh.

29. Nói ra còn dài, mượn lời chuyện - trò ở nơi song khách nghe mưa ; hồn có thiêng thì về đây, hay còn ở trong đêm tối nơi Lạc-phổ⁴⁸ dập-dờn sóng nước.

. CHÚ THÍCH: 1. Sắt cầm : chỉ vợ chồng. Vợ chồng hòa-thuận ví như đàn sắt, đàn cầm hòa tiếng (chữ Kinh Thi). 2. Nơi của học kỹ-nữ (Yên: khời ; hoa : hoa).— 3. Ngoài uy-quyền của triều-đình.— 4. Cảnh đón là đưa : Chỉ sự đón tiếp khách của kỹ-nữ. Do câu của nàng Tiết-Đào đời Đường : « *Chữ ghình Nam bắc điều, diệp tống vãng lai phong* » (Cảnh đón chim nam, bắc ; là đưa gió qua, lại).— 5. Do điền : Đám cháy trong thành và lây đến nhà gã Tri Ngu ở gần. Sách Phong tục thông : khi còn thành có lửa cháy, tại họa đến với những con cá ở trong ao, vì người ta múc cạn nước ao để cứu hỏa. Nhưng theo sách Quảng-Vận, đời xưa có một người tên là Tri-trọng-Ngu bị chết cháy trong con hỏa hoạn tại cổng thành ; vì thế mới có lời ngụ ngữ : « Thành trung thất hỏa vương cấp Tri Ngu ».— 6. Thành Nền : một dãy thành. Viên ngọc quý có thể đổi được nhiều thành.— 7. Kiều nghĩa là dáng mềm-mại, đẹp-đẽ.— 8. Phong-tạo : phong-lưu, tao nhã. Bắc-bộ là tên một chốn ăn chơi.— 9. Nam-triều là nơi phồn-hoa.— 10. Danh-thiếp của khách lừng chơi hồ túi quần, tay áo của người kỹ-nữ.— 11. Chỉ Bạch-Cư-Dị, Bạch-Cư-Dị, một thi-sĩ đời Đường, làm quan phải biếm ra nơi xa, nghe tiếng đàn ti-bà trên bến Tầm-Dương, cảm-thương cho số phận mình và số-phận người thương-phụ, nước mắt ướt đầm vật áo xanh. Bài Ti-bà hành của Bạch-Cư-Dị là một bài thơ nổi tiếng, đã được Phan-Huy-Vịnh dịch ra thơ nôm.— 12. Ngọc-thụ nghĩa là Cây ngọc, vì với người đẹp. Văn cổ có câu viếng người chết như sau : « *Không nở trông thấy cây ngọc chôn ở dưới đất*. Khúc Ngọc-thụ là khúc ca thương người đẹp chết yêu.— 13. Hoa-nghiêm : chữ nhà Phật, chỉ duyên-kiếp.— 14. Kiếp không có thật, tức là một ảo-cảnh.— 15. Giới có hình sắc. Tiếng nhà Phật.— 16. Trường tình.— 17. Do tích : Hán Vũ-Đế lấy được nàng A-Kiều, làm nhà vàng cho nàng ở (Kim ốc ; nhà vàng).— 18. Lạc-phổ : bến sông Lạc, chỗ tiên ở. Theo điền trong sách

Bản dịch của Đoàn-Tu-Thuật¹

1. Ôi ! Giả-thủ ngay khi trước, Liâu-Dương cách - trở, duyên chàng Kim đừng dở việc ma-chay ; quan - lại công - bằng, ân Viên-ngoại tỏ ngay tình oan-uổng ;
- 2, 3, 4. Thi đấu đến nỗi son - phấn mấy năm lưu - lạc, đem thân cho thiên-hạ mua cười ; mà chắc rằng hiên-thùy một cõi nghênh-ngang, ai xui được anh-hùng cõi giáp.
5. Thi sao còn tỏ được là người thực - nữ mà đủ đường hiếu nghĩa, tay đàn bà mà lại có cơ quyền ².
6. Thế mới biết : Người khôn thì hay gặp gian - truân, truyện đời khéo lắm trò quanb-quân.
7. Con tạo hóa vốn thương yêu tài sắc, nàng đã biết thế hay chưa ? Khách-má hồng đừng giận nỗi trắng già ³, ta cũng khuyên lời phải chẳng.
8. Chỉ vì một nỗi : Mối - manb chưa có, thê - thố⁴ đã nhiều ; trăng gió mắc vào, phồn-hoa dính mãi.
9. Cũng có người bảo : Tại nước chảy, mây trôi lỡ bước, nên cảnh đưa, lá đón quen thân ⁵.
10. Nào biết đâu ; Bông hạnh nở ngoài tường, chưa đề con ong qua tới ; cho có mượn lưỡi dao liễu với mang, lại sợ thành cháy vạ lây ⁶.
11. Tấm lòng này như tuyết, như gương ; mối sầu nọ qua ngày, qua tháng.
12. Ngọc kia không vết, giá liên-thành ⁶ không xiết so bì ; nước đã trôi xuôi, hồn cụ-mộng ⁷ hãy còn vơ-vẩn.
13. Ban cho thực phải, tình cũng nên thương.
14. Lại xem như : Bút mực tài-hoa, đoạn trường mười khúc ; trúc tờ phong-nhã, hồ cầm một trương.
15. Câu thăm vắng giọng tiêu.tao ⁸, bóng ngọc tưởng chiều nẻo-nuột.
16. Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

- 17, 18. Vậy uên khách chung-tình say chuyện phong-lưu, trăm năm cũ còn ghi tên tuổi hão⁹; người chép sách tiếc vì tài sắc, nghìn thu sau còn nhất phần hương thừa.
19. Than ôi! Một bước phong-trần, mấy phen chìm nổi.
20. Trời tình mờ-mịt, bề hặn mệnh-mông.
21. Sợ tơ mảnh theo gió đưa đi, cánh hoa rụng chọn gì đất sạch?
22. Ai dư nước mắt khóc người đời xưa?
23. Thế mà giống đa-tình lưỡng những sầu chung, giọt lệ Tầm-Dương chan-chứa¹⁰; lòng cầu cụ¹¹ ải xui thương muốn, nghe câu Ngọc-thụ¹² nào-nững.
24. Cho bay danh sĩ, giai-nhân cùng kiếp hoa-nghiêm¹³ nặng nợ; ngàn nỗi non xanh, đất đỏ, đề riêng ai lưu-lạc đau lòng.
25. Ta cũng nói tình, thương người đồng-diện¹⁴.
26. Cái kiếp không-hoa¹⁵ lắm-cảm, con hồn xuân-mộng¹⁶ bàng-khuâng.
27. Đã toan dứt sẵn nhà vàng, chờ người quốc-sắc¹⁷; lại muốn mượn chùm phương-thảo¹⁸, hủ vĩa thuyên-quyên.
28. Sẵn búi nghiên chia vịnh từng hồi, đem sự lịch tóm làm một tựa.
29. Bây giờ kẻ còn dài chưa hết, hạt ba-tiền¹⁹ thánh thót mưa thu; hỡi ôi hồn còn biết hay chăng? bóng hoàn-hội²⁰ tưởng ra vào Lạc-phổ²¹.

CHỮ-THÍCH: 1. Đoàn-Tự-Thuật (1336-1328) còn là dịch-giả Ti-bà và Tuyết-Hồng lệ sử.— 2. Biết tùy cơ ứng biến.— 3. Tức Nguyệt-lão, vị tiên coi việc nhân-duyên.— 4. Xem chú thích số 4 ở phần dịch-nghĩa trên.— 5. Xem chú-thích số 5 ở phần dịch-nghĩa trên.— 6. Xem chú-thích số 6 ở phần dịch-nghĩa trên.— 7. *Cụa-mộng* 舊夢: mộng về (bến) cũ.

8.— *Tiên-lao* 紫驃: buồn-bã.— 9. Xem câu 13 trong bản dịch-nghĩa.— 10. Xem chú-thích số 11 ở phần dịch-nghĩa trên.— 11. *Cầm-cụ* 咸舊: nghĩ nhớ tới người cũ.— 12. Xem chú-thích số 12 ở phần dịch-nghĩa trên.— 13.— Xem chú-thích số 13 ở phần dịch-nghĩa trên.— 14. *Đồng-diện* 同調: cùng một điệu. Cũng như *đồng thanh*, *đồng khí*.— 15. Xem chú-thích số 14 ở phần dịch-nghĩa trên.— 16. *Xuân-mộng* 春夢: giấc mộng xuân, mộng tình.— 17. *Quốc sắc* 國色: sắc nước, chỉ người đẹp. Xem chú-thích số 17 ở phần dịch-nghĩa trên.— 18. *Phương-thảo* 芳草: cỏ thơm.— 19. *Hạt ba-tiền* 芭蕉: hạt mưa rơi trên cây chuối.— 20. *Hoàn-hội* 環佩: vòng ngọc đeo của đàn-bà.— 21. Xem chú-thích số 18 ở phần dịch-nghĩa trên.

TRẦN TẾ XƯƠNG

(1870-1907)

Tiểu-sử : Ông người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, hiệu là Vị Thành 濟城, trước tên là Trần Tế Xương sau đổi làm Trần Cao Xương. Ông xuất thân ở một gia đình thanh bạch nhưng có vai vế ở đất Vị Xuyên. Ông đi thi từ năm 15 tuổi nhưng hỏng hoài. Mãi tới năm 24 tuổi mới đỗ Tú-tài (1894). Sau khoa ấy, ông lại trượt Cử-nhân 5 khoa liền.

Nhà nghèo, con đông, nghề dạy học lại bấp-bênh và bạc-bèo trong buổi Nho học đã suy-tàn, ông chỉ còn biết trông cậy vào bà vợ đảm-dang, tần-tảo. Muốn thoát khỏi cảnh nghèo-khổ, ông cũng cố-gắng « dùi mài kinh sử », nhưng thi mãi không đỗ Cử-nhân. Khoa cử càng ngày càng rắc-rối vì những cải-cách của Chính-phủ bảo-hộ (1906) : Kinh-nghĩa và thơ phú bị loại bỏ và thay bằng những môn mới như toán-pháp, cách-trí, luận quốc-văn v.v... khiến thí-sinh bở-ngỡ. Vì thân-thế long-đông, bị cảnh nghèo-xo-xáo lây-vò, ông để cho cái « khí cốt giang-hồ » lôi cuốn mình vào đường thi-y-lạc. Trong lúc còn bị mộng khoa-cử ám-ảnh, ông đột-nhiên mất năm 1907, thọ 37 tuổi.

Tác-phẩm : Sự tan vỡ mộng khoa-cử, công-danh, sự « sa lầy » trong cảnh nghèo-cùng, sự chứng-kiến một quốc-gia mất chủ-quyền, một xã-hội giao-thời đầy rẫy những cảnh lố-lãng... tất cả những yếu-tố ấy đã gây thi-hứng cho nhà thơ họ Trần, sáng-tác nhiều bài thơ văn hoặc trình-bày tâm-sự bản-thân một cách đau-đớn, chua-sốt, hoặc mỉa người, ngạo đời một cách chua-chát, thâm-thía, hoặc gửi-gắm tâm-lòng yêu nước, thương nòi một cách kín-đáo, sâu-sắc. Chữ dùng giản-dị, bình-dân, lời văn tự-nhiên, linh-hoạt, đó là đặc-điểm của thiên-tài Trần Tế Xương. Về thể-tài, ông làm đủ các lối : thơ, phú, câu đối, hát nói.

Các bài trích : Thơ văn của Trần Tế Xương có thể tạm chia ra như sau :

I.— Tự-thuyết :

- A) Thơ văn bản-thân.
- B) Thơ văn thời-thế.

II.— Trào-phúng.



QUANG-CẢNH TRƯỜNG THỊ THỜI XƯA

*Trong cuốn Les Cinq Fleurs
của JEAN MARQUET*



THẦY ĐỒ DẠY HỌC

*Trong cuốn Les Cinq Fleurs
của JEAN MARQUET*

CÁC BÀI TRÍCH

I. TỰ - THUẬT

A. THƠ - VĂN BẢN - THÂN

a VIỆC HỒNG THI

1. Đi thi tự vịnh

Tấp-tĩnh người đi, tớ cũng đi,
 Cũng lều, cũng chõng, cũng vô thi.
 Tiền chân, cô mất ba đồng lẻ ;
 Sờ bụng, thầy không một chữ gì.
 Lộc nước cũng nhờ thêm giải-ngạch¹,
 Phúc nhà may được sạch tràng-quy²,
 Bốn kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa,
 Á. ớ, u, ầu, ngọn bút chì.

CHÚ-THÍCH : 1. Số người lấy đỗ trong khoa thi Hương. (Giải : **giải** thưởng ; ngạch : hạng).— 2. *Tràng-quy* 塋規 : phép-tắc, lễ-lệ ở trường thi.

2. Thi hồng (bài thứ nhất)

Mai không tên tớ, tớ đi ngay,
 Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày¹.
 Học đã sôi cơm² nhưng chưa chín,
 Thi không ăn ớt thể mà cay.
 Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
 Thung đấu³ nhờ tay một mẹ mày.
 Cống-hĩ⁴, mét-xì, đây thuộc cả,
 Chẳng sang Tàu, tớ cũng sang Tây.

CHÚ-THÍCH : 1. Bản khác : Ngày mai tớ hồng tớ đi ngay, Cùng **giỗ** từ đây nhớ lấy ngày.— 2. Bản khác : ... toi cơm ...— 3. Bản khác : ... **đấu** ớt...— 4. Bản khác : Lưng đấu...— 5. Tiếng của người Tàu dùng để chúc-tụng nhau. Chính chữ là *Cung-hi* 恭禧 (Cung : kính ; hi : chúc mừng.)

3. Thi hồng (bài thứ hai)

Bụng buồn, còn muốn nói-nặng chi !
 Đệ nhất buồn là cái hồng thi !
 Một việc văn-chương thời cũng nhảm,
 Trăm năm thân-thể có ra gì !
 Được gần trường-ốc vùng Nam-Định,
 Thua mãi anh em cánh Bắc-Kỳ ¹.
 Rõ thực nôm hay mà chữ dốt :
 Tám khoa chưa khỏi phạm trường-quy.

CHÚ-THÍCH : 1. Bản khác : ... đăm Bắc-Kỳ.

4. Thi hồng (bài thứ ba)

Trách mình phạm hãm lại duyên hồi,
 Suốt hai trường, hồng một tôi !
 Tể đồi làm Cao nên sự thể,
 Kiện trông ra Tiệp ¹, hỏi Trời ơi !
 Mong gì nhà nước còn thi nữa,
 Biết rõ anh em, chẳng chắc rồi,
 Vi phỏng còn thi còn học mãi :
 Toi com, tổn vải, hại mà thôi !

CHÚ-THÍCH : 1. Chữ *kiện* 健 nghĩa là khỏe-mạnh. Chữ *tiệp* 捷 nghĩa là nhanh-chóng. Khoa thi năm 1906, kỳ thứ hai, tác-giả dùng lầm chữ «*kiện*» ra chữ «*tiệp*». Quan trường đánh xuất vận. Quyền thi bị loại không được chấm nữa. Tên tuổi bị nêu lên bảng nhỏ, tức là bảng ghi chép các lỗi của thí-sinh.

5.— Bài phú hồng thi

1. Đậu quả đòn hân ; dát hơn lửa hồng.
2. Túi bút, túi nghiên ; hồ lều, hồ chông.
3. Nghĩ đến chữ «*nam-nhi đắc chi*» ¹ thêm nổi thẹn-thùng ;
 Ngẫm đến câu «*quyền thô trùng lai*» ², nói ra ngộp-ngộp.

4. Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn-bà con trẻ nói vậy mà thiêng ; Nào ai ngờ chữ tốt văn hay, tài bằng-uhơn, thán-hoa lở ra cũng hồng.
5. Có một thầy : Dốt chẳng dốt nào, chữ hay chữ lỏng.
6. Nghiện chè, nghiện rượu, nghiện cả cao - lâu ; Hay bát, hay chơi, hay nghề xuống lỏng².
7. Thói nhà phong-vận⁴ : áo hàng Tàu, khăn nhiễu tím, ô lục-soạn xanh⁵ ; quần tổ-nữ⁶, bi-tất to, giầy Già-Định bóng.
8. Tú rớt bằng trong năm Giáp-ngọ⁷, nổi tiếng tài-hoa ; Con nhà dòng ở đất Vị-Xuyên, ăn phần cảnh nong⁸.
9. Năm vua Thánh - Thái mười hai⁹, lại mở khoa thi Mỹ-Trọng¹⁰.
10. Quyền đệ-tam viết đã xong rồi ; Bằng đệ - tú chưa ra đã ngóng.
11. Thầy chắc hẳn văn - chương có mực, lễ thánh xem giò ; Cô mừng thăm mũ áo đều tay, gặp người nói mộng.
12. Ngày đi lễ Phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong ; Đêm dậy vái trời, qua mộng bốn mộng năm cho chóng.
13. Nào ngờ : Bằng nhỏ¹¹ thấy tên, ngoại-hàm¹² còn trống.
14. Kẻ đến sáng văn còn được chăm, hiền cốt nghênh-ngang ; Người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lưng - thụng.
15. Thi là thế, sự tình là thế, hỏi chuyện cùng ai ; Người một nơi, hôn-phách một nơi, than thán với bóng.
16. Vì phòng chắm nghề nghiên bút, thi mười ba mười bảy đồ - những bao giờ : Những là mãi việc vui chơi, mà một tuổi một già hóa ra lỏng-dông.
17. Thói thi thối ; Sách vở mấp-mò, văn-chương lỏng-ngóng.
18. Khoa trước đã chày, khoa sau hẳn chóng.
19. Ý có kẻ lo-toan việc nước : Vua chữa dụng hiền ; Hay không ai dạy-dỗ đàn em : Trời còn bắt hồng.

CHÚ-THÍCH : 1. Nam-nhĩ đắc chí 男兒得志 : tài trai được thỏa chí. —

2. — Quyền thổ trùng lai 捲土重來 : cuốn đất mà trở lại. Ý nói thu xếp tất cả cơ-nghiệp, khả-năng, cố đi thi một chuyến nữa lấy đỗ. Đời Hàn, Hạng-Vũ thua trận chạy đến Ô-giang, Người chủ đó khuyên nên qua sông sang đất Giang-Đông tạm náu, rồi sau mưu việc khôi-phục. Hạng-

Vũ không nghe, tự-vấn chất. Thơ Đỗ-Mục đề ở Ô-giang đình có câu « Giang-đông tử đệ đa tài tởn, Quyển thờ trảng lat vị khả tri ». (Các con em ở Giang-đông còn nhiều người tài giỏi. Nếu Hạng-Vũ nghe lời khuyên qua sông, có ngay chèo dạt trở lại, thì sự thế chưa biết ra sao). — 3. Lồng là thuyền của bọn gái chơi. — 4. Phong-vận : nghĩa cũng như phong-lưu. — 5. Lục-soạn : một thứ lụa trơn. — 6. Tô-nữ 素女 : người con gái đẹp. Đây chỉ là một thứ hồng vải đẹp. — 7. Năm 1894, năm Thành-Thái thứ 6. — 8. Cảnh nong : khoanh thịt cở bò hoặc lợn dùng để tế thần ở đình làng. — 9. Năm Canh-Ti, 1900. — 10. Trường thi Nam Đật ở địa phận làng Mỹ-Trọng, gần tỉnh - lý Nam - Định. — 11. Bảng ghi tên những người phạm trường-quy. — 12. Ngoại-hàm 外 限 : Quà hạn nộp quyền thi, quyền phải bỏ ngoài hòm (rương) không được chắm (Ngoại : ngoài ; hàm : rương, trap). Theo lệ trường thi thì đến chiều tối có hồi trống báo cho thí-sinh biết rằng thời-hạn làm bài đã hết. Dứt hồi trống là hết hạn, và từ bấy giờ ai đem nộp quyền là quá hạn (ngoại hàm). Ở đây tác-giả nói còn trống, nghĩa là ông nộp quyền lúc chưa hết hạn, đáng lẽ quyền của ông không phải là quá hạn (ngoại hàm). « Còn trống » là « còn bỏ không ». Bảng biên tên thí-sinh ngoại hàm còn trống, tức là chưa có thí-sinh nào bị « ngoại hạn cả ».

B) CẢNH NGHÈO

1. Bài phú : Thầy đồ dạy học

1. Thầy đồ, thầy dạy ; dạy học, dạy hành.
2. Vải quyền sách nát ; ba thặng trẻ ranh.
3. Văn có hay đã đỗ làm quan, võng điều võng thắm : Võ có giỏi đã ra giúp nước, khổ đỏ khổ xanh.
4. Chắc hẳn thầy văn dốt, vũ dốt ; vậy nên thầy luân - quần loanh-quanh.
5. Xem thầy : Con người phong-nhã ; ở chốn thị-hành.
6. Râu rậm bằng chổi ; đầu to tây giành.
7. Đã làm pheo đi đó đi đây, thất-diên bát-đào ; Cũng nhiều lúc chơi liêu chơi lĩnh, tứ-độn tam-khoanh.
8. Nhà lính, tinh quan ; ăn rất những thịt quay, nạp - sườn. mặc rất những quần vải, áo xuyên ; Đất lè, quê thói ; chỗ ngồi cũng áo - thư, bàn đọc, ngoài hiên cũng cảnh xếp, mảnh-mảnh.

9. Gắn có một mẹ, sinh được bốn anh :
10. Tên Uông, tên Bái, tên Bột, tên Bành.
11. Mẹ muốn con hay, rắp một nỗi hiền, cờ, mũ, áo ; Chủ
rước thầy học, tinh đủ tiền chè, rượu, cơm, canh.
12. Chậu ngày lễ-bái ; mở cửa tập-tành.
13. Thầy ngồi chễm-chệ ; trò đứng chung-quanh.
14. Dạy câu Kiều lầy ; dạy khúc Lý kinh ! ⁹
15. Dạy những khi xuống ngựa, lên xe ; đứng ngồi phải
phép ; Dạy những lúc cao-lầu, chiếu rượu ; ăn nói cho
sành !..

CHÚ-THÍCH : 1. *Vân* : thứ hàng tơ có vân.— *Xuyến* : hàng tơ dệt mau sợi.— 2. *Lý kinh* : các bài hát Lý ở kinh-đô Huế, theo điệu hát của Chiêm-Thành. Ở miền Bắc, cũng có hát Lý là một điệu hát Huế-tinh.

2. Gắn Tết, than việc nhà

Bố ở một nơi, con một nơi,
Bấm tay tháng nữa hết năm rồi.
Văn-chương ngoại-hạn ¹, quan không chăm ;
Nhà cửa giao-canh ², nợ phải bồi.
Tin bạn hóa ra người thất-thờ ³,
Vi ai nên nỗi chịu làm voi ⁴.
Ba mươi một tuổi đã bao chốc,
Lặn suối chèo non đã mấy hồi.

CHÚ THÍCH : 1. *Ngoại-hạn* 外限 : quyền thi nộp quá hạn, sau khi
trống thi-quyền đã dứt. (Ngoại : ngoài ; hạn : kỳ hạn).— 2. *Giao-canh*
交耕 : giao cho người ta cấy để vay nợ. (Giao : trao cho ; canh : cấy).
Chỉ ruộng nương mới có thể giao cho người ta cấy được, chứ nhà
cửa làm sao có thể « giao canh » được ? Không hiểu vì sao tác-giả dùng
hai chữ này?— 3. *Thất-thờ* 失土 : mất đất, không nơi nương tựa. Do câu
« *Vong gia, thất thổ* » (mất nhà, mất đất).— 4. Có người nói : Vi ai nên
nỗi quyền đâm voi. *Quyền đâm voi* : sách bị phá ra lấy giấy đánh vào
vôi vôi, làm một thứ vữa để đắp các hình-tượng trên tường nhà.

3. Than thân

Kề đã ba mươi mấy tuổi rồi,
 Tôi ngời tôi nghĩ cái thẳng tôi.
 Mấy khoa hương-thí ¹ không đâu cả,
 Ba luống vườn hoang bán sạch rồi.
 Gạo cứ lệ ăn đông bữa một,
 Vợ quen dạ đề cách năm đời.
 Bắc thang lên hỏi Ông Trời nhé ..
 Trêu-gheo người ta thế nữa thôi ?

CHÚ-THÍCH : 1. *Hương-thí* 鄉試 : khoa thi hương, ba năm một vào các năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu, (triều Nguyễn).

4. Than cùng

Lúc túng toan lên bán cả trời ¹,
 Trời cười thẳng bé nó hay chơi.
 Cho hay công-nợ là như thế,
 Mà vẫn phong-lưu suốt cả đời.
 Tiền bạc phó cho con mụ kiếm,
 Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi.
 Còn dăm ba chữ nhồi trong ruột,
 Khéo khéo không mà nữa lại rơi !

CHU-THÍCH : 1. Do thành-ngữ : Bán trời không văn-tự.

5. Ốm và đau mắt

Ai ốm riêng ai, ốm một mình.
 Hỏi ai, ai cũng chỉ làm thinh !
 Vừa đồng bạc lớn ông lang Sán,
 Lại mấy hào con chú Ích-Sinh.
 Hỏi vợ : vợ còn đương chạy gạo ;
 Gọi con : con lại mãi chơi đình.
 Muốn mù, Giời chẳng cho mù nhỉ,
 Giương mắt làm chi, buổi bạc tình.

6. Giò-l nực mặc áo bông

Bức sốt nhưng mình vẫn mặc áo bông,
 Tưởng rằng ốm dầy, hóa ra không.
 Một tuồng rách-rưới, con như bố ;
 Ba chữ nghèo-ngao, vợ cháu chồng.
 biết bao giờ sang vận đỏ ?
 Trời làm cho bố lúc chơi ngông.
 Gần chùa, gần cảnh, ta tu quách :
 Cửa Phật quanh năm vẫn áo bông.

7. Bán nhà

Khách hỏi nhà ông đến,
 Nhà ông đã bán rồi,
 Vợ làm-le ở vú,
 Con tập-tễnh đi hồi !
 Ai trói voi bỏ dọ ?¹
 Đời nào lợn cạo ngói ?²
 Người bảo ông cùng mãi,
 Ông cùng đến thế thôi.

CHÚ-THÍCH : 1. Đem tài-trí lón-lao thu vào trong khuôn-khổ chật hẹp.— 2. Do thành-ngữ : « Mặt nhẵn như lợn cạo ngói ». Ngói là đám tóc ở giữa đầu.

8. Vấn thân vô quá¹

Sao mãi mười năm vẫn thế ru ?
 Răng khôn, răng dai, lại răng ngu !
 Nbững là thương cả cho đời bạc,
 Nào có cấm đầu đến kẻ thù.
 No ấm chưa qua vòng mẹ đẻ,
 Đổ-đánh may khỏi tiếng cha cu.
 Phen này có để trời quay lại,
 Thăng bé con con đã tán củ².

CHÚ-THÍCH : 1. *Vấn thân vô quá* 問身無過: Hỏi mình thấy không có lỗi. — 2. *Tán củ* : Trẻ con chơi quay lâu cái đánh củ cho bằng. Nếu không lán, để cái đánh củ nhồi quả, thì khi trọi vào con quay khác thường hay vỡ quay. Ở đây, tác-giả có ý nói : Phen này vận trúi có lẽ quay lại! Cứ xem bọn trẻ con đã tán cái đánh củ để chơi quay thì ở biết.

9. Hữu cảm ¹

Người bảo ông diên, ông chẳng diên.
 Ông thương, ông tiếc, hóa ông phiên.
 Kẻ yêu, người ghét, bay vì chữ ;
 Đứa trọng, thằng khinh, cũng vì tiền.
 Ở bề, gặp-ghềnh cơn gió thoảng ;
 Được voi, ngoan-ngoảnh muốn đòi tiên ;
 Khi ngồi, khi khóc, khi than-thở,
 Muốn bỏ văn-chương, học võ-biên.

CHÚ-THÍCH : 1. *Hữu-cảm* 有感 : có sự xúc động.

10. Khen vợ

Quanh năm buôn bán ở mom sông,
 Nuôi đủ đàn con với một chồng.
 Lặn-lội thân cò ¹ khi quãng vắng,
 Eo-sèo mặt nước buổi dò dòng.
 Một duyên hai nợ, thời đành phận ;
 Năm nắng mười mưa, đảm quản công,
 Cha mẹ thói đời ăn ở bạc ;
 Có chồng hờ hững cũng như không.

CHÚ THÍCH : ¹ Do câu ca dao : « Con cò lặn-lội bờ sông, Cảnh gạo đura chồng tiếng khóc nỉ-non ».

■ TU-TUỞNG HUỚNG-LẠC

1. Hỏi Ông Trời

Ta lên ta hỏi ông Trời :
 Trời sinh ta ở trên đời làm chi ?
 Biết chẳng, cũng chẳng biết gì.
 Biết ngời nhà hát, biết đi ả-đầu.
 Biết thuốc lá, biết chè Tàu.
 Cao-lâu biết vị, hồng-lâu biết mùi !

2. Làm câu đối Tết

入世局不可無文字

*Nhập thế cục bất khả vô văn tự*¹
 Chẳng hay-ho, cũng nghĩ một vài bài.
 Huống chi mình cũng đỡ Tú-tài.

4. Ngày Tết đến, phải một hai câu đối.

Đối rằng :

極人間之晶價風月情懷

Cực nhân gian chi phẩm-giá : phong-nguyệt tình hoài ;

最世上之風流江潮氣骨,

*Tối thế thượng chi phong-lưu : giang-hồ khí cốt*².

Viết vào giấy, dán ngay lên cột ;

8. Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay ?

Rằng : hay thì thực là hay ;
 Chẳng hay, sao lại đỡ ngay Tú-tài !
 Xưa nay em vẫn chịu ngài..

CHÚ-THÍCH : 1. Câu 1 : Vào cuộc đời, không thể không có văn-chương, chữ-ngữ.— 2. Hai câu 5, 6 : Cái phẩm-giá cao nhất ở nhân-gian là cùi tình như-thương trăng gió ; Sự phong-lưu nhất ở trên đời là cái khi-cốt giang-hồ.

B. THƠ THỜ LỢI

a) THIÊN-TAI

1. Lụt năm Bình-Ngo (1906)

Thử xem một tháng mấy kỳ mưa,
 Ruộng hóa ra sóng, nước trắng bờ.
 Bát gạo ĐỒNG-Nai¹ câu chuyện cũ,
 Mái chèo QUI-TI² nhớ năm xưa.
 Trâu bò buộc căng, coi buồn nhĩ !
 Tôm tép khoe mình, đã sượng chưa ?
 Nghe nói miền Nam trời đại-hạn,
 Sao không san-sẻ nước cho vừa ?

CHÚ-THÍCH : 1. Gạo mua của xứ ĐỒNG-Nai, tức miền ĐÔNG-BẮC Nam-phần. Câu chuyện gạo ĐỒNG-Nai còn lưu lại, vì mấy năm trước trời làm lụt-lợi, mất mùa, dân Bắc phải ăn gạo từ ĐỒNG-Nai tải ra.— 2. Lụt năm QUI-TI tức là năm 1393 là một trận lụt rất lớn. Vì vậy có thành-ngữ : tràn QUI-TI.

2. Bão lụt

Người thế nào ai tỏ sự đời,
 Ngồi buồn, Trời giở cái trò chơi.
 Gió dong hai lượt, xin không dứt ;
 Nước lớn đòi phen, lay chẳng với.

Nhờ bụi quét trong làng quỉ-giấy,
 Hôi tanh rửa sạch thói ma-trơi,
 Cơ-mâu nghĩ đến thêm buồn-bã,
 Mới biết ông xanh khéo ghẹo đời.

3. Đại-hạn

Ngày nay đá nát với vàng phai,
 Thiên-hạ mong mưa, đứng lại ngồi.
 Ngày trước biết gì ? Ăn với ngủ;
 Bây giờ lo cả nước cùng đời.
 Trâu mùng ruộng nẻ, cây không được ;
 Cá sợ ao khô, vượt cả rồi.
 Tình-cảnh nhà ai nông-nổi ấy,
 Quạt mo phe-phẩy một mình tôi.

b) VIỆC HỌC, VIỆC THI

1. Khoa thi

Nhà nước ba năm mở một khoa;
 Trường Nam thi lẫn với trường Hà ¹;
 Lối-thời sĩ-tử vai đeo lọ,
 Âm-oạ quan trường miệng hét loa.
 Xe kéo rọp trời : quan sứ đến ;
 Váy lê phết đất, mũ dầm ra.
 Sao không nghĩ đến điều tu-sĩ ?
 Ngành cỏ mà xem lại nước nhà.

CHỮ-THÍCH : 1. Trường Nam-Định và trường Hà-Nội. Đó là hai nơi thi Hương ở Bắc khi xưa. Đến năm Giáp-Thân (1884) thì hai trường đó hợp làm một thành trường Hà-Nam. — 2. *Tu-sĩ* 進士 : xấn-bổ, thẹn-thùng

2. Dẫn học trò đi thi

Đi thi đi cử, các thầy nho,
 Ta dẫn điều này, phải nhớ cho.
 Ra phố, khăn ngang quàng lấy mặt ;
 Vào trường, quần rộng xắn lên khó ¹.

Câu văn đặc-y, đứng ngui-ngúi ;
 Chén rượu mềm môi, chớ gạt-gù.
 Nghe nói khoa này nghiêm-cấm lắm.
 Đêm hôm phải sợ phép quan Cò.

CHÚ-THÍCH : 1. Tức là khổ. Lén khổ : lén hàng.

3. Đồi thi

Nghe nói khoa sau sắp đồi thi,
 Các thầy đồ cò đổ mau đi.
 Đầu không bìa đá, còn bìa miệng,
 Vứt bút lông đi, giắt bút chì.

4. Cái học nhà nho

Cái học nhà nho đã hỏng rồi,
 Mười người đi học, chín người thôi.
 Có hàng bán sách lim-dim ngủ,
 Thầy khóa tư lương 1 nhấp-nhồm ngồi.
 Sĩ-khi rụt-rè gà phải cáo 2 ;
 Văn-chương liêu-linh dấm ăn xối. 3
 Tôi đâu dám mĩa làng tôi 4 nhỉ ?
 Trình có quan tiên thứ-chỉ tôi. 5

CHÚ-THÍCH : 1. Tư lương 資糧 : được cấp lương (tư : cấp cho ; lương : lúa gạo ăn).— 2. Do thành-ngữ : « Rụt-rè như gà phải cáo ».— 3. Do thành-ngữ : « Cỏ dấm ăn xối ».— 4. Làng nho.— 5. Tiên thứ chỉ 先次紙 : là tiên-chỉ (người có chức-vị đứng đầu trong làng), và thứ-chỉ (người có chức-vị đứng thứ hai trong làng). Khi làng có giấy tờ gì, tên hai ông ấy đứng đầu. (Tiên : ở trước ; thứ : ở bậc hai ; chỉ : giấy). Ở đây, tác-giả muốn nói đến các ông Nghè, ông Cử.

5. Cái chữ nho

Nào có ra gì cái chữ nho,
 Ông Nghè, ông Cống cũng nắm co.
 Sao bằng đi học làm thầy Phan ?
 Tối rượu sâm-banh, sáng sữa bò.

6) CẢM HOÀI

1. Con hát tuồng

Nào có ra chi li hát tuồng !
 Cũng hò, cũng hét, cũng y-uông !
 Dầu rằng đối được đàn con trẻ,
 Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn !

2. Học trò ngủ nơi trường học

Chẳng một mình con ngủ cạnh thầy.
 Con xin con kê đề thầy hay.
 Sử kinh chưa trúi mùi ngon ngọt,
 Trò chuyện còn nhiều nỗi đắng cay.
 Nước bốn nghìn năm hồn chữa tỉnh,
 Dân hai-nhăm-triệu giấc còn say.
 Bên giường dầu ngáy nhưng còn sợ,
 Thấy mõ, thầy truyền phải dậy ngay.

3. Đêm dài

Sự tình trông ra ngõ sáng òa,
 Đêm sao đêm mãi thế ru mà !
 Lạnh-lung bốn bề ba phần tuyết.
 Xao-xác năm canh một tiếng gà.
 Chim-chóc hũy còn nương cửa lỗ,
 Bướm ong chưa thấy lượn vườn hoa.
 Dù ai cò muốn tìm ta đó,
 Đốt đuốc soi lên, kéo lẩn nhà.

4. Lạc đường

Một mình đứng giữa quảng chợ-vơ.
 Có gặp ai không để đợi chờ ?
 Nước biếc, non xanh, coi vắng vẻ ;
 Kẻ đi người lại, dáng bơ-vơ.

Hỏi người : chỉ thấy mây xanh ngắt ;
 Đợi nước : càng thêm tóc bạc phơ.
 Đường đất xa khơi, ai mách bảo ?
 Biết đâu mà ngóng đến bao giờ ?

5. Xuân

Xuân từ trong ấy mới bạn ra ¹.
 Xuân chẳng riêng ai, khắp mọi nhà.
 Đi-đet ngoài sân trảng pháo chuột ;
 Om-thòm trên vách bức tranh gà !
 Chi-cha chi-chát khua giày dép,
 Đen thúi đen thui cũng lượ là.
 Dám hỏi những ai lòng cố-quốc,
 Rằng : xuân, xuân mãi thế ru mà ?

CHÚ-THÍCH : ¹ Từ kinh-dô Huế, nhà vua phát lịch ra khắp mọi nơi. Trước, lịch do Khâm-thiên-giám soạn đem ban phát cho các nha-môu.

6. Sông lấp Nam-Định ¹

Sông kia rày đã nên đồng,
 Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
 Đêm nghe tiếng ếch bên tai,
 Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đờ.

CHÚ-THÍCH : ¹ Sông Vị-Hoàng ở nơi quê tác-giả, bị lấp để mở rộng thành-phố.

7. Chiêm-bao

Bỗng thấy chiêm-bao thấy những người,
 Thấy người nói nói lại cười cười.
 Tỉnh ra, lại tiếc người trong mộng;
 Mộng thế thì bằng tỉnh mấy mươi !

Nằm nghe liếng trống, trống canh ba¹,
 Vừa giấc chiêm-bao chợt tỉnh ra.
 Thiên-hạ có khi đương ngủ cả,
 Việc gì mà thức một mình ta ?

CHÚ-THÍCH : 1. Canh ba bắt đầu từ 23 giờ và lặn cùng lúc 1 giờ đêm.

8. Dạ hoài¹

Kia cái đêm nay mới gọi đêm,
 Mắt gương, trong bụng ngủ không thêm.
 Tình này ai tỏ cho ta nhỉ ?
 Tâm-sự năm canh một ngọn đèn.

CHÚ-THÍCH : 1. Dạ hoài 夜懷 : sự nghĩ-ngợi lúc đêm tối.

9. Tự thân¹

Trời không chớp bẻ với mưa nguồn,
 Đêm nào, đêm nao tờ cũng buồn.
 Bối-rối tình-duyên cơn gió thoảng,
 Nhặt-nhèo quang-cảnh bóng trắng sương.
 Khăn khăn, áo áo, thêm rầy chuyện ;
 Bút bút, nghiên nghiên, khéo gỡ tuồng,
 Ngủ quách sự đời thấy kẻ thức,
 Chùa đầu sang-sáng đã hồi chuông.

CHÚ-THÍCH : 1. Tự thân 自嘆 : tự than-thở.

10. Tắt nước

Giấc mộng Nam-Kha¹ khéo chập-chờn,
 Giữa trời riêng một cảnh giang-sơn.
 Cỏ cây vui mắt, nằm quên ngủ ;
 Sấm sét bèn lại, dạ chẳng chồn.

Chênh-chếch đèn trăng soi trước bóng,
 Hiu-hiu quạt gió phầy bên sườn,
 Bởi vì nổi nước nên ra sức,
 Bao quân phong-trần mảnh áo đơn.

CHÚTHÍCH : 1. *Nam-Kha* 南柯 : (Cành cây phía Nam). Lý-Công-Tá đời Đường làm bài *Nam-Kha* ký thuật chuyện Thuần-Vu-Phản nằm mộng thấy mình đến nước Hòe-Au được vua nước ấy gả con gái cho và bỏ làm Thái-Thủ ở Nam-Kha. Về sau cầm quân đánh giặc bị thua, mất công-chức, bị vua đem lòng nghĩ-kỵ đuổi về. Khi tỉnh dậy, Thuần-Vu-Phản thấy mình nằm dưới gốc cây hòe, trên đầu có một cành chĩa về phía Nam, bên cạnh có một tổ kiến. Thuần chán-nản việc đời, bỏ đi tu tiên. Giấc Nam-Kha hay giấc hòe dùng để nói việc đời thăng trầm, mộng thực khó lường.

11. Thơ gửi Phan-Bội-Châu

Mấy năm vượt biển lại trào non,
 Em hỏi thăm qua bác vẫn còn.
 Mái tóc Giáp-thìn ¹ đã nhuộm tuyết,
 Điềm đầu Canh-ti ² chữa phai son.
 Vá trời ³ gặp hội mây năm về,
 Lấp bề ⁴ ra công đất một hòn.
 Có phải như ai mà chẳng biết,
 Giang tay chống vững cột càn-khôn ⁵.

CHÚ THÍCH : 1. Thăng chạp năm Giáp-thìn (1904), Phan-Bội-Châu cùng hai ông Tăng-Bạt-Hổ và Đặng-Tử-Kính lên đường sang Trung-Hoa—
 2. Năm Canh-ti (1900) tức năm Thành-Thái thứ 12, cụ Phan đỗ thủ-khoa trường Nghệ, tiếng hay chữ vang lừng trong nước. Trong bằng, trên đầu tên của các người đỗ Cử-nhân, Tú-tài đều có một nét chấm son của quan chủ-khảo điểm vào để kiểm lại xem có đúng không.—
 3. Làm việc lớn. Do điếu bà Nữ-Oa, em gái vua Phục-Hy đội đá vá trời.—
 4. Làm việc lớn. Tương truyền con gái vua Viêm-Đế (Thần-Nông) vượt bề chết chim hóa thành chim linh-vệ, ngày ngày ngậm đá ở núi Tây về lấp bề Đòng cho bà gặt. Nghĩa bóng nói người thám-hận mong trả thù.—
 5. Càn-khôn 乾坤 : tên hai quẻ trong Bát quái, chỉ trời đất.

12. Nhớ người xa

Ta nhớ người xa cách núi sông.
 Người xa xa có nhớ ta không ?¹
 Sao dương vui-vẻ ra buồn-bã ?²
 Vừa mới quen nhau đã lạ-lùng.³
 Lúc nhớ, nhớ cùng trong mộng-tưởng ;
 Khi riêng, riêng cả đến tình chung.
 Tương-tư lọ phải là trai gái,
 Một ngọn đèn xanh, trống điểm thùng.

CHỮ-THÍCH : 1, Bản khác : Người xa, xa lắm, nhớ ta không ?.—
 2, Bản khác : Đã từng vui lắm thêm buồn-bã. Vừa mới quen nhau hóa
 lạ-lùng.

II. TRÀO-PHÙNG

A. TỰ-TRÀO

1. Tự-trào

Ở phố Hàng Nâu¹ có phố sành²,
 Mặt thì lơ-láo, mắt thì nhanh,
 Vuốt râu nịnh vợ : con bu nó ;
 Quắc mắt khinh đời : cái bộ anh !
 Bài bạc kiêu³ cờ cao nhất xứ ;
 Rượu chè, trai gái đủ trăm khoan,
 Thế mà vẫn nghĩ rằng là giỏi,
 Cứ việc rong chơi, chẳng học-hành.

CHỮ-THÍCH : 1, Phố Hàng Nâu ở Nam-Định.— 2, Hình người sậu
 bằng đất nung, đồ chơi trẻ con.— 3, Một lối chơi bài là.

2. Hương-thí tự-trào

Ông trông lên bảng thấy tên ông.
 Ông tốp rượu vào, ông nói ngông.
 Trên bảng, năm mươi thầy cử đời ;
 Bốn kỳ, mười bảy cái ưu thông.⁴

Xương danh, tên gọi trên miễu tượng ;²
 Ăn yến, xem ra có thịt công.
 Cụ sừ có cô con gái đẹp,
 Lăm-le xui bỏ cưới làm chông.

CHÚ-THÍCH : 1. Suốt bốn kỳ (đệ nhất, đệ nhị, đệ tam và phúc bạch) được liền 17 cái *Ưa* tức là ưu hạng. Trong bốn kỳ, thí-sinh đại-khải phải làm kinh-ngĩa, thơ, phú, văn sách. Giỏi nhất cả bốn kỳ chỉ đến 16 ưu là cùng. Mười bảy cái ưu liền là nói khoác chơi, vì ông chỉ đỗ có Tú-tài.— 2. *Tượng* 象 : voi.— Khi xướng danh các ông tân-khoa, người quản tượng cưới voi truyền loa gọi tên ở cửa trường thi. Sau này, không có voi, phải cất nhà trời cao để xướng danh.

3. Ngẫu-khứng

Hán-tự chẳng biết Hán,
 Tây-tự chẳng biết Tây,
 Quốc-ngữ cũng mù lịt,

4. Thôi thì về đi cây.

Trồng ngô và trồng đậu,
 Cây chiêm lại cấy mùa.
 Ăn không hết thì bán,

8. Bán đã có Tây mua.

Được tiền thì mua rượu,
 Rượu say rồi cưới trâu.
 Cưới trâu thế mà vững,

12. Có ngã cũng không đau.

Ăn lương hàm chính-thất¹,
 Thôi thôi thế cũng xong.
 Vì bằng nhà nước dụng,

16. Phải bỏ tòa canh-nóng.

CHÚ-THÍCH : 1. Ăn lương của vợ. *Chinh-thất* 正室 là vợ cả. Chữ *chinh thất* 正 室 còn có nghĩa là chính thất phạm, một trong các phạm-hàm của quan-lại thời xưa.

4. Quan tại-gia

Một ngọn đèn xanh, một quyển vàng ¹,
 Bốn con làm linh, bố làm quan.
 Câu thơ, câu phú, sưu cùng thuế ;
 Nghiền mực, nghiền son, tiếng với làng.
 Nước quạt vừa xong, con nhẩy ngựa ;
 Trống chầu chưa dứt, bố lên thang.
 Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ,
 Dem chuyện trăm năm trở lại bàn.

CHÚ-THÍCH: 1. Quyển sách. Do chữ *hoàng quyển* 黃卷 là quyển vàng
 Ngày xưa sách viết dùng thứ giấy nhuộm thuốc vàng cho một khối in.

B. CẢNH XÃ-HỘI BUỔI GIAO-THỜI

a) PHONG-TỤC

1. Năm mới

Khéo ¹ bảo nhau rằng : mới với me.
 Bảo ai rằng cũ, chẳng ai nghe.
 Khăn là bác nọ to tẩy rế,
 Váy lĩnh cô kia quét sạch hề.
 Công-đức tu-hành, sư có lòng ;
 Xu hào đứng đĩnh, mán ngồi xe.
 Chẳng phong-lưu, cũng ba ngày tết,
 Kiệt-cú như ai, cũng rượu chè.

CHÚ-THÍCH : 1. Băn khoăn : Chỉ...

2. Chúc năm mới

Bắt chước ai la chúc mấy lời,
 Chúc cho khắp cả ở trong đời,
 Vua, quan, sĩ, thứ ¹, người muôn nước
 Sao được cho ra cái giống người.

CHÚ-THÍCH : 1. Thứ 庶 : tức là thứ-dân, nghĩa cũng như thường
 dân, dân-chúng.

3. Năm mới chúc nhau

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc nhau.
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buồm cõi,

4. Thiên-hạ bao nhiêu đũa giã trâu.

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc giàu :
Trăm, nghìn, vạn, mở đề vào đầu ?
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc :

8. Đồng rụng, đồng rơi, lọ phải cầu.

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc sang :
Đũa thì mua tước, đũa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lọng,

12. Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc con :
Sinh năm, đẻ bầy được vuông tròn.
Phổ-phương chát-hẹp, người đồng-đức,

16. Bồng-bể nhau lên nó ở non.

4. Câu đối dán Tết

Thiên-hạ xác rồi, còn đốt pháo ?
Nhân-tình trắng thế, lại bôi vôi ?

5. Nhiếc đời

Có đất nào như đất ấy không ?
Phổ-phương tiếp-giáp với bờ sông 1.
Nhà kia lối phép : con khinh bố ;
Mụ nọ chanh-chua : vợ chửi chồng.
Keo-cút, người đầu như cút sắt 2 ;
Tham-lam, chuyên thờ những hơi đồng.
Bắc Nam hỏi khắp bao nhiêu tỉnh 1,
Có đất nào như đất ấy không ?

CHỮ-THÍCH : 1. Chỉ quê-hương tác-giã ở Nam-Định.— 2. Phương-gòn : Mọt nào ăn được cút sắt.

6. Lắm quan

Ở phố hàng Song¹ thật lắm quan :
 Thành² thì đen kịt, Đốc³ thì lang.
 Chồng chung, vợ cha, kia cô Bó⁴ ;
 Đậu lạy, quan xin, nợ chú Hàn⁵.

CHÚ-THÍCH : 1. Phố ở Nam-Định.—2: Người giữ chức Phòng-thành, một chức quan võ đời trước coi giữ trật-tự trong thành-phố. Người này da ngăm đen, trước nghèo đói, sau gặp buổi giao-thời chạy chọt được chức Phòng-thành.—3. Đốc-học.—4. Một người đôn-bà dám-dăng.—5. Hàn-lâm, Hàm Hàn-lâm, có thể dùng tiền mua được, trong thời Pháp-thuộc.

7. Lên đồng

Khôn ai khéo vẽ sự lên đồng !
 Một lúc lên ngay sáu bảy ông.
 Sát quỷ¹, ông dùng thanh kiếm gỗ ;
 Ra oai, bà giắt cái khăn hồng.
 Cô giương tay ấn : lan-tàn nử ;
 Cậu chỉ ngọn cờ : cạn đốc sông.
 Đồng giới sao đồng không giúp nước,
 Hay là đồng sợ sủng thần-công ?

CHÚ-THÍCH : 1. Sát quỷ 殺鬼 : giết ma quỷ.

8. Bài ca vợ chồng Ngâu

Tục truyền tháng bảy mira Ngâu,
 Con Trời lấy chú chần trâu cũng phiền.
 Một là duyên hai thời là nợ,
 4. Sợi xích-thăng¹ ai gỡ cho ra ?
 Vụng-về cũng thể cùng-nga²,
 Trăm khốn, nghìn khéo chẳng qua mục-đồng.

Hay là sợ muộn chông chẳng tá ?
 8. Hơi đầu mà kén cá, chọn canh.
 Lấy ai, ai lấy cũng đành,
 Rê trời đầu cả đến anh áo bướm.

CHÚ-THÍCH: 1 *Xích-thăng* 赤繩: cũng như tơ hồng, nhân-duyên do Trời định (Xích: đỏ; thăng: dây). Do tích Vi-Cổ đời Đường gặp một ông già dưới ánh trăng đang xem một quyển sổ trong có một sợi dây đỏ. Theo ông già, dây đỏ dùng để buộc chân hai người có duyên vợ chồng.— 2 *Cung-nga* 宮娥: người con gái trong cung.

b) NGƯỜI

1. Ông Đốc

Ông về Đốc-học đã bao lâu ?
 Cờ bạc rong chơi rất một màu.
 Học-trò chúng nó tội gì thế ?
 Đề đến cho ông vớ được đầu.

2. Ông Huyện

Thánh cả ông vào chủ việc thi,
 Đêm ngày coi các chốn trường-quy.
 Chẳng hay gian-dối vì đâu vậy ?
 Bá-ngọ thẳng ông biết chữ gì !

3. Giễu người thi đỗ

Một đàn thẳng hồng đứng mà trông.
 Nó đỗ khoa này có sừng không ?
 Trên ghế, bà đầm ngoi đít vịt ;
 Dưới sân, ông cử ngỗng đầu rồng.

4. Hỏi ông Tiến-sĩ mới

Tiến-sĩ khoa này được mấy người ?
 Nghe chùng hay chữ có ông thôi.

Nghe vẫn má gớm cho vẫn mãi,
Cờ biển wua ban cũng lạ đời !

5. Bùa ông Phủ

Tri-phủ Xuân-Trường¹ được hồn niên,
Nhờ Giới hạt ấy được bình yên.
Chữ y, chữ chiều² không phê đến !
Ông chỉ phê ngay một chữ tiền.

CHỮ-THÍCH : 1. Phủ Xuân-Trường thuộc tỉnh Nam-Định.— 2. Y, Chiều 依 異 : chữ dùng để phê vào đơn hoặc giấy tờ của dân, có nghĩa là thuận cho.

6. Bùa ông Huấn-đạo

Tri-huyện lâu nay giá rẻ mà,
Vi vào tay tờ quyết không tha.
An-son¹ tống-giống người keo thực,
Bồ-thủy² xưa nay của kiệt à ?
Đất Nhị³ dễ thương lươn rúc ở ?
Lửa Nồng⁴ nên phải chuột đùn ra !
Ông mà giữ tinh kiêu-kỵ mãi,
Huấn-đạo, nguyên ông Huấn-đạo già !

CHỮ-THÍCH : 1. Tên một vùng mà vi dân nghèo hoặc keo-kiệt, người làm quan không có bẽng-lộc. Tức là An-Tử-son, thuộc huyện Đông-Triều, tỉnh Hải-Dương.— 2. Tên một vùng « mặt mỡ », người làm quan ở đó kiếm được nhiều bổng. Tức là sông Bồ-xuyên thuộc tỉnh Thái-Bình.— 3. Đất sông Nhị-hà, một khúc sông Hồng-hà ở gần Hà-NỘI. Còn có nghĩa là đất màu-mỡ.— 4. Lửa gắt, nóng rát. Nồng là Nùng, tức núi Nùng ở Hà-NỘI.

7. Hỏi thăm ông Ấm

Tôi hỏi thăm ông đến tận nhà,
Trước nhà có miếu, có cây đa,
Vườn ai đất-cát chừng ba thước,
Nhà là tre-pheo đủ mọi tòa.

Mười sáu bận sinh đà sáu cậu,
 Trong hai dinh ở đủ hai bà.
 Lưng ông mốc thếch như trần gió,
 Ông được phong-lưu tại nước da.

8. Mừng ông Nghị-viên ¹

Nghị-viên đâu phải chuyện con con ?
 Nước có quyền dân, nước mới còn.
 Được lúc mở mồm, nên rức óc ;
 Dù ai bốp bẹp, cũng vo tròn.
 Thay mười tám triệu người ăn nói,
 Mở bốn nghìn năm mặt nước non.
 Hi-chúc ², duy-tân ³ hai chữ mới,
 Đừng như xôi thịt lũ quan ôn ⁴.

CHÚ-THÍCH : 1. Nghị-viên của Viện Dân biểu do người Pháp đặt ra trong thời Pháp-thuộc.—2. Hi chúc 嘉祝 : chúc mừng.—3. Duy tân 更新 : đổi mới tất cả.—4. Quan ôn : một thứ tà thần sinh ra bệnh thời-huân Dân phải dâng xôi thịt làm lễ tống mới yên.

9. Ông Cò

Hà-Nam danh-giá nhất ông Cò,
 Trông thấy, ai ai chẳng dám ho.
 Hai mái trống tung, đành chịu dột ;
 Tám giờ chuông đánh ¹, phải nằm co.
 Người quên mất thẻ, âu trời cãi ;
 Chó chạy ra đường, chủ phải lo.
 Ngơ-ngẩn đi xia, may vớ được.
 Chuyển này ắt hẳn kiếm ăn to.

CHÚ-THÍCH : 1. Chuông giới-nghiêm.

10. Cô Tây đi tu

Thào nhẩn ma-dê ¹, liệng xuống sông.
 Thôi thôi tôi cũng mét-xi ông.
 Âu đành chùa-đó, âu đành bụi;
 Cũng chẳng con chi, cũng chẳng chông.
 Chớ thấy câu kinh mà mặc kệ;
 Ai ngờ chữ sắc hóa ra không.
 Tôi đây cũng muốn như cô nhi,
 Nhưng nợ trần-gian giữ chữa xong.

CHÚ-THÍCH: 1. Nhẩn chông tặng vợ. Do chữ Pháp: Marié.

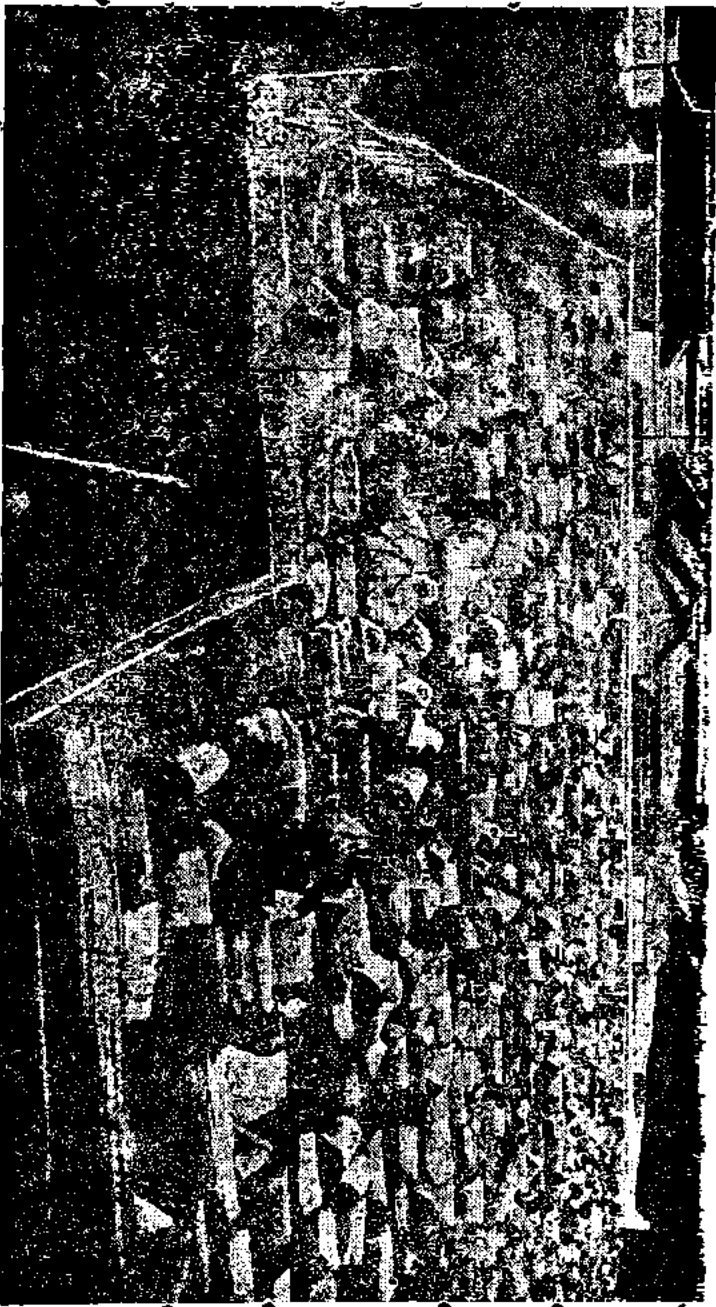
11. Mong hai Tết viêng cô Ký ¹

Cô Ký sao mà đã chết ngay?
 Ô hay, Trời chẳng nề ông Tây ²!
 Gái tơ đi lấy làm hai họ ³;
 Năm mới vừa sang được một ngày.
 Hàng họ khóc bằng câu đối đỏ;
 Ông chồng thương lấy chiếc xe tay.
 Gớm gan cho những cô con gái,
 Còn rú-rê nhau lấy các thầy!

CHÚ-THÍCH: 1. vợ một người làm chức ký-lục.— 2. Ông ký mặc quần áo tây.— 3. Làm vợ lẽ người ta.

12. Tự-phụ

Trời đất sinh ra chán vạn nghề,
 Làm thầy, làm thợ, với làm thuê.
 Bác này mới thực thái vô-ích,
 Sáng vắc ô đi, tối vắc về.



Quang-cảnh Trường thi Nam-Dinh trong kỳ thi Hương
(Revue Indochinoise, tháng 10. 1894)

NGUYỄN-KHẮC - HIẾU

(1889 — 1939)



TÂN-ĐÀ

Tiêu-sử : Nguyễn-Khắc-Hiếu hiệu là Tân-Đà 韋 沱 sinh tại một làng ở trên bờ sông Đà, gần núi Tân-Viên, làng Khê-Thượng, thuộc huyện Bất-Bạt tỉnh Sơn-Tây. Ông thân-sinh là Nguyễn Danh Kế, đậu Cử-nhân, làm quan đến chức Án-sát. Vì vậy ông được tập ấm, thường gọi là ấm Hiếu. Bà thân-sinh, vợ thứ ba ông Nguyễn-Danh-Kế (Bà Phủ Ba) là một đào-nương có tài thơ văn. Sau khi ông thân-sinh mất, bà thân-sinh đã trở lại nghề cũ cùng với người em gái của ông. Đó là một nỗi đau-khổ sâu-xa theo đuổi ông trong suốt cuộc đời.

Ông có người anh Cả là Nguyễn-Tái-Tích, đậu Phó-bảng, làm quan đến chức Đốc-học. Trong lúc theo học ông anh này ở phố Hàng Nón, Hà-nội, ông có yêu một người con gái họ Đỗ ở Hàng Bồ. Sau khi thi Hương không đỗ, ông chán nản, đã toan bỏ cử-nghiệp. Nhưng vì muốn làm đẹp lòng gia-đình Đỗ thị, ông lại tiếp-tục đèn sách để ứng thí. Ông thi lần cuối cùng khoa Nhâm-tí 1912 nhưng lại rớt. Ông cũng có thi vào trường Hậu bổ (trường Sĩ-hoạn) nhưng rớt vấn-đáp. Thế là tan vỡ mộng khoa-cử và mộng tình-duyên. Về sau viên Giám-Đốc trường Sĩ-hoạn là Vayrac vì nghe danh ông, nhận cho ông được nhập học, nhưng ông một mực từ-chối.

Sự-nghiệp văn-chương của ông bắt đầu với những bài thơ đăng trên Đông-Dương tạp-chí, Ông có làm chủ-bút tạp-chí Hữu-Thanh được nửa năm, rồi dịch Kinh Thi, sách Đại-học, viết bài cho các báo Đông-Pháp, Thần-Chung (Sài gòn). Ông lại chủ trương tờ An-Nam tạp-chí từ năm 1926. Tạp chí này chết đi sống lại mấy lần, đến năm 1933 mới đình bản hẳn. Ông còn dịch thơ Đường cho báo Ngày Nay, truyện Liêu-Trai cho nhà xuất-bản Tân-Dân, giữ mục thi-đàn cho Tiểu-thuyết tuần-san. Vì đời sống eo-hẹp, ông phải xem cả số Báo-Lạc đề mưu-sinh, Ông mất 1939 tại Hà-Nội, thọ 50 tuổi.

Tác-phẩm: Ông tinh thông ra sự phóng-khoáng, thường ở trong cảnh bần-bạch mà vẫn vai-vẻ và giữ được phẩm-cách thanh-cao. Ông cũng có cái hoài-bão đem luận-thường của Nho-giáo mà chống lại với cái trào-lưu của thế tạc. Văn ông viết thuộc về nhiều thể... Trong các tác-phẩm của ông, cảm-xúc người ta và có ảnh-hưởng đến độc-giả hơn cả là các bài thơ ca, vì ông có một tâm-hồn thi-sĩ. Thơ ông hoặc tỏ nỗi uất-ức về đường công-danh trác-trở, thân-thể long-dong, hoặc mỉa-mỉ người đời một cách chua-cay, hoặc tả những cái vọng-tưởng ngóng-càng, hoặc diễn những tình-tình mộc-mạc, có một cái giọng-diệu nhẹ-nhàng du-duyệt, một cái mối buồn đượ-dàng man-mác...»

(Dương-Quảng-Hàm)

Tác-phẩm của ông gồm có:

1. — Vận-văn: Khố tinh con (3 quyển) — Tản-Đà vận-văn.
2. — Tiêu-Thuyết: Giác mộng con (2 quyển) — Giác mộng lớn — Thần tiên — Thề non nước — Trần-ai tri-kỷ.
3. — Luận-thuyết: Khố tinh (bản chính và bản phụ).
4. — Giáo-khoa: Lên sáu — Lên tám — Đài gương (trước là đàn bà Tàu) — Quốc-sử huấn-mông.
5. — Dịch-thuật: Kinh Thi (thiên Quốc-Phong) — Đại-học — Đường thi — Liêu-Trai chỉ-dị.

Các bài trích: Thơ ca của Tản-Đà có thể tạm chia ra các loại sau này:

I. — Tự-thuật:

- A) Quan-niệm nhân-sinh.
- B) Tư-tưởng quốc-gia.
- C) Tinh-thần lãng-mạn.

II. — Trào-phúng.

III. — Thơ vịnh.

IV. — Phong thi.

V. — Thơ dịch.

CÁC BÀI TRÍCH

I. TỰ-THUẬT

A. QUAN-NIỆM NHÂN-SINH

1. Đòi đáng chán

Người đòi thử ngẫm mà hay,
Trăm năm là ngắn, một ngày dài ghê!
Còn ai, ai tỉnh ai mê?

4. Những ai thiên-cổ đi về những đâu?

Đòi đáng chán, hay không đáng chán?
Cất chén quỳnh¹, riêng hỏi bạn tri-âm.
Giá khuynh-thành² nhất tiểu thiên kim³,

8. Mắt xanh trắng⁴ đòi nhằm bao khách tục?

江河日下人皆濁
Giang hà nhật hạ nhân giai trọc,

天地爐中綠有情
Thiên địa lô trung thực hữu tình⁵?

Đón đưa ai gió lá chim cành⁶!

12. Ấy nhân-thế phù-sinh là thế thế.

Khách phù-thế⁷ chửa rút câu « phù-thế »,
Người phong-lưu càng đượm vẻ phong-lưu.
Bức khăn hồng nâng đỡ hạt châu,

16. Chuyện kim cổ một vài câu phải trái:

Châu Nam-Hải⁸, thuyền chìm sông Thủy-Ái⁹,
Sông Tiên-Đường¹⁰, cỏ áy bến Ô-Giang¹¹!
Ngẫm nghìn xưa, ai tài-hoa, tiết-liệt, đài-trang,

20. Cùng một giấc mơ-màng trong vũ-trụ.

Đòi đáng chán, biết thôi là đủ,
Sự chán đời xin nhủ lại tri-âm.
Nên chẳng nghĩ lại kéo nhằm.

CHÚ-THÍCH : 1. Quỳnh tức là *quỳnh-hương* 瑤華, một thứ rượu ngon, rượu quý (quỳnh : một thứ ngọc đỏ rất đẹp; hương : nước).— 2. *Khuyh thành* 傾城 : sắc đẹp khiến người ta say mê đến nghiêng thành.— 3. *Nhất liêu thiên kim* 一笑千金 : một cái cười đáng giá ngàn vàng.— 4. Kính-trọng hoặc khinh-bĩ. Do điều Nguyễn-Tịch đời Tấn, khi tiếp người đáng trọng, đáng ưa thì mắt xanh; khi tiếp người đáng khinh, đáng ghét thì mắt trắng (lòng trắng trợn ngược).— 5. Hai câu 9, 10 : Sông nước mỗi ngày một hạ xuống cho nên người ta đều đục (không được trong sạch); Trong lò trời đất, ai là người hữu-tinh? Có người nói câu 10 là : « Thiên địa lò chung thực hữu tinh », nghĩa là : Lò trời đất cũng đúc, ai là kẻ có tinh cảm? (chung 鑄 : nung-đúc).— 6. Chỉ sự đón tiếp khách của gái *Lãng-lo*. Do câu thơ của nàng *Tiết-Đào* đời Đường làm lúc còn nhỏ : « *Chị nghĩh nam bắc diều, diệp tống vãng lai phong* » (Cánh đón chim ở Nam ở Bắc, lá đưa gió qua lại).— 7. *Phù thế* 浮世 : đời người trôi-nổi, thay đổi không định.— 8. Lấy điển nàng *My-Châu* ở trong sử ta. Nàng *My-Châu* khi xưa là con vua nước *Thục* quá tin người chồng mà làm mất nước, bị vua cha chém chết ở *Bê Nam*. Tương-truyền rằng máu của nàng ấy trôi chảy xuống *Bê*, trai ăn vào thành ra ngọc, cho nên vùng *Bê Nam* có nhiều ngọc trai. Châu là ngọc trai. (Theo lời chú-thích của tác-giả).— 9. Lấy điển nàng *Phan-thị-Thuần* cũng ở trong sử ta. Chồng nàng là *Ngô-Cánh-Hoàn* chết trận ở sông *Thủy-Ái*, rồi nàng ngồi thuyền ra tìm mình ở khúc sông để chết theo chồng. (Theo lời chú-thích của tác-giả).— 10. Lấy điển nàng *Tây-Thị* trong sử *Tàu*. *Tây-Thị* khi xưa có nhan-sắc tuyệt-trần, sinh ra ở đất *Việt*, vua *Việt* lợi-dụng để đem sang cống *Ngô*, làm cho vua *Ngô* vì sự yêu-quý nàng mà rời mất nước. Sau vua *Việt* đã đánh được nước *Ngô*, lại bắt *Tây-Thị* bỏ vào một cái túi, vớt xuống sông *Tiền-Đường*. (Theo lời chú-thích của tác-giả).— 11. Lấy điển nàng *Ngu-Cơ* cũng ở trong sách *Tàu*. *Ngu-Cơ* là một mỹ-nhân rất yêu-quý của *Hạng-vương*. *Hạng-vương* bại-trận. *Ngu-Cơ* tự-vẫn chết, chôn ở bến *Ô-giang*. Vùng đó nhân thế mà mọc ra một thứ cỏ thơm rất nhiều, người ta gọi là « *Ngu mỹ-nhân* ». (Theo lời chú-thích của tác-giả).

2. Cảnh bèo

Bềnh-bồng mặt nước chàn mây,
Đêm đêm sương tuyết, ngày ngày nắng mưa.
Ấy ai bến đợi sông chờ,

4. Tình kia sao khéo lững-lờ với duyên,

生來懂得情根淺
 Sinh lai chũng đắc tình căn thiển,¹
 Sự trăm năm hò-hẹn với ai chi?
 Bước giang-hồ uay ở lại mai đi,

8. Những ly hợp, hợp ly mà oán nhĩ!

未必人情皆白頭
 Vĩ tất nhân tình giai bạch đầu,
 忍將心事付東流
 Nhẫn tương tâm sự phó hàn uyển².
 Đầu xanh kia trôi-nội đã bao miền?

12. Thôi trước lạ sau quen, đừng ái-ngại.

Khấp nhân-thế là nơi khổ-hải,
 Kiếp phù-sinh nghĩ lại cũng như ai,
 Ai ơi, vớt lấy kéo hoài.

CHÚ-THÍCH. 1. Từ lúc sinh ra đời, đã trồng được cái rễ tình nồng
 nổi.— 2. Hai câu 9, 10: Chưa hẳn tình con người đều là nước trắng;
 sao nữ đem tâm-sự gửi nơi vực sâu lạnh-lùng.

3. Hỏi gió

Cát dâu ai簸 tung trời?
 Sóng sông ai vỗ? Cây dổi ai rung?
 Phải rằng: di gió¹ hay không?

4. Phong-tinh đem thổi lạ-lùng trên ai?

快哉風也
 Khoái tai phong dã!²
 Giống vô-tình cây đá cũng mê-lơi.

Gặp gió đây hỏi một đôi lời,

3. Ta hỏi gió quen ai mà phảng-phất?

此是沱江非赤壁

Thử-thị Đả-giang phi Xích-bích,

也無諸葛與朱郎

Dã vô Gia-Cát dữ Chu-lang³!

Ai cầu phong⁴? Mà gió tự đâu sang?

12. Hay mãi khách văn-chương tìm kết bạn?

Gió hơi gió, phong-trần ta đã chán;

Cánh chim bằng chĩa vạn⁵ những chờ mong.

Nên chẳng gió cũng chiều lòng.

CHỮ-THÍCH: 1. Di gió: lấy chữ phong-di 風 埃 của Tàu.— 2. Sương bay cơn gió thổi.— 3. Hai câu 9, 10: Đây là sông Đả, không phải sông Xích-Bích; không có ông Gia-Cát và ông Chu-Du ở đây. Sông Xích-Bích ở tỉnh Hồ-Bắc bên Tàu. Năm 208 Tào-Tháo đuổi đánh Lưu-Bị ở Xích-Giang-Lông. Lưu-Bị cầu cứu Tôn-Quyền. Tướng của Tôn-Quyền là Thúc-Du dùng kế của Gia-Cát-Lượng tức Khổng-Minh, quân-sư của Lưu-Bị, đốt binh thuyền của Tào-Tháo, khiến quân Tào thua to ở sông Xích-Bích.— 4. Cầu phong 求 風: cầu gió. Gia-Cát lập đèn cầu gió Đông-Nam để thờ-bái meo hỏa-công nói trên.— 5. Lấy điển ở trong sách Trang-tử: chim bằng là thứ chim rất lớn, cánh nó xòe ra như đám mây rợp trời, vậy phải chờ cơn gió từ mặt đất thổi lên cao chim vọt lên trời mới bay được.

4. Lại say

Say-sưa nghĩ cũng hư đời,

Hư thời như vậy, say thời cứ say,

Đất say đất cũng lăn quay,

4. Trời say mặt cũng đỏ gay, ai cười?

Say chẳng biết phen này là mấy!

Nhìn non xanh chẳng thấy, lại là say!

Quái! Say sao? Say mãi thế này,

2. Say suốt cả đêm ngày như bất tỉnh.

惡言醉酒真無益

Thê ngôn túy tửu chân vô ích ;

或飲清茗且自由

Ngũ dục tiêu sần thả tự-do.¹

Việc trần-ai, ai tỉnh ai lo,

12. Say túy-lúy, nhỏ to đều bất kể.

Trời đất nhĩ ! Cái say là s.ống thể !

Vợ khuyên chồng, ai dễ đã chữa ngay ?

Muốn say lại cứ mà say.

CHÚ-THÍCH : 1. Hai câu 9, 10 : Vợ nói say rượu thực vô-ích ; (酒) muốn tiêu sần, ca tự-do.

5. Nhớ mộng

Gấc mộng mười năm đã tỉnh rồi,

Tỉnh rồi, lại muốn mộng mà chơi.

Nghĩ đời lắm nỗi không bằng mộng

Tiểu mộng bao nhiêu lại ngán đời.

Những lúc canh gà ba cốc rượu,

Vai khi cánh điệp¹ bốn phương trời!

Tim đâu cho thấy người trong mộng,

Mộng cũ mê đường biết hỏi ai ?

CHÚ-THÍCH : 1. Cánh-diệp 蝶 tờ thư. Cũng có thể hiểu cánh điệp là cánh con bướm-bướm. Ngày xưa Trang-Chu nằm mơ thấy hóa thân làm con bướm-bướm.

6. Năm hết hữu-cảm¹

Đời người lo mãi biết bao thời ?

Mái tóc xanh xanh trắng hết rồi !

Sự-nghiệp nghìn thu xa vút mắt,

Tài-tình một gánh nặng hai vai.

Hợp-tan, tri-ký người trong mộng ;
 Rộng hẹp, dung-thân đất với trời.
 Sương phủ cảnh mai, năm giục hết,
 Ngày xuân con én lại đưa thoi.

CHÚ-THÍCH : 1. *Hũn-cảm* 有感 ; có sự xúc-dộng.

7. Muốn làm thẳng Cuội

Đem thu buồn lắm, chị Hằng ơi !
 Trần-thế em này chán nữa rồi.
 Cung quế¹ đã ai ngồi đó chữa ?
 Cảnh đa xin chị nhắc lên chơi.
 Có bạn có bạn, can chi tủi ;
 Cùng gió, cùng mây, thế mới vui.
 Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
 Tựa nhau trông xuống thế-gian cười.

CHÚ-THÍCH : 1. *Cung quế* : cung trăng, do chữ *quế cung* 桂宮. Tựa
 nguyệt trên cung trăng có cây quế đỏ.

B. TƯ-TƯỜNG QUỐC-GIA

1. Vịnh bức dư-dờ rách

Nọ bức dư-dờ thử đứng coi,
 Sông sông núi núi khéo bia cười.
 Biết bao lúc mới công vờn-vẽ,
 Sao đến bây giờ rách tả-toi ?
 Ấy trước ông cha mua để lại,
 Mà sau con cháu lấy làm chơi !
 Thời thời có trách chi đàn trẻ,
 Thời để rồi ta sẽ liệu bởi.

2. Sơ thu hoài-cảm 1

Lành-lung trướng gấm báo tin thâu,
 Trở dây canh khuya khách tựa lâu.
 Ấy vẫn Nam Nam cùng Bắc Bắc,
 Hay là Á Á với Âu Âu ?
 Cho hay phong-hội 2 âu là thế,
 Mà cái văn-mình nó ở đâu ?
 Sơn hải 3 hỡi ai, người ước-thế,
 Gió hiu, trăng lạnh, tiếng ve sầu !

TIÊU ĐẪM : Bài này tác-giả làm khi chủ-trương tờ An-Nam tạp-chí ở đường Hàng Lọng Hà-Nội.

CHỮ-THÍCH : 1. Sơ thu hoài cảm 初秋懷感 : sự nhớ thương, xúc động lúc đầu thu.— 2. Phong-hội 風會 : lúc thời thế xoay-vấn (phong : gió ; hội : lúc).— 3. Sơn-hải 山海 : núi bể, chỉ non thềm biển. Do chữ Sơn hải minh sơn 警海盟山 (chỉ biển mà thề, chỉ non mà hẹn).

3. Hủ-nho lo mùa đông

Lo đời chưa đã lại lo đông,
 Lo mãi cho mình hủ chẳng xong.
 Mặt nước khói tan chìm vĩa cá,
 Bầu non sương phủ dạn thân tùng.
 Trăm năm cuộc thế còn man-mác,
 Bốn bề thương ai lưỡng lạnh-lùng.
 Ngày ngắn đêm dài, đêm lại sáng,
 Đêm qua ai có bạc đầu 4 không ?

TIÊU ĐẪM : Bài này tác-giả làm khi chủ-trương An-Nam tạp-chí ở Nam-Định.

CHỮ-THÍCH : 1. Lo nghĩ quá. Do điển Ngũ-Tử-Tư, người thời Đông-Chou, vì lo nghĩ một đêm mà đầu bạc.

4. MẮNG CON CUỘC TIỂ XUÂN

Ai khuyên con cuộc nó đừng kêu,
 Xuân đã qua rồi, cứ gọi theo.
 Sao cứ lo-co trong buổi rậm,
 Lại còn eo-óc với trời cao !
 Cỏ non, nước lục chờ, mi mãi ;
 Liễu yếu, đào tơ, chán kẻ yêu.
 Đen-dúi chẳng nên năn-nĩ phận,
 Mặc cơn mây sớm, hạt mưa chiều.

TIÊU-DẪN : Bài thơ này làm sau khi Đông-Kinh nghĩa-thục bị đóng cửa được tám năm (1912). Tác-giả ngụ ý trách quốc-dân bất tiến thê vinh-quang cũ của lịch-sử, nhưng chỉ sự-sệt, thê-tham.

C. TINH-THẦN LÃNG-MẠN

1. Gió thu

Trộn gió thu-phong rụng lá vàng,
 Lá rơi hàng xóm, lá bay sang.
 Vàng bay mấy lá năm già nữa,
 Hờ-hững ai xui thiếp phụ chàng.
 Trộn gió thu-phong rụng lá hồng,
 Lá bay tường bắc, lá sang đông.
 Hồng bay mấy lá năm hồ hết,
 Tho-thần kia ai vẫn đứng không.

2. Thề non-nước ¹

Nước non nặng một lời thề,
 Nước đi đi mãi, không về cùng non.
 Nhớ lời « nguyện nước, thề non »,
 Nước đi chưa lại, non còn đứng không.

- Non cao những ngóng cùng trông,
 Tuổi khó giòng lệ chờ mong tháng ngày.
 Xương mai một nắm hao gầy,
 8. Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.
 Trời tây ngả bóng tà-dương,
 Càng phơi vẻ ngọc, nét vàng phôi-pha.
 Non cao tuổi vẫn chưa già,
 12. Non thời nhớ nước, nước mà quên non.
 Dù cho sóng cạn đá mòn,
 Còn non, còn nước, hãy còn thề xưa.
 Non cao đã biết hay chưa ?
 16. Nước đi ra bể, lại mưa về nguồn.
 Nước non hội-ngộ còn luôn,
 Bảo cho non chớ có buồn làm chi.
 Nước kia dù hãv còn đi,
 20. Ngàn dâu xanh tốt, non thì cứ vùi.
 Nghìn năm giao-ước kết đôi,
 Non non nước nước chưa nguôi lời thề.

TÌEU-DẪN : Bài này gồm những câu của tác-giả vì nàng Vân-Anh ở trên bức tranh sơn-thủy, trong cuốn truyện Thề Non-Nước của Tân-Đà. Nàng Vân-Anh, nhân-vật trong truyện là một đào-nương tri-kỹ của tác-giả.

3. Thiên-Thai tổng-biệt 1

- Lá đào rơi-rắc lối Thiên-Thai,
 Tuổi tiễn, oanh đưa, những ngậm-ngùi
 Nửa năm tiên-cảnh,
 Một bước trần-ai,
 4. Ước cũ, duyên thừa có thể thôi !
 Đá mòn, rêu nhạt,
 Nước chảy, huê trôi,

8. Cái hạc bay lên vút tận trời !

Trời đất từ đây xa cách mãi.

Cửa đóng,

Đầu non,

Đường lối cũ,

Nghìn năm thơ-thần bóng trăng chơi.

TIỀN-DẪN : Bài này là một khúc ngâm trích trong vở chèo Thiên-Thai. Hai tiên-nữ ngâm khúc này khi đưa tiễn Lưu-Thần, Nguyễn-Triệu.

CHÚ-THÍCH : 1. Thiên-Thai tống-biệt 天台送別 : đưa tiễn chốn Thiên-Thai. Thiên-Thai là một tên ngọn núi rất cao thuộc huyện Thiên-Thai, tỉnh Chiết-Giang bên Tàu. Tương truyền đời Hậu-Hán, nhân ngày tết Đoan-ngọ (mồng 5 tháng 5), Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu đi hái thuốc vào động Thiên-Thai, gặp hai tiên-nữ. Hai người ở lại đó nửa năm mới trở về. Tối nhà thi đã trải qua bảy đời rồi.

4. Cảm thu tiễn thu

Từ vào thu đến nay :

Gió thu hiu-hắt,

Sương thu lạnh,

Trăng thu bạch,

9. Khói thu xây thành.

Lá thu rơi rụng đầu ghềnh,

Sông thu đưa lá bao ngành biệt ly.

Nhạn về, én lại bay đi,

Đêm thì vượn hót, ngày thì ve ngâm.

10. Lá sen tàn-tạ trong đầm,

Nặng mang giọt lệ âm-thầm khóc hoa.

Sắc đầu nhuộm ở quan-hà,

Cổ vàng, cây đỏ, bóng tà tà-dương.

Nào người cố-lý¹, tha-hương,

11. Cảm thu, ai có tư-lương, hỏi ai ?

- Nào những ai :
 Bầy thước thân nam-tử,
 Bốn bề chi tang-bồng?
 Đường mây chưa bằng cánh hồng ?
20. Tiểu-ma tuế-nguyệt, ngại-ngúng tu-mi ?
 Nào những ai
 Sinh-trưởng nơi khuê-các,
 Khuya sớm phận nữ-nhi,
 Song the ngày tháng thời đi,
25. Vương tơ ngắm nhện, nhờ thi thương hoa ?
 Nào những ai
 Tha-phương khách-thổ,
 Hải-giác thiên-nha,
 Ruột tâm héo, tóc sương pha,
30. Góc phần ? tranh trướng quê nhà đời con ?
 Nào những ai
 Cù-lao ? bảo đức,
 Sinh-đường đèn ơn,
 Kinh sương ? nghĩ nỗi miền đơn,
35. Giàu sang hát-nghĩa mà hơn nghèo hèn ?
 Nào những ai :
 Tóc xanh mây cuốn,
 Má đỏ hoa ghen,
 Làng chơi duyên đã hết duyên,
40. Khúc sông trăng giải con thuyền chơi-voi ?
 Nào những ai
 Dọc ngang trời rộng,
 Vẫy-vùng bề khơi,
 Đội giới đập đất ở đời,
45. Sa cơ, thất thế, quê người chiếc thân
 Nào những ai
 Kê vàng ? tỉnh mộng,
 Tóc bạc thương thân,
 Vèo trông lá rụng đầy sân,
50. Công-danh phù-thế có ngàn ấy thời ?

Thời nghĩ cho ;

Thu tự trời,

Cảm tự người.

Người đời ai cảm ? ta không biết !

55. Ta cảm thay ai viết mấy lời.

Thời thời ;

Cùng thu tạm-biệt.

Thu hãy tạm lui,

Chi đề khách đa.tình đa-cảm,

60. Một mình thay cảm những ai ai !

TIÊU-DẪN : Bài này làm tháng chín, năm Canh-Thân (1920).

CHÚ-THÍCH : 1. *Cổ-lý* 故里 : làng cũ. Cũng như cổ-hương.— 2. *Chi tăng-bồng* 垂 蓬 : xem chú-thích số 1, bài «Đi thi tự vịnh» của Nguyễn-công-Trú (trang 20).— 3. *Cánh hồng* 鴻 : cánh chim hồng, một loài chim lớn khỏe, bay rất cao. Ví với bậc tài chí hơn người.— 4. *Tu-mi* 鬚眉 : râu mày. Chỉ đàn ông.— 5. *Khách thổ* 客土 : đất khách.— 6. *Hải giác*, *thiên nhạ* 海角天涯 : góc bể, chân trời.— 7. *Gốc phần* 芬 : tên một thứ cây. Sách Hôn thư có câu : «Cao tổ đảo phong phêu du xã : Vua Hán Cao-tổ làm lễ tế tại đền xã Phần du. Ngày nay người ta dùng hai chữ «phần du» như là hương lý.— 8. *Cử lao* 劬勞 : Siêng-năng, khó-nhọc ; công ơn cha mẹ nuôi nấng con. Do chữ « chín chữ cử lao » trong thơ Lục-nga, Kinh Thi.— 9. 經霜 : trải qua mùa sương lạnh. 10. Do chữ *hoàng lương* 黃梁. Giấc mộng kẻ vàng là giấc mộng công-danh, phú quý. Xem chú-thích 1 bài «Vịnh nhàn-sinh» của Nguyễn-công-Trú (trang 32).— 11. *Phù-thế* 浮世 : cuộc đời nổi trôi, ngắn-ngủi.

5. Hầu Trời

Đem qua chẳng biết có hay không,

Chẳng phải hoảng-hốt, không mơ-mộng.

Thật hồn, thật phách, thật thân-thê,

4. Thật được lên tiên, sướng lạ-lùng !

- Nguyên lúc canh năm năm một mình,
Vắt chân dưới bóng ngọn đèn xanh,
Năm buồn ngồi đây đun nước uống,
8. Uống xong ấm nước, năm ngâm vẩn.
Chơi văn ngâm chán, lại chơi trăng,
Ra sân cùng bóng đi tung-tăng.
Trên trời bỗng thấy hai cò xuống,
12. Miệng cười mồm-mím cùng nói rằng :
« Trời nghe hạ-giới ai ngâm-nga,
« Tiếng ngâm vang cả sông Ngân-hà,
« Làm Trời mất ngủ, Trời đương mắng,
16. « Có hay, lên đọc, Trời nghe qua ».
Ước mãi, bây giờ mới gặp tiên !
Người tiên nghe tiếng lại như quen.
Văn chương nào có hay cho lắm.
20. Trời đã sai gọi thời phải lên.
Theo hai cò Tiên lên đường mây,
Vù-vù không cánh mà như bay.
Cửa son đỏ chói oai rực-rỡ !
24. Thiên-môn ¹, Đế-khuyết ² như là đây ?
Vào trông thấy Trời, sụp xuống lay,
Trời sai Tiên-nữ giắt lối đây.
Ghế bành như tuyết, vân như mây,
28. Truyền cho văn-sĩ ngồi chơi đây.
Tiên-đồng pha nước, uống vừa xong,
Đông thấy Chư-tiên ³ đến thật đông,
Chung quanh bày ghế ngồi la-liệt :
32. Tiên-bà, Tiên-cô, cùng Tiên-ông.
Chư-tiên ngồi quanh đã tỉnh-túc ⁴,
Trời sai pha nước để nhấp giọng,
Truyền cho văn-sĩ đọc văn nghe.
36. « Dạ, bẩm lay Trời, con xin đọc ».

- Đọc hết văn vắn, sang văn xuôi,
 Hết văn thuyết-lý, lại văn chơi.
 Đương con đặc-ý đọc đã thích,
 40. Chè trời nhấp giọng, càng tốt hơi !
 Văn dài, hơi tốt ran cung mây,
 Trời nghe, Trời cũng lấy làm hay.
 Tâm như nở dạ, Cơ lẽ lưới ⁶,
 44. Hăng-nga ⁰, Chức-nữ ⁷ chau đôi mây.
 Song-Thành, Tiên-Ngọc ⁸ lẳng tai đứng,
 Đọc xong mỗi bài, cùng vỗ tay.
 « Băm con không dám man cửa Trời.
 43. « Nhưng các văn con in cả rồi :
 « Hai quyển *Khởi tinh*, văn thuyết-lý ;
 « Hai *Khởi tinh* con là văn chơi ;
 « *Thần tiên*, *Giấc mộng*, văn tiểu-thuyết :
 52. « *Đài gương*, *Lên sáu*, văn vị đời ;
 « Quyển *Đan-bá Tàu*, lối văn dịch,
 « Đến quyển *Lên tám* nay là mười.
 « Nhờ Trời văn con mà bán được.
 56. « Chưa biết con in ra mấy mươi ! »
 Văn đã giàu thay, lại lắm lối,
 Trời nghe, Trời cũng bật buồn cười.
 Chư-tiên ao-ước, tranh nhau dặn :
 63 « Anh gánh thơ lên bán chợ trời ».
 Trời lại phê cho : « Văn thật tuyệt ! »
 « Văn trần được thế chắc có ít ?
 « Nhờ văn chuốt đẹp như sao băng !
 64. « Khí văn hùng-mạnh như mây chuyển !
 « Êm như gió thoảng, tinh như sương !
 « Êm như mưa sa, lạnh như tuyết !
 « Chẳng hay văn-sĩ tên họ gì ?
 63. « Người ở phương nào ? ta chưa biết ! »

- « Dạ, bẩm lạy Trời, con xin thưa
 « Con tên *Khắc-Hiếu*, họ là *Nguyễn*.
 « Quê ở *Á-châu* về *Địa-cần*.
 72. « Sông *Đà*, núi *Tân* nước *Nam-Việt* »
 Nghe xong, Trời ngự một lúc lâu,
 Sai bảo *Thiên-Tào* ⁹ lấy sổ xét.
Thiên-Tào tra sổ xét vừa xong,
 76. *Đệ* sổ lên trình *Thượng-Đế* trông
 « *Bẩm* quả có tên *Nguyễn-Khắc-Hiếu*,
 « *Đầy* xuống hạ-giới về tội *ngông* ».
 Trời rằng « *Không* phải là Trời *đày*,
 80. « *Trời* định sai con một việc này
 « Là việc *thiên-lương* ¹⁰ của nhân loại,
 « Cho con xuống thuật cùng đời hay ».
 — « *Bẩm* Trời, vâng con thật *nghèo* khó,
 84. « *Trần-gian* trước đất cũng *không* có.
 « *Nhớ* Trời năm xưa học ít *nhiều*,
 « *Vốn-liếng* còn một bụng *văn* đồ.
 « *Giấy* người, *mực* người, *thuê* người in,
 88. « *Mướn* cửa hàng người bán *phường-phố*.
 « *Văn* chương hạ-giới rẻ như *bèo* !
 « *Kiểm* được đồng *lãi* thực rất *khó* !
 « *Kiểm* được có ít, *tiêu* phải *nhiều*.
 92. « *Làm* mãi *quan*h năm chẳng *đủ* *tiêu*.
 « *Lo* ăn, *lo* mặc, *xuốt* ngày *tháng*,
 « *Học* ngày một *kém*, *tuổi* ngày *cao* !
 « *Sức* trong *nou* yếu, ngoài *chen* *rấp*,
 96. « *Một* cây *che*-*chống* bốn năm *chiều*.
 « *Trời* lại sai con việc *nặng* quá,
 « *Biết* làm có *nồi*, mà *dám* theo ? »
 — *Rằng* : « Con *không* nói, *Trời* cũng *biết*,
 100. « *Trời* *dầu* *ngồi* *cao*, *Trời* *thấu* *hết*.

- « Cho con cứ về mà làm ăn,
 « Lòng thông chó ngại chi sương tuyết.
 « Cố xong công việc của Trời sai.
 104. « Trời sẽ cho con về Đế-khuyết ».
- Vàng nhờ Trời dạy, lạy xin ra,
 Trời sai Khiên-Ngưu ⁴¹ đóng xe tiến .
 Xe trời đã chực ngoài Thiên-môn ;
 108. Chư-tiên theo ra cùng tiến-biệt.
- Hai hàng luy ⁴² giọt sương rơi !
 Trông xuống trần-gian vạn dặm khơi !
 Thiên-tiên ở lại, chích-tiên ⁴³ xuống,
 112. Theo đường không-khí về trần-ai.
- Đêm khuya, khí thanh, sao thưa vắng,
 Trăng tà đưa lối về non Đoài ⁴⁴.
 Non Đoài đã tới quẻ trần-giới,
 116. Trông lên Chư-tiên không còn ai !
- Tiếng gà sao-sác, tiếng người dậy,
 Giữa sân còn đứng riêng ngâm-ngùi.
 Một năm ba trăm sáu mươi đêm,
 120. Sao được đêm đêm lên hầu Trời ?

CHÚ-THÍCH : 1. Thiên-môn 天門 : cửa nhà trời.— 2. Đế-khuyết 帝阍 : cửa nhà vua (khuyết : lầu canh ở cửa cung).— 3. Chư-tiên 諸仙 : các vị tiên.— 4. Tinh (túc 靜肅 : yên-lặng, nghiêm-chính.— 5. Tâm, Cơ & 機 : tên hai ngôi sao.— 6. Hằng-nga 恆娥 : tên tiên-nữ ở cung trăng. Tục truyền rằng Hằng-Nga là vợ Hậu-Nghê ăn trộm được thuốc tiên của chồng trốn lên cung trăng làm tiên.— 7. Chích-nữ 織女 : tên một ngôi sao. (Chích-nữ nghĩa là người con gái dệt vải).— 8. Tiểu-Ngọc. Song-Thành 小玉雙成 : tên hai vị tiên.— 9. Thiên-Tào 天曹 vị tiên trông coi việc sổ-sách ở Thiên-đình (Thiên-đình : chỗ Trời ở).— 10. Thiên-lương 天良 : cái bản tính tốt do Trời phú-hẩm. Tân-Đà có luận về thiên-lương (Thuyết Thiên-lương).— 11. Khiên-ngưu 牽牛 : tên một ngôi sao, thường gọi là Ngưu (Khiên-ngưu nghĩa là giắt trâu).— 12. Chích-tiên 織仙 : tiên ở trên trời bị đẩy xuống làm người.— 13. Đoài 兌 : tên một quẻ trong Bát-quái, chỉ phương tây. Quẻ tác-giã ở tỉnh Sơn-Tây, tục gọi là tỉnh Đoài (Sơn-Tây non Đoài).

6. Trời mắng

Tinh riêng trăm ngàn mười ngơ,
 Ngồi buồn lấy giấy viết thơ hỏi Trời.
 Xem thu, Trời cũng *buộc* ¹ cười,

4. Cười cho hạ-giới có người oái-oăm !

客何人者
 Khách hà nhân giả ? ²

Cớ làm sao xuống-xã dám đưa thơ !
 Chốn Thiên-cung ai kén rề bao giờ ?

8. Chi những sự vẩn-vơ mà giấy má ?

娥女早依借蕉床
 Chúc-nữ tảo tòng giai tể giá,
 恒娥不耐抱夫眼
 Hằng-nga bất nại bõ phu miên. ³

Mở then mây quăng giã bức hồng-tiên ⁴.

12. Mời khách hãy ngồi yên trong cõi tục.

Người đầu kiếp trước Đông-Phương-Sóc ⁵,
 Ăn trộm đào, quen học thói ngày xưa,
 Trần-gian dày mãi không chừa !

CHÚ-THÍCH 1. *Vấn* quốc-ngữ riêng của Tân-Đà.— 2. Câu 5 : Khách là người nào thế?— 3. Hai câu 9, 10 : Chúc-nữ đã sớm gả cho theo chồng ; Hằng-Nga không chịu lấy chồng. Chồng của Chúc-nữ là Ngư-lang (Khiên-ngư, Ngâu).— 4. *Hồng-tiên* 紅 綰 tờ thư màu hồng.— 5. *Đông-Phương-Sóc* Người đời Hán, giỏi văn-học, thương dùng tài khôi-bài, hoạt-kê để can-gián vua. Tục truyền Đông-Phương-Sóc vì ăn trộm đào tiên nên phải dày xuống trần.

II. TRÀO-PHÚNG

1. Thuật bút 1

Mười mấy năm nay ngọn bút lông,
 Xác-xơ chẳng bợn chút hơi đồng.
 Bảy giờ anh đòi lông ra sắt,
 Cách kiếm ăn đời có nhọn không ?

CHÚ-THÍCH : 1. *Thuật bút* 送筆 : bày tỏ về cây bút.

2. Tự trào

Vùng đất Sơn-Tây nầy một ông,
 Tuổi chửa bao nhiêu, vẫn rất hùng.
 Sông Đà, núi Tần ai hun-đúc ?
 Bút thánh, câu thần sớm vĩ-vung.
 Chữ chữ, nôm nôm đã kếm cạnh ;
 Khuyên khuyên, điềm điềm có hay không ?
 Bới ông hay quá, ông không đỡ,
 Không đỡ, ông càng tốt bộ ngông.

TÌU-DẪN : Bài này tác-giả làm sau khi hỏng thi Hương ở trường Nam-Định.

3. Sự nghèo

Người ta hơn tớ cái phong-lưu,
 Tớ cũng hơn ai cái sự nghèo.
 Cảnh có núi sông cùng xóm ngõ ;
 Nhà không gạch ngói, chẳng gianh pheo ;
 Văn-chương rẻ ế, coi mà chán ;
 Trăng gió ham-mê, nghĩ cũng phèo.
 Kiếp trước nhớ sinh đời Hạ-Vũ 1,
 Mưa vàng ba buổi, cháu xu tiêu.

CHÚ THÍCH : 1. *Hạ-Vũ* 夏禹 : Vua Vũ là vị vua đầu tiên của nhà Hạ Trung-Hoa lên ngôi năm 2265 trước Tây-lịch, Tục truyền đời vua Hạ-Vũ mưa ra vàng ba ngày.

4. Đề « Khởi tình con » thứ nhất.

Chữ nghĩa Tây, Tàu trót dở-dang,
 Nôm-na phá nghiệp kiếm ăn xoàng.
 Nửa ngôi bút ngỗng : ba sinh lụy ;¹
 Một mối tơ tằm, mấy đoạn vương.
 Có kẹo, có câu là sách vở ;
 Chẳng lẽ, chẳng lối, cũng văn-chương.
 Còn non, còn nước, còn trăng gió,
 Còn có thơ ca bán phố-phường.

CHÚ-THÍCH : 1 *Ba sinh* : ba đời, ba kiếp.

5. Sự đòi

Gió gió, mưa mưa đã chán phèo ;
 Sự đòi nghĩ đến, lại buồn teo.
 Thối om sọt phần, nhiều có gánh ;
 Tanh ngắt hơi đồng, lắm cậu yêu !
 Quần tã, đùi non, anh chiếc võ ;
 Rừng xanh, cây quế, chú mừng leo !
 Phố-phường nghe có vui chẳng tá ?
 Áo mũ, râu ria, mấy đám chèo.

6. Thăm thẳng bù-nhìn

Lơ-láo kia ai đứng cạnh bờ,
 Trần-ai tri-kỹ đã ai chưa ?
 Ba thu mưa gió, người tro mọc ;
 Bốn mặt giang sơn, áo phất cờ.
 Được việc thế thôi, cây chẳng biết ;
 Khinh đời ra dáng, gọi không thừa.
 Lâu nay thiên-hạ vác-minh cả,
 Bác mấy ngàn năm vẫn thế ư ?

7. Cái đòn cẳng còng người phu xe

Đời thế, anh ơi, thế cũng khoe !
 Hết trò phu cẳng, lại phu xe !
 Văn-minh chừng mấy ki-lô-mét,
 Tiến-bộ như anh, nghĩ chán phê !

TIÊU-DẪN : Bài này ở sau một bài hài-văn đầu đề là « Cái đòn cẳng với người phu xe. »

8. Cẩm đề cuốn « Tờ chúc-thư »¹

Thật có hay là mắc tiếng oan ?
 Kém năm trăm nữa đủ ba ngàn.
 Hoi đồng đã sạch mồm quan lớn,
 Mặt sắt còn bìa miệng thế-gian.
 Cũng bởi thẳng dân ngu quá lộn,
 Cho nên quán nó dễ làm quan.
 Đào mà đào đợc nên đào mãi,
 Mềm cứng bây giờ đất Vinh-An ?

CHÚ-THÍCH : 1. « Tờ di-chúc » là một cuốn tiểu-thuyết của ông Ngô. Tiếp đàng trong An-Nam tạp-chí số 8. Cuộc này kể chuyện một ông quan tham-những ở Thái-Bìah.

III. THƠ VINH

1. Chiêu-Hềng lấy chõng

Quả núi Tiêu-son¹ có nhớ công,
 Mã em bán nước để mua chõng.
 Ấy ai khôn-khéo tài dan-dân,
 Những chuyện huê-tinh, biết có không ?
 Một gốc mận già² thôi cũng phải,
 Hai trăm năm lẻ, thế là xong ;
 Hỏi thăm sư cụ chùa Chân-Giáo³,
 Khách cưới nhà ai áo mũ đồng ?

CHÚ-THÍCH : 1. Một quả núi ở phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh, trên có chùa Tiêu-Sơn. Tục truyền rằng mẹ vua Lý-Công-Uân đi chơi chùa này, **oắm mộng gặp thần** rồi thụ-thai sinh ra vị vua sáng-lập nhà Lý. — 2 **Mặt** : tên chữ Hán là Lý 李. — 3. Ngôi chùa ở Thăng-Long. Vua Lý Huệ-Tôn **lời tu** ở đó, sau khi đã truyền ngôi cho Lý Chiêu-Hoàng.

2. Thúy-Kiều hầu rượu Hồ-tôn-Hiến

Tiếng sấm ân-tình bốn mặt ran,
 Tướng-quân chi tiệc cánh hoa tàn.
 Đôi hàng nước mắt, đôi làn sóng ;
 Nửa đám ma chớng, nửa tiệc quan.
 Tổng-đốc có thương người bạc phận,
 Tiên-Đường chưa chắc mã hồng-nhan.
 Trơ-trơ nắm đất bờ sông nọ,
 Hồn có xa nghe thấy tiếng đàn ?

IV. PHONG-THI

1. Suối tuôn róc-rách ngang đèo,
 Gió thu bay lá, bóng chiều về tây.
 Chung quanh những đá cùng cây,
 Biết người tri-kỹ đâu đây mà tìm ?
 Hỏi thăm những cá cùng chim,
 Chim bay xa bóng, cá chìm mất tăm !
 Bảy giờ vắng mặt tri-âm,
 Lấy ai là kẻ đồng-tâm với mình ?
 Nước non vắng khách hữu-tình,
 Non xanh nước biếc cho mình nhớ ai ?
2. Ai xui em lấy học-trò,
 Thấy nghiên, thấy bút, những lo mà gãy.
 Người ta đi lấy ông tày,
 Có tiền có bạc cho thầy mẹtiêu

3. Trời mưa sáu ống cao quần,
 Hỏi cô bán thuốc nhà gần hay xa ?¹
 Thân anh đã xác như vờ,
 Đồng cân xin chị cho già chớ non.
4. Đêm qua mất cặp như chơi,
 Có chỗ mất vợ, có nơi mất chồng !
 Ông tơ nghĩ chẳng thiện-thùng,
 Còn đương chấp nối tơ hồng se ai !

CHÚ THÍCH : 1. Thuốc phiện cân bằng cân tiêu-li.

V. THƠ DỊCH

黃鶴樓

Hoàng-hạc lâu¹

昔人已乘黃鶴去
 Tịch nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
 此地空餘黃鶴樓
 Thử địa không dư Hoàng-hạc lâu.
 黃鶴一去不復返
 Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản.
 白雲千載空悠悠
 Bạch vân thiên tải không du-du.

4. Bạch vân thiên tải không du-du.
 晴川歷歷漢陽樹
 Tinh xuyên lịch-lịch Hán-Đương thụ,
 芳草萋萋鸚鵡洲
 Phương thảo thê-thê Anh-Vũ châu.
 日暮鄉關何處是
 Nhật mộ hương quan hà xứ thị ?
 烟波江上使人愁
 Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

3. Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

THÔI HIỆU (một thi-sĩ đời Đường)

Dịch nghĩa :

Lầu Hoàng-hạc

Người xưa đã cưới chim hạc vàng bay đi.

Ở đất này, chỉ còn lại lầu Hoàng-hạc (Hạc vàng).

Hạc vàng một đi không trở lại,

1. Đám mây trắng vẫn bay dang-dặc muôn đời.

Hàng cây đất Hán-Dương rực rỡ bên giòng sông
tạnh,

Cỏ thơm mọc tươi-lốt trên bãi Anh-Vũ.

Lúc trời chiều : quê nhà ở nơi đâu ?

3. Khói và sóng trên sông khiến cho người buồn-bã.

Tân-Đà dịch thơ :

Lầu Hoàng-hạc ¹

Hạc vàng ai cưới đi đâu ?

Mà đây Hoàng-hạc riêng lầu còn trơ !

Hạc vàng đi mất từ xưa,

4. Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.

Hán-Dương ² sông tạnh, cây bày,

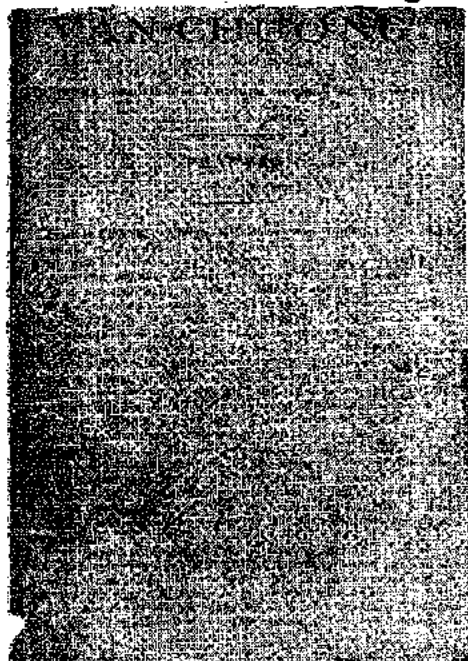
Bãi xa Anh-Vũ ³ xanh đầy cỏ non,

Quê-hương khuất bóng hoàng-hôn,

3. Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai ?

CHÚ-THÍCH : 1. Lầu Hoàng-hạc tại huyện Vũ-Xương, tỉnh Hồ-Bắc. — 2. Huyện Hán-Dương thuộc tỉnh Hồ-Bắc. — 3. Bãi Anh-Vũ ở sông Trường-giang, phía tây-nam huyện Vũ-Xương.

NHÓM ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ



Trang đầu phía Văn-Chương
trong ĐĐTC bộ mới, số 1
kích : 15cm X 25cm

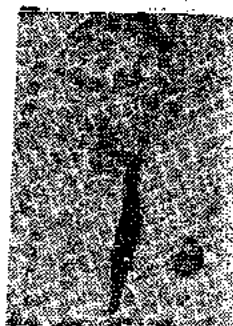
Trình. Cũng trong phạm-vi hoạt động ấy, trường Đông-Kinh Nghĩa-thực thành-lập (1907), nhưng được 9 tháng thì bị đóng cửa, vì người Pháp nhận thấy rõ mục-dịch chính-trị của tổ-chức này. Tuy nhiên, các cuộc tranh-đấu vẫn tiếp-tục với những hình-thức khác hoặc bạo-động như vụ Hà-thành đầu-độc do Hoàng-Hoa-Thám chủ mưu (1908), hoặc ôn-hòa như cuộc biểu-tình xin bãi thuế của dân-chúng Quảng-Nam (cũng năm 1908). Vì việc sau này, Trần-Quý-Cáp bị chém, Phan-Chu-Trình bị đày ra Côn-Đảo (3 năm sau mới được tha). Năm 1913, Hoàng-Hoa-Thám bị ám-sát.

Bối-cảnh lịch-sử.—

Dù rằng người Pháp đã đặt xong cuộc đô-bộ trên toàn cõi Việt-Nam, các sĩ-phu ta vẫn luôn luôn cố-gắng bằng mọi cách giành lại quyền tự-chủ. Sau khi Phong-trào Cần-vương và các cuộc khởi-nghĩa của Văn-thân bị đàn-áp, các sĩ-phu bèn chuyển-hướng hoạt-động : một mặt phái học-sinh xuất-dương du-học và nhờ sự trợ-lyc của ngoại-quốc (nhất là của Nhật-Bản sau cuộc thắng Nga năm 1905), một mặt khác ở trong nước, đòi người Pháp phải thực-hiện những cuộc cải-cách để mở-mang dân-trí, khuyến-trưng thực-nghiệp và nói rộng dân-quyền. Đó là Phong-trào Duy-Tân với hai lãnh-tụ cụ-phách là Phan-Bội-Châu và Phan-Chu



PHẠM-DUY-TÔN



TRẦN-TRỌNG-KIM

Các cuộc chống-đối nói trên, người Pháp cho rằng có một phần nguyên-nhân thuộc về văn-hóa. Từ trước đến bây giờ, tư-tưởng Âu-Tây chỉ truyền sang Việt-Nam qua những sách Tàu như của Khang-Hữu-Vi (1858-1927) và Lương-Khai-Siêu (1875-1929). Người Pháp nhận thấy cần phải phổ-biến một cách trực-tiếp học-thuật của họ cho những người bị trị để gây thiện-cảm hầu xoa-dịu những sự bất-bình, phản-kích như đã từng xảy ra. Nhằm mục-dịch ấy, Chính-phủ Bảo-hộ ban-hành đạo dụ năm 1906 sửa-đổi phép học, phép thi. Trong khoa thi hương, ngoài các môn chữ nho, còn có thêm các môn khác như cách-trí, sử-ký, địa-dư, toán-pháp dạy bằng chữ quốc-ngữ và một ít chữ Pháp. Tiếp theo công việc trên, sự thành-lập một cơ-quan phổ-biến văn-hóa Thái-Tây là một việc cần-thiết. Do đó Đông-Dương tạp-chí ra đời.

Sự thành-lập và mục-dịch. Đông-Dương tạp-chí là ấn-bản đặc-biệt của tờ Lục-Tỉnh Tân-văn cho Bắc-Kỳ và Trung-Kỳ. Đó là tờ tuần-san ra ngày thứ năm, chủ-nhân là F.H. Schneider. Số đầu tiên ra mắt độc-giả vào ngày thứ năm, 15-5-1913.

Mục-dịch của Đông-Dương tạp-chí là « *đem các thuật hay nghệ mới hái-Tây mà dạy phổ-biến cho người An-Nam* » (Lời chữ-nhàn). Trong số có đăng tin về việc trái phá ném vào nhà hàng Hà-nội Hôtel làm chết hai oan tu là Montgrand và Chapuis ngày 26-4-1913. Ngay cạnh tin đó, trong mục « *Phương-trâm* », bài nhan đề là « *Gốc-loạn* » dưới đề tên N.T. người ta đọc thấy giọng-điệu thương-cảm đối với những người « *ân-nhân* » tử nạn, và lời lẽ phản-nộ đối với hành-dộng « *phá rối* » của bọn « *ngụy-nhơn Phan-bội-Châu* » (1). Xem thế, mục-dịch chính-trị của tạp-chí này cũng rất rõ-rệt kèm theo mục-dịch văn-hóa nói trên.

Nội-dung Đông-Dương Tạp-chí gồm có các mục : *Tin-tức*, *Phương-râm* (quan-điểm), *Công-luận*, *Triết-học*, *Văn-học*, *Su-phạm*, *Vệ-sinh*, *Phụ-sử*, *Tiểu-thuyết*. Trong ban biên-tập, ngoài Nguyễn-Văn-Vinh là người

viết nhiều mục nhát, ta thấy về phái tân-học có Phạm-Quỳnh, Phạm-Duy-Tôn, Trần-Trọng-Kim, Nguyễn-Vân-Tổ và về phái cựu-học có Phan-Kê-Binh, Nguyễn-Đỗ-Mục. Nhưng trong các nhà văn kể trên chỉ có 3 người viết đều-đặn từ đầu đến cuối cho Đông-Dương tạp-chí là Nguyễn-Vân-Vĩnh, Phan-Kê-Binh, Nguyễn-Đỗ-Mục. Vậy khi nói nhóm Đông-Dương tạp-chí, chúng ta chỉ kể đến 3 nhà văn này.



NGUYỄN-VÂN-TỔ



NGUYỄN-ĐỖ-MỤC

cho tư-tưởng và học-thuật của Thái-Tây dần dần trở nên quen thuộc đối với người Việt-Nam, từ xưa chỉ biết có văn-hóa Trung-Hoa. Công lớn nhất trong việc này về Nguyễn-Vân-Vĩnh với các bài dịch thơ ngu-

Thành - tích. — Gạt mục-dịch chính-từ ra ngoài, Đông-Dương tạp-chí trong khoảng 5 năm (từ 1913 đến 1918) đã đạt được những thành-tích đáng ghi về mặt văn-hóa. Trước Đông-Dương tạp-chí, các báo trừ Lục-Tỉnh Tân-văn¹, chỉ là những tờ thông-tin và đăng thông-cáo hoặc chỉ-thị của chính-quyền, lời văn bầy còn thô-sơ, chất-phác. Đến Đông-Dương tạp-chí, chúng ta mới có một tờ báo chú-trọng về đường tư-tưởng, lời văn, đã chải-chuốt có khi điêu-luyện. Tuy so-sánh với Nam-Phong tạp-chí, thì tờ tạp-chí này mới chỉ có tính-cách phổ-thông, nhưng nó đã đánh dấu một bước tiến quan - trọng trong quá-trình báo chí nước nhà.

Thành-tích của Đông-Dương tạp-chí thấy ở 3 điểm sau này

1.) Phổ-biến tư-tưởng Âu-Tây. — Đó là mục-dịch chính của Đ.D.T.C. mà chủ-nhân (Schneider) đã nêu rõ trong số báo đầu tiên. Các nhà văn phái mới trong Đ.D.T.C. và nhất là Nguyễn-Vân-Vĩnh đã có công trình-bày cho dân ta thấy rõ những điều sở-trường của Tây-phương, khiến

1. Các báo trước ĐĐTC: Gia-Định báo (1865), Nông-Cổ Min Đam (1900), Nhật báo tỉnh (1905), Đại-Việt tân-báo, Đông-Cổ tàng báo (1907), Lục-tỉnh tân-văn (1910).

ngôn, kịch và tiểu-thuyết của ông. Ngoài ra, Phạm-Quỳnh với các bài khảo luận, dịch-thuật về văn-học, triết-học; Trần-Trọng-Kim với các bài nghiên-cứu về khoa sư-phạm., cũng làm cho tờ báo tăng phần giá-trị. Ta lại còn phải kể đến Phạm-Duy-Tồn, một nhà tiền-phong của lối tiểu-thuyết tả-chân, lối văn mới chịu ảnh-hưởng của Tây-phương.

2.) Phát-triển tinh-học cổ-học Trung-Hoa và Việt-Nam.— Tuy rằng mục-đích của Đ.D.T.C. theo lời chủ-nhân, chỉ đề-cập tới văn-hóa Thái-Tây, nhưng ta thấy về sau phần nghiên-cứu về cổ học đã dần dần chiếm một địa-vị quan-trọng trong tạp-chí này. Điều đó không có gì lạ, vì hầu hết các nhà văn trong ban biên-tập của Đ.D.T.C. kể cả những người thuộc phái mới cũng đều có khuynh-hướng tôn-cổ; hơn nữa, các nhà văn thuộc phái cũ của tạp-chí này cũng tỏ ra rất xứng-dáng trong nhiệm-vụ phát-huy sinh-thần cổ-học (Phan-Kế-Bính, Nguyễn-Đỗ-Mục). Nếu Nguyễn-Văn-Vĩnh đã nổi tiếng về các bản dịch Pháp-văn, thì Phan-Kế-Bính và Nguyễn-Đỗ-Mục đã thành-công rực-rỡ trong việc dịch các sách Hán-văn. Có thể nói là trong địa-hạt dịch Hán-văn ra Việt-văn về sau này vẫn chưa có ai vượt được hai ông với một lối dịch đặc-biệt, độc-đáo. Công-trình nghiên-cứu cổ-học của hai ông tuy chưa được sâu-xa, nhưng kể cũng là có phương-pháp, nhờ đó những người tân-học có thể biết một cách khái quát nền học cũ của Tàu và ta và sự liên-lạc giữa hai nền học này.

3.) Trau-dồi khả-năng tiếng Việt.— Trong bài « Văn - chương Việt-Nam » (Đ.D.T.C. số 8 — tháng 6, 1913). Nguyễn-Văn-Vĩnh viết : « Sự học quốc-ngữ là một sự bắt-đắc bất-nhiên, là một việc sống chết của nước Nam ta ». Đồng quan-điểm ấy, các nhà văn trong Đ.D.T.C. đã cố gắng trau dồi cho tiếng Việt có đủ khả-năng diễn-tả được văn-chương, học-thuật Tây-Đông. Nếu trong các bài trước-tác, lời văn còn có chỗ thô-sơ, rời-rạc, thì trong các bản dịch-văn, ai cũng phải nhận rằng lời văn đã chải-chuốt, điêu-luyện, đạt được tới mức-độ thuần-thục cần-thiết.

Tóm lại, Đông-Dương tạp - chí đã đánh dấu một giai-đoạn trong lịch-sử báo-chi nước nhà. Đó là một tờ báo Việt-Nam đầu tiên xứng danh là tạp-chí, về nội-dung cũng như về hình-thức. Nhờ tạp-chí này, tiếng Việt có cơ-hội thi-thố khả-năng diễn-tả những cái mà trước đây người ta không tin có thể làm được. Dù vậy, với Đ.D.T.C việc phổ-biến truyền-vọng mới ở trình-độ phổ-thông, phải đợi đến Nam-Phong tạp-chí, chúng ta mới có những bài nghiên-cứu sâu-xa, xứng-dáng.

NGUYỄN-VĂN-VĨNH

(1882-1936)



NGUYỄN-VĂN-VĨNH

Tiêu-sử : Nguyễn-Văn-Vĩnh
hiệu là Tân-Nam-Tử 新男子, có
biệu nữa là Đào-thị-Loan, người
làng Phương-Vũ, phủ Thường-Tín
tỉnh Hà-Đông.

Ông theo học trường Thông-
Ngôn, (Collège des Interprètes), tốt
nghệp năm 1898 lúc 16 tuổi. Sau
đấy ông được bổ làm thư-ký lần-
lượt tổng-sư tại các tòa sứ các tỉnh
Lao-Kay, Kiến-An (khi ấy còn ở
Hải-Phòng), Bắc-Ninh và tòa Đốc-
lý Hà-Nội. Năm 1906, ông được
 cử sang Pháp dự cuộc đấu-xảo tại

cille. Khi trở về, ông xin từ chức để ra doanb-nghiep.

Thoạt tiên ông cùng với một người Pháp tên là Dufour lập một nhà
nhà in này có ấn-hành cuốn Kim-Vân-Kiều và bản dịch bộ Tam-
chí diễn-nghĩa (chính trong bài tựa cuốn này, ông có viết : « *Nước
ta mai sau này hay dữ cũng ở chữ Quốc-ngữ* »).

Từ năm 1907, ông bắt đầu bước vào địa-hạt hoạt-dộng báo-chí,
làm chủ-bút tờ Đại-Nam đăng-cổ tùng-báo (với biệt-hiệu là Tân-
Tử) (1907) ; chủ-trương tờ Notre Journal (1908-1909), tờ Notre
ie (1910), làm chủ-bút cho tờ Lục-tỉnh tân-văn ở Sài-gòn (1910), tờ
g-Dương tạp-chí tại Hà-Nội (1913) và tờ Trung-Bắc tân-văn (1915)
ba tờ báo này đều do người Pháp là Schneider sáng lập). Năm 1919,
làm chủ-nhiệm tờ Trung-Bắc tân-văn bắt đầu ra hàng ngày. Đó là tờ
báo đầu tiên tại Bắc-Kỳ. Cũng năm này, ông đổi tờ Nam-học niên-
(1916) thành tờ Học-báo, là tờ tạp-chí giáo-khoa do ông điều-khiển
; với ông Trần-Trọng-Kim).

Năm 1927, ông khởi-xướng vấn-đề cải-cách chữ Quốc-ngữ, lấy mấy chữ thay vào năm đầu mà người ta vẫn gọi là chữ Quốc ngữ mới. Cũng năm ấy, ông cùng với hai người Pháp là Emile Vayrac và Robin lập một tùng-thư đặt tên là Âu-Tây tư-tưởng (La pensée de l'Occident). Các tác-phẩm ông dịch ở tiếng Pháp đều xuất-bản trong bộ tùng-thư này.

Năm 1931, ông làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tờ báo chữ Pháp tên là Annam Nouveau.

Ông Nguyễn-Văn-Vĩnh cũng có hoạt-động về chính-trị. Năm 1907, ông là người Việt đầu tiên vào hội Nhân-Quyền. Cũng trong năm ấy, ông có phụ-trách môn Pháp-văn tại trường Đông-Kinh nghĩa-thục. Ông là hội-viên Hội-đồng thành-phố Hà-Nội trong mấy khóa (từ năm 25 tuổi). Từ năm 1913, ông làm hội-viên Viện Tư-vấn Bắc-Kỳ (sau đổi làm Viện Dân-biểu), và có chân trong Đại-hội-ng nghị Đông-Pháp từ khi Hội-ng nghị này được thiết-lập. Năm 1932, ông lại được cử sang Pháp dự cuộc đấu-xào tại Marseille (cùng với Khải-Định và Phạm-Quỳnh). Năm 1931, ông xướng ra thuyết « Trục-trị » chống lại chủ-trương quân-chủ lập-hiến của Phạm-Quỳnh.

Vi thất-bại trong việc hoạt-động báo-chí và mắc nợ nhiều, ông theo một người bạn Pháp là Clémenti sang Lào tìm vàng. Nhưng vì tuổi già lại mắc bệnh nặng, ông mất tại Lào ngày 2-5-1936.

Tác-phẩm : Nguyễn-Văn-Vĩnh là một nhà báo đã chủ-trương và biên-tập nhiều tờ báo có tiếng nhất đương-thời. Trong tờ Đông-Dương tạp-chí, ông phụ trách nhiều mục nhất : mục Phương-trám (tức là Lập-trường) với hiệu là TNT, mục Nhời đàn-bà với hiệu là Đào-Thị-Loan, mục xét tệt mình dưới đẽ là V. Ngoài ra ông còn viết nhiều bài nghị-luận về chính-trị, văn-học, và dịch nhiều thơ ngụ-ngôn, tiểu-thuyết và hài-kịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Xét toàn-thể tác-phẩm của ông, người ta thấy rõ cái khuynh-hướng đem học-thuyết và văn-chương của Thái-Tây nhất là của Pháp truyền-bá trong nhân-dân Việt-Nam đúng như mục-dịch của Đông-Dương tạp-chí. Về nền văn-hóa cũ, ông trình-bày các chế-độ, phong-tục xưa trong Niên lịch thông-thư (nhưng không lựa chọn cái gì nên bỏ, cái gì nên giữ). Dụng cụ để truyền-bá tư-tưởng cho người Việt là chữ Quốc-Ngữ; bởi vậy, ông cực-lực cố-động việc tra-u-giải thứ chữ ấy, xem nó như có liên-hệ mật-thiết với tiền-đồ của quốc-gia, dân-tộc. Về phương-diện này ông đã thành công, không phải ở phần trước-tác mà ở phần dịch-

thuật. Trong phần trước-tác, các bài nghị-luận có những ý mới-mẻ, các bài ký-sự có những đoạn dí-dỏm; nhưng nhiều chỗ lời văn còn chưa được thuần-nhà. Chỉ trong phần dịch-thuật mới thấy rõ tài-năng đặc-biệt của ông. Tiêu-chuẩn của ông là dịch cốt thoát ý « không nệ từng chữ từng câu ». Ông lại hay dùng các thành-ngữ và tục-ngữ của ta trong khi dịch văn Tây. Do đó, các bản dịch-văn của ông khi đọc lên, người ta có cảm-tưởng như đọc những bài sáng-tác.

Tác-phẩm của Nguyễn-Văn-Vĩnh có thể chia làm 2 loại :

A) Loại trước-tác :

- 1.— Văn ký-sự : Hương-son hành-trình (ĐBTC số 41-45).
- 2.— Văn luận-thuyết : Nhời đàn-bà (ĐBTC từ số 5 trở đi), Xét tột mình (ĐBTC từ số 6 trở đi), Phận làm dân (ĐBTC từ số 48 trở đi), Chính-dồn lại cách cai-trị dân xã (ĐBTC từ số 61 trở đi)..

B) Loại dịch-thuật :

- 1.— Dịch Pháp-văn ra Việt-văn :
 - a) Văn luận-thuyết : Luân-lý học (ĐBTC từ số 15 trở đi). Triết-học yếu-lược (ĐBTC từ số 28 trở đi).
 - b) Thơ ngụ-ngôn : Thơ ngụ-ngôn của La Fontaine.
 - c) Văn truyện-ký : Truyện trẻ con của Perrault, Truyện các danh-nhân Hy-lạp và La-Mã của Plutarque, Sử-ký thanh-hoa (*Le parfum des humanités*) của Vayrac.
 - d) Tiểu-thuyết : Truyện Gil-Blas de Santillane của Lesage, Qui-li-ve du-ký (*Les voyages de Gulliver*) của J. Swift, Tê-lê-mặc phiêu-lưu-ký (*Les aventures de Télémaque*) của Fénelon, Truyện ba người ngự-lâm pháo-thủ (*Les trois mousquetaires*) của Alexandre Dumas, Mai-nương lệ-cốt (*Manon Lescaut*) của Abbé Prévost, Miếng da lừa (*La peau de chagrin*) của Honoré de Balzac, Những kẻ khốn-nạn (*Les misérables*) của Victor Hugo (Riêng cuốn này không thuộc bộ Âu-Tây tư-tưởng)
 - e) Hải-kịch : Người bệnh-tưởng (*Le malade imaginaire*). Trường-giả học làm sang (*Le bourgeois gentilhomme*),

Người biến-lập (*L'aveugle*), Giả đạo-đức (*Tartuffe*) của Molière,
Tục-ca-lê (*Turcaret*) của Lesage.

- 2.— Dịch Việt-văn ra Pháp-văn :
Kim-Vân-Kiều tân diễn Pháp-văn (ĐĐTC từ số 18 trở đi).
- 3.— Dịch Hán-văn sang Pháp-văn :
Tiền Xích-bích phú và Hậu Xích-bích phú của Tô Đông-Pha
(ĐĐTC lớp mới : số 66-68).

Các bài trích :

I.— Loại trước-tác :

- A) Văn ký-sự.
- B) Văn luận-thuyết.

II.— Loại dịch-thuật :

- A) Thơ-ngữ-ngôn.
- B) Tiểu-thuyết.
- C) Hải-kịch.

CÁC BÀI TRÍCH

I. LOẠI TRƯỚC-TÁC

A) VĂN KÝ-SỰ

1. Động Hương-Tích¹

Khi ai nấy đã thở hết hơi trần rồi, vào lối² la-liệt trong ba bốn cái miếu ở đó, rồi lại đi, lại treo lên nữa, đương đi từ đây mới lại càng dốc, càng khó-nhọc.

Trải qua mấy lần núi, rồi đến một cái hang to hốc cửa vào có rễ cây lòng-thông xuống tựa như cái trần-song, cho nên người An-Nam ta tình hay dễ vi, gọi ngay là cửa Trần-Song. Hang thì trông như cái loa, cửa vào rộng mà trong hẹp dần lại. Đứng ở trước mà nhìn vào thì trông thấy hết.

Trước cửa có hai rẫy nhà trọ, có côm, có gà luộc, cá rán kia dậu-dậu cũng thấy, nước trà, nước lã dặt-dối bán tới hai xu một chén. Hết rẫy nhà hàng, có một cái cổng cũng chẳng có gì lạ lạ. Sau cổng có một mảng đá phẳng, dẽo vào sườn hang, trên có khắc năm chữ « Nam thiên đệ nhất động »³ của đức Minh-Mệnh đế. Ý hẳn khi ấy Ngài chưa ngự các núi cửa Lục⁴ bao giờ, cho nên Hương-Sơn Ngài đã cho làm đệ-nhất thắng-cảnh. Cao nhất chỗ ấy, có núi Cà-Sa, là một cái thạch-nhũ lớn, hình như cái nấm. Còn ở trong thẳm, đường đi dốc xuống, thì nhìn vào chỉ thấy hàng nghìn hàng vạn ngọn đèn, cây nến từ-mờ ở trong đám khói mù. Phía tay phải hang, có một cái rãnh tự-nhiên, ở ngay đó tất người ta lấy làm nơi đồ vứt những đồ xú-uế.

Xét ra cái hang rộng hốc ấy chẳng đẹp gì nhưng cũng lạ mắt. Nhìn vào cái lỗ sâu hoắm mà tối-tăm ấy, thấy hai bên sườn thì ẩm-ướt, thạch-nhũ hình-dạng kỳ-khủ, người đông nhưng-như kiến, mà trên chốc thì có những tảng đá lớn hình như sắp sụp lở, mà từ đất giở lên đến miệng trên cao ước trăm thước tây, thì tinh-thần đương như hơi hoảng-hốt ái-ngại.

Bề sâu, từ cửa Trấn-Song tới nơi thẳm cùng ước được 300 thước tây. Chỗ bày thờ Phật thì cũng tựa như ở các chùa khác, mà lại có phần thiển sót vì hai bên không có Tháp-diện "La-bán", chỉ thấy những bàn thờ tạp-nhập chẳng biết những thần chi chi. Mỗi khi mẩu đá lồi ra lóm vào, là có một tên, có một thần riêng, kỳ nhất là chỗ núi Các-cậu, Các-có, cũng là hai cái thạch-nhũ, đó chính là nơi Phật bày hàng những con giai con gái để cho đàn-bà đi cầu tự đến mà chọn.

Hàng nghìn người đàn-bà xô đẩy nhau trên một cái thang tre cao-độ ba thước tây, để tranh lên lấy trước mà cầu con. Số là ở trên thạch-nhũ có những chỗ, đá sùt ra, tròn tròn tí với đầu trẻ-con thì giống khi xa-xa, vì thử cho là có thần tạc nên những tượng đầu trẻ ấy, thì hẳn là thần lò.

...Trong thẳm cùng, có một cái lỗ, người ta kể chuyện rằng ngày xưa, khi các nhà sư còn thực bụng ta-bành, bấy giờ sư chưa biết hút a-phiện, sư chưa lấy vợ lẽ, chưa mở cửa hàng bán hương khói, buồn búa-bèn như sư cụ chùa Hương ta ngày nay, thì phạm các sư tu ở Hương-Sơn cứ bữa bữa vô đó lấy thóc lấy gạo ra mà nấu cơm ăn.

Ở phía cửa hang, đầu kia cái rãnh, lại có một lỗ nữa, người ta bảo là lỗ vào đường lên giới, nhưng ai muốn lên tới giới, phải quyết lòng từ bỏ nhân-gian, một dạ lên chốn *Nát-bán*. Muốn chui vào hang lên giới, phải thấp nển mà đi, hễ thấy nền tắt thì phải lộn giở về, đó là Phật đã bảo cho biết rằng còn nặng kiếp phiền-hoa.

Nghe đầu có một nhà kia lòng thành sùng-tín mà lại có can-đảm, đã đem nển và đồ ăn, đi vào trong hang suốt hai ngày, thấy lương-thực đã hết quá nửa mà chưa đến giới, lại phải trở về địa-giới, từ ấy nghe như lại càng thấy kiếp người có vị mặn mà cũng chẳng nên vội-vàng từ bỏ.

Hương-Sơn hành-trình

(Đ.D.T.C. số 44, 19-3-1914)

CHÚ-THÍCH : 1. Động Hương-Tịch ở núi Hương-Sơn, thuộc huyện Mỹ-Đức tỉnh Hà-Đông.— 2. Lối : lễ (tiếng địa-phương).— 3. 南天第一峰 : Động đẹp thứ nhất trời Nam. Có thuyết khác nói rằng mấy chữ này của Lê-Thánh-Tông, của chúa Trịnh (?).— 4. Cửa Lục : tức Lục-hải-khâu, ngày nay gọi là Vịnh Hạ-Long.— 5. Thập điện 十殿 : đền của mười vị minh-vương ở.— 6. La-hán 羅漢 : tức A-La-Hán, vị tử-khưu tu-hành đặc-tạo, địa-vị ở dưới Bồ-tát.— 7. Nát-bàn 涅槃 : nơi thoát hết phiền-não, bài sinh bất diệt (Nirvana).

B) VĂN LUẬN THUYẾT

1. Nghề hát bội của ta và nghề diễn-kịch của người Âu-châu

Vốn nghề hát bội của An-Nam ta, thì là một cái thể mượn sự trang-hoàng, mượn điệu ca-nhạc, mượn lối tổ mừng, mà ôn lại những việc cũ, hoặc đề pho những gương trung-nghĩa cho người bắt-chước, hoặc đề bêu những đũa gian-ác cho người ta si-nhuộc mà đừng bắt-chước. Thể ôn lại ấy là một ước-thể, nghĩa là chỉ dùng ngữ-cách phác-diễn ra cho người ta biết việc thế nào mà thôi, chớ không cần phải tả cho in sự thực. Như núi thì bày cái bàn cái ghế, sông thì trải cái mền mà cầm hai đầu rũ ; trận đánh nhau thì hai người cầm hai cái giáo gỗ mùa may, lũ trẻ cầm cờ vừa chạy vừa la, v. v. . là đủ hiểu. Chớ nên thấy cách người ta thế kia, thấy cách nhà mình thế ấy mà khinh. Đó cũng là một lối tả, nhưng khác cái tình-lý mà thôi. Trong lối ấy cũng có cái hay, cái thú riêng. Cũng có khéo, có vụng, có lẽ, có phép. Trong tiếng trống ói tai nhức óc, người không hiểu, cũng có cái cao-thú động lòng. Giơ thẳng cánh diêm hai tiếng tùng-tùng vào giữa chỗ xướng giọng hay cũng sượng bằng cái lay mũi giày của người Đại-Pháp đứng nghe kèn.

Đến như nghề diễn-kịch của người Âu-châu thì khác lắm. Trước hết nên cắt nghĩa cho rõ chữ một nghề (art) theo lý-tưởng Âu châu là thế nào. Nghề đây là mỹ-nghệ (beaux arts). Mỹ-nghệ là tổng những chước-thuật mà người ta dùng để khêu-

gọi sự cảm-giác và cảm-tình, nhất là cảm-tình vì điều đẹp. Lấy mục-dịch, thì mỹ-nghệ là sự tỏ cái đẹp ra ; lấy phương-thuật thì mỹ-nghệ là sự làm thông-ngôn cho Tạo-hóa. Mỗi người ngắm các sự-vật, các cảnh-tượng trong Tạo-hóa có một cách thấy đẹp; đem cái đẹp ấy tỏ ra cho người khác cũng cảm-giác như mình, vị chi là mỹ-nghệ. Cho nên mỹ-nghệ lại có người cất nghĩa là cách lấy tính riêng của mình (tempérament) mà làm kính cho thiên-hạ soi Tạo-hóa (La nature vue à travers un tempérament). Nghĩa là tuy mỹ-nghệ là thực-tả, nhưng mỗi người thực-tả cái cách mình trông thấy đẹp mà thôi, chứ không thực-tả được hết cả cái đẹp. Mắt mình trông to hơn sự thực thì mình tả cũng to ; mắt mình trông nhỏ thì mình tả cũng nhỏ, quí-hồ có thành-thực (nghĩa là mắt trông thấy thế nào là đẹp thì tả như thế, mình hiểu cảnh thế nào thì làm thông-ngôn cho Tạo-hóa mà đạt ra như thế) thì nghệ được thiên.

Diễn-kịch cũng là một mỹ-nghệ. Mục-dịch cũng là để tỏ cái đẹp trong tinh-tinh người ta, trông cách người ta cư-xử với nhau ở đoàn-thể. Mà phương-thuật thì cũng dùng cách làm thông-ngôn cho Tạo-hóa, nghĩa là mắt người làm kịch trông ở trong nhân-tình thế-có thấy điều gì đẹp, điều gì kỳ-khôi, thì cũng diễn ra cho người khác được trông thấy mà cảm-động như mình. Nghề diễn-kịch mượn nhiều nghề thực-tả khác mà diễn ra cho người ta trông thấy, nghe thấy, cho người ta cảm-giác một cái quang-cảnh bịa-đặt ra, đã y như là sự thật vậy. Nào dùng văn-chương để mà thuật lại những lời người ta nói với nhau ; lại dùng âm-nhạc nhảy múa để tả cái thế và cái nhịp-thước cảm-tình của người ta ; lại dùng đến nghề họa, nghề điêu-khắc để bày-biện, để tô-điểm chỗ sâu hát khiến cho người xem trông-tượng như có sự thực trước mắt.

Nghề diễn-kịch bên Đại-Pháp
(Đ. D. T. C. Lờp mới, số 18)

2. Tại sao cần xét tặt mình ?

Tout dire, pour tout connaître, pour tout guérir.

(E. ZOLA. LE Dr. PASCAL)

Nói hết, để biết hết, để chữa hết.

Năm xưa tôi có đăng báo mấy bài luận về các nốt xấu, và các hủ-tục của người An-Nam ta.

Bấy giờ cũng nhiều người thích xem những bài nghị-luận ấy, mà cũng có người trách tôi sao lại cứ đi bới xấu người mình ra cho thiên-hạ chê cười.

Ông nào trách thế cũng là trách lầm mà ví-dụ có người chê cũng là chê lẫn.

Có một ông danh-sĩ Lang-Sa đã nói rằng: «Đời nào nhân-loại cũng vẫn có bấy nhiêu cái điên-dồ, cũng có bấy nhiêu cái đại-dột mà tiêu-dùng. Điên-dồ và đại-dột của loài người tự-hồ như một cái vốn, đặt tiền năm lãi chạy, hoặc dùng cách này, hay dùng cách khác, cũng vẫn sinh-tức ra bấy nhiêu cho mà tiêu, mà vốn vẫn không hao-mòn đi chút nào. »

Thì dầu bên Âu-châu cũng vậy, bên Á-châu ta cũng vậy, cái đại-dột của người ta cũng có kém gì nhau.

Cái văn-minh Âu-châu cao hơn ta, là vì người Âu-châu cũng có bấy nhiêu đại, nhưng mà nhiều người biết đại mà cách xét học sự đại sâu-sắc vô-cùng.

Người ngu, dở sách tiểu-thuyết Tây ra coi, thấy bày phơi các cựa-gà kín của muôn việc con người ta hằng ngày làm ra, thì mới cười. Còn người trí thì chịu ngay Âu-châu học cao về cái cách chiết vật-vụn ra hết cả những xó góc nhân-tâm ấy.

Có suy xét như thế thì cái căn thiện ác của người ta nó rành-rành ra đó, người ta có xem thấy cái gốc rễ mọi việc của mình thì ăn ở trên đời này mới theo được chính-đạo.

Vì nếu cứ khuyên người đừng làm cái này, nên làm điều kia, mà không xét cho ra rằng làm cái này, điều kia là vì cơ gì, thì sách dạy luân-lý vẫn cứ ưỡng mãi, vì điều thiện, điều ác, điều hay, điều dữ, ai cũng phân được, nhưng mà lúc cái cựa-gà ngằm ở trong, nó sùi làm dữ, thì dù cái hay ngay bên cạnh tay, làm đổ vẫn hoàn làm đổ.

Cho nên chính luân-lý là cách dạy người ta biết gốc rễ điều ác, để mà tránh những thế phải làm ác ; biết mầm giống điều thiện, để mà gây nên điều thiện, chứ không phải là sách dạy nên từ ác theo thiện, là dạy nhằm ưỡng công người dạy, lại trái ý kẻ nghe, vì nhời thằng LỢI bao giờ cũng êm tai hơn lời ông NGHĨA.

Vậy thì đạo tu-thận ngày nay cốt ở việc xét mình. Như người có bệnh muốn chữa khỏi phải biết mình có bệnh chi, mà bệnh-căn ở đâu, thì uống thuốc mới có công-hiệu. Chớ có bệnh mà cứ chuyên học một câu : nên mạnh-khỏe đừng nên ốm, thì học mà làm gì.

Bởi thế, tôi trộm nghĩ rằng : dân An-Nam ta ngày nay muốn chóng theo được dấu văn-minh, trước hết phải học cho kỹ xem mình có những thói xấu gì, căn-nguyên bởi đâu mà ra, để mà dấu tên hầy cổ mà từ bỏ cái tệ-đoan trước, ubiên hậu mới học cái khôn sau, chớ muốn học văn-minh Âu-châu mà thói hư vẫn còn giữ, thì e rằng đã chẳng học được điều hay, vì điều hay mới, mấy thói hư xưa không dung được nhau, mà lại còn chỉ chép được cái bề xấu văn-minh mà thôi.

Nước Nam ta ngày nay học mới chưa có chút nào, thì dễ khiến hơn là những trình-độ dở-dang của mấy nước lân-cận, văn-minh cũ có mấy điều hay vút bỏ đi mất rồi, mà văn-minh mới thì chưa chép được điều gì thực là thực-ích.

Tình người An-Nam, tiếng thế, được một điều nghĩ chín lắm. May ra có phần khôn hơn người. Học văn-minh biết cho

làm học lấy duyệt-lich, chớ chẳng phải thấy làm sao báo-hao làm vậy. Thế là định nói xấu mình, mà đầu tiên hãy tự khen. Gợi là để đồng-bào ta đổ ngọt nhau trước khi nói cái tệ.

Xét lại mình

(Đ. D. T. C. số 6, 19-6-1913)

8. Tật huyền-hồ lý-tưởng.

Xét trong văn-chương, sảo-kị nước Nam, điều gì cũng toàn là huyền-hồ giả-dối hết cả, không cái gì là thực-tình.

Người làm thơ thì ngắm những cảnh núi Thái - sơn, sông Hoàng-hà, giới cao, bề rộng. Núi Tân-Viên, sông Nhị-hà sờ-sờ trước mắt, thì cảnh không ứng bao giờ. Có cao hùng mà vịnh đến thì cũng phải viện cái gì ở đâu xa, chưa biết, chưa trông thấy.

Thời tiết nước mình thì không biết một chút chi chi, lá đến từ thời thì xuân phải phương-thảo địa, hạ phải lục-hà tri, thu phải hoàng-hoa tử, đông phải bạch-tuyết thì ¹. Họa may có điều gì cảnh mình hợp với cảnh Tàu thì nó ra hay, nhưng thỉnh-thoảng đưa những ngô-đồng với bạch - tuyết, lá rụng, hoa rơi, đều là hũo-huyền cả, chớ mùa thu ta lá nào thấy rụng, mùa đông ta tuyết nào thấy sa. Thành ra đến câu hát cũng hát cho người, cảnh nhà mình thì như mù mắt điếc tai. Mượn chữ người, mượn cả đến phong-cảnh, tình-tình, chớ không biết dùng cái vật-liệu mượn ấy mà gây-dựng lấy văn-chương riêng, cho nó có lý-tưởng đặc-biệt.

Anh thợ vẽ kia, thì sao khéo bởi xoa « *Tiêu-phu Lã.Vọng* »², « *tông iộc* »³, « *liên áp* »⁴, « *trúc tước* »⁵, « *mai điều* »⁶, quanh quẩn chỉ có thế, mà nay để lại mai đề, không biết chán ngọn bút. Con cò nó lặn-lội bờ sông, con trâu nó kéo cây dưới ruộng, là những cảnh ngày nào cũng trông thấy, thì ra chủ khách không

cho kiêu, cho nên chịu không sao ngậm được, không sao vẽ được. Bác thợ trạm khéo đục « *giấy nho con sóc* » mà chẳng biết cây nho ở đâu, con sóc nơi nào. Thế ra xưa nay cứ thấy làm sao hào - hao làm vậy. Xem tranh vẽ chim, vẽ cây, chẳng hiểu người ta ngụ ý thế nào mà vẽ nên tranh, cứ thế mà vẽ theo từng nét, thấy nó cũng đỏ đỏ, cũng xanh xanh, thì tự-đắc ngồi rung đùi mà thú cho lấy được.

Còn về đạo cương - thường, cứ nói rằng ta thâm - nhiễm của Tàu nhiều lắm rồi, nhưng tôi xét ra thì người An - Nam chưa có điều gì gọi là thâm - nhiễm. Trong hết cả số người theo Nho - học, thì họa là có mấy ông vào bực học giỏi, hiểu biết được đạo Khổng-Mạnh. Còn những bực nhoàng - nhoàng thì thường cứ thấy người ta học cũng học, học cho thuộc sách mà thôi, chớ không có định trong bụng rằng theo những điều nào, trong đạo Nho cốt tử ở trên, khấp đạo ấy vào tinh - tinh riêng người nước mình nó ra làm sao, tôi chắc hỏi những câu ấy không có mấy thầy đồ cắt cho gãy-gọn được.

Tôn - giáo thì tôi đã nói rồi, xem ra cũng một cách theo huyền-hồ như vậy mà thôi.

Đến như việc chính-trị, thì vua Gia-Long bỏ luật Hồng-Đức đi mà làm ra cả một pho Luật mới, chép tuốt cả của Tàu, cả từ điều nước mình có, cho đến những điều mình không có, cũng bắt-chước. Thành ra luật-phép cũng hễ-đồ cứ thi - hành được đường nào hay đường ấy.

Xét ra thì cương-thường đạo-lý, phong-tục chính-trị, toàn là giả-dối hết cả, không có điều gì là có kinh có điển.

Thế mà ngày nay có cải-lương gì, thì sợ rằng trái đạo - lý cũ của mình. Đạo-lý cũ của mình là thế nào, có ai biết đâu ?

Con khóc cha mà cũng phải tìm trong « *Thọ-Mai gia-lễ* »¹ hay là « *Văn-Công gia - lễ* »², xem ngày xưa ở bên Tàu các ông

Ấy khóc cha làm sao, thì cứ thế mà khóc. Giản hoặc trong hai cách có điều gì khác nhau, thì cũng biết vậy, lúc túng việc thì vớ được quyền nào theo quyền ấy. Gọi là cho nó theo một lệ nào đó, thì là nhà văn-phép.

Xét ra trong cả các trò chơi, như hát tuồng, hát chèo, cũng hay bất-chước những cách vô-lý, tỏ ra rằng người An-Nam không có lý-tưởng nhất-định về việc gì, cứ gặp sao nêu vậy.

Tấn tuồng thì lấy trong các sự-tích của Tàu mà lúc ra hát thì quên cả đến thời đến xứ. Cử nhân được chỗ nào có dịp hát mấy câu nam, thì nam cho mấy câu. Chỗ nào có dịp khôi-hài thì khôi-hài. Thấy người xem có mấy người dễ cười thì làm mãi. Chẳng có kinh-diễn nào cả.

Đến như cái lý-tưởng đẹp, thì người An-Nam lý-hội điều đẹp cũng có một cách lạ.

Sách Tàu tả người đẹp, môi son, mắt phượng, mày ngài, khuôn giăng minh liễu, thì bao giờ tả người đẹp cũng cứ thế mà tả.

Có người nói thấy cái xe, ngồi lên thì nhanh mà đỡ mỏi, không sợ mưa nắng, đi đâu thì ba bốn người rủ nhau thuê một cái xe, xếp hàng-họ, rồ-rá, gồng-gánh lên đó, rồi hai người ngồi lên trên, có khi ba người ngồi chổng lên nhau, đầu lưng, mỗi cổ, sai chân, méo xương sườn, nặng chiều xiên khoai vào mặt, lếch-đà lếch-đạch, đi bước một, giá đi chân thì nhanh bằng hai, nhưng mà đã thấy nói rằng xe thì nhanh mà tiện, thì ngồi xe dầu có cực thế nào cũng cho là nhanh mà tiện lắm.

Đó là những việc thường, mới trông ra thì tưởng nhầm, nhưng xét cho kỹ thì là những tật của trí-khôn người An-Nam ta, làm cho khó bảo, khó khiến được cho vào đường văn-minh, cho chịu nghe những nghĩa-lý phải.

Xét lại mình

(Đ. D. T. C. số 15, 21 - 8 - 1913)

CHÚ-THÍCH : 1. Thơ cổ có câu : « Xuân dã phương thảo địa, Hạ thường lục hồ trì. Thu ẩm hoàng hoa tửu, Đông ngâm bạch tuyết thi »
春遊芳草地夏賞綠荷池秋飲黃花酒冬吟白雪詩. Nghĩa là : Mùa xuân đi chơi ở nơi cỏ có thơm, mùa hạ thưởng-thức ao sen biếc, mùa thu uống rượu hoàng-hoa (hoa vàng : cúc), mùa đông ngâm thơ bạch tuyết (tuyết trắng). — 2. *Tiền-phu Lã-Vọng* 樵夫呂望 : Người đi kiếm củi và ông Lã-Vọng ngồi câu cá. — 3. *Tàng lộc* 松鹿 : cây thông và con hươu. — 4. *Liên áp* 蓮鴨 hoa sen và con vịt. — 5. *Trúc tước* 竹雀 : cây trúc và chim sẻ. — 6. *Mai điền* 梅島 : cây mai và chim. — 7. *Thọ-Mai gia-lễ* 壽梅家禮 : Sách ăn-dinh nghi-lễ trong nhà của ông Thọ-Mai. — 8. *Văn-Công gia-lễ* 文公家禮 : Sách ăn-dinh nghi-lễ trong nhà của ông Văn-Công (tức Chu-Hi đời Tống).

II. LOẠI DỊCH-THUẬT

a) DỊCH THƠ NGŨ - NGÔN

THƠ NGŨ-NGÔN CỦA LA FONTAINE

Tập thơ dịch này gồm 44 bài do nhà Trung-Bắc Tân-Văn Hà-Nội xuất-bản năm 1928. Trong «*Mấy lời của dịch-giả*» ở đầu cuốn sách, Nguyễn-Văn-Vĩnh có nêu ra tiêu-chuẩn của ông là chỉ dịch cho thoát nghĩa, chứ không «*nệ*» từng chữ từng câu : «*Đúng đây là đúng cái tinh-thần, chứ không có nệ gì những chữ hờ dơi làm sư-lữ, cái gậy dơi ra con chó, khiến cho những người thức-mắc được một cuộc vui, ngồi soi-bói từng câu lung chửi, mà kẻ được ra có ba bốn chỗ dịch làm*».

1. Con gà đẻ trứng vàng

Tham thi tham, cỗ nhân dạy thế,

Lấy truyện gà ra để răn đời.

Đem câu bịa-dặt kể chơi,

4. Một hôm gà nọ đẻ trứng vàng.

Chủ ngữ có bảo-tàng trong bụng,

Mồ phăng ra chắc cũng mau giàu.

Ai ngờ có cóc chi đầu.

5. Gà thường cũng vậy khác nhau chút nào.

- Chủ biết đại kêu gào tiếc của,
 Làm gương soi cho đứa tham tâm.
 Mời đây có kẻ nghĩ lầm,
 12. Được mười lại muốn ngay trăm ngay nghìn.
 Tro ra hết nhẫn ngồi nhìn.

Nguyên-bản Pháp-văn

La poule aux œufs d'or

- L'avarice perd tout en voulant tout gagner,
 Je ne veux, pour le témoigner,
 Que celui dont la Poule, à ce que dit la fable,*
 4. *Pondait tous les jours un œuf d'or.
 Il crut que dans son corps elle avait un trésor ;
 Il la tua, l'ouvrit, et la trouva semblable
 A celles dont les œufs ne lui rapportaient rien,*
 8. *S'étant lui-même ôté le plus beau de son bien,
 Belle leçon pour les gens chiches !
 Pendant ces derniers temps, combien en a-t-on vu
 Qui du soir au matin sont pauvres devenus,*
 12. *Pour vouloir trop tôt être riches !*

2. Con ve và con kiến

- Ve-sàn kêu ve-ve,
 Suốt mùa hè,
 Đến kỳ gió bắc thổi,
 4. Nguồn-con thật bối-rối.
 Một miếng cũng chẳng còn,
 Ruổi họ không một con.
 Vác miệng chịu khúm-núm,
 8. Sang chị kiến háng xóm.
 Xin cùng chị cho vay
 Dăm ba hạt qua ngày.
 — Từ nay sang tháng hạ,
 12. Em lại xin đem trả.

- Trước thu, thề đất trời !
 Xin đủ cả vồn lời,
 Tính kiến ghét vay cây.
16. Thói ấy chẳng hề chi,
 — Nặng ráo chủ làm gì ?
 Kiến hỏi ve như vậy,
 Ve rằng : — Luôn đêm ngày,
20. Tôi hát thiet gì bác,
 Kiến rằng : — Xưa chủ hát !
 Nay thử mựa coi đây.

TIÊU-DẪN : Bài này thường được coi là một trong những bài tiên-khu của phong-trào « thơ mới ».

B. DỊCH TIÊU-THUYẾT

1. Một chuyện bịp lừa

Khi trứng trắng xong, thì tôi ngồi ra một mình một cái bàn mà ăn. Chưa ăn được miếng nào, thì chủ quán về đến nhà, dắt cả người lịch-sự khi nãy về nữa. Người ấy chắc độ ba mươi tuổi, đeo một thanh gươm trường, sốt-sắng lại gần tôi mà hỏi rằng :

— Thưa ngài, tôi vừa mới được biết ngài là GIL BLAS DE SANTILLANE, là một ngôi sao sáng của thành Oviédo, là một ngọn đuốc của nhà triết-học. Ai dám ngờ bậc thượng-dẳng danh-sĩ ấy chính là đây, ai dám tưởng đây chính là người hay chữ tiếng-tâm lừng-lẫy ở đất này !

Nói với tôi như thế rồi lại gọi hai vợ chồng chủ quán mà bảo rằng :

— Anh chị có qui-nhân trong nhà đó. Ông thế-gia đây chính là việc lạ thứ tám trong thế-giới đó !

Nói đoạn quay lại tôi, quảng hai tay lên cổ mà nói rằng :

— Xin ngài tha lỗi cho, thế này là không phải, nhưng mà tôi nghe tiếng nhơn của ngài đã lâu, mà nay được gặp mặt đây, thì mừng này giữ sao trong lòng cho được. Xin phép ngài cho như thế, để nó hả bụng hăm-mộ.

Anh ta ôm lấy tôi chặt quá, thở chẳng được, cho nên tôi không đáp ngay được. Khi tôi thoát được cái cùm quí-báu ấy rồi, tôi đáp rằng :

— Thưa ngài, tôi không ngờ rằng ở Pégnafior có người biết tên tôi.

Anh ta lại cứ làm bộ hớn-hớ, như thế mà nói rằng :

— Thế nào lại chẳng biết. Phạm xung-quanh miền này 20 dặm, có ai là người danh-tiếng, ở đây có sổ ghi tên, chứ ! Đây ai cũng cho ông là một bậc kỳ-tài. Tôi quyết hẳn một ngày kia, nước Y-Pha-Nho sẽ khoe-khoang kiêu-ngạo với thiên-hạ vì đã sinh ra ông, cũng như là Hy-Lạp ngày xưa vinh-vao vì có mấy bậc đại-hiền để ra trong đất mình.

Vừa nói xong lại ôm lấy tôi hôn lấy hôn để lần nữa. Tôi tưởng chết ngạt, cũng phải rằng mà chịu.

Vì thử tôi có khôn-ngoaan duyệt-lich một chút, thì đầu đến nỗi bị lừa những cách hàng chợ và những nhời nịnh ấy ; thì nghe thấy những câu nịnh quá ấy tất đã biết ngay rằng đó là một đồ di ăn kẹ, nơi thành-thị nào cũng có, động có người lạ đầu đến, thì luồn-lỏi mà đến gần để ăn cho thích-khẩu rồi để người ta giả tiền. Chẳng may khi ấy tôi vừa trẻ tuổi lại vừa hóm, cho nên không biết gì cả, thấy nó khen nó nịnh, thì cho nó là một người hay mà mời ngay nó ăn cơm với mình. Vừa mở mồm mời thì thằng ấy nó nhanh miệng mà đáp rằng :

— Dạ, xin vâng. Cái phúc-tình của tôi nó làm cho tôi gặp ông danh-sĩ GIL BLAS DE SANTILLANE ở đây, thì tôi mừng là dường nào ! Vậy thì tôi đầu lại chẳng muốn được ngồi

hưởng cái dung-nhan ngài cho lâu. Tôi thì không đói song tôi cũng xin ngài hầu ngài cho vui, và cũng có một vài miếng để lấy lòng ngài mà thôi.

Nói thế rồi kéo ghế ngồi ngay trước mặt tôi. Nhà hàng mới đem thêm đĩa ra. Trước hết anh ta vồ lấy đĩa trứng trắng ăn vội-vàng như kẻ đã nhịn cơm ba ngày rồi. Thấy mặt mũi tinh-tảo cố-gắng lấy lòng tôi như thế, thì tôi biết rằng anh ta ăn phải hết cả đĩa. Tôi mới bảo nhà hàng tráng một đĩa nữa. Đâu mà làm chóng thế! đĩa trứng trước vừa thoát mà xong, thì đĩa sau đã ra. Thế mà anh ta lại ăn, vẫn nhanh-nhau như đĩa trước, mà sao khéo quá : rằng anh ta chẳng phải nghỉ chút nào mà miệng anh ta vẫn cứ khen lấy khen để tôi được mãi. Tôi nghe thấy anh ta khen mãi như thế thì tôi lấy làm thích-chí cái thân-danh nhỏ tuổi tôi quá! Anh ta vừa ăn, vừa uống, lúc thì uống cốc rượu chúc cho tôi mạnh-khỏe, lúc thì chúc cho ông để tôi, bà để tôi, mừng-lắm-tắc cho hai cụ có đại hồng-phúc sinh ra được quý-tử như tôi.

Vừa rót rượu vào cốc tôi, anh ta lại hùn cho tôi phải uống. Tôi đối-dáp kẻ cũng khá, cốc tạc cốc thù mãi, thêm vào những điều tung-phình của anh ta, thì dần dần làm cho tôi được vui mặt vô-cùng. Khi tôi thấy đĩa trứng thứ hai cũng hết đến nửa rồi, tôi lại hỏi nhà hàng có cá không. Tên chủ quán ý hẳn đồng-tinh với thằng ăn kẻ ấy, mới thưa rằng :

— Có con cá thoan ngon lắm, nhưng mà ai ăn thì mất nhiều tiền. Tôi e miếng ấy khi ngon quá cho ông.

Người khách của tôi nghe nói vậy, liền quắc mắt nhìn tên chủ quán, mà mắng rằng : « Thế nào là ngon quá ? Anh này sao mà vô ý ! Anh há lại không biết rằng ông GIL BLAS-DE SANTILLANE đây là một bậc phải dãi như ông Hoàng mới đáng ?

Tôi thấy anh ta mắng tên chủ quán như vậy thì tôi lấy làm thích-chí, và giá anh ta không mắng thì tôi cũng định mắng nó rồi. Nó nói thế chẳng hóa ra bí tôi lắm sao ? Tôi mới lên giọng kiêu-bãnh mà bảo nó rằng :

— Anh cứ đem cá thoan ra đây, còn gì nữa anh chúng phải lo chi đến.

Tên chủ quán vốn chỉ cốt thế, liền làm cá mà đem ra. Người khách của tôi trông thấy món đồ ăn mới thì mắt sáng như gương, rồi anh ta lại lấy lòng tôi nhanh-nhau cũng bằng lấy lòng hai đĩa trứng trước. Nhưng cũng chịu không ăn hết được, sợ bội-thực, vì bấy giờ trông chừng đã no đến cổ rồi.

Khi ăn no uống say rồi, tên ấy muốn hát nốt hồi sau cùng cái bài diễn-kịch ấy, bèn đứng dậy mà bảo tôi rằng :

— Thưa ông GIL-BLAS-DE-SANTILLANE, ông cho tôi ăn một bữa ngon như thế thì tôi bằng lòng quá, vậy trước khi từ giả ông, tôi muốn dâng ông một lời khuyên, tưởng ông đương cần phải nghe. Từ rày trở đi, ông chớ nên nghe những lời khen-ngợi khi ông gặp những kẻ ông không quen thì ông nên nghĩ mà giữ mình. Có lẽ rồi ông còn gặp những đũa như tôi, nó thấy ông thực-thà mà sợ ông chẳng, có khi nó lại sợ tẻ nữa, thì ông chớ mắc lụy mà nghe lời nó nịnh, tưởng mình là việc lạ thứ tám trong thế-giới. ¹

Nói đoạn, tên ấy cười phì vào mặt tôi rồi đi mất.

GIL-BLAS DE SANTILLANE
của LESAGE

Nguyễn-Văn-Vĩnh diễn nôm
(ĐDTG các số 17, 18, 19)

TIỂU-DẪN : Đoạn này trích trong bộ truyện dịch GIL-BLAS DE SANTILLANE in trong Đông-Dương Tạp-Chí và Trung-Bắc Tân-Văn từ 1913 đến 1916. Trong thời kỳ Nguyễn-văn-Vĩnh dịch bộ truyện này, chưa mấy ai tin rằng có thể dùng tiếng Việt để dịch tiểu-thuyết Tây. Chính tác-

già về sau cũng nói rằng hồi ấy ông « vừa dịch vừa lập dịch » : « Bản dịch-đến này là một cái tang-chứng ở trong lịch-sử quốc-đấn ta từ lúc bập-bẹ dùng tiếng nôm ta mà diễn tư-tưởng Tây cho đến thời bấy giờ là lúc đã nên cấu nên đoạn nên một văn pháp rồi ».

(Theo Vũ-Ngọc-Phan, Nhà văn hiện-đại cuốn I)

CHÚ-THÍCH : 1. Cỗ-giá bên Âu-Châu gọi bảy việc lạ (Les sept merveilles du monde) là bảy việc công-trình, thứ nhất về nghề dựng lâu-các : 1. Một là cái lăng của vua Mausole ở Halicarnasse.— 2. Mấy cái mộ xây cao như núi ở Ai-Cập.— 3. Cột đèn biển ở Alexandre.— 4. Cái tượng đồng to ở Rhodes.— 5. Vườn treo ở Sémiramis, thành Babylone.— 6. Tượng thần Jupiter ở Hi-Lạp.— 7. Đèn thờ nữ-thần Diane ở Éphése.

(Chú-thích của N.V.V.).

C. DỊCH HÀI-KỊCH

1. Người biền-lận.

Học-Bá-Công, Phi-Tiến

Học-Bá-Công : Mày bước ngay khỏi nơi này đi ! Mà tao cứm cũi lại, nghe chưa ? Đồ ăn cắp, đồ chết đám, chết chém ? Bước ngay ra khỏi nhà tao.

Phi-Tiến : (Nói một mình) Chưa bao giờ gặp một người nhanh-ác như lão chủ này. Lão bị ma trêu qui làm hay sao ?

Học-Bá-Công : Mày lăm-bằm à ?

Phi-Tiến : Sao ông đuổi tôi ?

Học-Bá-Công : Mày lại còn phải hỏi ta à ; thẳng chết đám kia ! Muốn sống ra ngay, không thì ta đánh cho tan xương bây giờ.

Phi-Tiến : Tôi làm nên tội gì mà ông đánh đuổi tôi ?

Học-Bá-Công : Tội mày ấy à ! tội mày là tội khiến cho ta muốn tống mày đi ngay.

Phi-Tiến : Thưa ông, cậu con dận con phải đứng chờ cậu ở đây.

Học-Bá-Công : Mày đi ra đường mà đứng chờ nó, chứ đừng có đứng trong nhà ta, sừng-sừng như là cái nện kia kia, để mà nghe-ngóng, để mà dò-la, rồi ăn cắp đó ! Ta không có muốn luôn-luôn mặt-thám theo chân ta mà xem-xét công-việc của ta, để chực cướp sống lấy của của ta ; lúc nào mày cũng chỉ đợi ta sênh cái gì là mày ăn cắp cái đó thôi.

Phi-Tiến : Thưa ông, ông thử nghĩ xem có cách nào là cách lấy trộm được của ông cái gì không ? Ông có cái gì ông phải giấu-giếm thật kỹ rồi ông canh đêm canh ngày như thế thì phỏng ai là người ăn cắp được nữa.

Học-Bá-Công : À mày lại lý-sự với ta à ! Ta thì cho cái lý-sự này vào mặt mày bây giờ (giơ tay định tát Phi-Tiến). Bưng ngay khỏi đây !

Phi-Tiến : Vậy thì tôi ra.

Học-Bá-Công : Thong-thả đã, mày có mang gì của ta đi đó không ?

Phi-Tiến : Tôi còn lấy được cái gì của ông đi nữa.

Học-Bá-Công : Lại đây ta xem. Đưa tay đây.

Phi-Tiến : (Phi-Tiến giơ cả hai bàn tay ra) Tay đây !

Học-Bá-Công : Tay nữa.

Phi-Tiến : Còn tay nào nữa.

Học-Bá-Công : (trở vào quần đùi nó). Mày có giấu gì trong đấy không ?

Phi-Tiến : Ông xem lấy !

Học-Bá-Công : (lần ống quần của Phi-Tiến) Những thứ quần đùi ống rộng như thế này chỉ tổ cho chúng nó giấu đồ ăn cắp mà thôi. Ta muốn đem chém một vài đứa về tội đó.

MOLIERE

L'AVARE (Acte I, Scène 3)

Nguyễn-Văn-Vĩnh dịch

Người Biên-Lập (Hồi I, Cảnh 3)

PHAN - KẾ - BÌNH (1875-1921)



PHAN-KẾ-BÌNH

Tiểu-sử : Ông hiệu là Bưu-Văn 應文 người làng Thụy Khê, thuộc huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông (Làng này ở ngoại châu thành Hà-Nội). Đỗ Cử-nhân Hán-học khoa Bình-Ngo (1906). Năm 1907, ông coi phần chữ Nho cho báo *Đông-Cổ*. Năm 1912 ông vào Nam-kỳ biên-tập báo *Lục-tỉnh Tân-Văn*. Năm 1914, ông về Bắc làm biên-tập-viên cho *Đông-Dương Tạp-chí*. Năm 1918, *Đông-Dương Tạp-chí* đổi ra *Trung-Bắc Tân-Văn* và *Học-Báo*, ông lại phụ-trách phần xã-thuyết.

Ông mất ngày 30-5-1921 tại quê nhà.

Tác-phẩm : Phan-Kế-Bình có công sưu-tầm, xếp-đặt và dịch-thuật các tài-liệu cổ về văn-học Việt-Nam và Trung-Hoa. Lối dịch Hán-văn của ông thực tài-tình : rất sát nghĩa, lột được tinh-thần bài nguyên-tác, lại sáng-sủa, rõ-ràng. Trong các bài khảo-cứu, lời văn giản-dị, hùng-tráng, hấp-dẫn người đọc. Đặc-biệt là tuy ông là một nhà cựu-học, mà văn ông rất mạch-lạc, khúc-chiết, khiến người ta tưởng như ông là người có cả sở-đắc về tân-học. Phê-bình về Phan-Kế-Bình, Phạm-Quyên viết : « Văn ông có vẻ thuần túy (...) Nhưng văn-chương ông sơ-dĩ thuần-túy cũng là bởi thê-cách ông là người thuần-túy. Ôi ! ở vào buổi đời này, mới cũ giao nhau, A Âu xung-đột, không những lời ăn tiếng nói thường có giọng chông-chênh, mà tư-cách người ta cũng không khỏi bác-tập. Máy người đã đem thân và trí-truc với đời mà trọn đời giữ được vẹn cái tư-cách thanh-cao ! Ông Cử Phan thật là người như thế ». (Bài viếng ông Phan-Kế-Bình — *Thượng-Chi Văn Tập* quyển V).

Tác-phẩm của Phan-Kế-Bình có thể chia làm hai loại :

A.— *Loại biên-khảo* :

- 1.— Nam-hải dị-nhân (1909-1912).
- 2.— Hưng-đạo đại-vương (1909-1912).
- 3.— Việt-Nam phong-tục (1915).
- 4.— Việt-Hầu văn-khảo (1918).

B.— *Loại dịch-thuật* :

- 1.— Tam-Quốc chí diễn-nghĩa (1907).
- 2.— Đại-Nam điển-lệ toát-yếu của Đỗ-Văn-Tâm (1915-1916).
- 3.— Đại-Nam nhất-thống chí của Cao-Xuân-Dục (1916).
- 4.— Việt-Nam khai-quốc chí truyện của Nguyễn-Bằng-Trung (1917).
- 5.— Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên (1918).
- 6.— Đại-Nam liệt-truyện chính-biên (1919).

Các bài trích :

A) *Loại biên-khảo*B) *Loại dịch-thuật*

A. LOẠI BIÊN-KHẢO

1. Am chúng-sinh.

Mỗi làng, đầu làng hoặc cuối làng, có một khu đất rộng để làm chỗ tha-ma mộ-địa, trong làng có ông già, bà cả hoặc người nào mất thì cứ đem lại đó mà chôn.

Mỗi chỗ tha-ma mộ-địa có lập một cái am ba gian hoặc xây hệ lộ-thiên, đề ba chữ «*Hàn lâm sở*»¹, đề thờ chung cả những mộ-mả vô-chủ, gọi là am chúng-sinh. Mỗi cửa am có một bà đồng ở, sớm tối đèn hương thờ-phụng. Về ba tháng hè thì cứ ngày rằm, ngày mồng một nấu cháo cúng, đổ vào cái lá đa cuộn tròn lại, cắm hai bên dọc đường gọi là cúng các quan, hoặc gọi là cúng bách-linh. Cho nên tục có câu rằng cướp cháo thì lá đa, là nói những người vô hậu.

Bà đồng ở đó thường bày một cái nong ra cạnh đường đi, đốt vài nén hương để khuyến-giáo, kẻ qua lại ai cũng cúng một vài đồng kẽm. Bà đồng thì ngồi trong am đánh trống kễ kễ, hoặc là hóp năm ba bà vải chèo dờ.

Nhiều nơi mỗi năm về tháng bảy, hoặc công làng, hoặc riêng một hội thiện, thiết đàn-tràng tại cửa am để làm chay cúng hai ba ngày hoặc năm bảy ngày...

Các nơi chiến-trận, có nhiều tướng-sĩ tử-trận chôn một chỗ thì nhà vua lập đàn thờ, gọi là Lệ-dàn. Lệ-dàn thì mỗi năm nhà vua sai quan về tế, hoặc là hội thiện góp tiền với nhau mà cúng hay làm chay.

Tục thường cho chỗ am chúng-sinh và Lệ-dàn là nơi rất thiêng-liêng, cho nên nói đến việc bách-linh thì nhiều người dốc lòng làm phúc. Nhất là những khi bất-dắc-dĩ phải thiên mộ-địa đi nơi khác, các nhà giàu tranh nhau mà cúng tiền, cúng gạch Bát-tràng² còn các thiện-nam tín-nữ thì tranh nhau mà đi rước bách-linh, để bách-linh phù-hộ cho được vạn sự như ý.

Tục ta tin quỷ thần, cho nên sự gì cũng cho người chết có linh-hồn, có tri-giác cũng như người sống. Mà ở dưới âm-phủ cũng có kẻ khổ người sướng như trên dương-gian. Người có con cái giữ phần hương-hỏa thì hồn phách có chỗ bầy-y, người bất hạnh tuyệt-tự thì không có ai cúng cấp, chắc là phải phiến-não ở dưới âm-phủ. Vì thế đám mộ-địa nào cũng có am, có đàn, có người hương-hoa thờ-phụng, để cho u-hồn oán-quỉ, dầu không ai nhìn nhận, cũng có chỗ mà hương khói nương nhờ.

Đi đến chỗ mộ-địa, trông thấy mồ mả san-sát, ai là không động lòng cảm-thương : mà nghĩ đến mồ mả vô-chủ, thì lại đau-đớn thay cho người nằm dưới suối vàng lắm.

Nhất là đi qua những nơi trận-trường thuở xưa, nghĩ đến các đứng anh-hùng hào-kiệt, khi sinh tiền dũng-mạnh can-đảm biết là bao nhiêu, mà nay chỉ thấy gò cao lồi-nhòn, cỏ rậm rì-rì thì lại xúi cho người ta buồn-rầu nữa.

Kia những lúc bóng chiều nhạt về, gió bắc lạnh-lùng, đem tới mưa sa, bốn bề vắng ngắt, qua chỗ đó mà ngắm cái cảnh đìu-hiu, lại nghĩ đến nông-nỗi người xưa năm đó, biết bao nhiêu tình-cảnh sầu người.

Nói đến đó thì am kia dần nọ, bách-linh dấu thiêng dấu chẳng thiêng, dấu biết dấu chẳng biết, dấu có dấu chẳng có, chẳng kể làm gì, nhưng cũng chưa-xót mà xin gửi tặng vài ba giọt lệ.

Than ôi ! từ xưa đến giờ, biết bao nhiêu người khôn-ngoa, biết bao nhiêu người vụng-dại, biết bao nhiêu người hung công lập nghiệp, biết bao nhiêu người vong thân táng gia, nào hiền, nào ngu, nào phạm, nào thánh, bây giờ ở đâu cả, chẳng qua cũng mù-mịt trong đám cỏ xanh mà thôi !

Việt-Nam phong-tục

(Đ.D.T.C. Lớp mời, số 31 và 32)

CHÚ THÍCH : 1. *Hàn-lâm-sở* 寒林所 : nghĩa đen là «chỗ rừng lạnh», Hàn-lâm là một khu rừng ở Tây-Vực, nơi phơi-bày các tử-thi. Còn có tên là « Khủng-úy-lâm » (nghĩa là « rừng sợ-hãi »).— 2. Gạch Bát-Tràng là gạch làm tại làng Bát-Tràng, thuộc phủ Gia-Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Làng Bát-Tràng có tiếng về nghề làm gạch.

2. Tết Nguyên-Đán.

Mồng một đầu năm là tết Nguyên-đán. Tết này ăn to hơn cả các tết trong một năm.

Trước nửa tháng tết, nhà nào nhà ấy đã rộn-rịp sắm tết, nào người mua tranh mua pháo, nào người mua vàng hương mã-mùng, đường mứt hánh trái v.v..

Các thầy đồ nhà quê ra chợ viết câu đối bán. Các người đi bán hoặc đi làm xa-xôi, dấu đâu cũng nghỉ việc để về nhà ăn tết. Cách tết một vài hôm, ai nấy dọn-dẹp cửa nhà, lau rửa đồ thờ phụng. Câu đối đỏ dán cột sáng choảng, treo tranh treo liễn, trang-hoàng lịch-sự.

Nhiều nhà ngoài cửa dán tranh quan-tướng hoặc dán một chữ « Thân-Trà, Uất-lũy ». Điền này do ở trong « Phong-tục thông-chí » có nói rằng ở dưới gốc cây đào lớn núi Độ-Sóc có

hai ông thần gọi là Thần-Trà, Uất-Lũy cai quản dân quỷ. Hễ quỷ nào làm hại nhân-gian thì thần ấy giết mà ăn thịt. Ta dùng bốn chữ ấy có ý để cho quỷ sợ mà không dám vào cửa.

Lại có nhiều nơi chặt tre dựng cây nêu, kết ba cái lại rạ, buộc một bó vàng. Hoặc lấy cành đa lá dứa cái ngoài cửa ngõ. Hoặc là rắc vôi bột trong sân ngoài ngõ, vẽ bàn cờ, cái cung, cái nỏ v. v. . . cũng là có ý trừ quỷ kẻo sợ năm mới quỷ vào quấy nhà mình.

Nửa đêm hôm ba mươi rạng ngày mồng một ở thành-phố nhà nào cũng bày bàn hương-án ra giữa sân để cúng giao-thừa. Ở về dân thôn thì các xóm tế giao-thừa tại nơi điểm số, trống đánh pháo đốt âm-âm. Tục ta tin rằng mỗi năm có một ông Hành-Khiển coi việc nhân-gian, hết năm thì thần nọ bàn giao công-việc cho thần kia, cho nên cúng tế để tiễn ông cũ mà đón ông mới.

Sáng mồng một tết thì làm lễ cúng gia-tiên và cúng cả Thổ-công, Táo-quân, Nghệ-sur v. v. , , cỗ bàn to nhỏ thế nào mặc lòng, nhưng làm sao cũng phải có bánh chưng, cá kho, giò chả, dưa hành, thịt bò mới rạ cỗ ngày tết. Có nhà lại dựng hai cây mía cạnh bàn thờ để làm gậy cho ông vải.

Hôm ấy ăn nói phải giữ-gìn, sợ nói bậy thì giống đi cả năm. Nhiều nhà nhờ một người phúc-hậu, dễ tính sáng sớm đến xông đất để cho cả năm được bán đất buôn may.

Quét tước trong nhà, phải kiêng không dám hốt rác đồ đi, chỉ vun vào một xô, đợi ba hôm động-thở rồi mới đem đổ. Tục này do ở trong « Suu-thần-ký », có chuyện người lái buôn tên là Âu-Minh đi qua hồ Thanh-Thảo. Thủy-thần cho một tên hầu là Như-Nguyễn, đem về nhà được vài năm thì giàu to. Đến sau, một hôm nhân ngày mồng một tết đánh nó, nó chui vào đồng rác mà biến mất, từ đấy nhà chàng kia lại nghèo đi. Bởi thế ta theo tục Tàu, kiêng không dám hốt rác.

Cúng gia-tiên xong thì con cháu ra mừng tuổi ông bà cha mẹ, lạy hai lạy. Ông bà cha mẹ mừng cho con cháu mỗi

đưa một vài xu hoặc một vài hào gọi là tiền mừng tuổi.

Anh em họ-hàng, người quen thuộc, đến lẫn nhà nhau lay gia-tiền, chúc mừng cho nhau những câu : thăng quan tiến chức, sinh năm đẻ bảy, vạn sự như ý, buôn bán phát tài v. v. .

Trong khi anh em đến chơi với nhau, uống chơi chén rượu sen rượu cúc, hoặc chén nước chè tàu chè sen, hút điếu thuốc lá, hoặc uống cốc rượu sâm-banh, rượu sặc-toi, rượu mùi, nhân vài ba hột dưa, ăn vài miếng mứt.

Thành-phố Hà-nội, chỗ ngồi chơi thể nào cũng được một vài củ thủy-tiên, một hai chậu cúc hay là vài chậu cam quất.

Anh em bạn thân nhau mỗi người đưa một cánh danh thiếp đồ dề mấy chữ tên. Mấy năm nay thì nhiều người dùng bằng các vi-dịch (carte de visite). Trước kia đi lại lễ bái phiền lắm, ít lâu nay nghe đã dần dần bỏ rồi.

Có nhà ăn tết một hôm, có nhà ăn tết ba hôm, có nhà ăn tết đến bảy hôm, nhưng phần nhiều là ăn tết ba hôm.

Các nhà con thứ cha mẹ còn thì đem biếu thức nợ thức kia. Cha mẹ mất rồi thì hôm mồng hai tết, phải làm cỗ đem đến nhà con trưởng cúng cha mẹ. Người nghèo thì đem giầu cau, vàng hương đến lễ cũng được.

Ngày mồng ba cũng cúng như ngày mồng hai. Đến ngày mồng bốn thì hóa vàng. Ngày ấy xấu hay là chạm phải ngày tuổi chủ nhà thì hóa trước sau một ngày cũng được, có nhà để đến mồng bảy mới hóa vàng gọi là ngày cúng tiễn ông vải. Hôm ấy con cháu họp đông đủ mà ăn uống vui-vầy với nhau.

Trong mấy hôm tết, ngày nào cũng đốt pháo. Đền đốt pháo do ở « Kinh-Sở thế thời-ký » có nói rằng Sơn-Tiêu (ma núi) phạm vào người thì người sinh đau ốm, nó chỉ sợ tiếng pháo nổ đốt pháo thì nó không dám đến. Nhưng tục ta cho tiếng pháo là tiếng vui mừng, chứ không có ý để trừ quỷ.

Bên ngày mồng bảy hạ cây nêu gọi là ngày khai-hạ và gọi là nhân-nhật.

Từ hôm mồng hai tết giở đi, người thì chọn ngày xuất hành ; người thì hái cành hoa về cài vào cửa gọi là đi hái lộc ; người làm quan thì chọn ngày khai ấn ; học-trò thì chọn ngày khai bút ; nhà buôn bán thì chọn ngày mở cửa hàng ; nhà quê thì chọn ngày động thổ. Trăm công nghìn việc lại bắt đầu từ đó.

Suốt một tháng giêng, trẻ già gái gái kể chợ nhà quê, quần điều áo thắm, kể thì lễ bái chùa này miếu nọ, người thì du-ngoạn cảnh nọ cảnh kia, chỗ thì thi hoa thủy-tiên, chỗ thì thi hoa-dăng, chỗ thì hội - hè hát xướng. Các người nần, năm ba người tụ lại đánh bài đánh bạc. Ngoài ngã ba ngã bảy, đám thì quay dĩa, đám thì lúc-lắc thò-lò, tổng chi gọi là cách thưởng xuân.

(Việt-Nam phong-tục — Đ. D. T. C. số 26)

3. Chùa-chiền

Một làng có một chùa thờ Phật, có làng to thì lập đến hai ba ngọn cờ.

Gian giữa từng trên nhất thờ ba vị Thế - tôn đầu tóc xoắn như ốc bóm thường gọi là Bụt Ốc. Kế đó là Mu Thiện mười hai năm rồi đến bà Di-Lặc béo phịch - phịch, tục truyền bà ấy nhịn mặc mà ăn cho nên béo. Kế đến tượng Quan - Âm có Kim - đồng Ngọc - nữ kèm hầu đôi bên, một bên cưỡi con bạch - tượng một bên cưỡi con khánh - sư. Rồi đến tượng Ngọc-Hoàng, một bên là Nam-Tào, một bên là Bắc-Đẩu. Ngoài cùng thì là tượng Cửu-Long bằng đồng, có Phật Thích-Ca đứng giữa.

Hai bên ở phía trong, một bên thờ ông Tu - Sương gầy khô như hạc, tục truyền là nhịn ăn mà mặc cho nên gầy, một bên thì thờ Thị - Kính, tay bế một đứa con, cạnh mình có con vẹt đứng, tục truyền là Thiện - Sĩ (chồng bà ấy) hóa thân. Ở phía ngoài thì mỗi bên có 5 ông bụt gọi là Thập-diện La - Hán.

Hai gian cạnh gần gian giữa một bên thờ tượng Long-Thần mặt đỏ mắt xanh, gọi là Đức Ông hoặc Đức Chúa tức là thờ-thần. Một bên thờ thầy Đường-Tăng có Đại-Thánh, Bát - Giới đứng hầu. Hai gian ngoài cũng thờ hai tượng Hộ - Pháp, một tượng mặt mũi hiền lành cầm quả ấn, một tượng mặt mũi dữ tợn vác thanh gươm, mỗi tượng cưỡi một con nghê.²

Còn đôi bên vách tường thì đắp một động, nào là Thiên-phủ có quần tiên gây đàn thổi sáo vui vầy ; nào là Địa-phủ có Diêm-Vương hành tội những người chết, kẻ thì bị quý sứ của đầu kim lưới, kẻ thì bị quý sứ quẳng vào núi gươm dao, kẻ thì được lên thiên-đường hưởng sự sung-sướng, kẻ thì bị trảm-luân nơi khổ ái, trái ném đấng cay v. v...

Ngoài cửa chùa có cửa tam-quan làm gác chuông, mỗi buổi chiều thì thỉnh ba hồi chuông rồi mới tụng kinh niệm Phật.

Sau chùa có tịnh ³ thờ chư-vị và có nhà thờ tổ. Nhà thờ tổ là những tăng ni tu-hành ở đó, về sau mất đi nhà chùa tổ tượng để thờ. Lại có nhà hầu để thờ những người mua hậu chùa, cứ đến ngày giỗ thì nhà chùa phải làm giỗ. Có phòng riêng làm chỗ nhà sư ở gọi là nơi trụ-trì. Có chỗ để khách khứa ngồi chơi, gọi là phòng-trượng. ⁴ Phía sau thì là nơi mộ-tháp của tăng ni.

Chùa lắm nơi danh-lam thắng-tích, cách-thức to-tát rộng-rãi, phong-cảnh thanh-thú vô-cùng. Nhưng cũng nhiều nơi ở giữa quãng đồng không, hoặc ở bên sườn núi xa thẳm, vài ba gian tiêu-tụy lơ-thơ, quanh năm ít người thăm viếng thì lại là nơi cô-tịch quá.

Chùa phải có nhà sư ở, sư nam gọi là tăng, sư nữ gọi là ni. Chùa nào không có tăng ni thì có một thầy tư gọi là thầy già-làm để coi việc đèn hương cúng-cấp.

Dân làng mỗi năm về những ngày đọan - đương ⁵ chính-dán ⁶ thì dùng lễ oản chuỗi đem đến lễ Phật. Về ngày giỗ sư

tổ, dân làng cũng đem buồng cau và một vài đồng bạc đến lễ giỗ. Nhưng khi dân đến, nhà chùa thường phải dùng củ chay khoản đãi.

Củ chay dùng toàn đậu, bột khoai, vừng, chế ra nấu các thức, cũng đủ giò, chả, bóng, mực v.v...

Còn về phần nhà chùa thì mỗi tuần, rằm, mồng một phải in oản cúng Phật. Cúng rồi chia cho các vãi mỗi người một phẩm oản một quả chuối gọi là lộc Phật. Các vãi phải mỗi tháng đóng tiền cúng về nhà chùa.

Ngày vào hè, ra hè, thượng-nguyên⁷, trung-nguyên⁸ cùng là các ngày mừng năm ngày tết đều có làm cỗ chay cúng Phật, rồi thi thết-đãi các con công đệ-tử. Các vãi và các con-hương đệ-tử ăn cỗ mỗi người cúng độ một vài hào bạc, nếu không cúng mà ăn không của bụt thì phải tội. Ăn xong mỗi người lại được một phẩm-oản, một quả chuối để làm phần.

Nhà chùa có việc tu - tạo gì hoặc là tô tượng, đúc chuông thì tăng ni nói với dân làng đứng lên lập sổ phở-khuyến cho người đem sớ đi quyên-giáo thập phương gọi là việc tập-phúc. Có khi một vài người sư, tiểu cầm sớ đi khắp các làng các ngõ vào từng nhà mà quyên, có khi năm bảy bà vãi kéo vào từng nhà, nam-mô niệm Phật rầm rớm; có khi hai người khiêng cái võng trên đòn treo cái chuông hoặc cái kiếng, theo sau một lũ năm bảy bà vãi, đi đến các chợ búa, gõ chuông quyên-giáo, ai cúng đồng tiền nào ném vào trong võng. Ở chỗ cửa chùa thì bày một cái nong bên cạnh đường đi, đốt năm ba nén hương cắm lên bình, vài bà vãi đánh trống kè kè, ai đi qua lại cũng quẳng dăm ba đồng kẽm hoặc một vài xu vào cúng.

Việc to có sớ quyên, ai cúng bao nhiêu phải đề tên, biên số tiền vào sớ, đợi khi xong việc liệt tên lên bảng đề tở cái lòng tốt của người ta. Việc nhỏ cúng dăm ba hào, một vài xu thì thôi. Việc đúc chuông nấu cúng đồng tiền ri cũng phải lấy, nếu không lấy thì việc đúc chuông không thành.

CHÚ-THÍCH : 1. *Thanh sư* 青 獅 : Sư-lử xanh.— 2. *Nghê* 猊 : Loại sư-lử.— 3. *Tiêu* : điện thờ nhỏ.— 4. *Phương trượng* 方 仗 : vuông mỗi bề một trượng (10 thước). Nhà phương-trượng là nhà của người chủ-trì trong chùa. Theo tích một nhà sư-sĩ tên là Duy-Ma tại Tây-Vực ở trong một cái nhà đá vuông mỗi bề dài một trượng.— 5. *Đoan dương* 端 陽 : ngày mùng năm tháng năm.— 6. *Chính-dần* 正 旦 : ngày mùng một đầu tháng âm-lịch.— 7. *Thượng-nguyên* 上 元 : Rằm tháng giêng.— 8. *Trung-nguyên* 中 元 : Rằm tháng bảy.

4. Đẳng khoa

Thi đỗ tú-tài gọi là tiểu-khoa (nhà Lê gọi là sinh-đồ); cử-nhân gọi là trung-khoa (nhà Lê gọi là hương-cống); phó-bảng, tiến-sĩ gọi là đại-khoa.

Phàm đẳng khoa có lệ phải đón rước. Đỗ tiểu-khoa một làng đi rước, đỗ trung-khoa một tổng đi rước, đỗ đại-khoa một huyện đi rước.

Có nơi đỗ tú-tài chỉ có mấy người bà con họ hàng đi đón hoặc dân làng cất-cử lý-dịch đem 4, 5 tên tuần-phu cấp tay-thước thổi tù-và ra tại đầu cổng làng đón về. Song nơi hiếm-hoi văn-học thì có khi cả tổng đón rước.

Đỗ cử-nhân thì quan sở-tại sức về làng, hoặc lý-dịch hỏi người đỗ, đình-rước hóm nào óng tân-khoa về làng thì cả làng cả tổng đem long-đình và đồ nghi-trượng sự-thần đến tại chỗ tỉnh thành hoặc tại trường thi mà rước về. Ông tân-khoa đội mũ mặc áo của triều-đình ban thưởng, cưỡi ngựa che lọng, đều có một vài đầy-tò điếu tráp đi hầu, thân-thích họ-hàng đều kéo đi đón, cờ mở trống giông, dân làng đàn-bà trẻ con cho là vinh-hiến lắm.

Đỗ phó-bảng có nơi rước, có nơi không rước.

Đỗ tiến-sĩ, nhà vua ban cho áo mũ, xiêm ủng và ban cho cờ biễn vinh-quy. Cả hàng tổng hoặc nơi trọng văn-học thì cả

hàng tỉnh phải đem đồ nghi-trượng sự-thần đi rước. Ông tân-khoa tiến-sĩ mặc áo thụng lam, cưỡi ngựa, che đôi lọng; cha mẹ, vợ và ông thầy dạy học, mỗi người ngồi một cái võng trên, che một lọng, rước vinh-quy về làng. Thiên-hạ kéo nhau đi xem, lại vinh-hiến hơn cử-nhân nhiều.

Từ tú-tài cho đến tiến-sĩ, dân làng đã rước về đến nhà thì phải giết trâu mổ bò, trước lễ thần, lễ văn-chỉ, ² lễ gia-từ, ³ rồi thì làm cỗ làm bàn khoản-dãi dân làng khách-khứa. Hát-hồng ăn mừng đến năm bảy ngày. Dân làng khách-khứa dùng chè cau, tiền bạc, câu đối, thơ, mừng đến mừng rất là náo-nhiệt.

Có người nhà nghèo chưa lo được thi bà con thân-thích giúp-đỡ hoặc đi vay mượn về mà lo, có người chưa thể lo được thì chờ hoãn đến một vài tháng mới dám đề dân làng đi rước. Có người sợ phiền-phí thì trốn ở chỗ khác không đề rước sách gì nữa. Song hạng ấy về đến làng thì chưa được dự ngôi thứ gì.

Đăng-khoa là một sự vinh-hạnh của hàng sĩ-tử, mà làng nào có người đỗ cũng được dự phần về-vang với hàng tổng hàng mạc. Cho nên tục ta quý-trọng cái sự đăng-khoa lắm. Có người đang nghèo kiệt, sờ chẳng ra, rà chẳng thấy, mà đỗ lên được một tí thì kẻ vì người nể, động nói vay vào đâu cũng đắt. Lại nhất là người nào trẻ tuổi, vợ con chưa có, đỗ về đến làng, đã chán người dòm nom muốn gả con cho; có người lại cất thêm cửa nhà, tiền của để mua lấy tiếng bà Nghè bà Cống cho con. Song cũng nhiều người vì đỗ mà phải vay công lãnh nợ, sĩ-diện về-vang được một lúc thì ốm xác, lo giả nợ nửa đời người.

Vậy thì cái tục quý-trọng ấy cũng có vinh-hiến cho người, nhưng lại làm cực-khổ cho người.

Vả lại trong khi rước sách, thiên-hạ cho là vinh-hiến, nhưng thiết-tưởng người có kiến-thức thì nên lấy làm nực cười. Tuy rước sách là trọng mạng triều-đình chứ không riêng người tân-khoa, nhưng thử nhìn cái quang-cảnh lúc rước con ngựa, che cái lọng, đi vênh-vào trong đám mây

đưa vác cò đánh trống, khoe mặt với vài lũ con trẻ đàn-bà, thì có thú-vị gì, chắc có người lấy làm thẹn chớ không. Thẹn là vì tài đức chẳng là bao mà nặng lòng trọng-đãi của triều-đình, thẹn vì học-thức vị tất giỏi mà ưỡng lời khen-ngợi của dân-gian.

(Việt-Nam phong-tục — ĐĐTC số 33)

CHÚ-THÍCH : 1. *Nghi-trượng sự thần* 儀仗事神 : các đồ binh-khí theo đường nghi-thức để thờ thần (sự : thờ). — 2. *Văn-chỉ* 文址 : cái nền cao để thờ các bậc khoa-hoạn trong làng. — 3. *Gia-từ* 家祠 : nhà thờ tổ-tiên minh.

5. Luận về nguyên-lý văn-chương

Phạm việc gì, cũng có nguyên-lý. Nguyên-lý tức là cái lẽ căn-nguyên của việc ấy. Văn-chương cũng vậy. Đặt nên câu thơ câu hát, viết ra bài luận bài văn, thì gọi là văn-chương. Song thử xét xem căn-nguyên của văn-chương ấy, bởi lẽ gì mà có, vì ở đâu mà sinh ra thì gọi là nguyên-lý văn-chương.

Cha mẹ dạy con, giảng-giải điều hơn lẽ thiệt, rạch-rời kể tóc chân tơ. Hai người tự tình biệt-ly với nhau, ấm lạnh ngọt bùi, kể hết nỗi này kể sang nỗi khác. Người đàn-bà lỡ bước, thở dài than vắn, phàn-nàn những số-phận hẩm-hiu. Đưa mục-đồng đi chẵn trâu, nhân khi thích-chí nghèo-ngao vài tiếng giữa đồng, đó toàn là cái mầm của văn-chương cả. Nói cho cùng thì một tiếng cười một tiếng khóc của đứa trẻ thơ, cũng là cái gốc văn-chương.

Người ta có tính-tình, có tư-tưởng, có ngôn-ngữ văn-tự, thì tự-nhiên phải có văn-chương. Tính-tình người ta cảm-xúc với ngoại-vật, sinh ra khi mừng, khi giận, khi vui, khi buồn, khi xót-xa, khi ham-muốn. Các mối tình ấy chứa ở trong bụng, tất phải tiết ra nhờ nói : đó tức là nguyên-lý văn-chương.

Tư-tưởng là cái trí suy-nghĩ tự trong óc biết phân-biệt lẽ phải lẽ trái, biết phán-đoán điều dở điều hay, biết suy-xét đến những

lý cao xa, mắt không trông thấy, tai không nghe tiếng. Những điều nghĩ ra được lại muốn tỏ cho người khác biết, đó cũng là nguyên-lý văn-chương.

Có tình-tình, có tư-tướng, mà nếu không có ngôn-ngữ văn-tự thì cũng không thành văn-chương được. Xem như giống súc-vật cũng có cảm-giác, mà không có văn-chương là bởi không có ngôn-ngữ văn-tự. Vậy ta phải nhờ có ngôn-ngữ mới đạt được tình-tình tư-tướng của ta, thì ngôn-ngữ văn-tự cũng là cái nguyên-ủy của văn-chương.

Nói rút lại thì sở-dĩ có văn-chương, một là bởi ở tình-tình, hai là bởi ở tư-tướng, ba là bởi ở ngôn-ngữ văn-tự, đó là ba cái căn-nguyên trước nhất. Có ba cái căn-nguyên ấy, rồi những sự quan-cảm ở bề ngoài đưa đến mới thành ra văn-chương vậy.

Quan-cảm bề ngoài, thì lại do ở cảnh-tượng của tạo-hóa, do ở công-việc của cuộc đời, và ở cảnh-ngộ của một mình.

Cảnh-tượng của tạo-hóa hiển-hiện ra trước mắt ta nghìn hình muôn trạng làm cho ta phải nhìn phải ngắm, phải nghĩ-ngợi ngẩn-ngơ. Ta cứ theo cái cảnh-tượng ấy mà tỏ ra thì gọi là văn-chương tả-cảnh,

Công-việc của cuộc đời, xảy qua đến mắt ta, chạm đến tai ta, việc gần việc xa, việc lớn việc nhỏ, có việc ta ghét, có việc ta ưa, làm cho ta phải khen phải chê, phải cười phải khóc, ta cứ theo công-việc đó mà ghi chép lại thì gọi là văn-chương tự-sự hay là nghị-luận.

Cảnh-ngộ của một mình, khi gặp được cảnh sung-sướng khi gặp phải cảnh chua-cay. Ta nhận cái cảnh-ngộ đó, ta muốn giải-tố cái tình của ta thì gọi là văn-chương tự-tình hay là thuật-hoài.

Văn-chương tuy nhiều, nhưng đại ý thì bất ngoại ba điều ấy.

Cứ như vậy thì văn-chương cũng là một cái lẽ tự-nhiên phải có của trời phú-hẩm cho người ta. Song người ta tuy có sẵn cái phú-hẩm ấy, nhưng phi có tài cũng không tả ra được, mà có tài phi có học thì văn-chương cũng không sao hay được.

Văn-chương khác nhau với nhờ nói thường. Nhờ nói thường thì gặp đâu nói đấy, miễn là nói cho xuôi nhờ, cho người ta hiểu được ý mình thì thôi. Chớ như văn-chương thì phải nói cho có ý-nghị, có văn-hoa, phải xếp đặt cho ra nhờ óng-chuốt, y-từ đầu đuôi phải quán-xuyến với nhau, mới thành được văn-chương.

Người làm văn-chương, cũng như một tay họa-công. Họa-công có khéo tay thì mới vẽ đúng được hình-tượng ; văn-chương có tài-tình thì mới tả đúng được tinh-thần.

Người có văn-chương, lại như cây có hoa. Cây có bồi-dưỡng được nhiều khí-lực thì nở ra hoa mới được phong-pháp ; người có hàm-súc được nhiều kiến-thức tư-tưởng thì tả ra văn-chương mới được đời-dào.

Bởi các lẽ ấy mà tài văn-chương là tài hiếm có mà khoa văn-chương là khoa tối cao vậy.

TIÊU-DẪN : Việt-Hán văn-khảo là một mục do Phan-Kế-Bính phụ-trách trong Đông-Dương tạp-chí từ số 67 đến số 180. Về sau được in thành sách, và được Hội-Đông duyệt sách ngày 8-9-1934 nhận làm sách giáo-khoa tại các trường Pháp Việt. Sách này gồm 8 tiết : 1. Luận về nguyên-lý văn-chương ; 2. Nói về các thể-thức văn-chương ; 3. Nói về phép làm văn ; 4. Nói về lối-thú văn-chương ; 5. Nói về sự kết-quả của văn-chương ; 6. Luận về văn-chương đời thượng-cổ ; 7. Luận về văn-chương đời trung-cổ ; 8. Luận về văn-chương cận-thời. Trong sách này, tác-giả có trích-dịch nhiều bài Hán-văn và văn Nôm, khiến cho người đọc nhận được một cách khái-quát lịch-sử văn-học Trung-Hoa và Việt-Nam, cùng mối dây liên-lạc hai nền văn-học này. Chính trong lời tựa cuốn Việt-Hán văn-khảo, Phan-Kế-Bính đã viết : « Văn-chương chẳng những là một nghệ-chơi thanh-nhã để di-tình dưỡng-tính mà thôi ; mà lại có thể cảm-động được lòng người, di-dịch được phong-tục, chuyển-biến được cuộc đời, cái công-hiệu về đường giáo-hóa lại càng to lắm ! ».

Bài trích trên đây là tiết thứ nhất của cuốn Việt-Hán Văn-Khảo.

6. Luận về lý-thú văn-chương

Phàm về các cuộc chơi của thiên-hạ, cuộc nào cũng có một lý-thú riêng, như đánh cờ, uống rượu, gảy đàn, chơi cảnh v. v. tuy là một cách tiêu-khiển nhô-nhật, nhưng ngắm ra thì cũng đều có một lý-thú. Mưu-tính nước cao nước thấp, có thể nghiệm ra được các sự khôn dại ở đời, gạt-gù chén tạc chén thù, có thể quên hết được các sự phiền-não ở đời. Nước chảy non cao, tinh-tinh nảy ra ngoài mấy tiếng ni-non thán-thốt; hoa thơm cỏ rậm, hứng-thú gửi vào trong đám nghìn tia muôn hồng, cái lý-thú đó dẫn tầm-thường, nhưng cũng có thể di-dưỡng¹ được tinh-thần của người ta, mà cũng phải là người đạt-giả mới lĩnh-hội được.

Văn-chương cũng là một nghề chơi mà nghề chơi lại thanh-nhã, lại hữu-dụng, cho nên cái lý-thú cũng to hơn các cuộc chơi khác. Muốn biết cái lý-thú của văn-chương thì trước hết phải biết cái hay của văn-chương.

Thế nào là cái hay của văn-chương?

Văn-chương không phải gọt từng chữ, luyện từng câu là hay, không phải đặt lấy kênh-kieu, đọc lấy rên-rĩ là hay, cũng không phải chấp-chỉnh câu biền câu ngẫu, kỳ-khu trở phượng chạ rông là hay. Hay là hay ở tư-tưởng cao, hay là hay ở kiến-thức rộng, hay là hay ở lời bàn thấu-lý, hay là hay ở câu nói đạt-tình.

Có cái hay kỳ-cổ, có cái hay hùng-khết, có cái hay hồn-hậu, có cái hay thanh-sảng, có cái hay bóng-bẩy như vầng trăng dưới nước, như cành hoa trong gương; có cái hay man-mác như gió phây mặt nước, như sao mọc trên trời; có cái hay rục-rỡ như thêu hoa dệt gấm; có cái hay qui-báu như nhả ngọc phun châu.

Văn-chương lại hay ở tự *tâm-khi*² nữa. Ông Mạnh Đông-Dã³ có nói rằng: « Văn-chương làm *tâm-khi* của hiền-nhân, *tâm-*

khí vui thì vầu-chương chính, tâm-khi trái thì vầu-chương không chính. ».

Vầu-chương lại hay ở tự học-thức nhiều. Ông Phó Cảnh-Nhân¹ có nói rằng: « Tay áo dài khéo múa, lăm tiền khéo buôn. Ta chỉ nên lấy sách cổ-nhân, học cho thuộc và hiểu cho đến nghĩa tinh-vi, thì tự-nhiên nảy ra vầu-chương, rõ-ràng như đáng múa xuân, thơm-tho như mùi lan huệ ».

Vầu-chương lại hay ở sự lịch-duyệt nữa. Xem bài tựa của Mã-Tồn kể cái hay của Tử-mã-Thiên nói rằng : « Tử-Trường bình-sinh tinh hay chơi, đang lúc còn trẻ tuổi, hăng-hái tự-phụ, không dưng chân ở nhà mấy khi, không phải là đắm-mê chơi rong dẫu, nghĩa là xem cho trải biết cảnh lạ-lùng thiên-hạ, để giúp cho cái khí vầu-chương, rồi mới nhả ra làm sách. Nay xem trông sách của ông ấy thì tựa như trông thấy cảnh-tượng lúc đi chơi. . . Phàm muôn vật ở trong trời đất, những cảnh đáng sợ, đáng hãi, hoặc đáng vui lòng, làm cho người ta sinh mừng, sinh sợ, sinh lo, sinh buồn, hết thấy đem dùng làm vầu-chương, vậy nên biến-hóa ra vào như muôn thứ cảnh-tượng, bày trong bốn mùa, không lúc nào hết. Muốn học cái vầu-chương của Tử-Trường, trước hết nên học cái chơi của Tử-Trường mới được ».

Xem các lời trên này thì cái hay của vầu-chương có nhiều lẽ, mà có hiểu được cái hay của vầu-chương thì mới hội được cái thú của vầu-chương. Cái thú tức ở trong cái hay mà ra. Kia như những cảnh-tượng của tạo-hóa, ảo-ảo, huyền-huyền, kỳ-kỳ, quái-quái, nghìn hình muôn trạng, biến-hóa vô cùng, ai trông cho hết, ai biết cho đủ, nhờ có vầu-chương mà biết được hầu không sót điều gì. Kia như nhân-tình thế-thái, nào ác, nào nịnh, nào trung, nào những dạ ngoắt-ngóe khắt-khe, nào những thói thâm-trầm nham-biêm, ai nói cho xuê, ai kể cho xiết, nhờ có vầu-chương mà vẽ ra không thiếu nét nào. Ngồi trong xó nhà, mà lịch-lãm được hết các nơi danh-thắng ở thiên-hạ ; xem trên mảnh giấy, mà tinh-tường được hết các

việc hay dở của thế-gian ; sinh ở dưới mấy ngàn năm, mà tự hồ như được đổi diện và được nghe tiếng bàn-bạc của người sinh trước mấy nghìn năm, cũng đều nhờ có văn-chương cả.

Hưởng hồ ta nghe những câu cảnh - tình, làm cho ta sực tỉnh được giấc mơ-màng ; ta nghe những lời cảm-thiết, làm cho ta kích-dộng đến lòng khăng-khải ; ta nghe những lời đạo-nghĩa, làm cho ta hứng-khởi cái mối thiện-tâm ; ta nghe những chuyện khoáng-đạt làm cho ta phát-sinh ra chí cao-thượng, ta nghe những nỗi chua-cay của người đời, làm cho ta phải ứa nước mắt khóc ; ta thấy những thói lạ-lùng của nhân-thế, làm cho ta phải bật tiếng buồn cười, đó là những cái lý của văn-chương cả...

Tuy vậy, cái thú văn-chương không phải dễ mà ai ai cũng hiểu được ; duy người nào lĩnh-hội được thì mới được hưởng. Người không biết lĩnh-hội, dù hay đến đâu cũng không biết là hay, dù thú đến đâu cũng không biết là thú, mà thường những câu của người ấy cho là hay là thú, thì lại là những câu không thú-vị gì. Còn như người lĩnh-hội được thì bất cứ câu văn tinh-diệu hay câu tầm-thường, câu văn cao-kỳ hay câu thiển-cận, lắm khi tự-nhiên nhân câu văn mà hội được cái thú riêng ; có khi lại hội được ở ngoài câu văn nữa.

(Trích trong Việt-Hán Văn-Khảo)

CHÚ-THÍCH : 1. Di-dưỡng 怡養 : nuôi nấng làm cho yên-vui. — 2. Tâm khí 心氣 : cái cách của lòng người. — 3. Tức Mạnh-Hạo-Nhiên, một thi-sĩ đời Đường bên Tàu. — 4. Văn-sĩ đời Minh. — 5. Văn-sĩ đời Tống. — 6. Sử-gia nổi tiếng đời Hán, hiệu là Tử-Trường.

B. LOẠI DỊCH-THUẬT

前赤壁賦

Tiền Xích-Bích phú

蘇子曰：客亦知夫水與月乎？逝
 .. Tô-tử viết : Khách diệc tri phủ thủy dữ nguyệt hồ ? Thế
 者如斯而未曾往也。至虛者如
 giá như tư, nhi vị thường vắng dã ; doanh hư giá như
 鏡而卒其能消長也。蓋將自其
 bì, nhi tất mạc năng tiêu trưởng dã. Cái tương tự kỳ
 變而觀之則天地曾不能以一
 biến nhi quan chi, tắc thiên địa tăng bất năng dĩ nhất
 瞬自其不變者而觀之則物與
 thuận ; tự kỳ bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dĩ
 我皆無盡也。而又何羨乎？且夫
 ngã giai vô tận dã, nhi hựu hà tiển hồ ! Thử phú
 天地之間物各有主苟非吾之
 thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, cẩu phi ngô chi
 所有隸一毫而莫取惟江上之
 sở hữu隸 nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thượng chi
 清風與山間之明月耳得之而
 thanh phong, dĩ sơn gian chi minh nguyệt, nhĩ đắc chi nhi
 為聲目遇之而成色。取之無禁
 vi thanh, mục ngộ chi nhi thành sắc, thủ chi vô cấm,
 用之不竭是造物者之無盡藏
 dụng chi bất kiệt, thị tạo-vật giả chi vô tận tàng
 也。而吾與子之所共適
 dã, nhi ngô dĩ tử chi sở cộng thích...

TÓ ĐÔNG-PHA

Bản dịch :

Bản Phú Tiền Xích-Bích

.. Tô-tử nói : Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không ? Nước chảy thế kia, mà chưa từng đi bao giờ ; mặt

trắng khi tròn khi khuyết như vậy, mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến-đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt ; mà nếu tự ở nơi không biến-đổi mà xem ra thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả, cần gì phải khen đâu ! Và lại ở trong trời đất vật nào có chủ ấy, nếu không phải của ta thì đâu một li ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng là vàng trắng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô-tận của Tạo-hóa, và là cái của chung của bác với tôi.

PHAN-KẾ-BÍNH

TIÊU-DẪN : Tại phủ Hoàng-Châu, tỉnh Hồ-Bắc bên Tàu, có một giãy núi tên là Xích-Ty-Cơ, người đương thời ngộ nhận là núi Xích-Bích. Vì thế Tô-Đông-Pha (1036 - 1101), một văn-hào đời Tống, làm quan bị trích ra Hoàng-Châu, nhân đi chơi núi Xích-Ty-Cơ, làm ra bài Tiên Xích-Bích phú (bài phú Xích-Bích lần đầu) và bài Hậu Xích-Bích phú (bài phú Xích-Bích lần sau) để trình-bày tư-tưởng đặt-quan của mình. Trong bài phú Tiên Xích-Bích, Tô-Đông-Pha có liên-tưởng đến giãy núi Xích-Bích ở huyện Gia-Ngư, cũng thuộc tỉnh Hồ-Bắc, là nơi Chu-Du đời Tam-Quốc, dùng mẹo hỏa-công đánh tan binh thuyền của Tào-Tháo. (Vì hai bên bờ sông lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là « Xích-bích » nghĩa là « vách màu đỏ »). Đoạn trích trên này có ảnh-hưởng trong nhiều bài thơ của ta, như thơ của Nguyễn-Công-Trứ, Cao-Bá-Quát...

NHÓM NAM-PHONG TẠP-CHÍ

Bối-cảnh lịch-sử : Tính đến năm 1917, người Pháp đã đặt cuộc đô-bộ trên toàn-thể lãnh-thổ Việt-Nam được hơn 30 năm. Họ đã lập tại Đông-Nam Á-Châu một khối thuộc-địa mệnh-danh là Liên-Bang Đông-Dương. Buổi đầu, họ lo xếp-dặt việc cai-trị, đồng-thời « giúp » Triều-đình Huế đánh dẹp những nhóm người tiếp-tục kháng-chiến. Khi tình-hình đã tiến-triển khá-quan, họ bắt tay vào công-việc khai-thác kinh-tế : Khai mỏ, mở-mang kỹ-nghệ và đồn-diễn cùng nền ngoại-thương.

Tuy phong-trào Cầu-vương và Văn-thần đã thất-bại, phần lớn sĩ-phu vẫn không chịu hợp-tác với Pháp. Một số chuyển sang mặt trận văn-hóa, chủ-trương nâng cao dân-trí để tạo căn-bản cho công-cuộc giải-phóng quốc-gia. Phong-trào Đông-du và Duy-tân, việc thành-lập Đông-Kinh Nghĩa-Thục năm 1907 ở Hà-nội và những tổ-chức tương-tự ở Trung và Nam-Việt nằm trong phạm-vi chương-trình « thức-tỉnh dân-tộc » theo gương Nhật-Bản. Công-cuộc Duy-tân của Khang-Lương¹ và cuộc cách-mạng Tân-Hội (1911) ở Trung-Hoa có ảnh-hưởng rất lớn đối với giới trí-thức Việt-Nam đã được đào-luyện trong « lò » Nho giáo. Vì phần lớn sĩ-phu không chịu hợp-tác, Pháp phải dùng nhiều phần-tử ít học hoặc lưu-mach trong các cơ-quan chính-quyền trong khi chờ-đợi đào-tạo được một lớp « cán-bộ » mới. Việc bãi-bỏ thi Hương năm 1915 ở Bắc và năm 1918 ở Trung chính-thức chấm dứt một chế-độ giáo-dục lỗi-thời. Lỗi-thời vì xã-hội Việt-Nam đã bị đảo-lộn với sự xâm-nhập của giới tư-bản Pháp, với sự mở-mang những kỹ-nghệ mới, với những nếp sống mới nhập-cảng, với ảnh-hưởng của những tư-tưởng Tây-phương. Sau một thời-gian dò-dẫm, nền học-chính được tổ-chức lại và dần dần tiến tới việc dùng tiếng Pháp làm chuyên-ngữ ở bậc tiểu-học, trung-học. Năm 1914 cuộc đại-chiến bùng nổ. Pháp cần đến tiền của và kho người của Việt-Nam nên thi-hành một chính-sách ve-vãn bằng những hứa-hệo tốt đẹp trong những bài diễn-văn hùng-hồn, hoa-mỹ. Thái-độ đó không lừa-dối được những người Việt sáng-suốt nên năm 1916 và 1917, lại xảy ra việc vua Duy-Tân âm-mưu khôi-nghĩa ở Huế (cùng Thái-Phiên và Trần-Cao-Vân), việc đánh phá khảm lớn Saigon.

1. Khang-Hữu-Vi và Lương-Khai-Siến.

(Phan-Xích-Long) và chiếm Thái-Nguyên (Trịnh-văn-Cẩn tức Đệ Cấn). Năm 1919, cuộc đại-chiến đã bước vào giai-đoạn quyết-liệt và từ sau khi Hoa-Kỳ nhảy vào vòng chiến (tháng 4), cán cân lực-lượng nghiêng về phe Anh-Pháp và Đàng-Minh. Về văn-học, ta chỉ mới có những bản-dịch tiểu-thuyết Trung-Hoa chứ chưa có sách quốc-văn. Về báo-chí, thì trong ba tờ do người Pháp là Schneider sáng-lập (Lục-Tĩnh Tân-Văn ở Saigon, Đông-Dương tạp-chí và Trung-Bắc Tân-Văn ở Hà-Nội), chỉ có Đông-Dương tạp-chí nhằm mục-dịch nâng cao dân-trí bằng những bài phổ-biến học-thuật và tư-tưởng Đông-Tây, dịch ở Hán-văn hoặc Pháp-văn ra tiếng Việt. Tuy tạp-chí này còn ở trình-độ phổ-thông, nó đã góp phần đào-luyện cho nền quốc-văn ngày một phong-phú hơn. Dù sao, trong nước vẫn còn thiếu một cơ-quan khảo-cứu về học-thuật, tư-tưởng cổ-lâm Đông-Tây cho người chỉ biết quốc-ngữ. Chính trong hoàn-cảnh này, NAM-PHONG TẠP-CHÍ xuất hiện.



Hình bìa NAM-PHONG TẠP-CHÍ
Số 112, tháng 12 năm 1926
kích 18cm x 26cm



NGUYỄN-BÁ-HỌC



NGUYỄN-HỮU-TIÊN

Sự thành-lập và mục-đích : Nam-Phong là một tạp-chí văn-học, khoa-học do một viên quan cai-trị Pháp là MARTY sáng-lập với sự hợp-tác của Phạm-Quỳnh và Nguyễn-Bá-Trác. Số đầu ra mắt ngày 1-7-1917 gồm những mục : luận-thuyết, văn-học bình-luận, triết-học bình-luận, khoa-học bình-luận, văn-uyển, tạp-chí, thời-đám, tiểu-thuyết, hầu hết do Phạm-Quỳnh chủ-trương. Những số sau đại-khai cũng gồm có những mục kể trên. Tạp-chí Nam-Phong là một nguyệt-san, có đủ ba phần Hán-văn, Pháp-văn (từ tháng giêng năm 1918) và Việt-văn, nhưng Việt-văn chiếm địa-vị quan-trọng hơn cả. Những biên-tập-viên xuất-sắc nhất là Phạm-Quỳnh, Nguyễn-Bá-Học, Nguyễn-Hữu-Tiên, Nguyễn-Trọng-Thuật, Phạm-Duy-Tôn, Đông-Hồ, Trương-Phổ.

Mục-đích của tạp-chí là « *thế-cách-chủ-nghĩa khai-hóa nhà nước, biên-tập các bài bằng quốc-văn, Hán-Văn và Pháp-văn, để giúp sự mở-mang trí-thức, giữ-gìn đạo-lực trong quốc-văn An-Nam, truyền-bá các khoa-học của Thái-Tây, nhất là học-thuật tư-tưởng Đại-Pháp, bảo-tồn quốc-thầy của Việt-Nam ta, cũng là bình-vực quyền-lợi người Pháp, ở Nam trong trường-kinh-tế* ». Ngoài ra, Nam-Phong lại « *chủ ý về sự luyện-Quốc-ngữ cho thành một nền quốc-văn An-Nam* ».

Người đương-thời đã bàn-tán rất nhiều khi Pháp cho sáng-lập tạp-chí Nam-Phong. Theo họ, dụng-ý người Pháp là cung-cấp cho giới trí-c và thanh-niên bản-xí một món ăn nguy-hiểm, hưởng tinh-thần ái-quốc họ về dĩ-vãng, ru ngủ họ bằng những học-thuyết cổ-hủ, lỗi-thời, khoa-ong văn-hóa Tây-phương, nhất là văn-hóa Pháp để gây một tự-ti mặc-hầu làm tê-liệt ý-chí tranh-đấu của họ sau những thất-bại chua-cay của người tiền-bối trước sức mạnh của học-thuật và võ-lực Tây-phương.

Việt-Nam chẳng cần có óc phục-cổ và phục-thiện mà ! Cái tên Nam-ong thực là kêu-gọi ! Nó bắt ta nghĩ tới bài hát « Gió Nam » ở thời-ug-kim của Trung-Hoa :

« Nam-Phong chi huân hê, giải ngộ dân chi huân hê ! »

« Nam-Phong chi thời hê, phụ ngộ dân chi tài hê ! »

(nghĩa là : Gió Nam mát chừ ! cởi nỗi buồn phiền cho dân ta. Gió Nam hợp thời chừ ! làm tăng của-cải cho dân ta !). Vì những lý-do đó, người Pháp đã bắt các tổng-lý cùng các giáo-chức ở thôn-quê phải mua Nam-Phong để phổ-biến sâu rộng khắp nơi. Những lời bàn-tâu đó không phải là vô căn-cứ. Nhưng chủ-ý của Phạm-Quỳnh khi chủ-trương tờ Nam-Phong là luyện « quốc-ngữ cho thành một nền quốc-văn An-nam ». Và ở điểm này, nhóm Nam-Phong đã thành-công rực-rỡ.

Thành-tích.— Muốn đạt mục-đích phổ-biến bằng tiếng Việt tư-tướng học-thuật Âu-Á cho người chỉ biết đọc quốc-ngữ và luyện-tập quốc-văn cho nền văn ấy có thể thành-lập được, các biên-tập-viên nhóm Nam-Phong đã làm các việc sau này :

— Viết các bài khảo-cứu về triết-học, khoa-học, văn-chương, lịch-sử của Á-Đông và của Âu-Tây ;

— Dịch các tác-phẩm về triết-học, văn-học nguyên viết bằng chữ Nho hoặc chữ Pháp ;

— Sửa-tập các thơ văn cổ của nước ta (cả chữ Nho và tiếng Nôm) ;

— In các sách cũ của nước ta (như bộ Lịch triều hiến-chương loại chí).

Tạp-chí Nam-Phong đã có ảnh-hưởng về hai phương-diện :

1) Về đường văn-tự, tạp-chí ấy đã :

a) Sáp-nhập vào tiếng ta nhiều danh-từ triết-học, khoa-học mới mượn ở chữ Nho.

b) Luyện cho tiếng ta có thể diễn-dịch được các lý-thuyết, các ý-tưởng về triết-học mới.

2) Về đường học-vấn, tạp-chí ấy đã :



BÔNG-HỒ



TƯƠNG-PHỔ

a) Phổ-thông những điều yếu-lược của học-thuật Âu-Tây.

b) Diễn-dạt những điều đại-cương các học-thuyết cũ của Á-Đông (Nho-học, Phật-học, v.v.), và bảo-tồn những điều cốt-yếu trong văn-bóa cũ của nước ta (văn-chương, phong-tục, lễ-nghi) 2.

Trong « Phê-Bình và Cáo-luận », khi đề-cập đến báo Nam-Phong Thiều-Sơn viết :

« Có nhiều người không biết đọc văn Tây, văn Tàu chỉ nhờ Nam-Phong hùn-đúc mà cũng có được cái trí-thức phổ-thông, tạm đủ sinh-hoạt ở đời. Có nhiều ông đồ Nho chỉ coi Nam-Phong mà cũng biết được đại-khái những văn-chương học-thuật của Tây-phương. Có lắm ông đồ Tây chỉ coi Nam-Phong mà cũng hiểu qua được đôi chút cái tinh-thần Đông-Á.

Nói tóm lại, trên quá-trình thành-lập nền quốc-văn mới, nhóm Nam-Phong và nhất là Phạm-Quyên, chủ-nhiệm kiêm chủ-bút — đã đóng một vai trò quan-trọng.

PHẠM - QUỲNH

(1890 - 1945)



PHẠM-QUỲNH

Tiêu-sử : Ông hiệu là Thượng-Chi 尚之, có hiệu nữa là Hồng-Nhân, người làng Lương-Ngọc, phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương. Vì xưa kia phủ Bình-Giang có tên là Thượng-Hồng, nên Phạm-Quỳnh mới đặt hiệu là Hồng-Nhân nghĩa là «người vùng Hồng».

Từ năm 1913, Phạm-Quỳnh đã viết cho Đông-Dương tạp-chí. Tháng 7 năm 1917, ông sáng-lập tờ Nam-Phong và làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút của tờ báo này từ ngày ấy cho tới tháng 1 năm 1934

(17 năm). Năm 1919, ông là một trong những sáng-lập viên của Hội Khai-trí tiến-đức (A.F.I.M.A). Năm 1922, ông cùng đi với vua Khải-Định sang Pháp dự đấu-xảo tại Marseille. Trong thời-gian này, ông có diễn-thuyết tại trường Thuộc-địa, trường Ngôn-ngữ Đông-phương, hội Đông-phương ái-hữu, hội Địa-dư Paris và Hàn-lâm viện luân-lý chính-trị Pháp. Khi trở về nước, ông được cử dạy khoa Hán-Việt tại trường Cao-đẳng Hà-nội cho đến khi trường này đóng cửa (1924-1932).

Về chính-trị, ông là nghị-viên trong Hội-đồng tư-vấn Bắc-kỳ (1929), làm Tổng thư-ký và sau là Phó hội-trưởng Hội-đồng kinh-tế và tài-chính (thành-lập năm 1929), và Tổng thư-ký của Hội Cứu-tế xã-hội (1931). Ngày 8-9-1932, Bảo-Đại về nước, Phạm-Quỳnh được cử làm Ngự-tiền văn-phòng. Ngày 2-5-1933, ông được thăng Thượng-thư Bộ Học và Tổng kiểm-soát (Rapporteur général). Ông chủ-trương chế-độ quân-chủ lập-hiến trong khuôn-khố hiệp-uớc 1884. Chủ-trương này bị Nguyễn-Văn-Vĩnh phân-đối trên tạp-chí Annam Nouveau. Năm 1939, ông lại sang Pháp lần nữa, lần này cùng đi với Bảo-Đại.

Ngày 9-3-1945 Nhật đảo-chính Pháp, thay-thế Hội-đồng cai-cách Phạm-Quỳnh bằng Nội-các Trần-Trọng-Kim. Ngày 23-8-1945, Phạm-Quỳnh bị bọn quá-khích sát hại.

Tốc-phẩm : Phạm-Quỳnh có một kiến-thức sâu rộng về cả hai nền học Tây-phương và Đông-phương. Ông khảo-cứu về tất cả các vấn-đề văn-học, triết-học, chính-trị, kinh-tế, xã-hội, giáo-dục. Văn ông trang-nghiêm, cổ kính, hay dùng chữ Hán và thường thường dài giòng ; người ta gọi là « *Lời văn Phạm-Quỳnh* ». Nhưng trong các bài du-ký, thì lời văn lại nhẹ-nhàng, duyên-dáng, hấp-dẫn.

Xét toàn-thể văn-nghiệp của Phạm-Quỳnh, người ta thấy rõ ba khuynh-hướng sau này

1) Phôi-huy có-tính quốc-gia đôn-tộc.— Về chính-trị, Phạm-Quỳnh chủ-trương yêu-cầu người Pháp sửa lại chính-sách cho đúng với hiệp-ước 1884, nghĩa là công-nhận Việt-Nam là một quốc-gia có quyền tự-trị.

Để cho lập-trường đó được vững-chắc, ông thường nêu ra những bằng-chứng tỏ ra rằng dân-tộc Việt-Nam có một cá-tính riêng-biệt. Ông trình-bày những trang biểu-hách của lịch-sử nước nhà, vạch rõ những cái hay, cái đẹp trong những phong-tục cũ (Phụng-thờ tổ-tiên. Ngày Tết...). Ông nghiên-cứu về Nho-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo là những trào-lưu tư-tưởng đã có ảnh-hưởng sâu-dậm trong học-thuật, tư-tưởng, phong-tục, tập-quán của dân-tộc Việt-Nam. Với những lý-lẽ ấy, ông quả-quyết rằng : « *Dân-tộc Việt-Nam chúng tôi không thể ví như một tờ giấy trắng được dân chúng tôi là một quyển sách có đầy những chữ bằng một thứ mực không phai, đã mấy mươi thế-kỷ nay ; không có thuốc gì xóa hẳn được thứ chữ ấy đi, không ai có quyền tự-do muốn viết gì vào đấy thì viết được !* » (Trích trong bài diễn-văn « *Một vấn-đề dân-tộc giáo-dục* » đọc tại Học-lãm-viện Pháp ngày 22-7-1921).

Về chương-trình phục-hưng văn-hóa quốc-gia, Phạm-Quỳnh công-kích kịch-liệt những người có chủ-trương lấy tiếng Pháp thế cho tiếng Việt, và đề-nghị cố-động việc chấn-hưng, phổ-biến chữ quốc-ngữ. Hán-văn, theo ý ông, rất cần-thiết cho việc bổ-túc quốc-văn ; nên ông khuyên các nhà trí-thức của nước ta nên học hỏi thứ từ-ngữ này (chữ Nho với văn quốc-ngữ). Nhằm mục-đích chấn-hưng tiếng Việt, ông có viết nhiều bài khảo-luận về văn-chương Việt-Nam như Khảo về truyện Kiều (1919), Tự-ngữ ca-dao (1921)...

2) Thấu-thối tinh-hoa văn-hóa Tây-phương.— Nhưng nền văn-hóa quốc-gia muốn được phong-phú, cần phải mở rộng cửa để đón các trào-lưu văn-hóa Tây-phương. Tuy nhiên, theo ý ông, phải có một tinh-thần làm nòng-cốt vững-chắc thì sự bắt-chước mới có bổ-ích; nếu chỉ bắt-chước cái hình-thức bề ngoài, thì không những không ích-lợi gì, mà lại còn nguy-hại là đáng khác. Với lập-trường ấy, Phạm-Quỳnh đã biên-khảo và dịch-thuật các sách của tác-giả Âu-Tây nhất là các văn-gia Pháp. Đem cái sở-trường của người để bồi-bổ cho cái sở-đoan của mình, đó là chủ-trương mà Phạm-Quỳnh luôn luôn theo đuổi. Bởi vậy, ông thường so-sánh các quan-niệm khác nhau giữa Đông-Phương và Tây-Phương về các địa-hạt đạo-đức, văn-chương, mỹ-thuật... Thí-dụ: Ông ví Khổng-Tử với Socrate, Mạnh-tử với J. J. Rousseau; nêu ra những điểm tương-dồng của người quân-tử trong đạo Khổng với người chính-nhân trong cổ-văn Pháp..., Trong những cái mà dân ta vốn thiếu, ông nhấn-mạnh vào phương-pháp, và kêu gọi các nhà trí-thức nước ta nên thâm-nhập của Tây-phương để xứng-đáng là những « kỹ-sư » mở đường khai lối cho đồng-bào. (Thư gửi bạn, 1919).

3) Tổng hợp tư-tưởng Đông-Tây: Từ chủ-trương thái-thái văn-hóa Thái-tây, Phạm-Quỳnh tiến-tới một quan-niệm rộng-rãi hơn nữa: sự tổng-hợp văn-hóa Đông-Tây. Trong bài Đông và Tây (Orient et Occident) (1919) ông viết: « Hai phần nhân-loại đó từ lâu sống cách-biệt nhau, hoàn-toàn không biết gì về nhau, mỗi phần tran-giới cái lý-tưởng riêng của mình. Lý-tưởng của Đông-phương là một lý-tưởng hiền-triết (idéal de sagesse) thuận-lợi cho một sự an-nhàn, hạnh-phúc. Lý-tưởng của Tây-phương vốn là một lý-tưởng thống-trị (idéal de puissance). Lý này đã phát-mình ra khoa-học, nhằm chế-ngự các lực-lượng thiên-nhiên để bắt chúng phụng-sự con người (...). Khoa-học cũ thì đồng-nghĩa với sự hiền-triết còn khoa-học mới thì thường là sự phủ-nhận nó (...). Lý-tưởng phải là có thể thực-hiện được sự thỏa-hiệp đĩu-hòa của Tây và Đông, của khoa-học Âu-tây và hiền-học Á-Đông... » « ... Chính từ sự thống-nhất đĩu-hòa của khoa-học Âu-tây, và hiền-học Á-Đông sẽ phát-sinh một nền văn-hóa mới; nền văn-hóa đó sẽ là nền chân văn-hóa của toàn-thế nhân-loại. » (Văn-đề Đông-Tây. Le problème Orient-Occident, 1932).

Phạm-Quỳnh lo-ngại rằng vì nền hiền-học cổ của Đông-phương mỗi ngày một suy-tàn, đến khi Tây-phương nhận thấy tầm quan-trọng của

sự tổng-hợp tư-tưởng Đông-Tây, thì « nền hiền-học cổ đó đã mất đi rồi, và Tây-phương sẽ đối diện với một Đông-phương bán Âu-hóa ». Bởi vậy, ông chủ-trương bảo-tồn nền luân-lý cổ-truyền Á-đông bằng cách trình-bày những cái hay, cái đẹp của nó. Đồng thời, để lưu-ý các nhà trí-thức Việt-Nam về vấn-đề này, ông thường bình-luận các sách ngoại-quốc trong đó vấn-đề tổng-hợp Đông-Tây được nghiên-cứu một cách sâu-xa.

Thí-dụ : Cuốn « Các lý-tưởng ở Đông-phương » của văn-sĩ Nhật KABURA (1931), cuốn « Nguyên-lý duy nhất của triết-học và khoa-học Á-đông » của triết-gia Nhật NYOTTI SAKURAZAWA (1931)... Chúng ta cần biết trong thời-kỳ mà Phạm-Quyền bàn đến vấn-đề « xa-xôi » này, tình-hình s inh-hoạt trí-thức của nước ta như thế nào ? « *Chao ôi ! Triết gia Việt-Nam, những ai thiết-thả đến vấn-đề này lấy đâu mà có nhiều. Môn học vô-tư về loại suy-tưởng chưa phải là công-việc của đấng-bào chúng ta, kể cả bậc thượng-lưu. Các nhà nho cũ, những ai cảm thấy lỗi-thời cũng không có sự cố-gắng để theo kịp trào-lưu tư-tưởng tiến-bộ. Còn hạng thanh-niên trí-thức thì chưa ra khỏi cái học sách-vờ và ngoại-lai. Họ không quan-niệm được rằng còn có một nền giáo-hóa nào khác cái giáo-hóa mà họ thụ-nhận được trong các sách giáo-khoa. Đối với cả hai hạng trí-thức trên đây thì sự để tâm đến văn-hóa vô-tư, không mãn-nguyên lướt qua phương-diện phủ-phẩm của sự-vật và còn cố-gắng tìm đến nguồn-gốc thâm-sâu của tinh-thần, thì hoàn-toàn còn là vấn-đề xa-lạ. Mặc dầu trường học có nhiều, bằng-cấp lắm, sự ham học mà bề ngoài thanh-niên biểu-lộ để thu-hoạch một học-thức đối với họ chỉ có giá-trị ở chỗ mở tất cả các cửa công-sở và đưa họ đến địa-vị, thì sự thực ở đây chưa có một hoạt-động trí-thức nào đáng chú ý cả ».* (Philosophie d'Extrême-Orient, 1931) ¹.

Tác-phẩm Việt-văn của Phạm-Quyền có thể chia ra làm ba loại :

1.— Loại trước-tác :

A) *Văn nghị-luận* : Nghĩa-vụ là gì ? (N.P. năm 1917) — Sự giáo-dục đàn-bà con gái (N.P. năm 1917) — Văn quốc-ngữ (N.P. năm 1917) — Chữ nho với văn quốc-ngữ (N.P. năm 1918) — Chữ Pháp có dùng làm quốc-văn An-Nam được không ? (N.P. năm 1918) — Đạo-đức đã đến ngày từ-chức chưa ? (N.P. năm 1919) — Vấn-đề dân-tộc giáo-dục (N.P.

1. Bản dịch của Nguyễn-Đang-Thục (Nguyệt-san Văn-hóa Á-châu số 6, tháng 9 năm 1958).

năm 1921) — Trả lời bài « Cảnh cáo các nhà học-phật » đăng trong Phụ-nữ tân-văn (N.P. số 152, 7-1930) — Bàn về quốc-học (N.P. số 163, 6-1931)..

B) *Văn du-kỳ* Mười ngày ở Huế (N.P. số 10) — Một tháng ở Nam-Kỳ (N.P. số 17, 19, 20) — Pháp du hành-trình nhật-ký (N.P. 1922-1925)..

C) *Văn phê-bình* : Phê-bình cuốn « Một tấm lòng » của Đoàn-Như-Khuê (N.P. số 2, 8-1917) — Mộng hay mị ? (Phê-bình cuốn « Giấc mộng con » của Nguyễn-Khắc-Hiếu) (N.P. số 7, 1-1918) — Pháp-văn tiểu-thuyết bình-luận (N.P. số 9, 3-1918) — Bàn về hí-kịch của Molière (N.P. số 35, 5-1920)..

II.— Loại khảo-cứu :

A) *Văn-Học Việt-Nam* Khảo về truyện Kiều (N.P. năm 1919).— Tục-ngữ ca-đạo (N.P. số 46).— Văn-chương trong lối hát ả-đào (N.P. số 69) — Việt-Nam thi-ca (N.P. số 64) — Hán-Việt văn-tự (N.P. từ số 107 trở đi).

B) *Học-thuật Âu-tây* :

1.— *Văn-học* : Đẹp là gì ? (N.P. 1917) — Pháp-văn thi-thoại Beaudelaire (N.P. số 6, 12-1917) — Sử-học chuyên luận (N.P. 1918) — Bàn về diển-thuyết (N.P. 1921) — Văn-hào Pierre Loti (N.P. số 72, 6-1923) — Lịch-sử và học-thuyết của Rousseau (N.P. các số 104, 4-1926), của Montesquieu (N.P. số 108, 8-1926), của Voltaire (N.P. các số 114, 115) — Anatole France (N.P. số 161, 4-1931) — Văn-học nước Pháp (N.P.T.T. năm 1929) — Khảo về tiểu-thuyết (N.P.T.T. năm 1929)..

2.— *Triết-học* : Khảo về các luân-lý học-thuyết của Thái-tây (N.P. từ số 92 trở đi) — Triết-học là gì ? (N.P. 1918) — Học-thuyết của Auguste Comte (N.P. số 138, năm 1929), của Bergson (N.P. số 150, năm 1930)..

3.— *Kinh-tế, xã-hội, chính-trị* : Khảo về ngân-hàng (N.P. 1919) — Văn-minh luận (N.P. số 42) — Thế-giới tiến-bộ sử (N.P. từ số 51 trở đi) — Lịch-sử thế-giới (N.P.T.T. năm 1930) — Khảo về chính-trị nước Pháp (N.P. từ số 31 trở đi) — Chính-trị học (N.P. từ số 148 trở đi)..

C) *Học-thuật Á-Đông* : Phật-giáo lược-khảo (N.P. từ số 40 trở đi) — Cái quan-niệm người quân-tử trong triết-học đạo Khổng (N.P.T.T. 1928)..

II.— Loại dịch-thuật :

1.— *Triết-học* : Phương-pháp luận của Descartes (Discours de la méthode) (N.P. các số 3, 4, 5, năm 1917).— Lời cách-ngôn của Marc Aurèle (N.P. các số 128, 129, năm 1928)— Sách cách-ngôn của Epictète (N.P. 1929) — Đời đạo-lý của Paul Carton (La vie sage) (N.P. 1929)...

2.— *Kịch-bản* : Tuồng Lôi-Xích (Le cid) của Corneille (N.P. các số 38, 39) — Tuồng Hòa-Lạc (Horace) của Corneille (N.P. các số 73, 74, 75)...

3.— *Tiểu-thuyết* : Ái-tình của Guy de Maupassant (Une vie) (N.P.T. T. năm 1929) — Ôi thiếu-niên của Courteline (N.P.T.T. năm 1929).

Ngoài ra Phạm-Quỳnh còn viết mấy quyển bằng Pháp-văn như : L'idéal du sage dans la Philosophie confucéenne (1928), Le paysan tonkinois à travers le parler populaire (1930), La poésie annamite (1931), Essais franco-annamites (1937), Nouveaux essais franco-annamites v.v... Các sách này ông viết cốt để cho người Pháp biết chính-kiến của ông và phong-tục, tư-tưởng của người Việt-Nam và Á-Đông.

Các bài trích :

I.— Loại trước-tác :

- A) Văn nghị-luận.
- B) Văn du-ký.
- C) Văn phê-bình.

II.— Loại khảo-cứu :

- A) Văn-học Việt-Nam.
- B) Học-thuyết Á-đông.
- C) Học-thuyết Âu-tây.

III.— Loại dịch-thuật.

CÁC BÀI TRÍCH

I. LOẠI TRƯỚC-TÁC

A) VẤN NGHĨ-LUẬN

1. Nghĩa-vụ là gì ?

Tiên-nho có câu : « Muốn nhập-môn đạo Khổng-Mạnh, trước hết phải biết phân-biệt điều nghĩa, điều lợi ».

Tiên-nho gọi điều nghĩa, tức ta gọi là nghĩa-vụ ; tiên-nho gọi điều lợi, tức ta gọi là quyền-lợi. Hai cái quan-niệm về nghĩa-vụ quyền-lợi thực là cái chốt của luân-lý vậy. Nghĩa với lợi quan-hệ nhau thế nào, đó là vấn-đề rất trọng, người ta dù ở đời nào nước nào, cũng phải từng xét đến. Vì giải vấn-đề ấy, tức là giải nghĩa đời người vậy.

Đại-đề các xã-hội ngày xưa lấy nghĩa trọng hơn lợi, không những thế, mà trong hai cái quan-niệm về nghĩa-vụ cùng quyền-lợi, chỉ biết nghĩa-vụ mà không hề nghĩ đến quyền-lợi. Lại không những thế, mà trong một xã-hội những người vì địa-vị của mình được có quyền-lợi đối với người khác, cũng tự coi quyền-lợi ấy là nghĩa-vụ. Vua đối với tôi, cha đối với con, chồng đối với vợ, đều là có quyền-lợi riêng, mà thực là có nghĩa-vụ riêng. Vua có quyền trị dân, nhưng cái quyền ấy tức là phải lo cho dân được an-lạc ; cha có quyền dạy con, nhưng cái quyền ấy tức là phải gây dựng cho được nên người ; chồng có quyền khuyến vợ, nhưng cái quyền ấy tức là phải mưu cho gia-đình được thuận-hòa vui-vẻ. Nói rút lại thì ngày xưa quan niệm quyền-lợi thuộc về « tiêu-cực » mà quan-niệm nghĩa-vụ thì thuộc về « tích-cực » mà « tích-cực » ngày nay tựa hồ như phản trái lại : « tiêu-cực » chuyển ra « tích cực » mà « tích-cực » chuyển ra « tiêu-cực », quyền-lợi xem ra trọng hơn nghĩa-vụ.

Sự chuyển-dịch ấy khởi ra từ Âu-Châu. Các nước Âu-Tây xướng ra nhân-quyền, làm kinh-thiên động-địa vì hai chữ « quyền-lợi ». Vua có quyền-lợi đối với dân, nhưng dân cũng

có quyền-lợi đối với Vua, cha có quyền-lợi đối với con, nhưng con cũng có quyền-lợi đối với cha; chồng có quyền-lợi đối với vợ, nhưng vợ cũng có quyền-lợi đối với chồng. Bấy nhiêu quyền-lợi tranh-dành xung-đột nhau, khởi lên như giáo-dụng, thì phản-dịch làm sao cho được? Ai cũng có quyền-lợi cả, mà duy có cái quyền-lợi tối-yếu là cái quyền quyết-định mọi sự cạnh-tranh thì không thuộc về ai! Bởi vậy mà trong lịch-sử Âu-Châu đã từng nổi lên lắm phen biến-loạn cái-cách, gây nên phong-trào tự-do bình-dẳng ngày nay. Nhưng người Âu-Châu giàu tính tự-trị, tập thói tự-do đã lâu đời, nên đã khởi ra mới có thể đương được cái phong-trào ấy. Thế mà lần khi nó mạnh quá cũng còn sinh ra nhiều sự nguy-hiêm cho xã-hội. Như trong nước ai cũng đòi quyền-lợi, thậm-chí người dân-bà cũng bỏ chốn khuê-phòng mà ra nơi công-chúng yêu-cầu những quyền bầu-cử, quyền chính-trị, thì xã-hội còn có trật-tự nào nữa, gia-đình nào có thể vững-bền sao được?

Các nhà tri-thức bên Âu-châu vẫn biết cái nguy đó, nên nhiều người đã tìm cách đề duy-trì cho xã-hội. Các nhà ấy nghĩ rằng tự-do mà đến cực điểm thì không phải là một sự hay nữa mà thành một cái vạ, quyền-lợi mà không có hạn chế thì chỉ đủ gây nên rối-loạn. Vậy muốn chữa lại cái tệ ấy, không gì bằng bồi-dưỡng lấy « lòng nghĩa-vụ » trong quốc-dân, khiến cho ai nấy đều hiểu rằng người ta tuy có quyền-lợi, nhưng trọng nhất là nghĩa-vụ của mình, muốn hưởng quyền-lợi kia, trước phải làm cho trọn nghĩa-vụ này mới được. Một nhà làm sách có tiếng ở nước Pháp bàn về nghĩa-vụ đã nói rằng :

« Từ thuở đồng-ấu cho đến tuổi trưởng-thành, cả công-việc giáo-dục phải là chỉ gồm lại một bài dạy nghĩa-vụ. Phạm việc mưu-toan, phạm sự nghiệp mục-dịch gì, cũng phải xét theo một phương-diện cao-thượng ấy cả, khiến cho hai chữ nghĩa-vụ thành một cái đầu bài hàng ngày phải giảng đến, diễn ra đủ các mặt, lấy những gương danh-dự xưa nay mà chứng tỏ thêm vào. Phải giải cho rõ rằng nghĩa-vụ đối với quyền-lợi là dựng cái thế quân-bình, không những thế mà lại

điều-hòa thích-hợp với nhau nữa. Phải bày cho tường-ràng nghĩa-vụ vốn nó trang-nghiêm tôn-trọng, càng thực-hành ra bao nhiêu lại càng cao càng quý lên bấy nhiêu. Phạm người làm cha, làm thầy, làm bạn, không cần phải có văn-bằng su-phạm, đều là có tư-cách dạy nghĩa-vụ. Nghĩa-vụ mãnh-liệt thế nào, phong-phú thế nào, nó cho người ta cái sức cất nổi quả núi, nó tắm-gội cho tâm-hồn người ta, rửa sạch mọi sự phiền-não khiến cho trong lòng được vẻ bình-tĩnh. Phạm việc gì bởi nghĩa-vụ mà làm thì làm mới được trọn- vẹn, mà những việc ấy thường lại là những việc rất khó-khăn. Làm việc nghĩa-vụ, dù không thành-công, không được lợi-lộc, mà trong sự thất-bại cũng có cái thú âm-thầm nó đền cho công khó-nhọc. Nghĩa-vụ không bao giờ khiến cho phải oán-thán hối-han. Bao giờ cũng có cái vẻ bình-tĩnh uy-nghiêm, mà không biết cái mùi xót-xa cay-đắng » (Henri Lavedan).

Mấy lời đó thực là cực tả cái thế-lực, cái oai-quyền, cái hiệu-nghiêm, cái công-đức của hai chữ nghĩa-vụ.

Ấy các nước Âu-Tây là nơi tư-tưởng về quyền-lợi thịnh-hành như thế, mà còn trọng, còn thờ nghĩa-vụ như vậy. Cho hay mỗi nghĩa-vụ quyền-lợi thực như lời nhà danh-sĩ Pháp đã nói, dựng thế quân-bình, nếu thiên-trọng một bên nào thì trật-tự xã-hội tất phải điên-đảo.

PHẠM-QUYNH (1917)

2. Cái thiên-chức của người đàn-bà

Quách-Phác ngày xưa có bài ca bốn câu tả người đàn-bà .

Chàng như mây mùa thu,

Thiếp như khói trong lò.

Cao thấp lẽ có khác,

Một thả cùng tuyết với !

Ý-vị thay lời thơ cổ ! Đàn-ông với đàn-bà thực là mây với khói, địa-vị có khác nhau mà tính-chất cũng là một : tạo vật cũng cho cái sức bay-bồng như nhau.

Đã cùng có sức bay-bồng như nhau, sao nữ-đề kẻ mau người chậm ?

Bởi đó mà vấn-đề giáo-dục đàn-bà con gái thành ra một việc quan-trọng vô-cùng.

Cớ sao từ xưa đến nay, dù nước nào cũng vậy, đàn-ông vẫn được trọng mà đàn-bà phải chịu khinh ?

Chẳng qua là bởi lẽ yếu mạnh tự nhiên, lẽ ấy bắt đầu từ khi các xã-hội mới thành-lập, mà nhân-tuần mãi đến những thời-dại đã văn-minh. Đàn-bà bầm-sinh kém đàn-ông bề lữ-lực, nên từ nguyên-thủy, vẫn phải mang phận mỏng-hèn. Rồi sau các xã-hội đặt pháp-luật, dùng luân-lý, cứ chuẩn-y cái địa-vị lúc ban đầu mà nhận thành một công-lệ thiên-nhiên. Từ đây nhân-loại tiết-nhiên chia làm hai phần : đàn-ông là bậc chủ-nhân, đàn-bà là hạng nô-lệ. Xét lịch-sử các dân các nước, đời xưa đời nay, về khoản thân-phận người đàn-bà trong xã-hội, thật là lắm đoạn thâm-thê thê-thảm, biểu-dương mà lưu-truyền đến thiên-vạn-cổ cái ô-danh ô-hạnh của giòng tu-mi !

Mãi đến cận-dại, các nước Âu-châu mới xướng lên cái thuyết đàn-ông đàn-bà bình-dẳng, thực là mở ra một kỷ-nguyên mới trong lịch-sử loài người. Người đàn-bà như cây hoa mọc trong hường tối, đem ra nơi sáng-sủa mát-mẻ, hô-hấp cái không-khí tự-do của trời đất, được thỏa sức mà nở-nang, thơm-tho mà tô-diễm thêm cho cuộc đời trên cõi đất.

Từ xưa thế-giới là của riêng của đàn-ông, từ nay thế-giới là của cả đàn-bà. Đàn-bà tuy không làm những sự-nghiệp lớn-lao, biến-cải mặt địa-cầu, nhưng ảnh-hưởng trong gia-dình, trong xã-hội, dầm-thấm mà sâu-xa biết dường nào. Ai cũng biết văn-minh của các nước Thái-Tây ngày nay vừa có sức mạnh-mẽ mà vừa có vẻ thanh-cao, vẻ này điều-hòa cho sức kia được mềm-mại êm-đềm, khỏi thành ra cái võ-lực thô-bi mà tàn-bạo. Sức mạnh-mẽ ấy là công của đàn-ông đặt máy móc, lập công-trình, đào sông xẻ núi, lợi bề vượt không, về thanh-tao kia là công của đàn-bà, trong bể vật-chất cạnh-tranh ngày nay, gây thành một chốn Bồng-Lai tiên-đảo, gồm cái ái-tình, cái phong-phú của đời người mà bày ra những cảnh nên thơ nên mộng. Người ta ở trong một cõi đời chỉ om-sòm những tiếng máy-móc, nong-nân những khí cạnh-tranh, thì sống sao được ? Phải có lúc được nghe giọng hát véo-von, cung đàn diu-dặt, trong bóng trăng mà không ghen đến chị Hằng.

Hằng-Nga đã bỏ cung mây xuống trần, thì mới giải được mọi sự phiền muộn, thư-thái được tinh-thần mà di-dưỡng được tinh-tinh.

Ấy cái thiên-chức của người đàn-bà ở đời như thế. Phạm giáo-dục đàn-bà con gái phải tùy theo cái thiên-chức ấy mới là phải đường, mới là hợp lẽ vậy.

PHẠM-QUYNH (1917)

Việc giáo-dục đàn-bà, con gái

3. Thái-độ các nho-sĩ Việt-Nam đối với người Pháp.

... Trên kia tôi đã nói rằng dân chúng tôi đối với qui-quốc cũng đành lòng cam chịu, cho là một sự dĩ-nhiên bởi phép lịch-sử khiến nên, không sao tránh được. Thực ra, thời kẻ đàn-anh chúng tôi đã từng mục-kích sự chinh-phục, đối với tình-cảnh ấy không thể đem con mắt triết-học mà diềm-nhiên xét được. Ngày nay ngày tháng đã xa, tình-thế đã hiểu, chúng tôi mới đành lòng như thế, chứ hồi bấy giờ kẻ đàn-anh chúng tôi đối với người qui-quốc chẳng qua coi là một giống « xam-lược » mà thôi. Mà thật cũng không tránh được : trừ là một dân hèn-mạt suy-đốn, không đáng sống dưới ánh mặt trời thời không kẻ, chứ đã gọi là một nước có bao giờ lại giương tay ra đón lấy kẻ ngoại-quốc đến cưỡng-chiếm đất-nước mình. Bởi thế nên trong hai mươi năm sau khi qui-quốc sang chiếm-cứ, nào là dấy loạn, nào là âm-mưu, nào là phản-nghịch, là do cái lòng ái-quốc bị khốn-nhục, bị cảm-lức đến tâm gan, mới phải phản-động lên, nhưng sự phản-đối ấy kẻ cũng chẳng nguy-hiểm gì và qui-quốc dùng võ-lực dẹp được ngay. Sự phản-đối công-nhiên ấy lại chưa bằng sự phản-đối ngấm-ngấm, phản-đối trong tinh-thần, không những phản-đối cái thể-thống mới, mà cái gì là tây cũng không ưa cả. Chủ-động sự phản-đối ấy là bọn văn-thân. Bấy giờ người nào theo Tây coi như người phản-quốc, và nói cho thực, những hạng ấy cũng không phải là người hay. Sau này thường có người trách chính-phủ Bảo-hộ hồi bấy giờ đã cho những kẻ bất-lương

lên những ngôi danh-giá ; nhưng phải biết rằng bởi ấy không có ai nữa, và không thể kén chọn được.

Sự phản-đối ấy sâu cho đến nỗi học tiếng tây, không những thế, học văn tây và văn quốc-ngữ do văn tây mà ra, cho làm một sự xấu-hỗ, một sự thất giá. Tôi có biết một ông nhà nho có kiến-thức hiểu rằng người An-Nam cần phải học tiếng của nước đã thắng mình, muốn làm gương cho người ta bắt-chước, bèn bắt đầu học văn tây và mấy câu thường dùng nhưng mà không dám công-nhiên học. Mỗi lần mở quyển sách văn hay quyển học tiếng thì ngồi giấu vào chỗ khuất trong nhà, dặn đừng để ai vào.

Một đấng thời cái gì của người Tây, từ thời ăn cách ở, đều là trái tai mắt của chúng tôi cả. Tôi còn nhớ có một bài văn-tế của một ông quan nho thời bấy giờ làm đề viếng một ông quan võ Pháp, có lẽ chính là Henri Rivière hay là Francis Garnier. Bài văn-tế ấy đầy giọng hoạt-kê, và đủ tỏ được cái quan-cảm của bọn quan-thất, bọn « thức-giả xã-hội » Việt-Nam hồi bấy giờ đối với hết thảy cái gì là của Tây. Lời văn-tế đại-khải nói rằng : « Tôi là ông quan An-Nam được lệnh làm bài văn-tế viếng ông là quan võ Lang-Sa. Ông thật cũng là người kỳ : lúc ông thời quân, mũi ông thời lỗ, ông cỡi ngựa mà miệng ông huýt còi để gọi chó ; trên bàn ông bày những chai, ngoài sân ông trồng những cỏ. Tuy ông có tài thao-lược mà ông cũng bị người ta giết chết. Tôi thương thay cho ông ! »

PHẠM-QUỲNH (1922)

TIÊU-DẪN : Đoạn này trích trong bài diễn-văn « Sự tiến-hóa về đường tinh-thần của người An-Nam tự khi nước Pháp đặt Bảo-hộ » đọc tại Trường Thuộc-địa Paris ngày 31-5-1922. Trong đoạn đầu bài diễn-văn, ông tả rõ cái ảnh-hưởng nặng-nề và tai-hại của văn-minh học-thuật Tàu từ khi nước ta mới có lịch-sử cho tới hậu-bán thế-kỷ thứ 19, và nói đến sự phản-động của cái « dân-tộc bản-năng » đã khiến cho nước ta thoát khỏi sự dung-hóa vào nước Tàu. Theo ý ông, người Pháp « đã sang kịp thời

đề giúp sức thêm cho sự phản-động ấy ». Sau đó, ông nói đến thái-độ của các nho-sĩ và bình-dân Việt-Nam đối với người Pháp. Rồi ông trình-bày lập-trường của ông là hợp-tác với người Pháp, nhờ người Pháp đề mà tăng-tiến về đường tinh-thần trí-thức, vì việc người Pháp ở đây là « một việc dĩ-nhiên » mà ta « phải cam chịu như thế, như là cái phép nghiêm của lịch-sử đã khiến nên, không sao tránh được ». Đề biện-hệ cho lập-trường của mình trước lời chỉ-trích của các nhà cách-mạng xuất-ngoại, ông nói : « Những anh em xuất-dương hết sức cò-dộng, không ai hưởng-ứng, đã nhiều lần thống-trách chúng tôi, cho là cam-tâm nô-lệ, nhu-nhược không còn có sức hoạt-dộng gì nữa. Chúng tôi nghĩ mình không đáng lời trách ấy. Chúng tôi thuận lòng như thế là vì chúng tôi đã hiểu rồi. Chúng tôi đã hiểu rồi, mà đã lâu lắm lắm mới hiểu, — ba mươi năm trời, một cuộc bể dâu, — nên tưởng cũng không đáng lời trách mắng ấy, chúng tôi đã hiểu rằng cái vận-mệnh nước Nam là liền với nước Pháp, và đang khi số-mệnh nước Pháp còn bị nguy-ngấp ở nơi chiến-trường, chúng tôi không nên thừa cơ bạo-dộng, phải nên gia công giúp đệp mới được, và nghĩa lợi đều khuyến như thế ».

4. Văn Quốc-ngữ

Vấn-đề quan-trọng nhất trong nước ta ngày nay là vấn-đề văn quốc-ngữ. Vấn-đề ấy có giải-quyết được thì sự học mới có thể tấn-tới, dân-trị mới có thể mở-mang, cuộc tiến-bóa sau này mới có thể mong-mỏi được. Đến ngày chữ quốc-ngữ dùng làm quốc-văn được thì người nước Nam mới có thể thái-thái các khoa-học mới mà gây thành một nền học thích-hợp với trình-độ, với tính-cách dân ta. Đến ngày ấy thì người nước ta mới phát-hiệu được tinh-thần cốt-cách của mình, tinh-thần cốt-cách ấy hiện nay còn mập-mờ phằng-phất như ảnh không hình vậy. Nói rút lại, văn quốc-ngữ có phát-đạt thì nền quốc-học mới gây-dựng được, mới tư-tưởng mới mở-mang được, quốc-dân ta mới không đến nỗi chung-kiếp đi học mượn viết nhờ như từ xưa đến nay vậy.

Trách lịch-sử cũng không bỏ-ích gì, mà làm án tiền-nhân lại là phạm tội bất - hiếu. Vậy ta chẳng nên oán gì các cụ ta

ngày xưa vì say đắm chữ tàu nên lãng-bỏ tiếng nôm, để cho con cháu ngày nay khổ vì có nước mà không có văn, có người mà không có cách nói cho nhau nghe ngoài những câu nhất-dụng thường-dâm. Ta chỉ nên xét hiện-tình mà khuyên quốc-dân để tâm để ý vào một vấn-đề rất quan-hệ cho tương-lai nước nhà.

Hiện nay ai cũng rõ rằng chữ quốc-ngữ là tiện-lợi; so với chữ tây chữ nho học vừa dễ mà vừa mau, nhưng cũng vì thế mà coi thường coi khinh, cho là không đáng công học; không biết rằng chữ quốc-ngữ ấy chính là cái bệ từ để cứu-vớt bọn ta trong bể trầm-luân vậy.

Ôi ! có nước mà không có tiếng nói, còn gì khổ bằng ! Trong khi họp-tập năm ba anh em ngồi với nhau, bàn những chuyện thiết-tha, nói những điều tâm-sự, mà đương câu chuyện phải pha một hồi tiếng tây hay điếm mấy câu chữ tàu, thì cực biết bao nhiêu ! Viết một bức thư là sẽ tấm lòng cho người yêu kẻ mến, lời đi cảm-tình cũng phải đi theo, thế mà bày tỏ cái cảm-tình ấy ra cũng không thể dùng được thứ tiếng nói bắt đầu học từ khi lọt lòng mẹ, thì thâm biết đường nào !

Ấy cái hiện-tình như thế. Người trong nước ai là người đoái nghĩ đến ? Những người nhiệt - thành về tây-học thì ước cho chữ tây thông-dụng cả trong nước, lấy tiếng Pháp mà thay vào tiếng ta không những trong khi học-tập mà đến cả trong lúc chuyện trò nữa, không biết rằng sự «đổi nã» ấy là thuộc lẽ thiên-nhiên không thể nào thành được. Mà dù có làm được nữa cũng là một sự không nên. Vì chữ Pháp phải coi là một thứ «cao-đẳng văn-tự», người nào có tư-cách nên ngiên-cứu cho thực thâm để làm cái thang mà bước lên cõi văn-minh, nền học-thuật mới, nhưng cái của báu ấy không thể đem ban-phát cho khắp mọi người được, sợ không biết của, dùng lầm mà làm mất giá đi vậy. Cứ xem người nước ta theo tây-học đã ngoài bốn mươi năm nay mà chưa thấy gì là tấn-tới cho lắm, mới biết rằng một thứ văn-tự cao-qui như chữ Pháp phải phí nhiều công-phu lắm mới học cho đến nơi đến chốn được. Còn học dở-dang, biết mập-mò thì thà không học không biết lại còn hơn.

Đến những nhà cựu-học thì tuy ngày nay không còn mấy nữa, nhưng còn người nào đều là ông cái chủ-nghĩa chân đời cũ. Trong thấy cái học cũ mỗi ngày một mòn-mỏi đi, không thể cứu vớt được nữa, trong lòng những thương cùng nhớ, không hề xét đến tình-thế tất-nhiên, không hề nghĩ đến tiền-đồ sự học, tựa-hồ như quay mặt cả về ký-vãng mà ngoảnh lưng lại với tương-lai vậy. Nói văn quốc-ngữ với các nhà ấy thì họ cũng cho là vô-vị như chuyện Khổng-Mạnh đối với người tây-học vậy.

Như thế thì cả quốc-dân không hề lưu-lâm đến cái vấn-đề tâm-huyết, là vấn-đề chữ quốc-ngữ ; cả quốc dân không hề tự hỏi ; một nước có thể không có quốc-văn được không ? Một nước muốn mưu sự sinh-tồn, tìm đường phát-đạt, có thể đòi hỏi học mướn viết nhờ mãi được không ?

Đời trước đã làm, đời nay phải biết tránh vết xe cũ mà đừng đi. Ví nước Nam xưa kia có được vài ba ông Nguyễn-Du, năm bảy bà Thị-Điễm, mấy cụ Bằng-Đôn, mấy cụ Yên-Đỗ, thì chỉ mà quốc-văn chẳng đã phong-phủ rồi, chỉ mà đến nghèo-nản như ngày nay !

Các cụ đã xao-lãng, bọn ta phải chăm-chút. Dám quyết rằng công-phu này không phải là công-phu ồng. Cái chất nôm tuy còn mộc-mạc như súc gỗ chưa thành đồ, nhưng nếu khéo bào khéo chuốt thì có ngày bóng-bẩy như trắc gụ cũng nên.

Vẫn biết rằng văn quốc-ngữ ngày nay chưa có cái thú-vị gì khả lấy làm vui được cho các bậc cao-sĩ. Ngồi hầu chuyện các văn-nhân thi-sĩ nước Tàu nước Tây vẫn còn sướng hơn là để tai nghe những tiếng bi-be của đũa lên ba đất Nam-Việt. Nhưng mà kinh-trọng bậc tôn-trưởng bao nhiêu, tướng cũng nên phủ-tri cho đũa anh-hài bấy nhiêu mới là phải. Hưởng chỉ đũa anh-hài lại là sản-nhi giòng Hồng Lạc, thì công phủ-tri ấy há lại chẳng nên thiết-tha mà chăm-chút bội-phần dư ?

Bởi vậy mà ngày nay người nào chịu tập văn nôm là làm một việc công-đức, người nào chịu xem văn nôm là làm một việc nghĩa-vụ vậy. Công-đức ấy, nghĩa-vụ ấy, người có lòng có dạ với nước, há lại chẳng nên vui-vẻ mà làm dư ?

Văn quốc-ngữ ngày nay cũng tức như đồ Bát-tràng Phù-lăng ngày xưa. Ai đã từng vào xem nhà bảo-tàng của trường Bắc-cổ Hà-nội, tất trông thấy ở gian bày đồ cổ An-Nam có mấy bộ tam-sư, ngũ-sư, đỉnh, lọ bồng sành từ đời Cảnh-hung, Vĩnh-thịnh, bình cổ-kinh mà trang-nghiêm, chất bóng-bẩy mà chải-chuốt, nước men nét bút cũng chẳng kém gì sứ tàu. Cớ sao mà những đồ ấy nay không thấy ai chế, không thấy đâu có nữa ? Cớ sao mà cái kỹ-nghệ quý-báu của ông cha ấy, ngày nay ngoài mấy bộ của trường Bắc-cổ, không còn di-tích nữa ? Cớ sao mà chính người nơi sản-xuất đất đến xem lấy làm kinh-ngạc mà không dám nhận ? Chẳng phải là nước ta xưa nay đã quá dùng quá chuộng đồ tàu, mà đồ sứ tàu đã giết mất đồ sành ta dư ?

Ai ơi, quốc-nghệ xưa kia đã thế, quốc-văn sau này thế nào ? Xin đồng-bào ta chớ lãng-bỏ, chớ khinh-rẻ văn quốc-ngữ. Tương-lai nước nhà chính ở đó.

PHẠM-QUỲNH (1917)

5. Tại sao từ xưa đến nay nước ta không có một nền Quốc-học ?

Thuộc về địa-lý là nước ta tiếp-cận ngay với nước Tàu, đối với Tàu, dù sau khi ta độc-lập rồi, vẫn coi như một nước phụ-dung, một nước phiên-thuộc. Ta chỉ là một bộ-phận trong cái thế-giới Chi-Na mà thôi. Thông-tục thường có câu : Nước Tàu như cái áo, nước ta như cái giải. Thật thế nước ta — nhất là xứ Bắc-Kỳ là nơi phát-tích của nước ta — chẳng qua là một tỉnh Quảng-Đông lạc về phía Nam mà thôi. Người dân vốn cũng là một giống trong các giống Bách-Việt như người Quảng-Đông. Nhờ đất liền nên sự giao-thông lại càng thân-mật lắm. Người Tàu tiện đường tràn sang nước ta, hoặc bằng cách chiến-tranh hoặc bằng cách hòa-bình; cứ luôn luôn hết đời ấy sang đời khác, không hồi nào là không. Cho nên nước ta dù có biệt-lập thành nước, nhưng về đường địa-lý vẫn là tùy-thuộc nước Tàu. Khác với Nhật-Bản là một đảo-quốc cách bề, người Tàu không trực-tiếp sang được, nên không bị xâm-lấn bao giờ. Có giữ được độc-lập về thổ-vũ mới giữ được độc-lập về tinh-thần.

Thuộc về lịch-sử thì sự quan-hệ của ta với Tàu lại mật-thiết hơn nữa. Giống Giao-Chỉ ta từ khi mới thành bộ lạc đã bị người Tàu thống trị rồi. Trong mười thế-kỷ, ta sống ở trong vòng-khuôn nước Tàu, không khác gì như một bộ-phận của Tàu vậy. Đến khi lập thành nước, từ thế-kỷ thứ 10 thì cái dấu vết của Tàu đã bình như in sâu vào trong tri-não ta rồi. Từ bấy giờ tiếng gọi là một nước được độc-lập về đường chính-trị, nhưng nào đã hoàn-toàn độc-lập, chỉ những lo-lắng, những khó-nhọc, những chật-vật đối-phò với cái nước láng-giềng mạnh kia nó chỉ làm-le định tràn sang mà chiếm lấy mình, mà thực nó đã tràn sang đến mấy mươi lần, lần nào mình cũng phải cực-khổ dùng hết nỗ-lực mới đuổi nó đi được. Thành ra cả cuộc lịch-sử của nước Nam ta là một cuộc chiến-đấu vô hồi vô hạn đối với người Tàu hoặc bằng võ-lực hoặc bằng ngoại-giao, hàng ngày chỉ nom-nớp sợ lại bị nội-thuộc lần nữa. Cái công của các tiên-dân ta chống giữ cho non sông đất nước nhà can-đảm vô cùng, kiên-nhẫn vô cùng, thật là đáng cảm-phục. Nhưng cả tinh-lực trong nước đều chuyên-chú vào một việc cạnh-tranh để sinh-tồn đó, cạnh-tranh với một kẻ cường-lãn hàng ngày nó đàn-áp, để cố sinh tồn cho ra vẻ một nước độc.lập, còn có thời giờ đâu, còn có dư sức đâu mà nghĩ đến việc khác nữa. Cái quan-niệm quốc-gia bị nguy-hiểm luôn nên thường lo sợ luôn, chiếm mất cả tâm-tư trí-lực, không còn để thừa-chỗ cho những quan-niệm khác về văn-hóa về mỹ-thuật gì nữa. Nói riêng về học-thuật thì đã sẵn cái học của Tàu đó, tiêm-nhiễm vào sâu từ thuở mới thành dân thành nước, không thể tưởng-tượng rằng ngoài sách vở của thánh hiền còn có nghĩa lý gì khác nữa.

Thuộc về chính-trị thì cái tinh-thế cũng khốn-nạn như vậy. Nho-học lợi cho cái chính-thê quân-chủ chuyên-chế nên các đế vương ta lại càng tôn-sùng lắm. Đời Lý đời Trần cái phong-trào Phật-học còn thịnh nên nhân-tài trong nước thường thường vẫn có người xuất ở trong hàng tăng-lữ. Từ cuối Trần đầu Lê trở về sau thì bao nhiêu nhân-tài là đúc theo cái khuôn khoa-cử của Nho-giáo cả. Cái chế-độ khoa-cử thật là một cái quả rất tai-

hại mà nước Tàu đã tặng cho ta. Bao nhiêu kẻ anh-tuấn trong nước đều phải đúc vào cái khuôn ấy cả, nếu không thì không thể ra thì-thố gì với đời được nữa. Nhưng đã đưa vào cái khuôn ấy rồi thì thần-trí eo hẹp lại, sao mà còn có tư-tưởng, có học-vấn tự-do được nữa ? Người Nhật-Bản họ hơn mình chính là vì họ không mắc phải cái vạ khoa-cử như mình. Họ bắt-chước cái gì của Tàu thì bắt-chước chứ đến cái lối khoa-cử thì họ không chơi. Đời Đức-Kyên (Tokugawa) cũng đã có một hội thi hành cái chế-độ hãm-hại nhân-tài, nó-lệ thần-trí đó, nhưng mà sĩ-phu trong nước họ không chịu nên cũng không thể nào bền được. Ở nước ta thì đến năm sáu trăm năm sinh trưởng trong cái chế-độ ấy, trách nào cái khí tinh-anh trong nước chẳng đến tiêu-mòn đi hết cả. Ở Văn-miếu Hà-nội còn mấy dãy bia kỷ-niệm các cụ đỗ Tiến-sĩ về đời Hậu-Lê trong đó chắc cũng có nhiều bậc nhân-tài lỗi-lạc, nhưng vì mái-miệt về đường khoa-cử nên đều mai-một mất cả, tên còn rành-rành trên bia đá đó mà có sự-nghiệp về đường học-vấn tư-tưởng nào được những ai ?

Nói tóm lại thì địa-lý, lịch-sử, chính-trị đều như hiệp sức nhau lại mà gây cho nước ta một cái tình-thế rất bất lợi cho sự học-vấn tư-tưởng. Bao nhiêu những người khá trong nước đều bị cái tình-thế ấy nó áp-bách trong mấy mươi đời, nên dần tập-thành một cái tâm-lý riêng, là cái tâm-lý ỷ-lại vào người chứ không dám tự-lập một mình ; trong việc học-vấn thì cái tâm-lý ấy lúc như trên kia gọi là cái tâm-lý làm học-trò suốt đời vậy.

TIÊU-DẪN : Đoạn này trích trong bài « Bàn về quốc-học » của Phạm-Quỳnh đăng trong tạp-chí Nam-Phong số 163 (tháng 6, 1931). — Bắt đầu Phạm-Quỳnh nhắc lại cuộc tranh-luận về vấn-đề quốc-học giữa ông Lê-Dư (báo Đông-Tây) và ông Phan-Khôi (báo Phụ-Nữ), rồi ông nêu ra ý-kiến của ông là : « ... Anh-hùng ta có, danh-sĩ cao-tàng ta cũng có, nhưng trong cõi học nước ta, cổ kim chưa có người nào có tài sáng-khởi, phát-mình ra những tư-tưởng mới, thiết-lập ra những học-thuyết mới đã có

cái về độc-lập một nhà đi với các nhà khác, như bách-gia chư-tử bên Tàu ngày xưa. Hay tháng hoặc cũng có mà mai-một đi mất, sù-sắc không truyền chàng ? Nhưng phạm đã gọi là một học-phái, thì phải có căn-hóa người ta sâu xa, phải có ảnh-hưởng trong xã-hội, phải gây ra một cái phong-trào tư-tưởng, không thể tịch-mịch ngay đi mà không còn tâm-hơi gì nữa. Cho nên dù nay kê-cứu trong các sách cổ tìm kiếm ra được danh ba cái ý-kiến lạ, hay cái tư-tưởng kỳ của một vài bậc tiền-bối lỗi-lạc, như vậy cũng chưa đủ chứng rằng nước ta có quốc-học đặc-biệt với cái học cổ-huyền ở bên Tàu truyền sang ». Bởi vì theo định-nghĩa của Phạm-Quỳnh « Quốc-học là gồm những phong-trào về tư-tưởng học-thuật trong một nước có đặc-sắc khác với nước khác và có kết-tính thành những sự-nghiệp trước-sắc lưu-truyền trong nước ấy và ảnh-hưởng đến các học-giả trong nước ». Sau khi than-thở cho tình-trạng nghèo-nàn của nền học nước nhà « Bọn đàn anh khi xưa thì đem lại mấy câu sáo cũ của Tàu, bọn đàn em bây giờ cũng đem lại mấy câu sáo cũ mới của Tây đó mà thôi », Phạm-Quỳnh đặt ra và trả lời câu hỏi : tại sao « ta mượn cái học của người mà không hóa được theo tinh-thần của mình, không gây được thành một nền quốc-học cho mình », khác với thí-dụ nước Nhật đối với nền học Trung-Hoa, các nước Pháp, Anh, Đức... đối với nền văn-hóa Hy-Lạp, La-Mã ? Theo ông, dân Việt-Nam không phải là giống kém bèn, thiếu thông-minh, mà chỉ vì nước ta ở vào trong « một cái tình-thế rất bất lợi cho sự học-vấn tư-tưởng » gây ra bởi hoàn-cảnh địa-lý, lịch-sử và chính-trị. Sau đó tác-giả khuyến mọi người nên tỉnh-ngộ tìm phương bổ-cứu, soi gương trước mà liệu đường đi sau này. « Nếu ngày nay ta lại đồng-hóa theo Tây như ngày xưa đồng-hóa theo Tàu thì giả-sử có thành công nữa cũng phải đến mấy mươi đời mà rút cục lại cũng chỉ thành một bản phồng mề của nước Pháp chứ chẳng có tinh-thần cốt-cách gì cả. Rồi hai ba trăm năm về sau này, lại có ông Phan-Khôi lập-sinh nào đó, trông thấy cõi học nước nhà vẫn vắng-về tịch-mịch không khỏi thở dài mà than rằng : « Quoi nước ta học Tây đến ba bốn trăm năm và vẫn chưa có một nền quốc-học riêng ... » Vậy thời ngày nay nếu ta phải đồng-hóa theo Tây, ta nên đồng-hóa một cách có ý-thức, có nghĩa-lý, chọn lấy những cái hay của người mà bất-chức, xét xem mình thiếu những gì thì học-tập lấy để bồi-bổ chỉ mình ». Theo Phạm-Quỳnh, cái hay của Âu-Tây mà mình thiếu-thốn chính là cái quan-niệm về khoa-học : « Muốn cho gây thành một cái quốc-học riêng

câu minh thì phải dùng phương-pháp phê-bình khảo-cứu của khoa-học mà phân-tích những học-thuyết cùng nghĩa-lý cũ của A-Đông ta, rồi đem ra nghiên-ngẫm, suy-nghĩ, đối-chiếu với những điều chân-lý cùng những sự phát-minh của khoa-học Thái-Tây. Kết-quả của sự phân-tích cùng tổng-hợp đó, tức là tài-liệu để gây ra quốc-học sau này vậy ».

B) VĂN DU-KÝ

1. Vườn Luxembourg ở Paris

Vườn này rộng độ hai-mươi-lăm mẫu tây, có tiếng là nơi công-viên đẹp nhất ở thành Paris. Kiểu vườn là kiểu đời Phục-Hung (Renaissance) đồng-thời với cung Luxembourg ngày nay làm nhà Thượng-nghị-viện. Trong vườn nào là tượng đá, nào là bể nước, nào là chiếu cỏ, nào là thảm hoa, quanh mình rất những hình-tượng đẹp, màu-sắc tươi cả, thật như một bức gấm trăm hoa. Cây lớn thời toàn là những cổ-thụ hai ba trăm năm trồng thẳng bằng từng dãy dài, dưới có lối đi cho khách bộ-du. Đẹp nhất là những thứ dương-ngô-đồng (cây vòng tây : platanes) là xòe như cái tán. Đứng trước Thượng-nghị-viện mà trông thẳng ra, tưởng không cảnh gì đẹp bằng, cực mục như một tấm gấm tấm lụa giải thẳng cho đến kỳ cùng ở giữa hai rừng cây xanh rậm, vì mặt trước vườn Luxembourg này lại thông với vườn Thiên-văn-đài nên coi nó lại càng man-mác nữa. Nghĩ ra qui-mô một nơi công-viên như thế này, thật cũng khéo quá ; không khác gì như lấy những cỏ hoa cây cối của Tạo-vật mà thêu trên mặt đất thành một bức gấm trăm hoa để cho khách ưu-du thưởng-ngoạn. Mà trong cuộc ưu-du vẫn có ý kỷ-niệm, vì quanh mình không thiếu gì tượng các danh-nhân. Có nơi họp cả tượng các bà danh-phí liệt-nữ của nước Pháp thời xưa. — Nhưng trong vườn Luxembourg này có một chỗ thanh-thứ nhất, là nơi gọi là Fontaine Médicis, có cái bể bằng đá hình bồ-đục, bên trong có một bức chạm tích thần-liên Hi-Lạp ngày xưa, bốn bề toàn những ngô-đồng cây cao bóng mát, tiếng nước chảy róc-rách, tiếng chim kêu

ria-rít, rõ ra một cái cảnh lâm tuyền mà lại có tay khéo của người ta tô-diêm. Hai bên có hai dãy ghế cho khách du ngồi thưởng-ngoạn. Nhưng xét ra những khách mến cảnh này ngồi đến thâu giờ tan buổi, thơ-thần một mình, không phải là những người trong trường náo-nhiệt; phần nhiều là những hạng thi-nhân họa-khách cũng như những bậc thiếu-phụ nhân-sâu, đến đây để tiêu-sầu khiển-hứng. Mà cảnh êm-đềm người lặng-lẽ, cho đến nỗi chim sẽ từng đàn lượn qua trước mặt. đầu tận bên mình cũng không sợ.

Ba tháng ở Paris (tháng 5-7 năm 1922)

TIỂU-DẪN : Năm 1922, ông Phạm-Quỳnh được cử sang Pháp dự Đấu-Xảo Marseille: trong phái - đoàn này có cả ông Nguyễn-Văn-Vĩnh. Về cuộc viễn-du này, ông có viết một loại bài gọi là « Pháp-du hành-trình nhật-ký », đăng trong Nam-Phong từ số 58, tháng 4, 1922. Quyển « Ba tháng ở Paris » rút trong những bài ấy, đã được tóm lược một lần nữa trong bài diển-văn « Thuật chuyện du-lịch ở Paris » ông đọc tại nhà Nhạc-Hội Tây Hà-Nội, ngày 15-10-1922, do sự tổ-chức của Hội Khai-Trí Tào-Đức.

2. Phong-cảnh Huế.

Tôi vốn không ưa cái thuật địa-lý của bọn thầy vườn lấy đồng đất giữa đồng, ngồi nước bên ruộng làm ngai rồng tay hổ. Nhưng tôi tin những nơi sơn thủy kỳ tú có ảnh-hưởng đến vận mệnh một nước. Người ta đối với cái ngoại-cảnh không phải là không có quan-hệ. Người đồng-bằng biết ra cái tính-cách đồng-bằng. Người rừng núi biết ra tính-cách rừng núi. Thói ăn cách ở, đường sinh-kế lối tư-trởng, không gì là không tùy theo cái ngoại-cảnh mà khác nhau. Huế chỉ là những bậc đế vương mở đất dựng nước, những nơi sông núi xinh đẹp lại không có quan-hệ với hoài-bảo lớn-lao hay sao? Liệt-thành bản-triều ta đặt nền Đại-Việt ở đất Phú-Xuân thực đã dự-trởng mà biết cái cơ-dở vĩ-dại về sau vậy.

Người khách mới đến thành Huế tưởng như bước chân vào bức tranh cảnh : chung-quanh núi, giữa con sông, nhà cửa tụ họp hai bên bờ, trên bến dưới thuyền ; trông xa một tòa thành cổ bao-la, thâm-nghiêm kín cổng. Cái phong-cảnh Huế sở dĩ đẹp là thứ nhất bởi con sông Hương-giang. Con sông xinh thay ! Hà-Nội cũng có sông Nhị-hà mà sông Nhị với sông Hương khác nhau biết chừng nào ! Một đàng ví như có con gái tươi cười, một đàng ví như bà lão già cay-nghiệt. Nhị-hà là cái thiên-tai của xứ Bắc, Hương-giang là cái châu báu của xứ Kinh. Nước trong như vắt, giòng phẳng như tờ, ít khi có tí sóng gợn trên mặt, đi thuyền trên sông như đi thuyền trên hồ vậy. Huế không có con sông Hương thì tưởng cái đẹp của xứ Huế giảm mất một nửa phần. Nhưng đã có con sông Hương lại có núi Ngự nữa, cái cảnh mới thực là toàn xinh. Ngự-Bình không phải là một núi cao như núi Phú-Sĩ nước Nhật, Hương-giang không phải là một sông rộng như Hoàng-hà nước Tàu, nên nói rằng sông ấy núi ấy làm hiểm-trở cho chốn đế-kinh thì cũng là nói quá, nhưng sông ấy núi ấy thật là vẽ nên phong-cảnh xứ Huế vậy. Vả cái khí-vị của phong-cảnh Huế không phải là cái khí-vị hùng-tráng, mà là cái khí-vị mỹ-diệu ; cảnh Huế xinh mà đẹp không phải là hùng mà cường, đáng yêu mà không phải là đáng sợ, có thi-vị mà không phải là không có khí-tượng. Phải nhận kỹ như thế thì mới khỏi nhầm mà hiểu được tinh-thần của cái bức sơn-thủy hiền-nhiên ấy.

(Mười ngày ở Huế — N. P. số 10 ; tháng 4, 1918)

C) VĂN PHÊ-BÌNH.

1. Phê-bình « Một tấm lòng » của Đoàn-Như-Khuê

Trước đã có dịp bàn về thơ văn ông Tấn-Đà mà chào mừng ông là một nhà văn nôm có biệt tài. Nay hăng hoan-nghênh riêng ông Hải-Nam mà cảm ơn ông cho ta cái quà rất quý-báu, vì còn quà gì quý bằng « một tấm lòng » người. Người đời ai tặng nhau vật gì thường hay gửi « chút lòng thành » theo sau. Nay ông cho ta cả « tấm lòng » của ông, thì há chẳng nên vui lòng mà tiếp-nhận du ! Hướng tấm lòng ông lại có lắm vẻ vui sâu, lắm mối

cảm-động, khiến cho lòng ta cũng đồng-thanh mà đồng-điệu, cũng khóc cũng cười, cũng than-van mà cũng mỉa-mai.

Ông Đoàn-Nhu-Khuê là người đa-sầu mà là người đa-cảm, bởi đa-cảm nên đa-sầu. Người ta đã không phải là giống mộc-thạch, thì đối với cảnh-vật, đối với sự đời, thường có cảm, kể ít người nhiều, xưa nay ai là người chẳng có. Nhưng cái đặc-sắc của « tấm lòng » kẻ thi-nhân là biết cảm sâu hơn người thường, bởi thế mà cảm dễ sinh ra sầu. Đã mang cái sầu ở trong lòng, thì không còn gì khiến cho vui được nữa, tưởng mình đứng trong trần-thế như cái củ-lao trong « bể thâm », bề bát-ngát mà mệnh-mông, vô-cùng mà vô-lận.

*Bề bao nhiêu nước, bao nhiêu thâm ;
Lấp chẳng đầy cho, tát chẳng vơi.*

Bởi thế mà gây nên những lời thiết-tha ai-oán, than cái thân-phận con người trong cõi phù-sinh :

*Mỏi lọt lòng ra đã khóc rồi,
Kiếp trần ngăn lắm, chị em ơi !
Một lần mình khóc lần người khóc,
Sống thác đôi lần giọt lệ rơi !*

Đọc bài « Bề thâm » ấy mà nhớ đến mấy câu nào-nùng trong Cung-oán :

*Thảo nào khi mới chôn rau,
Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra.
Khóc vì nỗi thiết-tha sự thế,
Ai bày trò bãi bề nương dáu.
.....
Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm còn có gì dáu,
Chẳng qua một nắm cỏ-khấu xanh ri.*

Lại bài « Khóc bạn », lời khúc-chiết, giọng thiết-tha cũng phẳng-phất được ít nhiều giọng văn Hán-Dĩ khóc-cháu. Cho hay tự-cổ chí-kim, phàm tiếng kêu khóc đã xuất tự trong lòng ra thì cũng là mang bấy nhiêu nỗi ngậm-ngùi, bấy nhiêu tình thê-thảm. Chỉ tiếc trong bài văn ấy phải một đoạn giữa mượn những tên ông Sấm ông Sét, đức Thiên-Lôi, bà La-Sát, mà tả cái hồn tự-do thanh-nhân của người bạn mình, người bạn dầu có biết ngồi nghe lời viếng ấy cũng phải khiếp-dám.

Đại-dề thì ông Hải-Nam hay văn văn hơn văn xuôi. Những bài văn xuôi của ông như bài Tựa, bài « Bàn về chữ tình », còn chưa được luyện lắm. Bài tựa thì lời-thối, mà bài « tình » thì có lắm đoạn hơi buồn cười : như ông dạy « chữ tình không phải chỉ riêng một mình đàn-ông có, riêng một mình đàn-bà có ; phải trộn lẫn hai đẳng lại với nhau mới thành ra một khối tình chung » thì tưởng chẳng cần phải sâu-sắc lắm mới hiểu được.

Chẳng dám khuyên gì, nhưng thiết-tưởng làm văn xuôi cốt giản và ước. Muốn diễn một cái tư-tưởng gì, phải xếp-đặt ý sẵn trong bụng, rồi cứ lần-lượt mỗi ý diễn ra một lời, chọn lời cho tương-đương với ý, hơn một câu không nói, thiếu một ý không nghe ; có mượn tỉ-dụ cho rõ nghĩa thêm thì cũng chỉ nên chọn trong nhiều việc nhiều người lấy một người một việc nào là đích-dáng mới nói, chớ có nên nhân bàn một sự gì cũng gọi đến vua Nã-Phá-Luân nước Pháp, ông Ma-Chi-Ni nước Ý, thầy Lư-Thoa, thầy Mạnh-Đức, bà Trinh-Dục, bà U-lan, trút cả bộ Âm-bằng vào một trang giấy ! Cái tật ấy là tật chung của nhà đọc « tân thư » ở nước ta : ông Đoàn xem ra cũng mắc ít nhiều.

.

Nghĩa-vụ nhà phê-bình là phải khen chê cho phải đường. Không biết mấy lời bình-phẩm này có được hết nghĩa-vụ ấy không ; nhưng mong rằng khỏi mắc cái oan trong lời ngậm-ngùi : « Nói thật mất lòng ». Nói thật bao giờ vẫn là hơn.

II. LOẠI KHẢO-CỨU

A. VĂN-HỌC VIỆT-NAM

1. Kết-luận về tâm-lý cô Kiều

Nói tóm lại thời Kiều là một người đa-tình, nhưng không đắm-đuối vì tình, biết lấy nghĩa mà chế tình, thế là trùng với lý-tưởng của đạo Nho. Lại là người rất khôn-ngoan, « biết đường khinh-trọng, biết lời phải chảng », đáng lẽ ở đời phải êm-thắm trót lọt lắm là phải, thế mà chỉ gặp những sự hoạn-nạn khổ-sở, không biết ở đâu mà ra, bèn tin rằng bởi cái số-phận đã định như thế, cái tiền-duyên đã khiến như vậy, không sao mà cưỡng được, đành đem mình làm hi-sinh cho vận-mệnh, thế là khuynh-hướng về Phật. Tính-cách là tính-cách Nho mà tinh-thần là tinh-thần Phật, đó cũng lại là một đặc-sắc trong tâm-lý cô Kiều. Bởi tính-cách Nho nên trong cách cư-xử có cái chủ-nghĩa « trung-dung », dẫu vào cảnh-ngộ nào cũng rõ ra người biết điều phải chảng, nên-nếp khôn-ngoan; bởi tinh-thần Phật nên về đường quan-niệm có cái chủ-nghĩa « định-mệnh », tin rằng số-phận mình đã định sẵn từ bao giờ, dẫu thế nào cũng đành phải chịu vậy, không dám nói sao. Có tinh-thần ấy lại có tính-cách ấy, người ở đời khôn-ngoan như thế mà phải gặp cảnh đau-đớn như vậy, mới thành ra một nhân-vật rất nao-núng ai-oán, khiến cho người đọc truyện muốn đời cũng phải khóc thương.

Tiền-Điền tiền-sinh tả tâm-lý cô Kiều như trên kia một cách rất tinh-tường rất hiển-hiện, đủ biết ngài đã thuộc nhân-tình thế-thái lắm và đã hiểu rõ cả cơ-quan trong tâm-giới người ta. Nhưng trong nét bút của Ngài đều có ngụ một cái ý chán đời cả, và cứ xét lịch-sử Ngài như trên kia thời có lẽ Kiều-nương là biểu-tượng của tấm lòng xót-sa đau-đớn của Ngài vậy. Những văn-sĩ có tài xưa nay kết-cấu ra một truyện gì cũng là tự-diễn tâm-sự của mình mà thôi, nhưng tâm-sự ấy thiết-tha thâm-trầm, diễn ra được tức là diễn được cái nổi lòng u-ẩn sâu-khổ của cả mọi người biết thương biết nghĩ ở đời vậy. Cho nên người

ta còn có cảm-ting, có tư-tưởng, thời đọc truyện Kiều còn cảm-động mãi ; và tiếng Au-Nam còn có người nói bực thời những lời ăn tiếng nói của cô Kiều còn phảng-phất bên tai người nước Nam mãi-mãi vậy,

PHẠM-QUỲNH (1919)

TIÊU-DẪN : Bài « Khảo-luận truyện Kiều » của Phạm-Quỳnh dài 59 trang (Thượng-Chi văn-tập quyển III). Đầu tiên ông nói đến cái giá-trị đặc-biệt của truyện Kiều là ở sự phổ-cập trong dân-gian. Rồi sau chia làm 4 mục để tiện việc nghiên-cứu : 1) Cõi-rễ truyện Kiều, 2) Lịch-sử tác-giả, 3) Văn-chương truyện-Kiều, 4) Tâm-lý cô Kiều. Trong mục thứ nhất, sau khi lược-thuật cốt truyện ông cho biết : Nguyễn-Du phỏng theo cuốn sách nhan-đề là « Thanh-tâm tài nhân lục » không biết tác-giả là ai và làm vào thời nào. Một ký-giả có đọc một tập truyện đề là « Ngu-sơ tân-chí », thấy trong có truyện Vương-Thúy-Kiều của Du-Hoài. Phạm-Quỳnh có dịch truyện đó. Về tiểu-sử Nguyễn-Du, ông trích-dịch trong Đại-Nam liệt truyện do Sứ-quán biên-soạn (xem truyện Kiều của Trần-Trọng-Kim). Xét về văn-chương truyện Kiều, ông cho rằng : « Lời văn điêu-luyện, ý-tú thâm-trầm ; ý và lời lại tương xứng với cảnh mô-tả », ngoài ra « lại có tình-thần riêng ; đó là cái tình-thần xót-xa đau-đớn, cảm-hậu hi-thương ». Rồi ông trình-bày lướt qua cái ngụ ý trong truyện (tiếng dân), cách tả người, cách tả cảnh, văn tự-sự, và ông nhấn mạnh vào lối văn tả-thực của Nguyễn-Du. Trong mục cuối cùng, ông viết : « Phong-tình tiết-nghĩa, cả cái tâm-lý cô Kiều gồm trong bốn chữ đó ». Sau một đoạn dài phân-tích tỉ-mỉ tâm-lý cô Kiều, ông kết-luận rằng tâm-lý của cô có « tinh-cách Nho, và tinh-thần Phật », có lẽ Nguyễn-Du đã ký-thác tâm-sự vào nhân-vật Thúy-Kiều.

Đoạn văn trích trên đây chính là đoạn cuối cùng của bài khảo-luận.

Về sự « tôn-sùng » truyện Kiều của Phạm-Quỳnh, người ta còn nhớ tới lời thề của ông trong ngày kỷ-niệm Nguyễn-Du : « Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn, còn non còn nước còn dài, chúng tôi là kẻ hậu-sinh xin rầu lòng giốc chí cố ra công trao-chuốt lấy tiếng quốc-âm nhà, cho quốc-hoa ngày một rực-rỡ, quốc-hòm ngày một tinh-táo, quốc-bộ ngày một tấn-tới, quốc-văn ngày một võ-viêng, ngõ hầu khi phụ cái chí hoài-bào của tiên-sinh, ngắm cười chín rười cũng còn thơm lây » (1 Mồng 10 tháng 8 âm-lịch, tức 8-9-1924).

2. Cách biên-tập tục-ngữ

Tục-ngữ hay ngôn-ngữ là những câu nói thường, hoặc vì cái vẻ nó gọn-ghe dễ nhớ, hoặc vì cái ý nó phổ-thông dễ hiểu, mà người trong một nước ai ai cũng nói đến, truyền ở cửa miệng người ta, nhất là ở những nơi lý-hạ, chốn dân-gian. Vì ở miệng người bình-thường ít học mà ra, thực-thà sô-sàng, không có bóng-bẩy, chải-chuốt nên gọi là tục, chứ không phải tất-nhiên là thô-bỉ tục-tấn. Phương-ngôn là những câu tục-ngữ riêng của từng địa-phương, phương này thông-dụng mà phương kia ít dùng hoặc không biết. Lại cao hơn một tầng nữa là những câu cách-ngôn : câu tục-ngữ phương-ngôn nào có ý-nghĩa cao-xa thời có thể gọi là cách-ngôn được, song cách-ngôn lại là một thể riêng có triết-lý văn-chương rồi, không phải là những câu tự-nhiên truyền-khẩu đi như phương-ngôn cùng tục-ngữ. Nói tóm lại thời tục-ngữ là những câu truyền-khẩu tự-nhiên, hoặc chỉ những sự-lý công-nhiên dầu người dân nước nào cũng cho làm phải, hoặc chỉ những phong-tục riêng của một dân một nước.

Như câu :

Án quả nhờ kẻ trồng cây

là một câu tục-ngữ có nghĩa chung ; còn như câu :

Cao năm thì ẩm mồ

là một câu tục-ngữ có nghĩa riêng cho dân-tộc An-Nam.

Cho nên người ta thường chia tục-ngữ ra làm hai loại : một là những tục-ngữ có nghĩa chung, hai là những tục-ngữ có nghĩa riêng. Song cách phân-loại ấy cũng hàm-hồ lắm, không đủ phân-biệt được các hạng tục-ngữ. Lại có người thời cứ suy nghĩ từng câu mà chia ra loại-mục, thành ra chủng loại phiền-phức, cũng khó lòng mà nhớ hết được. Tôi thiết-trưởng tục-ngữ nhiều như rừng, vì cách ngôn-ngữ của người ta không biết đâu là bờ-hến, và nhất là tiếng An-Nam ta, không có gì là không nói bằng phương-ngôn tục-ngữ được. Thành ra bao nhiêu cách nói là bấy nhiêu câu tục-ngữ, mà mỗi người lại nói ra một cách, mỗi

câu lại dùng ra một nghĩa, như thế thì phân-loại làm sao cho khắp được ? Văn biết rằng cố miễn-cưỡng thì thế nào cũng xếp được, nhưng phân-loại cốt để dễ tìm-tòi, nếu chia ra loại-mục phiền-phức quá thì còn có ích-lợi chi. Theo ý riêng tôi thì muốn biên-tập các tục-ngữ phương-ngôn không thể lấy ý-nghĩa làm phân-loại cho hết được, tất phải dùng đến cách gián-dị và làm như quyển tự-diễn xếp theo vần tày, nhưng không phải là xếp theo vần chữ đầu, phải xếp theo vần chữ chính trong câu, câu nào có hai ba chữ nghĩa quan-trọng như nhau thì xếp ra hai ba vần thuộc về những chữ đó. Tỉ như câu :

Công rắn cắn gù nhà,

nghĩa là đem người ngoài về hại nhà mình, nhưng cứ lấy ý-nghĩa mà phân-loại, thì đặt về loại « phản-bội » hay là loại « khờ-đại », hay là loại « hiểm-độc » ? Thiết-tưởng đặt vào loại nào cũng không được ổn lắm, bất như xếp vào vần *rắn* và vần *gù* là tiện hơn cả.

PHẠM-QUỲNH

Tục-ngữ ca-dao (1921)

TIÊU-DẪN : Đoạn này trích trong bài diễn-thuyết về tục-ngữ ca-dao, Phạm-Quỳnh đọc tại hội Trí-Tri Hanoi, ngày 21-4-1921. Trích phần mở đầu và phần kết-thúc, bài này chia làm hai phần : 1) Giải nghĩa tục-ngữ, ca-dao ; 2) Bàn về tục-ngữ, ca-dao, Bài trích trên ở trong phần thứ nhất. Trong phần thứ hai bàn về tục-ngữ, tác-giả nhận thấy có 3 cách kết-cấu thông-dụng :

1. — Cách « *Thanh âm hưởng ứng* », như : *Tay làm hàm nhai*.
2. — Cách « *Đôi từ đối ý* », như *Giơ cao, đánh sũ*.
3. — Cách « *Hội ý suy loại* », như : *nước đổ lá khoai*.

B. HỌC-THUẬT Á-ĐÔNG

1. Bàn về triết-lý đạo Phật

Đạo Phật rút lại chỉ là một đạo cứu-khổ. Trong trời đất, trên cõi đời, duy có sự khổ là hiển-nhiên. Bởi sao mà khổ ? Bởi cái lòng tham sống nó thúc-giục người đời cứ quay-cuồng xuẩn-động hoài để tự mình làm cực cho mình, không biết rằng

hành-động tức là tạo-nghiệp, tạo - nghiệp tất có nghiệp - báo, nghiệp-báo ắt phải luân-hồi, luân - hồi là cứ chết đi sống lại hoài, đời-đời kiếp-kiếp phát-phơ như cái ma trôi, phiêu - dạt trong khoảng vô tận, khi mờ, khi tỏ, khi thấp, khi cao, vĩnh-kiếp không bao giờ được nghỉ-ngơi, yên-ôn, bình-tĩnh, êm-đềm. Ở đời đã khổ, làm người đã nhọc như thế, thời người tri-giả chỉ nên hết sức thoát sự khổ, tránh sự nhọc, mà hi - vọng tới một nơi thập - phần tịch - mịch. Nơi ấy sách Phật gọi là Nát - bàn (nirvāna). Thuộc về Nát-bàn, các học-giả Âu-Châu nghị - luận cũng đã nhiều, nhiều người lấy lý-tưởng riêng của Âu-châu mà bình-phẩm, đại - khái trách đạo Phật rằng lấy sự hư-vô tịch-diệt làm cứu-cánh cho đời người, một tôn - giáo như thế thời không những không bổ-ích gì cho quần - sinh, mà lại có thể đi hại cho xã-hội. Nay không muốn nối gót các học - giả Âu-châu mà phẩm-bình bao-biến đạo Phật, nhưng phải biết rằng đạo Phật đã lấy « khổ » làm tiền-đề thời phải lấy diệt làm kết-đề, đã cho rằng người ta có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt thân, trước sau thật là duy-nhất, lý-luận không có mâu-thuẫn. Vậy rút lại vấn-đề chỉ ở một câu : ở đời có khổ hay không ? Câu hỏi đó, thiết-tưởng không ai là không trả lời rằng có, không ai là không cùng với Phật-Tổ công-nhận rằng sống là khổ, và nước mắt ở đời vì đem tích lại thời sánh với nước mặn bề khơi cũng chưa thấm vào đâu. Sự khổ đã có, thời phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ thời phải diệt khổ, nhưng khổ là liền với thân, khổ là một với sống, diệt khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự diệt vậy. Lẽ đó tuy nghiêm-khắc thật, nhưng cứ lẽ không thể bẻ được, vì đã nhận rằng có khổ mà sự đó không thể không nhận được — tất phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ tất phải diệt khổ, muốn diệt khổ tất phải diệt sống, diệt sống là tự diệt : lý-luận thật là chặt-chẽ, không còn khe-hé chỗ nào vậy ? Song người đời vẫn lấy sự hư-vô làm sợ : nếu mãn-kiếp tu-hành, hết sức học đạo mà cứu - cánh chỉ đến tiền-nhập vào chốn hư-vô, thời kinh-hãi biết dường nào ! Phật cũng biết thế, nên Phật đối với vấn-đề cứu-cánh cũng giữ một thái độ như Không phụ-tử đối với quý-thần vậy : không hề nói rõ bao giờ, mỗi khi đề-cập đến vấn-đề có ý thoái-thác. Không-

Từ thời môn-đệ hỏi đến việc qui-thần, đến sự chết, trả lời rằng: « Các anh chưa biết việc đời người ta, đã hỏi việc qui-thần làm gì ? » Phật-Tổ thời đệ-tử hỏi cõi cứu-cánh có phải là cõi hư-vô không, và linh-hồn đến khi nhập Nát-bàn còn gì nữa không, bèn dùng cách tỉ-dụ mà hỏi lại rằng : « Ta hỏi : nay có một người bệnh thập-tử nhất-sinh, có kẻ đem thuốc lại cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống ngay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì ? Như-Lai thấy chúng-sinh trầm-luán trong bể khổ, muốn ra tay tế-độ cho siêu-thoát, khác nào như kẻ cho thuốc người bệnh : bệnh nặng, thuốc sẵn, cứ việc uống, còn hỏi gì ? » — Xưa nay những bậc triết-nhân quân-tử, đã sáng-suốt muôn lẽ, đã thấu-hiểu mọi sự, muốn ra tay tế-độ cho quần-sinh, thường có nhiều điều tự mình biết mà không thể truyền-bá ra được, cũng tức như ông thầy thuốc biết rằng bệnh-trạng nguy mà không dám nói rõ cho bệnh-nhân biết vậy. Phật-Tổ cũng vậy : chắc trông ý riêng vẫn biết rằng linh-hồn sau khi tịch-diệt rồi là vào cõi tịch-mịch hư-vô, chứ chẳng phải nơi thiên-đường cực-lạc gì ; nhưng không hề thuyết-minh cho ai biết bao giờ, là sợ có kẻ chưa thoát sạch trần-tục, nhân thế mà ngã⁷ lòng tu-đạo chẳng, vì những sự biết như thế là sự biết « chết người » vậy. Bởi thế nên đầu các nhà bác-học, tìm khắp trong kinh-sách, cũng không thể giải được Nát-bàn là thế nào. Ông Oldenberg đã phải chịu thú thực rằng : « Chúng tôi đã hết sức nghiên-cứu mà kết-quả cũng lạ thay : chỉ có hai thuyết không ra ngoài được, một rằng Nát-bàn là cõi hư-vô, hai rằng Nát-bàn là nơi cực-lạc, thời rút lại chẳng thuyết nào là đúng cả ».

Bởi Phật không hề nói quyết bên nào, nên về sau trong những người tín-ngưỡng đạo Phật chia ra làm hai hạng : một hạng những người trí-luệ thông-minh thời ức-doán thâm-ý Phật mà kết-luận rằng Nát-bàn là hư-không, đã tịch-diệt rồi, không còn gì nữa ; một hạng những người tri-hi-độ bình-thường — mà phần đó là phần nhiều, có thể nói là gần hết các tu-đồ của Phật — thời cứ theo sự hoài-vọng tự-nhiên trong lòng người mà tưởng-tượng cõi Nát-bàn là nơi cực-lạc, người ta tiêu-diệt rồi thời linh-hồn mới tới đó, được khoái-lạc vô-cùng. Rồi về

sau có phái nghiêm-nhiên quyết-đoán Nát-bàn là cực-lạc (極樂 = sukhavāti) và đến khi các phái Bắc-tôn khuyến-hướng về Phật Di - Đà (阿彌陀 = amitābha), là một vị Phật huyền không có thực, thời Nát-bàn tức là « Tây thiên lĩnh thổ » (西天淨土) vậy¹.

Nếu như vậy thời ra tôn-chỉ đạo Phật mập-mờ lắm sao ? Cứ lý-luận thời tôn-chỉ đạo Phật thật là rõ-ràng lắm, trước sau duy-nhất, không gì phân-minh bằng ; nhưng cứ thực-tế thời Phật để cho người ta tự suy mà kết-luận lấy, người trí-tuệ thời không phải kiêng-kị gì, suy đến cùng-cực, là cõi hư-vô ; người tầm-thường thời tùy lòng hy-vọng muốn tưởng-tượng ra một cõi đời tốt đẹp hơn đời nay, hết cuộc luân-hồi, làm nơi thường-trụ, cũng mặc dầu. Song cứ bản-ý Phật thời có lẽ cho những vấn-đề ấy không quan-trọng gì. Nát-Bàn là hư-vô hay là cực-lạc, biết hay không cũng chẳng hề gì. Chỉ có một sự hiển-nhiên ai cũng phải công-nhận, là ở đời là khổ, làm người là nhọc, thế-gian là cõi bất-thường, người đời là giống sinh-tử, muốn cho thoát khổ, muốn cho khỏi nhọc, muốn ra ngoài cõi bất-thường, muốn lọt khỏi vòng sinh-tử, thời phải giốc lòng tu-đạo ; đạo ấy là đạo « bát chính », tu-hành được trọn thời chẳng đời xa-xôi đau, ngay ở đời này cũng có thể dự-nhập Nát-bàn được. Những kẻ trí-giả nhân-nhân tu-niệm đã thành-công, trong lòng được bình-tĩnh, thời dầu đương sống trong trần-tục mà cũng đã được nếm mùi Nát-bàn rồi. Như vậy thời đạo Phật là trọng nhất sự tu-hành mà tu-hành chẳng qua là gồm trong bốn chữ « chính tâm diệt dục » mà thôi, chính tâm mới hiểu được lẽ đạo, diệt dục mới hết được khổ-não ; đó mới là phần cốt-yếu, còn những sự nghị-luận viển-vông thời là phần phụ-thuộc vậy.

PHẠM-QUYNH (1920)

Phật-giáo lược-khảo

TIÊU-DẪN : Phật-giáo lược-khảo đă 140 trang (Thượng-Cbi văn-tập cuốn IV), chia làm 3 phần : 1) Sự-lịch Phật-Tổ ; 2) Phật-lý uyên-nguyên. Nguyên-nhân đạo Phật. Giáo-lý đạo Phật. Đạo Phật duyên-cách ; 3) Phật-giáo lịch-sử : tại Ấn-độ, Trung-Quốc, Việt-Nam.

— Phật-giáo đại-quan là bài diễn-thuyết đọc ở hội Trí-Trí ngày 13-1-1921. Chỉ khác với Phật-giáo lược-khảo là trong Phật-giáo đại-quan, tác-giả « có ý theo nhiều việc trong sách Tàu mà kể sự-tích Phật, đều có hoang-đường một chút, nhưng cũng là một cách mua vui cho thánh-giả ».

CHÚ-THÍCH : 1. *Tây thiên lĩnh thổ* : Thế-giới cực-lạc của Phật-giáo (chỗ trong-sạch tại trời Tây).— 2. *Bát chính* 八正 : tám phương-pháp tu-bình của đạo Phật ; chính kiến, chính tư-duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh-tiến, chính niệm, chính đạo (*chính kiến* : thấu triết lý-lẽ đạo Phật ; *chính tư-duy* : suy-nghĩ để tăng-tiến trí-thức ; *chính ngữ* : nói năng cho hợp-lý ; *chính nghiệp* : làm cho cái nghiệp của mình được trong sạch ; *chính mệnh* : sinh-hoạt bằng cách ngay thẳng ; *chính tinh-tiến* : khiến tinh-thần tăng-tiến một cách chân-chính ; *chính niệm* : giữ cho ý-nghĩ khỏi loạn-tà ; *chính định* : dùng trí-tuệ chân - chính để thiền-định).

2. Đạo trung-dung.

Sách Trung-dung thật là sách chuyên dạy về đạo quân-tử, theo như cái quan-niệm của đức Thánh và của các môn - đệ ngài. Có thể gọi là sách kinh-diễn của người quân-tử.

Trước nhất dạy rằng trong trời đất có một cái luật thiên-nhiên làm phép-lắc cho loài người và chi-phối cả công - việc của người ta, luật điều-hòa, luật duy-lý, phát hiện ra là tuyệt-đích quân-bình. Người nào chịu học - hành suy - nghĩ mà biết, mà theo cái luật ấy, đem sự hành - động cho đến tâm - sự của mình qui cho thích-hợp vào đấy, bao giờ cũng giữ được đúng cái thế quân-bình, cái đạo « trung-dung » đó, không nghiêng về phía cực-đoan nào, ấy là người quân-tử. Cái luật điều-hòa, luật quân-bình đó không phải chỉ chi-phối một loài người mà thôi, lại là phép lớn của cả vũ - trụ nữa, thành ra người ta y theo luật ấy không phải là theo luật của mình mà thôi, lại là y theo luật của vũ-trụ nữa.

Tử-Tư nói rằng : « Hỉ, nộ, ai, lạc, chưa phát ra gọi là trung (nghĩa là trong bằng-phẳng, như đứng giữa, không thiên về bên

nào) : phát ra mà đều trũng tiết, gọi là hòa. Trung ấy là gốc lớn của thiên-hạ ; hòa ấy là đạo cả của thiên-hạ. Trung-hòa được rất mực, thì hết thấy trong trời đất được yên-sổ, và vạn vật được toại-sinh ' »

Như vậy thời đạo «trung-dung» không phải như thiên-hạ có người tưởng lầm là cái thái-độ trung-lập giản-tiện và tiêu- cực của người rụt-rè cần-thận, phàm sự cứ giữ lấy nước giữa, cho khỏi phải giải-quyết về bên nào. Cũng không phải là cái chủ-nghĩa chiết-trung, hễ gặp nhiều ý-kiến khác nhau thì đánh đố đồng mà lấy trung-bình, hầu như cho chân-lý là ở chỗ khoảng giữa đó. Đạo trung-dung là tiên-biểu cho một cái luật chung vũ-trụ, chi-phối cả vạn-vật ; người ta có thâm-hiểu luật ấy và quả-quyết muốn theo cho đúng thì mới có thể tới được. Thế-hường cho đạo trung-dung là đạo tầm-thường, thật không phải thế ; trung-dung chính là tiên-biểu cho đạo-lý tuyệt-đích ; không phải ai ai cũng giữ được trung - dung ; chỉ những người có công học-vấn, suy-nghĩ, có chí nỗ-lực, kiên-cường, mới có thể tới được đó thôi, mà đã tới đó thì tiện-thị là có tư-cách người quân-tử vậy.

PHẠM-QUỲNH (1927)

Cái quan-niệm của người quân-tử trong triết-học đạo Khổng

CHÚ-THÍCH : 1. Hí, nô, ai, lạc chi vị phát, vị chi trung ; phát nhi giai trũng tiết, vị chi hòa. Trung dã giả, thiên-hạ chi đại bản dã ; hòa dã giả, thiên-hạ chi đại đạo dã. Trí trung-hòa, thiên-dịa vị yên, vạn-vật đạo yên. 喜怒哀樂之未發謂之中發而皆中節謂之和。中也者天下之大本也和也者天下之達道也。致中和天地位焉萬物育焉。

3. Quan-niệm người quân-tử trong đạo Khổng và quan-niệm người «chính-nhân» trong cổ-văn Pháp

Trong khi nghiên-cứu về người quân-tử trong đạo Khổng, tôi có tự hỏi không biết Tây-phương từ xưa đến nay có cái quan-niệm nào giống như thế không. Không xét đến thượng-cổ Hi-

Lạ La Mã, nhân đọc lại các cổ-văn nước Pháp, tôi lấy làm lạ thấy cái quan-niệm người « chính-nhân » (l'honnête homme) về thế-kỷ thứ 17, có nhiều điều giống như người « quân-tử » của Tàu, cũng vụ lễ phải hơn cả, chuộng điều-độ, ra trật-tự. thờ Chính-Lý làm phép chung của vũ-trụ, ghét những cái gì là quá đáng, không tự-nhiên.

Cái quan-niệm « Chính-Lý » của các nhà làm sách Pháp về thế-kỷ thứ 17 chẳng là giống như hết với cái quan-niệm « Thiên-Lý » của các nhà triết-học Tàu dư ? — Malebranche nói rằng : « Chính-Lý soi sáng cho loài người, là tri-tuệ của Thiên-Chúa .. Như tôi đau-đớn, người ngoài không cảm được cái đau của tôi ; đến như cái chân-lý mà tôi quan-niệm, thì ai cũng có thể quan-niệm được như tôi... Nhờ có Chính-Lý tôi có thể cảm-thông được với Thiên-chúa (nhà triết-học Tàu thì nói là Trời) cùng với cả các giống thông-minh ở đời, vì các giống có linh-tính cùng với tôi đều có một cái dây liên-lạc chung, một cái phép-tắc chung là chính-lý vậy ». — Cái « Chính-Lý » của Malebranche đó, có khác gì cái « đức sáng » (Minh-đức) của Trời phú-hàm cho người, như trong Đại-Học đã nói vậy ?

Chính-Lý là luật thiên-nhiên của vạn-vật, đem ra ứng-dụng thời là lễ phải hàng ngày, theo như lời nhà triết-học Descartes là « cái của ở đời chia đều hơn cả ». Trong « Phương-pháp-luận » của ông cùng những thư-trát ông viết cho bà Công-Chúa Elisabeth, ông thường nói đến « người lương-thiện là người làm việc gì cũng theo như Chính-Lý ». Người « lương-thiện » ấy đời bây giờ gọi là người « chính-nhân » (l'honnête homme) há chẳng giống với người « quân-tử » trong đạo Khổng như hết dư ?

* Descartes lại nói rằng : « Phạm-cư-xử, tôi muốn bao giờ cũng theo những ý-kiến trung-bình, không thái-quá, không bất-cập, xét chung-quanh mình, người nào là người khôn-ngoa biết điều thường hay theo thì tôi theo ». — Như có nhiên

cái y-kiến thiên-hạ cùng theo cả, thời tôi chỉ chọn cái nào là trung-bình hơn nhất mà theo, một là bởi ứng-dụng ra nó tiện, và cũng có lẽ tốt hơn, vì lẽ thường cái gì quá đáng vẫn không hay, hai là vì làm như thế thì không sợ sai đường chính bằng giá mình chọn bên này mà thành ra bên kia mới phải vậy . . . »

Nghe mấy lời đó, không ai bảo là một thầy học-trò cụ Không đương bàn về đạo « trung-dung » ? Đạo « trung-dung » là gì, chính là cái « lẽ phải chăng » (raison raisonnable) kia, nó « thường hay tránh chỗ cực-đoan, mà muốn cho người ta có đạo-đức cũng đạo-đức cho có chừng » như lời P. ilinte trong bài kịch « Người chán đời » của Molière vậy.

Giá cứ so-sánh được như thế mãi cũng hay, có thể dẫn sách Molière, Boileau, Corneille cả Racine nữa, tuy vẫn ông mô-tả những cái dục-tính rất mạnh, mà vẫn giữ được điều-độ, vẫn có phong-thê, vẫn hợp lẽ phải lắm. Nay nhân tiện đây nói qua cho biết người « quân-tử » Đông-phương với người « chính-nhân » Tây-phương có điểm giống nhau là như thế mà thôi.

Thế là nghĩa làm sao, há chẳng phải là tuy văn-sĩ nước Anh Kipling có câu chán đời rằng : Đông-phương với Tây-phương khác nhau, vạn-cổ không bao giờ gặp nhau được, nhưng kỳ-thực Đông Tây không đến nỗi xa cách nhau như thế ? Đông-phương và Tây-phương từ xưa đến nay đã cùng nghĩ ra được một kiểu-mẫu làm người điều-hòa, tốt đẹp, giá nhiều người theo được như thế, thời cõi đất này sẽ thành chốn Bồng-lai cho một cái tân nhân-loại ở vậy.

PHẠM-QUỲNH (1927)

Cái quan-niệm người quân-tử trong triết-học đạo Không

C. HỌC-THUẬT ÁU-TÂY

1. Tính-cách chung của văn-chương Pháp.

Hai thời-đại trước-danh nhất trong văn học-sử nước Pháp là thế-kỷ thứ 17 cùng thế-kỷ thứ 18. Hai thế-kỷ ấy có khác nhau mà có giống nhau. Thế-kỷ thứ 17 thì là đời cổ-diễn, thế-kỷ thứ 18 là đời cách-mệnh. Các nhà làm văn đời cổ-diễn chỉ vụ nghiên-cứu cái tâm-lý người ta. Lấy người ta là một « giống rất hu- hoang, uyên-chuyên, tạp-đạp » (être merveilleusement vain, ondoyant et divers), nên phải xét nghiệm nó thật kỹ, cho giải được hết cái khốe ẩn ở của nó, để tìm cách mà chữa dạy. Vì các nhà ấy đã thông-tỏ cái tâm-tính con người ta mà biết rằng người ta tính bản ác, nếu không kiềm-chế những cái dục-tính sẵn lại thì xã-hội không thể ở được. Bởi thế các nhà ấy lấy sự duy-tri xã-hội làm mục-dịch vì xã-hội có duy-tri được, lòng người có kiềm-chế được, thì người ta cùng xã-hội mới được sung-sướng. Nói rút lại thì văn-chương thế-kỷ thứ 17 là văn-chương chữa đời, chủ sự ích-lợi cho người đời, tức là một pho tâm-lý, một bài luận lý thực-hành vậy. — Thế-kỷ thứ 18 cũng là vụ cho người đời được sung-sướng. Các nhà làm văn đời cách-mệnh cũng chỉ nghiên-cứu một cái vấn-đề về sự hạnh-phúc của người ta, nhưng khác người đời trước, là đời trước lấy cái hạnh-phúc ở sự kiềm-chế, đời nay lấy cái hạnh-phúc ở sự tự-do, đời trước chủ sự duy-tri, đời nay dùng kế phá-hoại vậy. Đời trước dạy người đời tính vốn ác, đời này xướng người đời tính vốn lành. Người đời đã tính vốn lành thì mọi sự khổ-sở ở đời là bởi xã-hội cả, xã-hội đã không ra gì thì phải phá đổ xã-hội đi, mà hồi-phục lấy cái bản-tính của người ta lúc mới sinh-thành. Bởi thế mà các nhà làm văn chỉ thấy công-kích xã-hội mà tán-tụng đời cổ-sơ là cái « hoàng-kim thời-đại » của loài người. Xem thế thì hai cái tư-trào của thế-kỷ thứ 17 cùng thế-kỷ thứ 18 thực là trái ngược nhau vậy. Nhưng xét kỹ có phải tôn-chỉ cũng là giống nhau không? Hai đời tuy xét người đời ra hai phương-diện khác nhau, song đều là chủ tìm cái cách cho người đời sung-sướng, đều là vì cái nhân-đạo vậy . . .

Xưa nay người ta vẫn khen văn Pháp có ba cái tinh-cách hay nhất : một là phân-minh, hai là giản-dị, ba là thành-thực. Ba cái tinh-cách ấy cũng là cái bởi nhân-đạo trong văn-chương mà ra cả. Như người Anh, người Đức, người Ý, làm văn thường là để sườn lấy một mình, để diễn lấy cái giấc mộng riêng ở trong lòng mà làm một mối khoái-lạc cho mình. Người Pháp làm văn vị người hơn vị mình, cầm ngòi bút viết là chủ nói cái gì cho người đời nghe. Vậy cốt nhất là cho người ta hiểu mình. Nên phạm xướng ra cái tư-tưởng gì, không phải cứ mặc-mặc thế mà đem diễn ra đâu ; còn suy đi nghĩ lại, chắt-lọc chung-đúc mãi, gạn lấy cái tinh-hoa rồi mới diễn nó ra thành lời ; cái lời văn ấy cũng không phải là cầu-thả, thực là chắt-chuốt trau-giũa cho nó rất vắn-tắt, rất giản-dị, rất phân-minh, khiến cho ta đọc thấu-giải được ngay, không phải mất công khó-nhọc tí nào. Bởi văn Pháp có cái đặc-tính như thế nên xưa nay đã được cái danh-dự dùng làm văn chung cho vạn-quốc trong việc giao-tế các nước với nhau. Cái danh-dự ấy thực là xứng-đáng vậy thay !

PHẠM-QUỖNH (1917)

Bản về văn-minh học-thuật nước Pháp

2. Descartes với sách « Phương-pháp luận ».

Ông sở-trường nhất là các khoa số-học ; từ khi còn làm học-trò, đã từng so-sánh số-học với các môn học khác, nhận thấy cái gốc của số-học thật là vững-vàng chắc-chắn, mà lấy làm lạ, cơ sao từ xưa đến nay chưa ai biết căn-cứ vào đó để dựng ra một nền triết-học mới. Ông bèn hoài-bảo cái tư-tưởng ấy trong mấy mươi năm, kịp đến khi theo quân của công-tước đất Bavière ra đóng ở thành Neubourg nước Đức, một đêm — đêm ấy là đêm mồng 10 tháng 11 năm 1619 — hốt-nhiên tỉnh-ngộ tưởng như thấu-suốt được cả phép-tắc của vũ-trụ mà thấy phép-tắc ấy chính-nhiên xác-nhiên như trong số-học vậy. Tự nghĩ rằng nếu các khoa-học chỉ có số-học là có cái tính đích-xác như thế, thì sao không đem phương-pháp của số-học ứng-dụng ra

triết-học để xét cùng-lý của sự-vật ? Nhân đó sáng nghĩ ra đại-ý sách « Phương-pháp-luận ». Sách tuy đến mười năm sau mới xuất-bản, nhưng thực là khởi-điểm từ bấy giờ.

Đại khái sách dạy rằng mục-đích triết-học là tìm chân-lý. Nhưng làm thế nào biết được chân-lý ? Chân lý là cái gì mình quan-niệm xác-nhiên, không còn nghi-ngờ nữa. Phàm cái gì có xác-nhiên mới nên nhận là thực, phàm cái gì xác-nhiên là sự thực : đó là phép-tắc thứ nhất của triết-học. Vậy cái gì còn chút mơ-hồ mờ-ám là chưa đủ tin. Tư-tưởng một sự gì, phải nghiền-ngẫm cho thực sâu, cho đến khi trong trí mình sáng-suốt cả, mới chịu nhận là phải ; như thế thì không thể nào lầm được. Nhưng mà cái « xác-nhiên » cũng có khi giả-đối, cũng có khi lầm mình được. Không kể phái « nguy-biến » (les sophistes) là phái những nhà triết-học biết mình là lầm mà vẫn cố cãi cho được, còn từ xưa đến nay phàm những tư-tưởng sai lầm của các bậc hiền-triết, khi phát-khởi ra tất cũng cho là phải, cho là xác-nhiên lắm. Bởi sao vậy ? Bởi sự phán-đoán lẽ phải lẽ trái, không phải là do ở trí-tuệ, thực là thuộc về ý-chí, thuộc về cái chí muốn, sự tự-do của người ta. Chắc là phải có trí-tuệ mới hiểu được các lẽ, người ngu-độn còn biết suy-xét điều gì. Nhưng muốn hiểu cho xác-nhiên thì phải có chí quyết muốn, có quyền tự-do mới được. Là bởi lẽ như sau này : Trong khi ta tư-tưởng một sự gì, trí-tuệ ta phải nghiền-ngẫm cứu-xét về sự ấy. Trí-tuệ ta không phải là thường siêng-năng sáng-suốt, lại hay trẻ-nãi biếng-nhác và bị che lấp mờ-ám. Vậy lắm khi chưa cứu-xét tư-tưởng ấy đến nơi đến chốn đã trình bày cho ta phán-đoán. Nếu ta cũng lười-biếng cầu-thả, nếu lòng ta lại thiên-lệch nữa, thì phán-đoán tất sai-lầm, không khỏi được. Người đời thường lầm-lẫn sai-ngoại, đến diên-đảo hắc-bạch, lắm khi bởi ý-chí nhu-nhược, hơn là bởi trí-tuệ hèn-mé. Cứ lấy một người bình-thường, trí-não kiện toàn, tâm-tư bình-tĩnh không mé, không thiên, không ý, lại có ý-chí ngay-thẳng, quả-quyết vững-vàng thì không lo xét-đoán sai-lầm được. Trí mình trình-bày cho mình sự gì, mình có quyền muốn nhận thì nhận, muốn bỏ thì bỏ, có xác-nhiên mới

cho là phải, còn mập-mỡ thì bài-bác đi, đó là ý-chí tự quyết-định cả.

Nhưng có chí muốn chưa đủ, còn phải có tự-do nữa mới được. Vì người ta không những phải đoạt tình nhu-nhược cầu-thả ở trong mình, lại còn đoạt cái sức kiềm-chế áp-bách ở bên ngoài nữa, sức này thường ngăn-trở cho lý xác-nhiên không phát-hiện ra được. Cái áp-lực ấy là gì ? là những thành-kiến thiên-kiến của người đời, những thói-quen lễ-lối của xã-hội, những quyền-lợi thế-lực của người ta, hợp thành cái sức mạnh vô-hình, trở-ngại cho tư-tưởng tự-do Phải cho sạch lòng cả những nòng.nổi ấy mới có thể cầu lấy chân-ly xác-nhiên. Nhưng muốn phá được sự ám-chương đó cho cõi lòng được sáng-sủa trong sạch, phải có nghị-lực khác thường mới được, vì phải chống-đối ở ngoài, có toàn thắng mới được tự-do. Hã tự-do, nghĩa là không phải hệ-lụy kiềm-chế gì nữa, được tự mình phán-đoán, lại có chí quyết muốn phán-đoán cho đúng, thì không khó gì tới được cõi xác-nhiên. « Xác-nhiên » là của bầu chỉ riêng để cho những người vừa siêng-năng sáng-suốt, vừa thành-thực chính-trực, nhất là chính-trực, vì nếu bụng không thẳng, trí cong-queo, thì sáng-suốt mà làm gì ?

Nói rút lại, phạm người đã đem thờ Chân-ly phải trong-sạch trong lòng, sáng-suốt trong trí, tinh ngay-thẳng, ý nghiêm-trang, nghĩa là phải có đạo-đức mới được. Lễ xác-nhiên không phải là kết-quả của đạo-đức, nhưng phải có đạo-đức mới đạt tới cõi xác-nhiên.

Đó là nền-tảng thâm-trầm của triết-học Descartes, tuy suy rộng ra vô-cùng mà rút lại chỉ gồm ở hai chữ đạo-đức. Thế mới biết đạo-đức là mối thiêng-liêng vẫn ngụ ở nơi nguồn-gốc mỗi sự mỗi vật, là trung-tâm của mọi sự tư-tưởng. Thần-trí ta dù muốn mượn cánh chim bằng của thầy Trang-tử mà tiêu-dao trong khoảng không vô-hạn sớm trưa cũng tất phải quy-y về

đấy. Phạm tư-tưởng gì không lấy đạo-đức làm gốc là hư-tưởng nguy-tưởng cả. Thánh-hiền ta ngày xưa vẫn dạy như thế, mà các bậc đại-triết của Tây-phương cũng khuyên như vậy.

PHẠM-QUỲNH (1917)

Descartes, là triết-học nước Piáp

3. Quan-niệm danh-dự của người Thái-Tây

Nay lòng danh-dự hoàn-toàn tuyệt-đối là riêng của những bậc chí-sĩ anh-hùng, nước nào cũng có mà không phải là sự thông-thường. Ông Phò-mã Võ-Tĩnh chết ở thành Bình-Định, Ông Tổng-đốc Hoàng-Diệu chết ở thành Hà-Nội, lấy danh-dự trọng hơn tính-mệnh, đều là những gương sáng trong lịch-sử nước Nam ta, đời đời còn chiếu rọi không phai. Nhưng cái danh-dự ấy là danh-dự đặc-biệt phi-thường, không phải cái danh-dự phổ-thông trong xã-hội.

Trình-độ một xã-hội cao hay thấp là ở lòng danh-dự phổ-thông của quần-chúng, không phải ở cái danh-dự đặc-biệt của một số người liệt-sĩ. Trên kia đã nói lòng danh-dự phổ-thông trong xã-hội nước ta suy-kém lắm. Nay xét lòng danh-dự ở các xã-hội Âu-Tây thế nào. Không cần phải nghiên-cứu lịch-sử mà suy ngược lên từ đời Trung-cổ, đời Phong-kiến cho biết lòng danh-dự của các bậc võ-sĩ nước Pháp đời bấy giờ thế nào. Cũng không bàn đến lòng danh-dự của nhà quân Pháp trong cuộc chiến-tranh kinh-thiên động-địa vừa rồi, vì danh-dự ấy vẫn là cái danh-dự đặc-biệt như trên kia. Cứ xét ngay trong cuộc giao-tế thường của người Tây, cũng đủ biết lòng danh-dự phổ-thông trong các xã-hội Âu-Châu thế nào. Người Tây rất trọng danh-dự lấy mất danh-dự là cái nhục không gì bằng. Phạm đến danh-dự, kẻ khác là một trọng-tội, hình-luật có định phạt. coi danh-dự như thần-thánh, bất khả xâm-phạm. Gặp những trường-hợp quan-trọng muốn cầu lấy lòng tin của người khác mà thế không sai lời, không nói dối, thời không có kêu Trời chỉ Phật chứng-minh, chỉ lấy hai chữ danh-dự làm đảm-bảo. Một lời đã hứa với nhau mà nói rằng : « Tôi lấy lòng danh-

dự thề với ông . . . Tôi lấy danh-dự hứa với anh . . . (donner sa parole d'honneur, jurer sur l'honneur), » thời lời ấy như sắt đá, dù sông cạn đá mòn cũng không dám sai.

Chữ « honneur » (danh-dự) là chữ rất thông - dụng trong văn-tự ngôn-ngữ của người Tây : nói với người trên quan trên thời nói : « Tôi được cái danh-dự trình . . . báo . . . kêu . . . v.v... quan lớn việc như sau này . . . ». Muốn tỏ lòng yêu-mến kính-trọng người ta thời nói : « Tôi được cái danh - dự tiếp ông . . . , tôi được cái danh-dự hầu ngài ... v.v... ». Người đàn-bà có trình-tiết gọi là biết giữ danh - dự của mình ; người đàn-ông có tài-năng gọi là làm danh-dự cho nhà mình xử mình, người buôn-bán thật-thà cũng gọi là giữ được danh - dự của nhà buôn ; người đánh - bạc không đánh gian đánh dối, không xấu thói ăn non, cũng gọi là người không phạm đến danh-dự trong làng cờ-bạc, v.v... Có nhiều việc pháp - luật không cấm, uân lý cũng dung, mà lòng danh-dự không cho làm ; có nhiều việc trái với lợi mình, người đời cũng chê, mà lòng danh-dự bắt phải làm. Như danh-dự bắt phải xử nhả với kẻ thù mình ; danh-dự buộc không được sai lời di-chức của người chết, dẫu thiệt-hại cho mình mặc lòng. Trong một đời, gặp tình - cảnh nào, trường-hợp nào cũng cầu gọi đến lòng danh-dự và cũng có dịp bày tỏ lòng danh-dự được. Ở nơi thương-lưu xã-hội, « luật danh-dự » (code de l'honneur) lại nghiêm hơn pháp - luật của Nhà-nước. Người nào xử một việc bất-nhã, làm một điều phi-danh-dự hay là bị cái nhục-mạ không rửa được sạch, thời bằng-bối coi là người mất giá, phải mang tiếng xấu một đời. Nhân đó có cái tục « quյ ết đấu » (le duel). Hai người có việc bất-bình với nhau, tự lấy làm phạm đến danh - dự, mà việc thời hoặc trong pháp-luật không định, hoặc không muốn đem giải-quyết trước công-môn, bèn định ra quyết - đấu với nhau, hoặc đánh bằng gươm, hoặc đánh bằng súng, hai bên bị mất ra đối nhau, phó cho may rủi, người nào rủi bị thương là người ấy thua, người nào may đánh trúng là người ấy rửa được danh-dự của mình. Thường chỉ đến xây da chảy máu, hoặc bị thương nặng nhẹ

mà thôi, nhưng cũng có khi đến chết người. Gọi là « danh-dự quyết-dấu » nghĩa là quyết-dấu để rửa sạch cho danh - dự ; ý-nghĩa vẫn là hay lắm, vì việc thuộc danh-dự (affaires d'honneur), chỉ có người bị nhục với người làm nhục biết với nhau mà thôi, không để cho xã-hội can-thiệp đến, không để cho xã-hội phán-đoán được, hai người phải tự-quyết với nhau, nhưng tự-quyết với nhau không thể lấy lý-luận mà phục nhau được, tất phải mượn đến võ-lực, cũng là tục di-truyền của tinh - thần thượng-vô đời trước.

Người nào rui mà chết nữa cũng là tự - am làm hi - sinh cho danh-dự, đủ biết rằng trọng danh-dự hơn tinh-mệnh. Nhưng tục quyết-dấu lưu-tệ cũng nhiều, nên khiến nhiều người phản-đối, và pháp-luật cũng không thừa-nhận.

Lòng danh - dự mà đem đến quá - độ thời thành ra cái « danh-dự tịch » (le point d'honneur), lắm khi việc chẳng vào đâu, sự bất-bình nhỏ, cũng lấy làm quan-hệ đến danh - dự, đó là cái danh-dự biến-thái, không phải là danh - dự chính - thức vậy.

Coi độ thời biết người Âu - Tây có lòng danh - dự mạnh là dường nào. Trong cuộc giao-tế thường, lòng danh - dự còn cương-cường như vậy, đến những khi lâm biến gặp nạn hay những buổi nước nhà có việc, cái « đàn - lực của danh - dự » (le ressort de l'honneur) còn mạnh biết bao nhiêu : xem như cuộc chiến-tranh vừa rồi, mấy trăm vạn con người cũng một lòng công - phần ra đánh kẻ thù chung, chẳng phải là vì lòng danh-dự muốn rửa nhục chung cho nước dư ? Xét về phương-diện ấy, thời cái cuộc đại-chiến này cũng có thể gọi là một cuộc « danh-dự quyết - dấu » của hai phe lớn trong thế - giới cùng nhau tranh hơn tranh được vậy. Trong cuộc quyết-dấu ấy thời phần danh-dự hơn cả chắc thuộc nước Ti-Lợi-Thi (Belgique). Nước tuy nhỏ yếu, dám ra địch với cường-lân, vẫn biết không tài nào đương nổi, nhưng không nỡ phân-bội lời ước, không nỡ để nhục quốc-thê, không nỡ bỏ tay ngời yên cho thiên - hạ

nghe lòng danh-dự của mình, nên mới tuổi gom ra đánh, gầy nên nông-nổi trúng trời với đá và thành ra kết-quả nước phá dân tan như ngày nay. Ái-ngại thay, mà vẻ-vang thay ! Mới biết hai chữ Danh-dự là quý, và ở giữa thế-giới cạnh-tranh này giữ cho trọn được đạo danh-dự cũng cực-khổ lắm, thật là khổ chứ không phải dễ vậy.

PHẠM-QUỖNH (1919)

Danh-dự luận

4. Cái đệ-nhất động-cơ của văn-minh

Vậy thời những phép-tắc chủ-trương mọi sự tiến-hóa thuộc về tinh-thần người ta là những phép-tắc gì ? Mà trước nhất, sự tiến-hóa ấy thế nào ? Sự tiến-hóa ấy có hai đường : một là đường đạo-đức, hai là đường trí-thức, một là thuộc về nghĩa-vụ làm người, hai là thuộc về trí-thức ở đời. Một dân-tộc kỹ-nghệ có tăng-tiến mà thối xấu lại thêm lên, hay là đạo-đức có hơn trước mà dốt-nát cùng hủ-lậu, thời dân-tộc ấy không gọi là có tiến-hóa được. Hai phần đạo-đức, trí-thức liền với văn-minh là một, không thể phân-lia ra được ; nhưng trong hai phần ấy, phần nào là mạnh hơn ? Văn-đề này quan-trọng lắm, vì nếu văn-minh tiến-hóa thuộc về đạo-đức nhiều hơn là trí-thức thời phải lấy đạo-đức làm tỷ-lệ cho văn-minh, nếu trái lại thời lại phải lấy trí-thức làm tỷ-lệ. Nhưng dù là đạo-đức, dù là trí-thức, nói rằng tiến-hóa không phải là văn-minh càng tiến thời những năng-lực tự-nhiên của người ta càng hoạt-bát, càng mãnh-liệt hơn lên đâu ; đưa con trẻ giống văn-minh với đưa con trẻ giống dã-man, lúc sơ-sinh không có khác gì nhau cả ; rồi sau khác là bởi sự ảnh-hưởng của xã-hội, sự cảm-hóa của tinh-thần, sự đào-tạo vô-hình về đường đạo-đức, đường trí-thức, khiến cho cách ăn ở giống nào rõ ra giống ấy. Bấy nhiêu thứ tức là cái « hoàn-cảnh » ở ngoài, mà hoàn-cảnh thời thay-đổi luôn ; thành ra văn-minh không có nhất - định, và những nguyên-t nhân làm thành ra văn-minh cũng mỗi lúc một khác.

Nay xét những gương đạo-đức trong lịch-sử, đủ biết sự đạo-đức ít có ảnh-hưởng đến cuộc tiến-hóa của văn-minh. Vì rằng những rường-mối lớn của luân-lý tự cổ chí kim có thay đổi tí nào đâu : phải thương-yêu kẻ đồng-loại mình, phải dung-thứ cho kẻ thù mình, phải làm điều lành, phải cấm bưng dục, ái-nhân khắc-kỷ v. v., cổ-lai chỉ có mấy điều đó, không thay khác chút nào. Đến như về đường tri-thức thời mỗi ngày một phát-minh ra những chân-lý mới : khoa-học đời nay tấn-tới hơn khoa-học đời xưa biết bao nhiêu, các phương-pháp để nghiên-cứu, để thí-nghiệm hay hơn tốt hơn biết bao nhiêu. Vậy thời văn-minh đã là kết-quả của những nguyên-nhân thuộc về tinh-thần, về tri-thức, và kết-quả ấy mỗi ngày một thay đổi luôn, thời không thể lấy đạo-đức là một sự thiên-niên bất-dịch mà chỉ-phối được ; tri-tuệ mới thật là cái đê-nhất động-co của văn-minh vậy. Muốn chứng-lẽ đó, cứ xét nghiệm ngay phạm sự phát-minh về đường tri-thức thường hay truyền-nói đời nọ sang đời kia, như cái hương-hỏa chung của loài người, không bao giờ mất được, chứ như việc đạo-đức của mỗi người thời của ai riêng người nấy không sao truyền lưu sang người khác được ; việc đạo-đức phải tự mình làm, việc đạo-đức là việc riêng, dầu người thật thành-tâm bác-ái, hết sức ra tay tế-độ cho kẻ khác, công-đức ấy cũng chỉ được nhất-thời và cũng chỉ phổ-cập được số ít người mà thôi : xét trong lịch-sử thật thấy nhiều người bụng dạ rất tốt mà tri-thức tầm-thường ; những người ấy làm hại cho nhân-quần biết bao nhiêu mà kẻ ; như sự bách-hại người ta vì tôn-giáo thực là một cái tai-nạn rất lớn cho loài người, thường là tự tay những bậc rất đạo-đức chủ - trương (như hai vua Marc - Aurèle, Julien nước La-Mã, bách-hại những người theo đạo Gia-Tô) ; cái tai-nạn ấy, nhờ tri-thức mở-mang mới thấy dần-dần bớt đi.

Nói tóm lại thời kẻ ác làm hại chỉ được một lúc ; người thiện làm lành cũng chẳng được bao lâu ; cái gì mà lưu-tồn được mãi-mãi, di truyền đến vô-cu ng. ấy là những sự phát-minh của các trang tài-trí ; nước dù dờ, đạo dù tàn, nhưng sự

phát-minh ấy vẫn còn mãi, cái sau kế-tiếp cái trước, không hề gián-đoạn bao giờ ; mọi sự đều khi chìm, khi nổi, khi đổi, khi thay, duy có tri-tuệ người ta là đời đời rạng-tỏ, làm được sáng đưa nhân-loại trên con đường tiến-hóa văn-minh vậy.

PHẠM-QUỲNH (1920)

Văn-minh luận

TIÊU-DẪN : Trong Văn-minh luận, tác-giả trước hết giải-nghĩa thế nào là văn-minh, rồi xét xem văn-minh tiến-hóa ra sao, Bài trên trích trong phần thứ hai của sách này.

5. Quan-niệm văn-chương của người Đông-phương và người Tây-phương

Nhà nho ta sở dĩ không sẵn lòng công-nhận văn chương tây, không những bởi không biết chữ tây, lại là bởi cái quan-niệm về văn-chương của người Đông-phương với người Tây-phương khác nhau lắm, tựa hồ như phản-đối nhau. Bởi khác nhau nên thường không hiểu nhau. Vậy trước khi luận về lịch-sử văn-chương Pháp, tôi hăng xin giải qua về hai cái quan-niệm ấy thế nào. Ta gọi là câu văn hay ấy là câu văn bóng-bẩy rườm-rà. Tây gọi là câu văn hay ấy là câu văn thiết-thực giản-ước. Văn ta chuộng ở lời nhiều, lời phải cho đẹp, đọc cho vui tai êm miệng, càng kêu, càng ròn, càng tròn-tru lưu-loát bao nhiêu thời càng cho là hay. Ý-bất-tất phải mới lạ gì, miễn là lời cho văn-vẻ, dễ nghe, thế là hay. Và có lẽ càng lấy những ý-tưởng thông-thường, ai cũng công-nhận, ai cũng hiểu cả, mà phò-dẫn ra văn-chương lại càng dễ hay lắm. Văn tây thời không thế, văn tây không chuộng ở lời mà chuộng lời với ý cho xứng nhau, lời để diễn ý, hề diễn được hết ý cho rõ-ràng khúc-triết, thế là văn hay, chứ không ưa những lời phù-hoa bóng-bẩy, và thứ nhất là kỵ những câu khâu-đầu, câu sáo cũ. Văn ta với văn Tàu hề càng dùng nhiều chữ càng hay, càng thuộc nhiều điển cũ càng nền. Văn tây thời phải theo liền với tư-tưởng, tư-tưởng mới-mẻ thời lời văn cũng phải mới-mẻ, mà

văn có mới-mẻ mới là văn hay, vì mỗi người tư-tưởng một cách khác, lời nói dùng để diễn tư-tưởng ấy không thể giống nhau được, không thể dùng những chữ cũ của cổ-nhân, những câu sáo của công-chúng mà nói cho hết được. Thành ra văn Tàu văn ta hề càng lưu-loát dễ nghe bao nhiêu càng hay, mà văn Tây thì càng mới-mẻ thiết-thực bao nhiêu càng hay. Một nhà phê-bình văn-học Pháp đã nói rằng : « Phàm văn-chương có hai cách : một cách có thể gọi là « phát biểu » (expression), một cách gọi là « phổ-thông » (intelligibilité). Phát-biểu là lấy một trạng-thái đặc-biệt của sự-vật mà diễn-dịch ra một cách thật đúng, phổ-thông là lấy những lý-tưởng thông-thường của công-chúng mà phổ-diễn ra một cách dễ hiểu » (F. Baldensperger, La Littérature).

Theo như lý-thuyết ấy thời văn Tây có thể cho là thuộc vào hạng văn « phát-biểu », mà văn Tàu văn ta ngày xưa là vào hạng văn « phổ-thông ». Văn Tây thuộc vào hạng văn « phát-biểu » là bởi vì trọng nhất lấy thiết-thực, diễn cái ý nào thời cho hết ý, tả cái cảnh nào thời cho hết cảnh, lời với ý đi với nhau chằm-chập không thái-quá, cũng không bất cập. Văn Tàu văn ta thuộc vào hạng văn « phổ-thông » là trọng ở lời-lẽ chải-chuốt tron-tru, dễ nghe lưu-loát, thế nào cho người ta đọc lên hiểu ngay, lấy làm vui tai êm miệng. Bởi hai cái quan-niệm về văn-chương khác nhau như thế, nên người Tây xét văn Tàu cho là nhiều lời ít ý, có vỏ không có ruột, hay đem những tư-tưởng tầm-thường phổ-thông mà mặc cho cái áo văn-chương hoa-mỹ quá ; người Tàu người ta xét văn Tây thời lại cho là trúc-trắc khó nghe, hoặc lẫn-thần lối-thói, hoặc thật-thả ngổ-ngàn, không chịu cho là có « văn-chương ». Thi-dụ như muốn tả người đàn-bà đẹp, văn Tây tả không bài nào giống bài nào, mỗi bài tả ra một cách, mỗi cách có một cái vẻ đẹp riêng, mà cách nào cũng hiển-nhiên như thực, văn ta thời trăm bài đến chín-mươi-chín bài nói đến : mắt phượng, mày ngài, môi son, má phấn, da tuyết, tóc mây v.v., toàn là những câu sáo sẵn có tả người đàn-bà, thành ra người đẹp nào cũng như người đẹp nào, mà chẳng qua là một cái phệnh tô phấn điểm son mà thôi.

III. LOẠI DỊCH-THUẬT

Lời nói đầu tuồng Hòa-Lạc dịch ra quốc-ngữ

Mấy năm trước bản chí đã dịch bài tuồng « Lôi-Xích » (Le Cid) của ông Corneille (Nam-Phong số 37 - 38, tháng 7 - 8 năm 1920). Nay lại dịch bài tuồng « Hòa-Lạc » (Horace) in sau đây. Mục-đích sự phiên dịch này là để giới-thiệu lối cổ-kịch nước Pháp, cho quốc-dân ta biết. Trong cổ-kịch nước Pháp lối bi-kịch (tragédie) về thể-kỹ thứ 17 này, đã thành một lối văn-chương cổ-điển, phàm người đi học đời này, không thể không biết được. Bởi thế dịch ra đây để giúp cho biết truyện và biết cách kết-cấu lối tuồng cổ bên Tây thế nào, chú-chú ý không phải dịch để đem ra diễn. Hoặe-giả có người nào sành tuồng ta, đem ra diễn được, thời cũng hay ; nhưng tưởng khó lắm.

Song dịch bài này đâu không có ích-lợi trực-tiếp cho việc cải-lương diên-kịch, cũng có ích-lợi gián-tiếp về đường xã-hội phong-hóa. Bài này là kích-động lòng ái-quốc và lòng danh-dự.

Truyện tích trong cổ-sử La-Mã, ông Corneille sắp-đặt lại làm thành bài tuồng. Thành La-Mã (Rome) và thành An-Ba (Albe) giao-chiến với nhau. Họ Hòa-Lạc (Horace) ở La-Mã, họ Cù-liệt (Curiace) ở An-Ba là thông-gia. Nàng Sa-Biên (Sabine) vợ chàng Hòa-Lạc, là con gái An-Ba, mà em trai nàng là Cù-liệt lại ráp-ranh kết-duyên với em chàng Hòa-Lạc là nàng Gia-Mĩ (Camille). Mấy người đối với cuộc chiến-tranh, thật lắm nỗi khổ-tâm. Sau được tin hai thành đình-chiến, chỉ định cử mỗi bên ba tay võ-sĩ ra quyết-đấu đã mừng thắm. Ai ngờ ba người võ-sĩ của mỗi bên cử ra lại chính là ba anh em Hòa-Lạc và ba anh em Cù-liệt. Sa-Biên và Gia-Mĩ cố ngăn không được. Khi ra quyết-đấu, trước tuồng Hòa-Lạc thua phải chạy, sau kết-cục Hòa-Lạc đánh được và giết chết cả ba anh em Cù-Liệt. Khi toàn thắng về, nàng Gia-Mĩ giận vì đã giết mất tình-nhân mình than khóc oán-trách, nói phạm đến cả thành La-Mã. Hòa - Lạc tức - giận rút gươm chém em. Việc tổ-cáo lên đến vua Tư-Lê (Tulle) nhưng nhờ có ông bố Hòa-Lạc che-chở cho con trai, vua tha tội cho chàng, vì có công cứu nước.

Truyện anh hùng hào-hiệp, trọng nghĩa nước hơn tình riêng, thật là một bài luân-lý tuyệt-cao, không giống với những lối kịch ngôn-tình ngày nay.

Còn văn-chương bài này hay thế nào, thì phải xem nguyên-văn bằng chữ Pháp, lời dịch không thể nào cho hết tinh-thần được. Chỉ cầu cho không sai nghĩa, thế cũng đã là khéo lắm rồi. Xìu độc-giả lượng xét cho.

PHẠM-QUỲNH

Nam-Phong số 73, tháng 7 năm 1923.

TRÍCH MỘT ĐOẠN :

HÒA-LẠC

Lòng trời đã mở cho con đường danh-dự,
Lại bày ra lắm nỗi ly-kỳ, để thử cái gan của chúng ta.

Hình như hết sức gây ra họa lớn,

Để so-sánh cho bằng tài ta ;

435. Biết ta là đáng phi-thường.

Cho ta lập công xuất-chúng.

Vì công-dân đánh kẻ cứu-địch.

Cùng người lạ liềm mình quyết-đấu.

Đó là cái sự-nghiệp của kẻ võ-sĩ thường.

440. Trăm ngàn kẻ đã làm từ trước, trăm ngàn kẻ sẽ
làm được ngay.

Chết cho nước là chết vẻ-vang.

Thiếu chi người tranh nhau mà chết.

Nhưng vì công-chúng đành bỏ lòng ân-ái,

Ra quyết-đấu cùng với kẻ thân-tình ;

445. Công-nhiên ra đánh

Với em trai của vợ mình, tình-nhân em gái mình.

Đoạn-tuyệt cả những mối tình ấy, giấn thân chỉ
một vì nước nhà,

- Máu kia tưởng có thể liều mình để bảo-loàn, nay
 phải ra tay mà sát-lạc,
 Công-nghiệp ấy chỉ để dành cho chúng ta ;
 450. Việc phi-thường ít kẻ ghen tranh,
 Người tầm-thường ít ai dám tưởng.

(Hồi II, Kịch III)

Nguyên-bản Pháp-văn

HORACE

- Le sort qui de l'honneur nous ouvre la barrière
 Offre à notre constance une illustre matière ;
 Il épuise sa force à former un malheur
 Pour mieux se mesurer avec notre valeur ;
 435. Et comme il voit en nous des âmes peu communes,
 Hors de l'ordre commun il nous fait des fortunes.
 Combattre un ennemi pour le salut de tous,
 Et contre un inconnu s'exposer seul aux coups,
 D'une simple vertu c'est l'effet ordinaire :
 440. Mille déjà l'ont fait, mille pourraient le faire ;
 Mourir pour le pays est un si digne sort
 Qu'on brigueraient en foule une si belle mort ;
 Mais vouloir au public immoler ceux qu'on aime,
 S'attacher au combat contre un autre soi-même,
 445. Attaquer un parti qui prend pour défenseur
 Le frère d'une femme et l'amant d'une sœur,
 Et rompant tous ces nœuds, s'armer pour la patrie
 Contre un sang qu'on voudrait racheter de sa vie,
 Une telle vertu n'appartenait qu'à nous ;
 450. L'éclat de son grand nom lui fait peu de jaloux,
 Et peu d'hommes au cœur l'ont assez imprimée
 Pour oser aspirer à tant de renommée.

(Acte II, Scène III)

NGUYỄN-TRỌNG-THUẬT (1883-1940)



NGUYỄN-TRỌNG-THUẬT

Tiêu-sử Ông hiệu là Đờ-Nam-Từ 圖 男子, người xã Mạn-Nhuế, phủ Nam-Sách, tỉnh Hải-Dương. Ông tinh-thông nho-học, lúc trước đi dạy học, về sau làm biên-tập-viên cho các báo Nam-Phong và Đước-Tuệ (Trong báo Đước-Tuệ, cơ-quan của hội Phật-giáo Bắc-kỳ, ông lấy bút-hiệu là Quảng-Tràng-Thiệt cư-sĩ).

Tác-phẩm : Nguyễn-Trọng-Thuật là một nhà nho uyên-thâm, lại có sở-dắc về Tây-học. Ông sốt-sắng hoan-nghênh chủ-trương của ông Sở-Cường Lê-Dur về việc thiết-lập một nền quốc-học. Vì vậy ông viết nhiều bài nghị-luận, khảo-cứu, dịch-thuật về cổ-văn của ta và của Tàu.

Tác-phẩm đặc-sắc nhất của ông là cuốn tiểu-thuyết dài *Quả dưa đỏ* (được giải thưởng văn-chương của hội Khai-Trí Tiến-Đức năm 1925).

Hai tác-phẩm khác của ông là :

— *Việt-văn tinh-ngĩa* (xuất-bản năm 1928) là một quyển nói về đời-vẻ tiếng Việt và bàn về cách đặt ra văn-phạm tiếng ta theo như tiếng Pháp.

— *Thơ ngụ-ngôn* (xuất-bản năm 1928), chia làm hai quyển : quyển nhất gồm những bài thơ do ông soạn, và quyển hai gồm những bài thơ ngụ-ngôn cổ của Tàu và của ta, do ông diễn giải.

Ngoài ra ông còn viết nhiều bài đăng trong Nam-Phong như : Điều-đinh cái án quốc-học (N.P. số 29).— Danh-nhân Hải-dương (N.P. số 26, 27, 28).— Khảo về sách Xuân-Thu Tả-truyện (N.P. số 22, 26).— Một tập du-ký của cụ Lãn-Ông : Thượng kinh ký sự (N.P. số 13, 15)..

Các bài trích

A.— *Tiểu-thuyết* Quả dưa đỏ.

B.— *Luận-thuyết* : Điều-đinh cái án Quốc-học.

CÁC BÀI, TRÍCH

A. TIÊU-THUYẾT

QUẢ DƯA ĐỎ

Lược-truyện : Tác-giả phỏng theo một truyện cổ trong sách Lĩnh-nam trích quái mà viết cuốn tiêu-thuyết này. Vai chính trong truyện là Mai-Yến, hiệu là An-Tiêm, một danh-thần ở đời Hùng-Vương thứ 17. An-Tiêm vốn tin ở thuyết tiên-thần cho rằng « người ta làm sự gì cũng có đức Thượng-Đế xét soi, đời này là hưởng ở tiền thân đời trước, người ta cứ lấy cái tao-ngộ của mình đời nay thế nào, thì biết cái công-quả cái họa phúc của đời trước tổng-kết lại thế ấy đó, không sai một hào-ly nào ». Chính vì tin ở thuyết tiên-thần này, An-Tiêm bị gian-thần vu tội, phải đày ra một hoang-đảo ngoài bể nam cùng với vợ, hai đứa con thơ, vài thúng lương khô, một lưỡi gươm cùn, hai hòn đá lửa. Ở nơi hoang-đảo, An-Tiêm vẫn giữ vững một lòng thành-thực kiên-nhẫn để tự-lập cuộc đời mới, nào là tìm nước uống, tìm thức ăn, tìm hang để trú, làm lều để ở, lại làm lịch hằng vớ ốc để nhớ ngày, thấp đèn bằng nhựa cây để chiếu sáng, ngoài ra còn lo đến việc văn-hóa, sự kể-truyện. Về sau, An-Tiêm tìm ra được một giống dưa đỏ là thổ-sản trong đảo. Vì dưa ruột đỏ, hạt đen như má và răng cõ con gái đẹp người Việt, nên đặt tên là Việt nga quả (越南果) (quả dưa đẹp như cô gái nước Việt) và gọi là dưa đỏ. An-Tiêm thích vào vớ quả dưa đỏ 4 câu thơ rằng :

*Hải-nam quả thiếp ghen trúng,
Trời sinh phận gái má hồng, răng đen.
Việt-nga hai chữ là tên,
Nước non non nước là duyên tao-phùng.*

Rồi mỗi năm cứ đến mùa dưa lại thả dưa ra bể cho trôi đi. Người bốn phương bắt được dưa tìm đến buôn dưa đồi hàng khiến cho nơi hoang-đảo thành ra làng xóm, phố-phường. Vua Hùng-vương nghe tin An-Tiêm còn sống lấy làm lạ, cho người ra vớt về.

Cuốn Quả dưa đỏ được tác-giả đặt vào loại tiêu-thuyết phiêu-lưu, thực ra chỉ là một cuốn dã-sử hoang-lương trình-bày các giáo-ly của

đạo Nho. Luận đề của cuốn này là : « Hễ có lòng tin-tưởng là thành-công ». Giá-trị của cuốn Quả đưa đổ là ở chỗ nó là cuốn truyện dài đầu tiên viết bằng chữ quốc-ngữ. Đọc lên, ta thấy những tư-tưởng đơn-giản, bình-dĩ, đầy sinh-khí, một tâm-hồn chân thực, luôn luôn tin-tưởng. Bộ-cục đã có mạch-lạc, câu đật đã gọn-gàng.

Các đoạn trích : Hai đoạn :

1.— Cảnh bề khơi.

2.— Tìm được mạch nước ngọt.

1. Cảnh bề khơi

Trời hăng-hăng rạng-đông, ba chiếc mành đánh cá ra cửa bể. Cửa bể ménh mòng, đêm sương lạnh-lẽo, thủy-thủ ai nấy đèo ngời vào chỗ khuất để tránh rét. Lúc đó ở cái mành đi giữa, lờ-mờ có một người đứng ra trước gió, dựa lưng vào cột buồm trông-ra bể, tự nghĩ một mình rằng : « Mình vốn sinh ở vùng đường bể, nhưng còn bé chưa từng ra bể mà biết cảnh bề thế nào. Sau lưu-lạc vào được vương-cung, lúc việc chực-chầu, khi đi chinh-thảo, lại lúc đi khăn hoang ; nào cái cảnh vương-triều đế-khuyết nguy-nga hùng-tráng ; nào cái cảnh hậu-cung thượng-uyển mỹ-lệ huy-hoàng ; nào cái cảnh rừng núi, cây cao suối mát vượn hót chim kèn. Lại như cái cảnh điền-gian khí lúa mạ xanh om, tiếng nông-ca theo tiếng gió véo-von quăng đồng vắng. Cảnh nào mình cũng đã lịch-duyet qua, mình chỉ ước được xem cảnh bề về buổi sáng nữa, thì cái chí tang-hồng kia mới phi. Thế thì lần này mình không may mà lại hóa ra may. Nếu không bị đày ra đây, thì bao giờ được biết cái cảnh thiên-nhiên nọ. Phương chi lại được cái bề Đại-Nha này là một cửa bể có danh tiếng nhất trong vùng Nam-hải, cửa này thông với cửa Thần-phù.

*Lênh-dênh qua cửa Thần-phù,
Khèo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.*

Nổi chìm nhờ đức cao xanh. Ta đã đến đây, ta cứ ta xem ta ngắm cho sướng mắt thích tình ».

Thuyền chày vùn-vụt, gió thổi ù-ù, sóng vỗ chông-chảnh, người ấy cứ đứng sừng-sừng, không hề nhúc-nhích chút nào. Chợt đâu vầng thái-dương ở dưới gầm thương-bái ¹ kéo lên đồ lừng-lừng, trong hàm cái sắc kim-quang lóng-lánh, không lấy vật đồ nào của thế-gian mà ỉ-nghĩ được. Bấy giờ ánh chiếu-dương chiếu ra mây khói sóng nước đều có vẻ hồng-hồng cả. Rồi mặt trời càng lên, thế-giới càng rạng dần ra, mà nhỡn-quang của người càng chiếu rộng xa mãi ra được. Sóng mông-mênh bát-ngát, út-lấp mù khơi, không biết đâu là bờ. Con mây bốn chân trời kéo lên tới-tấp, khoáng-khắc biến-thiên, vô số hình sắc. Mà ngánh lại phía tây chốn non sông lớn-quốc thì mây âm sương sa, không rõ gì cả, người ấy lại thêm ngắm-ngùi vô-hạn. Người ấy không phải là An-Tiêm ở ba cái mảnh áp-giải ra phôi-sở ² thì còn là ai ? An-Tiêm ngánh lại trời tây, tựa hồ có ý buồn, thì trông ra bề lại càng thích ý, vì được thưởng một cuộc hào-du, ³ hiếm có trong thân-thế, lòng thơ phôi-phối, bèn ngắm lên một bài rằng :

*Vầng hồng lừng-lừng bề đóng,
Thần-châu ⁴ mù.mịt mây phong non đoài.
Sóng kình đảo-dạt doanh khơi,
Lung ngao ⁵ ngùn-ngụt chân trời mênh-mang.
Sa chân xuống cõi trần-hoàn,
Đã xem xem khắp kỳ-quan của trời.*

CHÚ-THÍCH : 1. Thương hải 滄海 : bề mênh-mông. — 2. Phôi sở 配所 : nơi di đây. — 3. Hào-du 豪遊 : cuộc đi chơi hùng-thú. — 4. Thần-châu 神州 : Sở-Diễn đời Chiến-quốc gọi Trung-quốc là Thần-châu. Đây chỉ chốn đất liền. — 5. Lung ngao 螭 : lưng một loài rùa biển. Đây ví với hòn đảo.

2. Tìm được mạch nước ngọt

Đào xong, nước chảy ra chông lấm, hai vợ chồng uống rồi cùng ngồi xung-tụng công-đức Thượng-đế.

An-Tiêm nói :

— Tạo-hóa lập nên vũ-trụ, sinh ra vạn-vật, chỗ nào lúc nào cũng đã tiềm-tàng kỳ-chủ¹ cho đủ cả những cái đề mà trsinh²; nhưng những kho vô-tận hay để vào nơi kín-đáo, vạn-vật phải có công tìm-tòi bởi-móc mới thấy được. Người ta là con trưởng yêu qui của đức Thượng-đế, nên ngài càng ủy-nhiệm cho phải đem trí-lực của thiên-phú ra mà tìm lấy những cái kho bí-tàng kia để tham-tán³ lấy những việc kinh-doanh trong bờ cõi. Càng mở rộng được cái kho-tàng vô-tận ấy bao nhiêu, thì lại càng tăng-tiến cái phúc-trạch cho cuộc nhân-sinh, mà Thượng-đế càng quuyến-ái bấy nhiêu. Cho nên những dân lười, phóng-khi cả thiên-chức, tiêu-ma cả lương-năng, bỏ cả những bí-tàng vô-tận mà không biết tìm-tòi bởi-móc ra, cam chịu khốn-cùng, trước còn tự dè-sèn cả cái sinh-cơ⁴, rồi hèn yếu dần đi, đến tề-liệt cả tộc-loại. Đó là con bất-hiểu của Thượng-đế mà lại oán rằng : « Trời không thương ». Chứ kỳ thực của đời chán-vạn, mà Thượng-đế là đấng chí-công chí-nhân, đối với loài người đều như từ-mẫu đối với con, có đâu là phong sắc⁵ khinh trọng gì hơn đâu. Cho nên tôi vẫn chắc rằng mọi cái cảnh-sắc đẹp-đẽ tốt lành như cái cù-lao này, có phải tạo-hóa vô-tình mà sáng tạo ra đâu. Không phải là một bức tranh sơn-thủy của anh thợ vẽ, chỉ vẽ lấy những vẻ kỳ-tá cho sướng con mắt, mà tru-trung chẳng có bao chút vật-hoa thiên-bảo⁶ gì. Tôi chắc đây là một cơ-nghiệp sẵn-sàng có cả tài-sản của cha mẹ để đợi một đứa con về ở, chứ không phải một bức tranh để chơi vậy. Nay ta đến đây, ta thì tay không mà đây thì trần-hoang⁷, thế mà ta đã tìm được thức ăn, tìm được thức uống, thì ta đã thừa nhận cái cơ-nghiệp của kỳ-phần ta, mà ta đã bước đến trước cửa cái kho bí-tàng vô-tận ở đây rồi đó, còn sẵn tay mà mở toang cái cánh cửa kho ra, để sửa-sang tu đạo lấy cơ-đồ của mình ở đây, tưởng cũng

không bao lâu nữa. Cái vận-mệnh của ta về trước đến đảo này là cùng, mà cái vận-mệnh của ta về sau cũng từ đảo này là đầu, thì cái suối nước trong tứ thời bất tuyệt⁸ này, tức là cái dây tục-mệnh⁹ của hai phần đời ta đó. Lỗi vì ở chỗ hải-đảo này không lo gì thức ăn, mà chỉ lo về nước uống. Có tìm được cái mạch nước tứ thời bất tuyệt này, thì cái sinh-lộ của một nhà ta mới có bậc mà bước lên. Nay được như thế, là ta đã đủ mà sống với nhau rồi đó, còn cố lo gì.

CHÚ-THÍCH : 1. *Ký chú* 寄注 : gửi-gắm.— 2. *Tư sinh* 資生 : giúp cho sự sống.— 3. *Tham tán* 參贊 : dự vào để mà giúp.— 4. *Sinh cơ* 生機 : cơ-hội để sinh-hoạt.— 5. *Phong sắc* 豐壽 : cho dồi-dào, bất thiếu-thốn (phong : dồi-dào ; sắc : keo-lắm).— 6. *Vật hoa thiên bảo* 物華天寶 : vẻ rực-rỡ của vạn-vật, cái qui-báu của trời.— 7. *Trần hoang* 莽荒 : rậm-rạp, hoang-vu.— 8. *Tứ thời bất tuyệt* 四時不絕 : bốn mùa không hết.— 9. *Tục mệnh* 續命 : nối mệnh sống.

B. LUẬN-THUYẾT

1. Điều-định cái án quốc-học

Nay kết-luận : quốc-học với thế-giới công-học¹ của Việt-Nam về thời-dại đình-trệ như trên ấy, tôi đã so-sánh với xa gần, đã chừng giải biện-luận như thế là đủ rồi. Ngày nay, thế-giới giao-thông, học-thuật nhất tri. Học-thuật tân-sáng của Thái-Tây là cái nhà trường quy-thức cao-đẳng mới và chung của cả các dân-tộc trong thế-giới về thời-dại này, đâu biết sớm mà nhanh chán thì được học trước. Song đến cái chỗ chân-thực giác ngộ, chân-thực tâm-đắc thì phải nhờ vào cái khiếu biết học của bản-chất, trông vào cái trình-độ học cũ mới được. Bởi vậy tôi đã vì quốc-học là bản-chất, vì những cái học cũ ở Á-Đông là nhà trường Đông-phương học, mà những sở-đặc cũ là những cái bằng tốt-nghiệp trước vậy. Bây giờ bạn học cũ đã đều lên trường Cao-đẳng mới, ta dần chậm-chạp cũng đã tìm tới cổng trường, nhưng trước khi thụ-giáo, ta phải tự sát-hạch lại cái bằng tốt-nghiệp cũ của ta về môn quốc-học : những tài-liệu về bản-chất, so

với bạn học cũ đầu chẳng được toàn ưu - diễm gì nhưng cũng ưu-liệt tương-bán ². Về môn công-học dù bị nội-giới ngoại-giới cũng sợ nhiều ham-mê về cử-nghiệp, khiến cho có số-đắc mà không được lưu-hành, có lưu-hành mà được một số ít người hoặc được một thời-kỳ ngắn-ngủi ; song những tinh-thần chủ-nghĩa như là điều-hòa siêu-việt với thực-tế, thực - hành minh-dạo ³ hóa-dân, tự-tin tự-giác về quốc-âm thổ-sản như trên ấy, thực đã biết đem cái học công-hữu của thế-giới biến-hóa ra làm cái học độc-hữu của một nước rồi đó. Cái khiếu biết học, cái trình-độ học cũ như thế, nào có kém gì bạn đồng - môn xưa.

Nay chúng ta sinh vào một buổi học - thuật giao - thời của nước nhà. Ngửa lên thiên-cổ, cúi xuống thiên-cổ, cái lâu - dài học-thuật sau đây cố-nhiên là toàn hy-vọng ở người tân - tiến ở Tây-học. Song cái nền móng thì phải cắm vào chỗ tinh - thần đã có sẵn, đã số-đắc rồi mà xây-dựng lên. Tuy-nhiên cái đã qua đã qua rồi, cái chưa đến còn chưa đến. Đương lúc gián-đoạn này, cái trách-nhiệm cắt gai vạch cỏ tìm cho ra cái nền-móng cũ mà giới - thiệu cho người sau, há không phải là của những người ngày nay ư ? Vậy cái gì là quốc-học cần phải tái-hồi ? Cái gì là công-học đã số-đắc cần phải qui-báu mà giữ lấy ? Lại cái gì là trở-lực bởi đâu, cái gì là cố-tật mê-muội phải tránh ? Nhất thiết phải bình-tĩnh mà xét, chịu khó mà tìm, được đến đâu thì được, còn đâu để lại, thế mới không phụ.

Cái chủng - loại của một dân - tộc lại cần hơn là của một cá - nhân. Cái gì cũng có di - truyền, không những tóc da, tính-tình có di - truyền, mà trí khôn về học - vấn cũng có di-truyền, ấy gọi là chủng-trí ⁴ hùn thành. Xưa nay có chủng - trí mà làm mất đi cũng có, chớ không có chủng - trí thì không làm nên gì bao giờ. Bởi vậy trước khi tôi khảo bài này, về quốc-học dù hay dở cũng phải có sẵn tài-liệu đã cố-nhiên rồi, còn về thế-giới công-học thực tôi lấy làm lo lắng. Lo rằng không có giống-chăng. Đến khi tìm được mấy cái tên sách kia thì tôi lấy làm tiếc. Tiếc vì không có sách nào được lưu - hành đến nay. Song nghĩ kỹ lại thì tôi không tiếc nữa mà chỉ khấp - khởi lấy

làm mừng thầm. Mừng rằng người Việt - Nam xưa cũng đã có khiếu biết học tức là có cái giống biết học rồi. Cứ mấy cái tinh-thần chủ-nghĩa là điều-hòa siêu-việt với thực-tế, thực - hành minh-đạo hóa-dân, tự-tin tự-giác về quốc-âm thổ-sản của các cụ đã để lại trên kia là đủ rồi. Đủ làm gương sáng, làm đèn chiếu, làm địa-khoản, ⁵ làm quốc-úy, làm chũng-trí cho người sau rồi. Tuy một hồi bị cái bệnh nghiện khoa-cử, câu-thả tự-tiên tự-khi mà quên đi, khiến cho mấy cái tinh-thần chủ-nghĩa trước không nảy-nở ra được; nay nhờ luồng quang-tuyến của tân-học nước Pháp đã chiếu cho ta biết cái căn-bệnh xưa thì ta phải biết phục-hưng lấy cái hay lại.

Còn mấy bộ sách trên kia mà cho còn có lưu-hành đến nay đi nữa, thì cũng là quá - khứ cả rồi. Có gạn lọc lại cũng chẳng còn được bao nhiêu. Chẳng những của các cụ, chẳng những của các nước về thời-đại đình-trị, về thời-đại phát-đoan, ⁶ mà đến cả của đời tân-học thực-nghiệm đây cũng vậy. Mỗi một nhà thực - nghiệm trước lại bị quá - khứ đi một phần hoặc hầu hết. Đó là cái công-lệ tiến - hóa phải như thế.

Đứng xa xa trông thấy cái lâu - đài học-thuật của người ta, mặt nào cũng nguy-nga hùng - tráng mà thêm. Song có ngờ dân rằng trước kia người ta chịu tích-lũy qui-báu từng hòn gạch một nhà xây nên. Mà mình từ trước kia thì khinh-bĩ vứt đi từng hòn gạch một, nên chẳng xây được cái gì.

Nay ta đã biết cái bệnh - căn của cái học ta xưa, một là vì xã-hội câu-thả mà toàn mô-phỏng, một là vì kẻ học - giả ham cái cận-lợi khoa-cử. Vậy bây giờ là lúc học-thuật đại-đồng và ganh-đua, chính là cái cơ-hội rất may - mắn cho cõi học Việt-Nam ta. Thâu-thái điều-hòa ở lúc này, phục - sinh ở lúc này, mà biệt-sảng cũng do ở lúc này. Cuộc tranh-luận về học-thuyết học-phái của tiền-nhân này chính là cái trưng-triệu ⁷ khát - vọng về tân học - thuật của một nước đó. Song trước khi vì học - thuật nước nhà mà hi - vọng, ta phải hết sức mà trừ bỏ cái căn - bệnh câu - thả đi, trừ bỏ cái tinh tự-tiên tự-khi đi. Không thì về xã-hội, lại cứ lười - biếng a - dua không suy-xét lựa chọn, không có cái tinh - thần tự - giác tự

tin. Về kẻ học-giả lại cứ tham cận-lợi, nhai văn nuốt chữ, lấy học-đường của nước văn-minh làm con đường tất hiển-vinh; bỏ « lều chiếu chông lọ » tuy phá đập ở trường thi rồi mà con ma nghiệp cũ-nghiệp lại bỏ vào nơi mẽ đở bằng đen mà âm-ảnh, thì học đến bao giờ cũng chung vô sở-đắc. Mà dù có sở-đắc được tí gì cũng chẳng đề ý đến.

(*Nam-Phong số 167 — Tháng 12-1931*)

TIÊU-DẪN : « Điều-định cái án Quốc-học » là một bài diễn-thuyết đọc ở hội-quán hội Trí-Tri Hải-Dương tháng 11 năm 1931 và đăng trong Nam-Phong số 167 tháng 12 năm 1931. Trước đó, có cuộc tranh-luận trên báo Đông-Tây và báo Phụ-Nữ (ở Saigon) giữa hai ông Lê-Dư và Phan-Khôi về vấn-đề quốc-học. Hai ông bàn cãi nhiều mà không đi tới chỗ đồng ý. Một ông cho rằng ta có quốc-học (Lê-Dư), một ông nói ta không có quốc-học (Phan-Khôi). Nay Nguyễn-Trọng-Thuật đứng ra « điều-định » giữa hai ông và lập-luận đại-khái như sau :

Nếu theo quan-niệm của người Nhật đời Tokugawa (Đức-Xuyên), ta định-nghĩa quốc-học là cái phần riêng của một nước về tôn-giáo, lịch-sử, văn-học, điển-lệ còn ghi-chép lại trong sách-vở, khác biệt với những học-thuyết du-nhập từ ngoài vào, thì nước nào cũng có quốc-học. Nước ta có quốc-sử, có văn-tự, địa-dư chí, ngôn-ngữ ca-dao và những sách ghi-chép phong-tục, pháp-tắc chính-trị. Riêng về học-thuyết, ta cũng lại có phần sáng-tạo riêng-biệt : thí-dụ về Nho-học, mặc dầu óc khoa-cứ và cái học Tống-Nho đã làm bại trí sáng-tạo của ta rất nhiều, ta vẫn có những học-phái như phái Chu-Áa đời Trần, phái Hồ-học đời Hồ v v. . .

Trên đây là phần kết-luận của bài diễn-thuyết sau khi tác-giả đã trình-bày ý-kiến của ông về quốc-học.

CHÚ-THÍCH : 1. *Công-học* 公學 : Cái học chung cho mọi người. Ở đây là di-sản tinh-thần chung cho mọi nước. — 2. *Ưu liệt tương bán* 優劣相半 : Hơn kém bằng nhau. 3. *Minh-đạo* : 明道 : hiểu rõ đạo-lý. — 4. *Chung trí* : 種智 : Trí khôn, thông-minh của chủng-tộc, có di-truyền được (theo tác-giả). — 5. *Địa-khoản* 地畧 : giấy chứng thư về quyền sở-hữu đất-đai. 6. *Phát-đoan* : 發端 : mở đầu. — 7. *Trung-triệu* : 徵兆 : dấu-hiệu biểu-lộ (trung : chứng-cứ ; triệu : điều bày ra trước).

TỰ - LỰC VĂN - ĐOÀN

Bối-cảnh lịch-sử : Trong khoảng 30 năm đầu thế-kỷ 20, tinh-thần dân-tộc đã nhiều phen trở dậy mạnh-mẽ với phong-trào Đông-du, Duy-tân, những vụ bạo-động trước và trong cuộc Đại-chiến 1914 — 1918, tiếng bom mưu sát viên toàn-quyền Merlin ở Quảng-Châu (1924), vụ bắt và xử án nhà cách-mạng Phan-Bội-Châu, đám tang nhà ái-quốc Phan-Chu-Trình (1926). Cuối cùng là cuộc khởi-nghĩa của Nguyễn-Thái-Học và Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng năm 1932, bị đàn-áp trong máu lửa. Bọn thực-dân dung-túng một số tay-sai bản-xứ để củng-cố địa-vị của chúng. Về văn-hóa, những tờ Đông-Dương tạp-chí và Nam-Phong hướng thanh-niên và giới trí-thức về di-vãng, cổ-vô tinh-thần phục-cổ và bảo-thủ. Một lớp thanh-niên vô-tình bị đầu-độc bằng tư-tưởng bi-quan, bằng thơ-văn lãng-mạn (Tuyết-Hồng Lệ-Sử, Tố-Tâm, Giọt Lệ Thu). Nền Pháp-học đã vững-vàng bắt đầu phát-triển mạnh. Việc dùng chữ quốc-ngữ được phổ-biến. Người Pháp đã đào-tạo được một lớp thư-lại mới chỉ biết phụng-sự lý-tưởng vinh-thân phì-gia. Trong khi đa-số thanh-niên thành-thị sống trụ-lạc hoặc bơ-vơ chán-nản, đại-chúng nép mình trong cảnh nghèo đói, mê-tin dị-đoan, ngoan ngoãn với những tập-tục hủ-lậu, nạn cường-hào, chế-độ quan-liêu thối-nát, chế-độ đại-gia-đình với những ràng-buộc khắt-khe của nó. Thế-lực của đế-quốc thực-dân đã vững chắc trên trường quốc-tế sau cuộc khủng-hoảng kinh-tế thế-giới. Ít người Việt-Nam còn nghĩ đến cuộc chống-đổi bằng võ-lực.

Trong hoàn-cảnh đen tối đó, cuộc tranh-đấu lại khai-diễn dưới những hình-thức mới, có tính-cách ôn-hòa và thiên về mặt văn-hóa. Một số trí-thức tân-học quay sang địa-bạt văn-nghệ và xã-hội, phơi bày những nhược-nhược, túi-hổ hoặc những cử-chỉ, hành-động tàn-nhãn, những cảnh sa-đọa đau-thương của cái nhân-quần buổi giao-thời trong những thiên phóng-sự dào-dạt cảm-hồn, hoặc phổ-biến những tư-tưởng tiến-bộ của Tây-phương, nhằm mục-đích xây-dựng một lớp người mới xứng-đáng hơn.

Từ tháng 9 năm 1932, Nhất-Linh tức Nguyễn-Tường-Tam đứng ra điều-khiển tờ Phong-Hóa loại mới có đủ các mục chính-trị, xã-hội, văn-chương và phụ-nữ. Đầu năm 1933, ông lập Tự-Lực văn-đoàn. Ngoài thủ-linh, văn-đoàn gồm có Khái-Hưng tức Trần-Khánh-Giur, Thế-Lữ tức Nguyễn-Thứ-Lễ, Hoàng-Đạo tức Nguyễn-Tường-Long, Thạch-Lam tức Nguyễn-Tường-Lân, Tú-Mô tức Hồ-Trọng-Hiếu.

Qua tuần-báo Phong-Hóa (bị đóng cửa năm 1936) rồi tuần-báo Ngày Nay, qua những tác-phẩm đã xuất-bản, nhất là qua những tiểu-thuyết phong-tục và tiểu-thuyết luận-đề, chúng ta thấy rõ chủ-trương của nhóm nhà văn này.

Chủ-trương của Tự-Lực Văn-Đoàn :

1.— Về chính-trị, văn-đoàn đã-kích chính-sách chia rẽ, chính-sách truy-lạc-hóa dân Việt của thực-dân, công-kích bọn quan-liêu và cường-hào bổng-hách, bài-xích phong-kiến, phá-họa kín-đáo công-cuộc cách-mạng dân-tộc.

2.— Về xã-hội, văn-đoàn đã-phá nạn tranh-giành ngôi-thứ ở thôn-quê, những tập-tục hủ-bại, óc mê-tin dị-đoan, chế-độ đại-gia-đình bóc- lột tỵ-dạo và hạnh-phúc cá-nhân, đề cao tinh-thần tự-lập, vị-tha ; chủ-trương cải-thiện đời sống của giới bình-dân nghèo-khổ, chế-riều những người bi-quan, lãng-mạn (Hội Ánh-Sáng phổ-biến một mẫu nhà ở rẻ tiền và sạch-sẽ cho giới lao-động).

3.— Về văn-nghệ, nền quốc-văn mới đã tiến-bộ nhiều với Hoàng-Tích-Chu, hai tờ Đông-Dương tạp-chí và Nam-Phong v.v... nhưng lớp người cũ còn nặng lòng với Hán-Học. Văn-đoàn đã-kích lối hành-văn cũ dùng nhiều điều-cổ, nhiều chữ Hán, ý sáo mà lời cầu-kỳ ; chăm-biếm bọn người Tây học mất gốc chỉ biết nói và viết tiếng mẫu-quốc ; chế-riều kiểu lý-luận duy-vật chủ-trương một lối hành-văn giản-dị, sáng-sủa, linh-động, ít dùng chữ Hán đầy mạnh những thể-văn mới như kịch, phóng-sự, phê-bình, tùy-bút, truyện ngắn.

Tự-Lực văn-đoàn lập một cơ-quan xuất-bản gọi là Nhà Xuất-Bản Đòi Nay để in những tác-phẩm của văn-đoàn và của một số văn-nghệ-sĩ có tài khác, đặt giải-thưởng văn-chương để khuyến-kích những tài-năng mới.

Thành-tích của Tự-Lực Văn-Đoàn : Với hai tờ tuần-báo Phong-hóa và Ngày Nay, với những tác-phẩm có giá-trị nghệ-thuật cao, Tự-Lực văn-doàn đã gây được ảnh-hưởng sâu rộng về xã-hội và văn-học.

1.— Về đường xã-hội, cái biệt-tài trào-phúng của các văn-gia phái ấy, cả trong thơ-văn và trong các bức hí-họa, đã làm rõ-rệt cái dở, cái róm, cái buồn cười, cái giả-dối trong các hủ-tục, thiển-kiến cũ của ta.

2.— Về đường văn-học, phái ấy đã gây nên cái phong-trào « thơ mới » và làm cho thể văn tiểu-thuyết được đặc-thắng, phái ấy lại có công trong việc làm cho văn quốc-ngữ trở nên sáng-sủa, bình-giản, khiến cho nhiều người thích đọc¹.

Ta phải nói thêm rằng Tự-Lực văn-doàn đã gây được một bầu không-khí văn-nghệ sôi-nổi trong khoảng thời-gian 1932 — 1944, đã trình-bày được rõ-ràng tấn bi-kịch « cũ-mới » của xã-hội Việt-Nam trước trào-lưu tiến-bộ của thế-giới. Tuy nhiên, giải-pháp được đề ra cho tấn bi-kịch đó còn có điểm lờ-mờ hoặc quá trốn, thiên-lệch.



Hình chụp vào cuối 1958, tại trại Lao
của Nhật-Linh bên suối Đa-Mê, gần Đà-Lạt.

NHẤT-LINH (1905-1963)

Tiểu-sử : Nhất-Linh tên thực là Nguyễn-Tường-Tam sinh tại huyện Cẩm-Giang, tỉnh Hải-Dương. Ông nội ông gốc người Hội-An, tỉnh Quảng-Nam, nhưng vì nhậm chức tri-huyện tại Cẩm-Giang nên lập nghiệp tại đây. Thân-phụ ông làm thông-phán Tòa Sứ Sầm-Nứa (Ai-Lao), mất ở đây năm 1918 để lại một vợ và bảy con, (sáu trai, một gái). Nhất-Linh là con thứ ba trong gia-đình, anh của Nguyễn-Tường-Long (tức Hoàng-Đạo) và Nguyễn-Tường-Lân (tức Thạch-Lam).

Ông học tại trường Bưởi, Hà-nội. Năm 1920, đậu Trung-Học, rồi làm thư-lý Sở Tài-Chính. Cuốn tiểu-thuyết Nho phong là tác-phẩm đầu tiên của ông viết trong khoảng 1924-25 và xuất-bản năm 1926. Năm 1925, ông thôi làm công-chức để học thuốc, rồi học Cao-Đẳng Mỹ-Thuật. Năm 1927, ông sang Pháp du học. Năm 1930, đậu cử-nhân khoa-học, trở về nước.

Tháng 9 năm 1932, ông đứng ra điều-khiển tờ Phong-Hóa loại mới. Đầu năm 1933, thành lập Tự-Lực văn-đoàn. Năm 1935, ra thêm tuần-báo Ngày Nay. Năm 1937, tổ-chức đoàn Ánh Sáng.

Năm 1938, ông sáng-lập đảng Hưng-Việt, sau đổi thành Đại-Việt Dân-Chính (1940), theo đuổi mục-tiêu chống Pháp, Nhật. Năm 1941, ông sang Trung-quốc, gia-nhập Việt-Nam Quốc-Dân Đảng. Năm 1945, cùng đoàn-thể về nước. Ngày 24-2-1946, ông tham-gia Chính-lí hủ Liên-Hiệp với chức bộ-trưởng bộ Ngoại-Giao. Sau khi hội-nghị Đalat ngày 17-4-1946 không đưa đến kết-quả gì, ông âm-thầm rời bỏ phái-đoàn dự hội-nghị Fontainebleau mà ông được bầu làm chủ-tịch để sang Trung-quốc hoạt-động. Năm 1951, ông về nước, ở Hà-Nội được mấy tháng rồi vào Saigon, tuyên-bố « từ bỏ chính-trị để trở về nghiệp văn ». Nhưng từ năm 1954 đến 1958, ở Đalat, ông lại cùng đồng-chí bí-mật hoạt-động nhằm cải tổ Việt-Nam Quốc-Dân Đảng. Năm 1958, ông xuống Saigon, chủ-trương tờ tạp-chí Văn-Hóa Ngày Nay. Năm 1960, ông hành-lập Mặt Trận Quốc-Dân Đoàn-Kết để ủng-hộ cuộc đảo-chính

11-11-1960. Cuộc đảo-chính thất-bại, ông lẩn trốn một thời-gian. Giòng sông Thanh-Thủy, tác-phẩm cuối cùng của ông được viết trong lúc này. Tháng 7 năm 1963, ông bị đưa ra Tòa Án Quân-Sự về tội lãnh-đạo chính-trị trong cuộc đảo-chính 1960. Ông dùng độc được tự sát, tạ thế lúc 5 giờ chiều ngày 7-7-1963. Có để lại di-ngôn : « Đời tôi để lịch-sử xử, tôi không chịu để ai xử cả... »

Tác-phẩm : Tác-phẩm của Nhất-Linh có thể xếp loại như sau :

1. — *Biểu-khảo* :

Viết và đọc tiểu-thuyết (1952-61).

2. — *Tiểu-thuyết* :

a) *Truyện dài* :

— *Tiểu-thuyết lý-tưởng* : Nho-phong (viết 1924-25, xuất-bản 1926). Người quay tơ (viết 1926, xuất-bản 1927).

— *Tiểu-thuyết luận-đề* : Đoan-tuyệt (1934 - 35). Lạnh-lùng (1935-36). Đời bạn (1936-37). Giòng sông Thanh - Thủy (10) Ba người bộ hành; 20) Chỉ bộ hai người ; 30) Vọng quốc (1960-61).

— *Tiểu-thuyết tâm-lý* : Nắng thu (viết 1934, xuất - bản 1942). Bước trăng (1938-39).

— *Tiểu-thuyết phóng-sự trào-phúng* : Đi Tây (1935).

b) *Truyện ngắn* :

Hai buổi chiều vàng (1934-37). Thế rồi một buổi chiều (tân cũ : Tối-tâm, 1934-37). Mối tình « chân » (1948-50).

c) *Truyện viết chung với Khải-Hưng* :

Anh phải sống (truyện ngắn, viết 1932-33, xuất-bản 1937).

Gánh hàng hoa (truyện dài lý-tưởng, 1934). Đời mưa

gió (truyện dài tình-cảm, 1934).

Ngoài ra, từ 1940, Nhật-Linh còn viết bộ trường-giang tiểu-thuyết « Xóm Cầu Mới », gồm nhiều cuốn khác nhau (như Cô Mồi, Người chiến-sĩ, Nhà mẹ Lê, Người sát-nhân, Cậu Ấm, Ông Năm Bụng. . .). Những phần viết rồi có đăng trong Văn-Hóa Ngày Nay.

ĐOẠN - TUYẾT

Lược truyện : Đoạn-Tuyết xuất-bản năm 1935 là một tiểu-thuyết ngắn, thuật chuyện một người đàn-bà đã tiêm-nhiễm những tư-tưởng mới về tự-do, về giá-trị và quyền sống của cá-nhân trong xã-hội. Vì không chịu nổi những ràng-buộc vô-lý của chế-độ đại gia-đình, những tập-tục hủ-lậu của lớp người cũ, nàng phải « đoạn-tuyết » với gia-đình để thoát-ly mọi áp-bức và sống tự-lập.

Vai chính là Loan, một cô gái đã học hết năm thứ 4 ban Cao-Đẳng Tiểu-Học. Nàng đã hấp-thụ được những tư-tưởng mới, không muốn sống « trong sự phục-tòng cổ-lệ » như mọi người con gái khác. Nàng yêu Dũng, một thanh-niên có chí-khí, bị cha mẹ từ bỏ chỉ vì chàng không muốn sống vô-vị, chỉ vì chàng có những tư-tưởng mới mẻ « nguy-hiểm ». Dũng yêu Loan, nhưng không thể nghĩ tới việc lập gia-đình, nên phải đóng vai một người bạn. Loan bị cha mẹ gả cho Thân, con một nhà giàu ở Thái-Hà. Thân là một thanh-niên làm-thương, cô-hủ, nhu-nhược, không có óc tự-lập. Bà Phan Lợi, mẹ chàng, là một bà mẹ chồng rất trung-thành với lễ-nghi cũ, cay-nghiệt và hiềm-độc đối với con dâu mà bà muốn phải hoàn-toàn phục-tòng. Loan cố gắng tỏ ra thần-phục, kính-trọng mẹ chồng và yêu chồng để được yên thân. Vì đưa con giai nàng sinh ra đã chết — chết vì óc má-tín di-đoan của mẹ chồng — vì nàng không thể sinh nở được nữa, nàng đã bằng lòng để cho Thân lấy vợ lẽ. Nàng sống tủi cực, ngày ngày phải chịu những sự hành-bạ vô-lý của mẹ chồng, của gia-đình chồng (kể cả vợ lẽ). Cuối cùng cuộc xung-đột xảy ra : bị chồng đối xử tàn-nhân nhân một chuyện nhỏ mọn, bần-thiểu, Loan chống cự. Trong lúc Thân hung-hăng như con hổ dữ sẵn lại phía nàng, tay cầm một chiếc lọ đồng, nàng hoảng-hốt vội lấy một con dao đục sách định giơ đỡ. Bị đập mạnh,

Loan trượt chân ngã xuống giường, Thân ngã theo bị con dao đâm trúng ngực chết. Loan được hỏa táng sau một thời gian giam cầm. Mẹ nàng chết, nàng phải bán ngôi nhà của cha mẹ nàng để lại để trả nợ mẹ chồng cũ. (Sau này, nàng mới biết nàng bị ép lấy Thân vì mẹ nàng nợ tiền bà Phan Lợi). Nàng sống một cuộc đời chật vật vì vẫn bị gia đình nhà chồng tìm cách làm hại và dơ-luận xã-hội theo đuổi.

Về phần Dũng, sau một thời gian hoạt động gian khổ, chàng vẫn không quên Loan. Chàng hối hận vì chàng mà Loan chịu đau khổ. Loan yên trí rằng chàng không yêu nàng và trong những ngày cuối năm, nàng cảm thấy nỗi cô-độc của nàng, một thân một mình sống tro-trọi. Đột nhiên, nàng nhận được bức thư của Dũng gửi cho bà Giáo Thảo, bạn thân của cả hai người, nhờ đó xét tình-y của nàng, xem hai người có thể nối lại được mối tình xưa không. Loan sung-sướng đón chờ cuộc đời mới.

Các đoạn trích :

- 1.— Việc hôn-nhân theo hai quan-niệm cũ và mới.
- 2.— Can-dảm nhận lấy cuộc đời hiện-tại.
- 3.— Nàng dâu.
- 4.— Mẹ chồng.
- 5.— Quyền làm người.
- 6.— Phải cải-tạo đời sống dân quê.
- 7.— Lời buộc tội của Chương-lý.
- 8.— Lời biện-hộ của Luật-sư.



Phụ-bản trong cuốn Đoạn-Tuyệt do nhà xuất-bản Hương-Anh,
Paris tái bản năm 1941

CÁC ĐOẠN TRÍCH

1. Cuộc hôn-nhân theo hai quan-niệm cũ và mới

Loan ngừng đầu nhìn thẳng rồi thong-thả nói :

« Vàng thì xin mẹ để tùy con, và nhân thể mẹ để tùy con định có nên lấy chồng hay không nên lấy chồng. Con đã nhiều lần thưa với mẹ rằng con không thể ... »

Bà hai giận-dữ :

« À, có không thể .. Cô phải biết cô lớn rồi, cô phải biết nghĩ chứ ! »

Loan vẫn ung-dung từ-tốn :

« Thưa mẹ, chính vậy. Chính vì con lớn, con biết nghĩ nên con mới thưa cùng mẹ rằng con không thể về làm dâu nhà ấy ... »

Bà Hai nói :

« Để thường cô tưởng chuyện chơi sao ? »

Loan đáp :

« Không, con không cho là chuyện chơi, con cho là một chuyện rất quan-hệ trong đời con, mà chỉ quan-hệ đối với con mà thôi, »

« Còn tôi ? Ra cô không coi lời hứa của tôi vào đâu cả. »

« Thưa mẹ, sao mẹ hứa với người ta, trong bao nhiêu năm mẹ nhận lễ của người ta? Nếu mẹ nghe con ngay từ trước? Người ta đến ăn hỏi, mẹ cũng cứ nhận, lỗi đó không phải ở con, vì mẹ không cho con hay. Việc của con mà thầy mẹ coi như là con không có ở nhà này. »

Bà Hai vẻ mặt hăm hăm

« À, ra bây giờ cô lại mắng cả tôi. Phải, tôi tự-tiện, nhưng cô phải biết vì lẽ gì nên tôi mới tự-tiện chứ. À ra mất tiền cho cô ăn học, để cô vấu-minh, cô về cái bố mẹ ... Hồng...

Bỗng thấy chồng đi qua hiên, bà Hai lên tiếng gọi :

« Này Ông. Ông lại xem con Ông nó mắng tôi kia kia »

Ông Hai quay lại mắng con :

« Không được hỗn ! »

Loan nhia ra đáp :

« Thừa thầy con không hỗn. Không bao giờ con dám vô-lễ với mẹ con. Nhưng ít ra, mẹ con cũng để con nói truyện phân-bày phải trái về một việc rất quan-hệ đến đời con. »

Ông Hai nghiêm-ngộ nhìn con rồi bảo

« Việc ấy thầy mẹ đã định rồi và sẽ lo-liệu thu-xếp cho cô, cô không phải bàn. Cái thói ở đâu, hễ mẹ nói câu gì là cứ mồm một mồm hai cãi giá lại xa-xả. Văn-minh vừa vừa chứ, người ta mới chịu nổi ! ».

Loan cúi đầu ngẫm-ngĩ một lát rồi nàng nói giọng cá quyết :

« Thừa thầy mẹ, thầy mẹ cho con đi học, thầy mẹ không thể cư-xử với con như con vô-học được nữa. Không phải con kiêu-ngạo gì, đó chỉ là một sự dĩ-nhiên. Lỗi ấy không ở con. Phân-bày phải trái với bố mẹ không phải là bất-hiểu như ý con tưởng. »

Thấy mẹ ứa nước mắt khóc, Loan quay lại nói riêng với Bà Hai :

« Thừa mẹ, con xin lỗi mẹ đã làm mẹ phải phiền lòng. Nhưng còn hơn là để mẹ buồn khổ mãi mãi. Nếu con không cấp sách đi học, con sẽ cho lời mẹ là một cái lệnh không thể trái được, con sẽ như mọi người khác bị ép-uống, rồi liều mình tự-tử. Đó mới là bất-hiểu. Chứ nói rõ để mẹ biết chỉ làm phiền lòng mẹ chốc lát mà thôi. Thầy mẹ giận con, vì thầy mẹ không thể tưởng được rằng làm phận con lại dám cả gan trái lời bố mẹ. Con, con cho thế mới là phải đạo. »

Ngừng một lát, Loan nói tiếp :

« Vàng, con nhận rằng con mới quá, nhưng con đã đi học, không thể không cư-xử theo sự học của con được. Bây giờ thì tùy quyền thầy mẹ. »

Ông Hai, bà Hai tuy thấy con nói có lý, nhưng không khỏi kinh-ngạc, lo sợ. Ông bà mang-máng thấy con mình xa - cách hẳn mình, thành một người ở xã-hội khác hẳn cái xã-hội Việt-Nam bình-thường .. Ông Hai và bà Hai thuộc về hạng trung-lưu, vốn sinh - nhai về nghề buôn chiểu, chỉ biết sống theo những tục-lệ cũ của ông cha để lại, không hề để ý đến rằng ở trong xã-hội hiện có một sự thay đổi to-tát. Từ ngày cho con gái đi học, ông bà mới dần dần tiếp-súc với sự thay đổi đó. Đến nay, trước một việc quan-trọng, ông bà càng cảm thấy rõ và lo sợ mà nhận ra rằng con mình không cùng một quan-niệm về cuộc đời như mình nữa, cách-biệt mình xa lắm.

TIÊU-ĐẪN: Loan bị cha mẹ gả cho Thân, con một nhà giàu ở Thái-Hà ấp, theo đúng lời đính - ước của hai bên từ khi nàng còn bé. Nàng không được hỏi ý-kiến. Ngày ăn hỏi, nàng cũng muốn làm vui lòng cha mẹ, nhưng vẫn âm-ức khó chịu. Nhân câu chuyện sắp áo cưới, nàng bạo-dạn bày-tỏ với mẹ những ý-kiến của nàng về việc hôn-nhân trong một cuộc đối-thoại.

2. Can-đảm nhận lấy cuộc đời hiện-tại

Ra đến ngoài phố, nàng như sực tỉnh một giấc mơ và thấy sự thực hiện ra rõ-ràng như cảnh - vật dưới ánh nắng trước mặt nàng lúc đó. Nàng lắc đầu lăm-bầm :

« Thôi ta để mặc anh Dũng đi với cảnh đời gió bụi của anh, yêu nhau dành chỉ yêu nhau trong tâm-hồn, còn mỗi người một ngả, người nào sống riêng cuộc đời người ấy. »

Nàng chán-nản thở dài :

« Thế là hết ... »

Loan đi rẽ lên đé Yên-Phu. Gió bãi thổi làm quần áo Loan phất-phới. Tay giữ chặt lấy khăn san, nàng đi ngược lên chiều gió, hai con mắt lơ-lơ nhìn ra phía sân rộng.

Sau mấy dặm soạn thừa lá, giòng sông Nhị thấp - thoáng như một dải lụa đào. Bên kia sông, gió thổi cát ở bãi tung lên trông tựa một đám sương vàng lan ra che mờ mấy cái làng sau ở chân trời. Xa nữa là dãy núi Tam - Đảo màu lam nhạt

đứng sừng-sững to-tát nguy-nga, ngọn núi mù-mù lẫn trong ngàn mây xám.

Loan đưa mắt nhìn một cánh buồm in trên nền núi xanh nghĩ đến nhưng cuộc phiêu-lưu hồ-hải nơi nước lạ, non xa. Loan ao-ước được ở một chiếc thuyền kia tháng ngày lênh-đênh trên mặt nước mặc cho nó đưa đến đâu thì đến để xa hẳn cái xã-hội khắt-khe nàng đương sống.

« Trốn »

Nghĩ đến rằng trong cái thuyền nhỏ ấy chắc lại sẽ thấy đủ các thứ khó chịu của xã-hội kia, Loan mỉm cười thất-vọng. Cái thuyền ấy biết đâu lại không phải là cái nhà tù trời nổi...

« Trốn không được thì chỉ có một cách là can-đảm nhận lấy cái đời hiện-tại của mình, nhìn sự thực bằng đôi mắt ráo lệ không phiến-muộn không oán-hờn, mạnh-mẽ mà sống. »

Loan vừa đi vừa nghĩ đến sự quyết-định của đời nàng nên đến phố hàng Đậu lúc nào không biết.

TIỂU-DẪN : Loan và Dũng âm-thầm yêu nhau. Nhưng Dũng không thể nghĩ đến việc lập gia-đình vì Loan đã được cha mẹ gả cho Thân mà chàng còn có nhiệm-vụ đối với xã-hội, với dân-tộc. Chàng sắp phải đi xa. Khi Loan tới gặp chàng ở một ngôi nhà tồi-tàn, chàng đã đóng vai một người bạn, làm ra vẻ không biết đến mối tình của nàng. Nàng thất-vọng ra về. Lần này nàng lại tới, nhưng Dũng đã ra đi. Khi ra về, nàng chán-nản. Cánh buồm trên sông khiến nàng nghĩ tới cuộc đời hồ-hải, nhưng rồi nàng quyết-định nhận lấy cuộc đời hiện-tại của mình.

3. Nàng đầu

Nghe tiếng bà mẹ chồng, Loan sực nhớ đến lúc nàng bước chân đến cửa nhà chồng : đáng lẽ bước qua cái hỏa lò để ở cửa, nàng đứng dừng lại cúi nhìn cẩn-thận rồi vờ như vô ý lấy chân hất đổ cái hỏa lò, mấy viên than hồng lẫn lộn cả ra mặt đất. Nàng còn nhớ lại rõ về mặt ngợ-ngác của bà Phạm

Lợi vừa cười gượng vừa sai người nhà quét thu mấy viên than hồng vào góc cửa. Lại còn khi lễ to-hồng, người ta đặt nàng ngồi sau lưng Thân, nàng sắp lễ, thản-nhiên đứng lên ngồi ngang hàng với Thân.

Bây giờ nghĩ lại, Loan tự trách mình hơi ngỗ-nghịch. Trước kia, nàng có hứa với nàng cố sống trong sự phục-tông, coi bố mẹ chồng như bố mẹ đẻ mà chưa chi nàng đã tìm cách trêu-chọc. Nếu nàng không yêu mẹ chồng được một cách chân-thật, thì nàng cũng cố kính-trọng và chiều-chuộng mẹ chồng để đỡ khổ đến mình. Nàng lắc đầu lẩm-bâm

« Giả đạo-đức. Ta bắt ta giả đạo-đức. »

Và càng không muốn tự dối mình, nàng cho việc yêu mẹ chồng khó gặp mấy việc yêu chồng và có lẽ là một việc không thể làm được. Sự thực như vậy, không nhận điều đó tức là mình lừa dối mình. Trong chế-độ đại-gia-đình, không có những dây thân-ái tự-nhiên ràng buộc người nọ với người kia, thì đành lấy những dây liên-lạc giả-dối mà ràng-buộc lấy nhau vậy.

TIÊU-DẪN : Đây là ngày đầu tiên của Loan ở nhà chồng. Nàng tự nhủ mình phải sống ngoan-ngoãn, nhưng nàng cảm thấy khó-khăn vô cùng chỉ vì nàng muốn sống chừa-thật.

4. Mẹ chồng

Lúc Loan về đến nhà, trên bàn thờ đèn nến còn sáng trưng. Bà Phan Lợi ngồi ở sắp ướng nước, thấy nàng về ngọt-ngào bõ :

« Mợ đi chơi mát về ? »

Loan cúi đầu không đáp, đi rẽ sang buồng bên cạnh. Bà Phan hỏi to :

« Mợ đã xoi cơm chưa để bảo nó dọn cơm. »

Rồi bà lên tiếng gọi con gái :

« Bích ơi ! con dọn cơm lên để chị xơi đi. »

Bích đang nói chuyện với em là cô Châu, thấy mẹ gọi, vội đáp :

« Thưa mẹ nhà hết cơm rồi, chỉ còn ít cơm cháy thôi ạ. »

Rồi hai chị em cười khúc-khích với nhau mãi.

Thấy Thân đi qua bà, bà Phán vẫy lại :

« Nay anh, anh xem vợ anh. Tôi cưới nó về cho anh để làm vua làm tướng ở nhà này à ? Có đời thuê nhà ai như thế không. Tôi, tôi không cầu đến thứ ấy giúp-đỡ tôi, nhưng anh nghĩ xem, ngày giỗ, ngày Tết mà nó là con dâu trưởng, nó bỏ đi không có nói với tôi lấy nửa lời. »

Thân nhủ vào trong bụng gọi Loan :

« Mợ »

Loan quay ra thưa :

« Dạ »

« Mợ muốn yên lành thì ra ngay đây. »

Rồi chàng bầm-bầm bước vào buồng. Loan lạnh-lùng nói với Thân :

« Tôi van cậu, cậu để tôi yên. »

Nhớ đến lời hứa với mẹ ban sáng, nàng vội bước ra, đến gần bà Phán Lợi, nói

« Thưa mẹ, mẹ đã cho con về làm con, làm dâu thì xin mẹ coi con như là một người trong nhà, hay thì mẹ khen, có lỗi thì mẹ mắng. Con xin nhận lỗi và nhận những lời mẹ mắng con, dạy con. Bởi vì con biết đó không phải là những dạy - dặt làm con đau-khổ vô-ích, mà là những lời của một người mẹ vì yêu con mà mắng. »

Bà Phán chỉ nhận thấy con dâu lý-sự, chứ không hiểu rõ ý nặng định nói gì. Loan thì cho rằng những lời mắng không

làm nặng khó chịu ; khó chịu cho nàng nhất là những lời nói mát của bà Phán. Những lời nói đó bấy lâu đã làm cho nàng đau-khổ và đã làm tuyệt hẳn con đường tình-nghĩa của nàng với mẹ chồng.

Vì bà Phán chưa hiểu, nên bà vẫn mai-mĩa bảo Loan :

« Tôi thì tôi đâu dám mắng cô, mà ai mắng cô ở nhà này, cô cứ dạy quá lời. Giỗ tết nhà tôi cô không thèm biết đến thì thôi, ai bắt. Tôi chỉ nói đề cô biết từ rày có cô đi đâu thì cô cho tôi hay, kéo ở nhà này có kẻ ra, người vào, lỡ mất-mát cái gì thì một mắt mười ngờ, người ta nói ra, nói vào thêm khó-khăn ra. »

Bà Phán ngấm-nghĩ một lát rồi tiếp :

« Chốc nữa mợ xoát lại hòm xiềng, vòng hột xem có thiếu-thốn cái gì không, kéo mợ đi vắng, nhờ mát-mát lại thêm phiền cho người nhà. »

Loan biết là bà Phán nghĩ cho mình khuôn của về nhà bố mẹ đẻ nhưng vô như không biết

« Thừa mẹ, con đã biên mấy chữ đề lại cho nhà con. »

Bích đứng xếp khay chén gần đấy, đỡ lời bà Phán nói :

« Biên chữ thì ai xem được. Nhà tôi có ai đồ bằng nọ bằng kia như chị dâu mà bảo xem nôi. »

Rồi quay mặt đi, nói một mình, nhưng có ý đề cho Loan nghe rõ

« Hơi một tí là đem chữ ra khoe ! »

Loan cau mày nhìn Bích rồi cười nhạt. Nàng biết rằng ngoài sự khinh-bĩ yên-lặng ra không có thể lấy gì đổi lại thái-độ của Bích.

« Bích vừa đi vừa nói :

« Cũng tại anh Cả nhu-nhược nên người ta mới xỏ chân lễ mỗ, khinh mẹ mình được. »

Loan cúi đầu, nắm chặt hai tay như để giữ những nỗi tức-bực. Lúc đó nàng cảm thấy hết cả những cái đê-tiện của những xã-hội đàn-bà vụn-vặt, nhỏ-nhen, nhiều-sự, tìm hết cách làm khổ người khác, rồi lấy cái khổ của người khác làm sự sung-sướng của mình. Loan thương cho Loạn lạc-loại vào đây, chưa biết ngày nào ra được để sống một cuộc đời rộng rãi, thảnh-thơi.

Bích vừa ra khỏi thì đến lượt bà huyện Tích, một người cô của Thân bước vào. Loan xưa nay vốn ghét bà này nhất, nên thoạt trông thấy, nàng đã vội lùa vào buồng rồi đi tắt xuống nhà dưới. Bà Tích cười hỏi bà Phán :

« Thế nào cô trắng răng đã về rồi đấy ư ? »

Bà Phán than-thở :

« Tôi thật vô-phúc mới gặp đứa con dâu như thế »

Bà Tích tự-đắc tiếp luôn :

« Đấy, tôi đã can chị, chị không nghe, cứ đi rước những thứ ấy về. Rước những hạng tán-thời ấy về để nó làm bại-hoại gia-phong nhà mình. Nó học giỏi mặc nó chứ, nhà mình là nhà có phép-lắc, nền-nếp, »

Rồi quay lại nói với Thân :

« Thế nào là dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ thuở bơ-vơ mới về. Cũng tại anh cả quen chiều vợ, để mặc nó muốn làm gì thì làm, bây giờ thì nó đã quen thân, mất nết, chàm quá rồi. Hồng. »

TIÊU-DẪN : Sống khổ-cực trong gia-đình nhà chồng, Loan tìm cách thoát-ly. Nàng đã bàn với chồng xin phép bà Phán ra Hà-nội buôn bán, nhưng chồng gạt đi. Nàng chán-nản. Hôm đó, Loan dậy sớm viết giấy để lại cho chồng rồi ra đi. Về nhà mẹ, nàng được biết rằng nàng bị gả cho Thân vì cha mẹ nàng nợ tiền bà Phán. Đến chiều nàng trở về, mới biết ngày hôm đó nhà chồng có giỗ. Nàng bị mọi người xúm vào mĩa-mại, nói mát.

5. Quyển làm người

« Nhưng sao chị không tìm cách ra ngoài buôn-bán ? »

« Có, đã mấy lần em xin phép, nhưng không được. Chính vì đó mà bà Phan bắt đầu có ác-cảm với em. Họ không thể hiểu được rằng em có quyền tự-lập thân em, vì họ vẫn đinh-niềm rằng họ bỏ tiền ra mua em về để giúp-đỡ công-việc nhà họ và hầu-hạ mẹ chồng. Bồn-phận chính của em là thế. Cái quyền làm người của em, người ta không kể đến. »

Loan cau mày nói tiếp :

« Lúc đó người ta cũng luôn-luôn nhắc đề cho em khỏi quên rằng người ta mất bao nhiêu tiền mới mua được em về. Đã mua em về thì đời nào người ta để cho em chạy thoát. Người ta lại tưởng có thể mua được cả tâm-tính em nữa. Đến ngay như em đề đường ngôi lệch thế này mà cả nhà cũng nói đi nói lại mãi chưa thôi. Cái đường ngôi nó ở giữa hay nó sang bên cạnh một ít, thì hỏi có hại đến ai không ? »

Thảo nhắc lại câu nói lúc nãy :

« Tôi nghĩ chỉ còn cách ra ngoài buôn-bán là ổn hơn. »

Loan ngắt lời bạn :

« Còn cách nữa... là cách đợi khi nào em đổi địa-vị thành một bà mẹ chồng. »

Nói đến đây, Loan nghĩ ngay đến cô cả Đạm, đến cái vòng luẩn-quần, cái dây súc-sích dài những mẹ chồng nàng dâu nối-tiếp nhau đề hành-hạ nhau.

Loan nói :

« Nếu đưa con em đẻ ra là con gái thì em cũng sẽ cho nó đi học, nhưng em sẽ hết sức làm thế nào cho nó khỏi gặp cảnh-ngộ như em. Chứ nếu sự học không dùng được để lập-thân, không giúp được mình để sống một cuộc đời thích-hợp thì sự học đó chỉ là một cái tai-ách. Chị nghĩ mà xem nếu em không đi học thì có lẽ không đến nỗi khổ-sở. »

Thảo cười nhạt hỏi :

« Thế ngộ chị để con giai ? »

« Nếu em để con giai thì điều thứ nhất là em làm thế nào cho nó không giống tính bố nó. Cái chí của nó phải ngược lại cái chí của bố nó, em mới cho nó là đứa con có hiếu... Bố nó có mỗi cái chí là hết sức bênh-vực đại gia-đình, để bây giờ nhờ cha mẹ, mà sau này sống nhờ con. »

Rồi Loan hăng-hái nói tiếp :

« Nó có đời của nó, nhón lên nó phải hoàn-toàn sống cái đời của nó. Theo lệ cũ, thì con mình cả đời chỉ quanh-quần lấy mình thôi, quanh-quần với những bần-phận trong gia-đình. Khi bố mẹ còn trẻ thì bố mẹ bắt con theo ý mình, đến khi bố mẹ già, nếu bố mẹ không lo-điều lấy thân, thì tất nhiên con nó phải bận mưu sự sống cho bố mẹ. Tôi muốn nó có lòng kính yêu mà không bao giờ phải bận vì tôi. »

TIÊU-DẪN : Ông Hai, cha Loan vừa mất. Nàng buồn-phấn vì bà Hai sống cô-độc mà nàng không có cách nào giúp-đỡ, an-ủi mẹ. Trong câu chuyện với người bạn thân là bà Giáo Thảo, Loan bày-tỏ nỗi khổ-tâm và nói tới quan-niệm của mình về quyền làm người của con-cái.

6. Phải cải-tạo đời sống dân-quê

Một buổi chiều về cuối năm, một buổi chiều êm như một giấc mộng ; mấy cây thông ở đầu hiên nhà đứng lặng yên, đợi gió.

Dũng và Độ, hai người cùng ngồi thẩn-thờ, không nói, ngả đầu vào lưng ghế, nhìn khói thuốc lá từ từ lan ra ngoài nhà rồi tan vào quãng không.

Trên bàn phủ vải trắng, có để một chai rượu mùi, hai cái cốc đầy rượu và một đĩa quả : sắc thủy-tinh trong, pha với màu xanh vàng, đỏ của trái cây diễn ra một quang-cảnh vui-vẻ, ấm-áp.

Ngoài kia, ánh nắng vàng buổi chiều như tiếc ngày cuối cùng của một năm, còn lặng-vắng trên các ngọn đồi, chòm cây,

lướt-thướt trên những cánh đồng cỏ màu xanh già. Những thôn xóm rải-rác dưới chân đồi hay bên bờ con sông trắng cong-queo như bị đè-nén dưới vẻ to-tát của trời đất rộng-rãi. Khói thổi com chiều ở một vài nhà dân không có sức lên cao nữa, tỏa ra thành từng đám màu lam om-áp lấy các mái tranh.

Tiếng người gọi nhau ở dưới đồng đưa lên, khiến Dũng nghĩ đến cái đời của dân quê, cái đời lạnh-lẽo, vô-vị kéo dài đã mấy nghìn năm. Đã mấy nghìn năm, họ sống như bằm lầy mảnh đất già cỗi, xưa thế nào giờ vẫn thế, vui ít, khổ nhiều, bao giờ cũng thâm-đạm như buổi chiều đông này, không hề khao-khát một cảnh đời sáng-sủa hơn, mong-ước một ngày mai tốt-đẹp hơn ngày hôm nay.

Chiều hôm ấy, Dũng như cảm thấy tâm-hồn của đất nước mà biểu-hiệu cho đất nước ấy không phải là những bậc vua chúa danh-nhân, chính là đám dân hèn không tên không tuổi. Dân là nước. Yêu nước chính là yêu chung đám thường-dân, nghĩ đến sự đau-khổ của đám thường-dân.

Quanh năm xuôi ngược, dừng chân lại ít ngày ở đồn-diện một người bạn thân, ngồi nhàn-nhã uống cốc rượu tiên năm trong một tòa nhà gạch sang-trọng, Dũng vẫn thấy mlh là một người dân và càng cảm thấy cái thú man-mác được hòa với đám dân không tên tuổi, sống cái đời của họ sống, mong-ước như họ mong-ước, khác nào một cây cỏ lẫn vào trong muôn nghìn cây cỏ ngoài nội. Nhưng trong cái thú hòa-hợp ấy có lẫn chút rạo-rực, nào-nức ; vì chưa được thỏa-nguyện về hiện-tình của dân quê, nên còn khao-khát, mà sự khao-khát không diễn được nên lời ấy, nó bắt Dũng tin ở sự thay-đổi, tin ở công-việc Dũng làm trong bấy lâu và có lẽ còn làm mãi mãi, chưa biết bao giờ nghỉ.

Độ nhìn Dũng thương-hại cho bạn bấy lâu sống một cuộc đời gian-nan, vất-vả, phiêu-bạt khắp bốn phương trời. Chàng gạt tàn thuốc lá, thở dài, nói vắn-vơ một câu như để mong an-ủi bạn :

«Sống không nghĩ-ngợi như bọn dân kia thế mà lại sướng».

Dĩng đáp :

« Tôi không nghĩ như anh, vì tôi tin ở sự tiến-bộ. Ta có thể làm cho họ hơn lên được. Cò lẽ họ đã quen với cái khổ lắm rồi, nên họ không biết khổ nữa hay họ có biết cũng không tỏ ra được... Ta phải diễn ra cho họ và những sự ta mong-ước cho họ, ta phải làm cho họ mong-ước như ta. Tôi vẫn hằng mong-ước dân-quê đỡ phải chịu hà-hiếp, tặc-bách. Ta phải tin rằng sự ao-ước ấy có thể thành sự thực và làm cho dân-quê cũng mong một cách tha-thiết như ta ».

Bây giờ, dưới đồng sương xuống phủ mờ-mờ, tiếng người gọi nhau lúc này, giờ đã thấy im...

Yên-lặng. Buổi chiều yên-lặng như ru người ta vào cõi mộng.

TIÊU-DẪN : Dừng hoạt-động bí-mật, nay đây mai đó. Đã hơn một năm, chàng xa cách Hà-Nội nhưng vẫn nhớ đến Loan. Một buổi chiều cuối năm, chàng tạm nghỉ chân ở một nhà người bạn nơi đồn-điền để đón năm mới.

7. Lời buộc tội của Chương-ly

Ông Chương-ly, sau khi từ-tốn kể lại việc xảy ra, hồng giọng thẳng tay chỉ vào mặt Loan và cao tiếng buộc tội :

« Người này đã giết ! Tay người này đã nhuộm máu và hơn nữa, nhuộm máu của một người chồng, một người chồng hiền-lành cả đời chỉ có một cái lỗi là cái lỗi lấy phải một người vợ ác. Thị-Loan này đã có đi học, mà đi học đến năm thứ tư bậc Cao-đẳng tiểu-học, ở xã-hội An-nam, như thế hẳn phải là một người thông-minh. Đã là một người thông-minh, có lý nào để cho hết thấy mọi người trong nhà, trong họ, không một ai là không chê, không ghét. Chỉ tại Thị-Loan vì thông-minh, nên sinh ra kiêu-hãnh, không coi ai ra gì cả. Khinh mẹ chồng, khinh chồng, khinh bố chồng. Người nào cũng cho là vô học-thức. Các ngài hẳn hiểu rõ cái hại độc tiểu-thuyết của những bọn

thanh-niên biết tiếng Pháp : một luồng gió lạnh-mạn cuối mùa
thời qua đã để lại biết bao tai-hại.

« Vì kiêu-căng, vì lạnh-mạn, lại vì so-sánh những cảnh thườn-
tiên thấy trong tiểu-thuyết với cái sự thực tâm-thường trước
mắt, nên Thị-Loan tìm cách thoát-ly.

« Cho là Thị-Loan muốn thoát-ly nữa, nhưng thiếu gì cách.
Thị không nghĩ thế. Thị nữ giết chồng trong một lúc giận-dữ,
thị dùng một cách để thoát-ly nhân-tâm, vô nhân-đạo. Lúc đó
thị chỉ cốt cho hả giận riêng. Thị không biết rằng người làm
cho thị giận lại chính là thị đó.

« Thị-Loan không thể cãi rằng không định tâm giết chồng.
Nói rằng cầm dao để đỡ cái lọ đồng trong khi né mình tránh
khỏi là một sự vô-lý. Mà không cái gì tỏ ra rằng người chồng
vác lọ đồng để đánh chết vợ, một người vợ đã hờ với mẹ mình !
Thị-Loan đã rất khôn-khéo, phải, rất khôn-khéo, vì đã giết
chồng mà đã khéo làm ra như là chồng tự giết mình. Tôi rất
phục. Nhưng cái khéo đó của một người nham-hiềm, một người
gian-trá.

« Tôi xin Tòa trị tội thật nặng để làm gương cho người
khác. Không phải là lần đầu tòa phải xử một việc như thế này.
Những việc lỗi-thời trong gia-đình không biết bao nhiêu mà kể.
Biết bao nhiêu gái non quay-cuồng vì cái luồng gió lạnh-mạn mà
tôi nói đến lúc này đã quên hẳn cái thiên-chức làm một người dâu
thảo, một người vợ hiền, làm cột trụ cho gia-đình như những
bực hiền-nữ trong xã-hội An-nam cũ. Họ quay-cuồng muốn phá
bỏ gia-đình mà họ tưởng là nơi tù-tội của họ. Gia-đình lung-lay,
xã-hội sẽ bị lung-lay, vì cái xã-hội An-nam này được vững-chãi
chỉ là nhờ ở gia-đình.

« Người Pháp đến đây là để giữ lấy nền-tảng xã-hội dân bảo-
hộ. Mìnà không thể khoan-dung được, vì khoan-dung tức là yếu ớt

Đề cho gia-đình tan-nát, xã-hội tan-nát, ấy là lỗi ở ta. Nhất là những bọn gái này lại dựa vào những lý-thuyết ta đem dạy họ để phá những cái mà bổn-phận ta phải giữ. Vẫn biết là họ hiểu lầm ! Chính vậy, ta phải tỏ cho họ biết rằng họ hiểu lầm mà v.ệc cải-cách xã-hội không phải là việc của những bọn tuổi còn non nớt, học-thức còn giở-giang, chỉ được cái kiêu-căng là không bờ bến.

« Thị-Loan là một người có tội với gia-đình. Nhưng cái tội lớn nhất của thị là tội giết người, cố ý giết người. »

TIÊU-DẪN : Sau khi nghe ông Chánh-án hỏi Loan và bà Phấn Lợi về những việc đã xảy ra, ông Chương-lý đứng lên dõng-dạc buộc tội Loan.

8. Lời biện-hộ của luật-sư

Trang-sư đem hết lẽ ra để chứng rằng Loan không định tâm giết chồng, chỉ vì Thân muốn đánh Loan và vô-ý ngã vào cọn dao. Ông đọc giấy chứng-nận của thầy thuốc khám-nghiệm rồi kết-luận :

« Loan không giết chồng ! Điều đó là một sự dĩ-nhiên rồi. Giấy chứng-chỉ của Đốc-tò, lời khai sự thực của con Sen đúng với lời khai của bị-cáo-nhân, đã tỏ ra một cách rõ-ràng rằng những lời khai khác hẳn nhau của gia-nhân người thiệt-mạng toàn là những lời vu-khống vì thù ghét. Còn như Thị-Loan cầm dao, đó không phải là một cái tội. Cái lọ đồng kia có thể làm chết người, Thị-Loan có quyền giữ mình, giữ mình bằng cách gì cũng được.

« Tôi vừa nói đến chữ thù ghét, và nếu tôi không lầm, thì lúc này Ông Chương-lý cũng nói rằng cả nhà ghét Thị-Loan, Nhưng không cái gì tỏ rằng lỗi đó về cả phần Thị-Loan.

« Người ta ghét thị, đó không phải là một chứng-cớ rằng thị kiêu-hãnh. Thị-Loan là một cô gái có học, nghĩa là một gái đã tiến, nhưng tiến không phải một nghĩa với lãng-mạn. Thị-

Loan là một gái mới mà đã vui lòng nghe theo lời mẹ, đi lấy một người chồng cò sống trong một gia-đình cò. Tôi nói thế là dựa theo chúng có hân-hoi. »

Rồi Trọng-sư giơ ra một tờ giấy và nói tiếp

« Đây là bức thư của Thị-Loan viết cho một người bạn là bà Giáo Thảo hiện có mặt tại đây. Tôi xin đọc một câu của Thị-Loan viết trong đó « Em sẽ sống như mọi người khác, em sẽ cố thuần-thục, lấy gia-đình chồng làm gia-đình mình, coi bố mẹ chồng như bố mẹ đẻ, biết đâu em lại không thấy được hạnh-phúc ở chỗ đó. »

« Đây, các ngài nghe rõ chưa ? Thị-Loan muốn yên mà người ta không để thị yên.

« Tôi không muốn nhắc đến người đã thiệt-mạng, mà nhất là nhắc đến một cách không hay cho người đó, nhưng các ngài hãy nhìn lại Thị-Loan ngồi đây một người có nhan-sắc như Thị-Loan.., »

Nghe có tiếng cười trong phòng, Trọng-sư nhắc lại câu đó :

« Phải, tôi cần phải nhắc đến nhan-sắc của Thị-Loan. Thị-Loan có học-thức, có nhan-sắc, đương vào độ chạn-chứa lòng nguyện-uớc về một cuộc đời tốt-đẹp, thế mà vì hiếu với cha mẹ đã vui lòng lấy một người chồng dốt-nát và bao năm đã cố yên vui với số-phận mình. Và hơn nữa, Thị-Loan, một cô gái mới, vì không có con nên đã lấy vợ lẽ cho chồng để gia-đình nhà chồng có người nối-giới ! Một người như thế không phải là một gái non quay-cuồng như ông Chương-ly đã nói.

« Trong bao nhiêu năm, Thị-Loan đã chịu bao nhiêu điều khổ-sở, cay-đắng. Tôi chỉ xin nhắc lại việc đưa con trai Thị-Loan chết oan. »

Rồi Trọng-sư kể lại việc bà Phan giao đưa cháu cò thầy cúng ; câu truyện đó, Thảo đã kể cho Ông ta biết một cách rành-mạch :

« Chính bà mẹ chồng đã giết cháu bà mà không biết. Bà lại còn đổ cho Thị-Loan cái tội giết con ! Đến nay, bà đổ cho Thị-Loan cái tội giết chồng, nhưng bà có biết đâu, con bà chết là lỗi ở bà, lỗi ở cái luân-lý trái mùa và quá ư nghiêm-ngặt kia. Người có tội chính là bà mẹ chồng Thị-Loan và cái luân-lý cổ-hủ kia.

« Nhưng nếu vượt lên trên, và nghĩ rộng ra, không kể đến cá-nhân nữa, thì bao nhiêu những việc xảy ra không phải lỗi ở người nào cả, mà là lỗi ở sự xung-đột hiện-thời đương khốc-liệt của hai cái mới, cũ.

« Ta không thể không nhận thấy điều đó. Chính người Pháp đến đây để đem lại cái văn-hóa tây-phương, chính người Pháp đã dạy họ những lẽ-lý mới, đã cho họ những quan-niệm mới về cuộc đời.

« Ông Chương-lý có nói rằng người Pháp đến đây để giữ lấy nền-tảng dân bảo-hộ, và nền-tảng ấy là gia-đình. Tôi cũng nhận như thế. Nhưng ta đã hết sức dạy cho họ tiến, thì phải cho họ tiến lên. Giữ họ lại là một việc thất-sách, mà giữ lại cũng không được nào.

« Xã-hội An-nam bây giờ không như xã-hội An-nam về thế-kỷ thứ 19. Gia-đình bây giờ không thể để nguyên như gia-đình về thế-kỷ trước được nữa. Ở các nước Viễn-đông : Nhật, Tàu, Xiêm, nhất là nước Tàu thủy-tổ của nền văn-hóa Á-đông, cái phạm-vi gia-đình bây giờ cũng không còn như trước kia nữa.

« Giữ lấy gia-đình ! Nhưng xin đừng làm giữ gia-đình với giữ lại nô-lệ. Cái chế-độ nô-lệ bỏ từ lâu, mỗi lần ta nghĩ đến không khỏi rùng mình ghê-sợ ! Ấy thế mà có ai ngờ đâu còn có cái chế-độ khốn-nạn đó trong gia-đình An-nam.

« Chắc các Ngài sẽ sửng-sốt cho lời tôi nói là lạ. Nhưng thử hỏi bị người ta bỏ tiền ra mua về và bị coi như thuộc quyền

sở-hữu của người ta, như thế không là nô-lệ thì là gì nữa.

« Bà mẹ chồng Thị-Loan, vì vô-tình, vì thói quen lưu-truyền đã dùng đến cái quyền đó cũng như trăm nghìn bà mẹ chồng khác ở xã-hội An-nam.

« Những người đã được hấp-thụ văn-hóa mới đã được tiêm-nhiễm những ý-tưởng về nhân-đạo, về cái quyền tự-do của cá-nhân, lẽ cố-nhiên là tìm cách thoát-ly ra ngoài chế-độ đó. Ý muốn ấy chính-đáng lắm. Nhưng thoát-ly không phải dễ-dàng như ta tưởng: Ngoài những người nhẵn-nại sống trong sự phục-tòng như Loan đây, biết bao nhiêu người không chịu nổi cái chế-độ cay-nghiệt ấy, đã liều mình quyền-sinh cho thoát nạn. »

Trạng-sư rút trong cặp ra mấy tập nhật-trình cũ có đánh dấu bút chì đỏ và đọc một đoạn thí-du :

« Đó, các ngài coi, chính chúng ta mới là có tội lớn. Cho họ học cái mới mà không tạo ra cho họ một hoàn-cảnh hợp với quan-niệm mới của họ.

« Buộc cho Thị-Loan cái tội giết người ư ? Thị-Loan không giết người !

« Buộc cho Thị-Loan cái tội làm quấy rối gia-đình ư ? Chính Thị-Loan là người tha-thiết muốn được yên sống trong gia-đình.

« Thị Loan chỉ có một tội là tội cấp sách đi học để rèn tập tâm trí thành một người mới, rồi về chung sống với những người cũ. Thị-Loan chỉ có mỗi một tội đó. Nhưng tội ấy, Thị-Loan đã chuộc lại bằng bao nhiêu năm đau-khổ.

« Tha cho Thị-Loan tức là các ngài làm một việc công-bằng, tức là tỏ ra rằng cái chế-độ gia-đình vô nhân-đạo kia đã

đến ngày tàn và phải nhường chỗ cho một chế-độ gia-đình khác hợp với cái đời mới bây giờ, hợp với quan-niệm của những người có học mới.

« Các ngài tha cho Thị-Loan tức là tha cho một người đã bị huộc tội oan, tha cho một người đau-khổ đã bị phi cả một đời thanh-xuân và đã đem thân hy-sinh cho cái xã-hội mới cũ khắt-khe này. »

TIÊU-DẪN Sau lời buộc tội gát-gao của Chương-lý, Luật-sư cúi xuống hỏi Loan rồi bắt đầu cãi, « tiếng nói to lớn làm át cả những tiếng thì-thào trong phòng ». »

KHÁI-HUNG

(1896 — 1947)



KHÁI-HUNG

Tiểu - sử Khai-Hung tên thực là Trần-Khánh-Giur sinh năm 1896 tại làng Cổ-Am, huyện Vĩnh-Bảo, tỉnh Hải-Dương, trong một gia-đình phú-quí (ông là con một vị Tuần-phủ). Sau khi đỗ Tú-tài Pháp, ông làm giáo-sư tư-thực và viết cho tờ Phong-Hóa của Phạm-Hữu-Ninh. Từ năm 1932, ông phụ-trách mục tiểu-thuyết trong tờ tuần báo nói trên được giao cho Nhất - Linh điều-khiển. Ông là một kiện - tướng của Tự - Lực văn - đoàn. Tác-phẩm của ông đều do nhà Đời Nay xuất-bản. Ngoài hoạt-động văn-ngệ, Khai - Hung còn hoạt - động chính-trị, liên-lạc với các đảng Cách-Mạng Quốc-Gia. Năm 1940, ông cùng

Hoàng-Đạo trốn sang Trung-Hoa. Năm 1941, ông trở về nước, bị chính-quyền thực-dân bắt đem an-trí tại Vụ-Bảo, Hòa-Binh. Sau cuộc đảo-chính ngày 9-3-1945, ông tích-cực chống lại phe Cộng-sản. Sau khi chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông tản-cư về Nam-Định, bị Việt-Minh bắt và thủ-tiêu vào năm 1947.

Tác-phẩm : Tác-phẩm của Khai-Hung có thể xếp loại như sau

1. — Tiểu-thuyết

a) Truyện dài

- Tiểu-thuyết lý-tưởng và luận-đề : Hồn bướm mơ tiên (1933).
Nửa chừng xuân (1934). Trống mái (1936).
- Tiểu-thuyết phong-tục : Thoát-ly (1938). Gia-đình (1938).
Thửa-tự (1940).
- Tiểu-thuyết tâm-lý : Hạnh (1940). Đẹp (1941). Những ngày vui (1941). Bản-khoản (tên cũ : Thanh-Đức, 1943). Cái Ve (1944).
- Tiểu-thuyết dã-sử : Tiểu-sơn tráng-sĩ (1940).

b) Truyện ngắn :

Giọc đường gió bụi (1936). Tiếng suối reo (1937). Đợi chờ (1939). Đông xu (1939). Đội mũ lệch (1941).

c) Truyện viết chung với Nhất-Linh :

Anh phải sống (truyện ngắn, viết 1932-33, xuất bản 1937)

Gánh hàng hoa (truyện dài lý-tưởng, 1934). Đồi mưa gió (truyện dài tình-cảm, 1934).

d) Truyện nhi-đồng (loại sách hồng):

Ông đồ Bể. Quyển sách ước. Cây tre trăm đốt. Cái kim đất...

2.— *Kịch* :

Tục lự (1937). Đông bệnh (1942).

NỬA CHỪNG XUÂN

Lược truyện : Nửa chừng xuân là một tiểu-thuyết luận-đề trình-bày cuộc xung-đột giữa hai phái mới và cũ về vấn-đề tự-do kết-hôn, kết-cục là sự đắc-thắng của phái cũ (Bà Ân) và thái-độ cao-thượng của phái mới (Mai và Lộc) nguyện « vì người khác mà hy-sinh ái-tình cũng hạnh-phúc ».

Nhân-vật chính của cuốn truyện là Mai, con một nhà nho (cụ Tú Lãm) khảng-khật, khoáng-đạt. Cha chết đi thì của-cải cũng khánh-kiệt. Mai phải lo tiền-án học cho em trai là Huy đang học năm thứ 3 trường Trung-học bảo-hộ. Trên một chuyến xe lửa, nàng tình-cờ gặp Lộc là con một vị quan, bạn cũ của cha nàng. Lộc say-mê cái đẹp dịu-dàng của Mai nên tìm cách giúp-đỡ nàng. Hai người yêu nhau. Lộc rủ Mai lên Hà-nội thuê nhà chung sống với Huy. Nhưng bà Ân, mẹ Lộc, không cho phép chàng chính-thức-hóa cuộc hôn-nhân vụng-trộm. Bà tìm cách lợi-dụng tình-đa-nghĩ của con gái để đuổi Mai đi trong khi nàng đã có thai... Hai chị em ra đi thì gặp được một người đàn-bà bình-dân (bà Cấn) tận tình giúp-đỡ. Nàng vui lòng chịu khổ làm nghề bán hàng quà để có tiền nuôi em và nuôi con. Tuy giận Lộc, nàng vẫn một lòng thủ tiết. Trong khi Huy ốm, nàng còn được một gái giang-hồ (Diên) tỏ lòng thương yêu. Nàng khước từ lời xin lập gia-đình của một bác-sĩ (Minh) đã hết lòng chữa cho em khỏi bệnh, và của họa-sĩ Bạch-Hải đã thuê nàng làm kiểu-mẫu trong một thời-gian.

Sau khi đỗ bằng Cao-đẳng tiểu-học, Huy được bổ làm giáo-học tại Phú-Thọ. Mai cùng em, con gái (Ái) và người lão-bộc trung-thành (ông Hạnh) sống một cuộc đời bình-thản. Nàng cố quên người cũ. Về phần Lộc, chàng mắc mưu ly-gián của mẹ, vui lòng lấy con một vị tuần-

phủ rồi đi làm tri-huyện. Nhưng vợ chàng để được hai đứa con gái đều chết cả. Bà Án lo-lắng đi lễ chùa, quẻ thẻ bà xin được nói đường tử-tửc của con bà khê-khê. Bà hỏi chuyện Lộc về Mai. Sau khi dò hỏi, Lộc mới được biết nàng vẫn một lòng giữ « tiết sạch giá trong » và hiện đang sống với em. Bà Án tới Phú-Thọ định bắt cháu về nhưng không được. Lộc viết thư xin lỗi Mai. Hai người gặp nhau. Mai vẫn còn yêu Lộc nhưng nhất-định khước-từ cuộc tái-hợp. Nàng bày-tỏ cho chàng một quan-niệm nhân-sinh lý-tưởng hy-sinh ái-tình và hạnh-phúc riêng cho kẻ khác, cho xã-hội. Lộc vui-về hứa sẽ cách-mạng đời sống theo quan-niệm cao-đẹp của nàng.

Các đoạn trích :

- 1.— Lời đối-dãng.
- 2.— Người cũ với sự tự-do kết-hôn.
- 3.— Cô hàng quán trường Bưởi.
- 4.— Yêu đời và tin trời.
- 5.— Trí tưởng-tượng của trẻ con.
- 6.— Lý-tưởng.

1. Lời đối-dãng

Hồi đó về cuối thu. Cụ tú Lãm nằm ở giường bệnh, người gầy xẹp chỉ còn năm xương da bọc. Nhất là bộ mặt hốc-hác, mắt xâu hoắm, má lõm hẳn xuống chẳng khác gì một cái đầu lâu.

Đêm khuya, gió lạnh vù vù thổi lọt qua khe cửa bực bán. Ngọn đèn dầu hỏa chiếu ánh rung-rinh lờ-mờ vào những đôi cầu đối sơn đen, sơn đỏ treo ở cột, ở tròng. Sau bức màn the trắng, hai-vị bà Tú đặt trên cái ngai sơn son thiếp vàng. Trên bàn thờ bộ thất sự bằng đồng trông âm lộ như trong tấm hình chụp không được rõ.

Cạnh chiếc hỏa lò than xoan đỏ ối, lách-tách nổ liên-thanh. Mai quỳ bên giường hai tay nắm bàn tay khô-khau của cha già, như cố giữ người ốm lại không cho rời sang thế-giới bên kia. Còn Huy thì ngồi ở cái ghế gỗ bưng mặt khóc, thỉnh-thoảng lại gọi

— Chị ơi, thầy có việc gì không, chị ?

Mai cũng nức-nở khóc không trả lời.

Cụ Tú hơi thở chỉ còn thoi-thóp, dùng hết sức thừa năm chặt lấy tay con gái,

Mai biết rằng cụ muốn dặn một lời cuối cùng, liền ghé gần lại hỏi

— Thưa cha, cha dạy con điều gì ?

Huy cũng làm theo chỉ, dùng dây cũi đầu gần sát mặt người sắp từ-trần, để nhận lấy những lời giáo-huấn tối-hậu, Cụ Tú sẽ động môi thi-thầm :

— Lẽ tất-nhiên, ai cũng phải chết. Các con không nên buồn. Lúc nào cũng phải vui thì mới đủ can-dảm, đủ nghị-lực mà sống ở đời. Hai con nên theo gương cha. Cha vui đến giờ cuối cùng. Cha hy-vọng thế nào các con cũng làm về-vàng cho cha ở nơi chín-suối. Cha hy-vọng rằng thế nào em Huy cũng học thành tài và trở nên một người hữu-dụng cho xã-bội. Cha mất đi chẳng còn của-cái gì để lại cho hai con. Cha chỉ có ba thứ gia-bảo này ông cha để lại cho cha, nay cha lại truyền cho hai con mà thôi. Là giữ lòng vui, giữ linh-hồn trong sạch, và đem hết nghị-lực ra làm việc.

Sức cụ Tú chỉ còn được đến thế. Nói dứt mấy câu tâm-phúc, cụ thiêm-thiếp dần-dần.

Bên ngoài, gió vẫn thổi vù-vù, hạt mưa lớp-đớp trên mái ngói. Văng-vẳng ở xóm xa tiếng chó sủa đêm.

TIÊU-DẪN : Một buổi chiều thứ bảy, Mai ở nhà quê lên Hà-Nội, tới trường Bưởi xin phép cho em ra thăm một người bác họ. Dọc đường, hai chị em nói chuyện. Huy băn-khoăn về món tiền ăn học mà chàng chắc chị không thể kiếm đâu ra. Mai gắng-gượng khuyên em an lòng và nhân chị nhắc đến lời đối-dăng của cha lúc lâm-chung. Huy nhớ lại rõ-ràng cái cảnh đau-thương ngày nọ.

2. Người cũ với sự tự-do kết-hôn

Chiều hôm ấy cũng như mọi ngày, Lộc ở sớm ra, lại thẳng đàng phố H... thăm mẹ. Bà Ân thấy con có dáng mỗi-một thì tỏ ý lo-lắng :

— Mẹ coi con độ này xanh lắm.

Lộc đáp, giọng cứng-cỏi

— Thưa mẹ, bao giờ con cũng thế.

— Không phải. Mấy hôm nay mẹ xem ra con khác hẳn. Chắc con có điều gì phiền-muộn mà con giấu mẹ.

Lộc đến thăm mẹ hôm nay, là cốt để thú-thực cả với mẹ, một phần để mẹ thương mà cho phép được chính-thức lấy Mai, nhưng nhất là để cho được ngộ cũng một người thân-yêu những nỗi đau-dớn của mình. Thường vẫn thế, khi ta bị lương-tâm cắn-rứt mà ta được thổ-lộ tâm-tình, trao đổi tư-tưởng với một người thân thì hình như ta thấy đỡ khổ-sở, ta thấy rút được ít nhiều sự nặng-nề nó đè-nén trái tim ta.

Vì vậy, thấy mẹ hỏi gạn, Lộc liền thưa :

— Vâng, có thế, bầm mẹ con khổ lắm.

Bà Ân cũng thừa đoán biết cái khổ của con, nhưng bà vẫn hỏi :

— Chuyện gì thế con ?

— Bầm mẹ, mẹ có tha tội cho con thì con mới dám thưa.

— Con cứ nói.

Lộc cúi đầu nhìn xuống đất thì-thầm :

— Có Mai...

Lộc bỗng ngừng lại, Bà Ân hỏi :

— Con Mai, có phải con bé nhà quê nó rử-rẻ, nó quẹo-rữ anh không ?

Lộc mỉm cười :

— Bầm mẹ, nói con quyến-rũ người ta thì đúng hơn.

— Ờ thế sao ?

— Bầm mẹ, bây giờ cô ấy vẫn ở với con, cô ấy đã...

Bà Ân đứng phắt dậy, trở tay vào mặt con, năn nỉ :

— Thế thì mày giỏi thật... Mày dối tao, mày đánh lừa tao...
mày đi thuê nhà riêng để ở với nó. Mày còn coi tao ra gì nữa,
thằng kia ?

Lộc không trả lời. Bà Ân lại nói :

— Giỏi ơi ! Đẹp mặt ! Ông Tham con quan Ân mà làm
những việc khốn-nạn như thế. Nếu bèn quan Tuấn mà biết
chuyện này thì mày bảo sao ? Thì tao còn mặt mũi nào, hờ
thằng kia ?

Thấy Lộc vẫn đứng yên, bà Ân càng tức giận, quát-tháo :

— Muốn sống ngày mai phải về đây ở với tao. Không biết
tao điên hay sao mà lại để cho mày đi ở riêng như thế. Còn
con bé thì tao sẽ trình sở cầm bắt bỏ vào nhà thổ.

Lộc hai má đỏ bừng, cặp mắt sáng-quắc :

— Bầm mẹ, người ấy đã là vợ con.

Bà Ân vỗ sập, gầm-thét

— Vợ mày ! Ai hỏi nó cho mày ?

— Con hỏi lấy.

— À, thằng này giỏi thực, vượt quyền cha mẹ. Không còn
biết ngũ-luân, ngũ-thương là gì nữa ! Phải rồi ! Cậu văn-minh
Cậu tự-do kết-hôn. Nhưng cậu phải biết dù thế nào cậu cũng
phải xin phép tôi đã chứ.

— Bầm mẹ, con đã xin phép mẹ, nhưng mẹ không bằng
lòng.

— Váy tôi khộng bằng lòng thì cậu cứ lấy, cô phải không ?

Lộc lại gần mẹ dịu-dàng :

— Bầm mẹ, con thiết tưởng lấy vợ là một sự quan - trọng một đời, phải tự chọn lấy một người ý-hợp tâm - đầu thì gia-đình mới được vui-vẻ, thuận-hòa. Chứ xưa nay cha mẹ hỏi vợ cho con chỉ kén những chỗ môn-đang hộ-đối ...

Bà Ân cười rằng :

— Thế thì xưa nay các gia-đình để không hòa-thuận, vui-vẻ cả đây ! Bây giờ chúng mày đi học chữ tây mới biết kén vợ, còn các cụ thì lấy liễu lấy lĩnh cả chẳng ?

— Bầm mẹ, không phải thế. Các cụ cũng có kén chọn nhưng chỉ chọn những chỗ ngang hàng mà thôi. Thí-dụ : con quan thì phải lấy con quan. Còn như mẹ nói gia-đình các cụ cũng vui-vẻ, êm-thắm nhưng cái đó chỉ nhờ ở sự bắt-buộc mà có, chứ không phải vì tình - tình của vợ chồng hợp nhau. Theo lẽ - nghi, vợ phải phục-lòng, chồng bảo sao nghe vậy, dầu bị áp - chế cũng không dám hé môi. Như thế thì làm gì mà chẳng êm-thắm.

Bà Ân cười khinh-bĩ :

— Thì hãy được thế : chả hơn bà con dĩ nào cũng rước về tôn lên làm vợ hay sao ! Nhưng thôi tôi không cần nhiều lời, cậu còn muốn trông thấy mặt tôi nữa thì phải lập-tức tống cổ con dĩ ấy đi rồi về đây ở với tôi.

TIÊU-DẪN : Lộc yêu Mai, thuê nhà cho hai chị em Mai ở Hà-Nội. Chàng ngỏ lời với Mai về việc hôn-nhân của hai người. Nhưng khi xin phép mẹ (Bà Ân) không được vì « không môn-đang hộ-đối », chàng nói dối Mai và nhờ một người đàn-bà đóng vai mẹ chàng để cho xong chuyện. Ít tháng sau Mai có mang. Lộc thấy trong lòng băn-khoan hồi-hận nên đánh bạo xin phép bà Ân cho chính-thức-hóa cuộc hôn-nhân vụng trộm.

8. Cô hàng quà trước cửa trường Bưởi.

Về buổi chiều vào giờ tan học và giờ đóng cửa các nhà máy, các cửa hàng, người ta trông thấy từ đường Quan-Thánh tới sở thuộc da rải-rác từng tốp bốn, năm người hay chín, mười người hoặc đi chân hoặc đi xe đạp. Màu trắng, màu chàm, màu nâu của bộ quần áo xen lẫn nhau, và tiếng Pháp, tiếng Việt ồn-ào lẫn tiếng cười khanh-khách.

Đó là bọn học-sinh với bọn lao-động đi về làng Thụy-Khê xưa nay vẫn là nơi ăn trọ của hai hạng người : cấp sách và làm thợ.

Làng Thụy-Khê sáu, bảy năm về trước không giống hệt làng Thụy-Khê ngày nay, vì ngày nay cái trai trồng hoa của thành-phố về phía đường bên hồ đã làm mất hẳn cái đặc-sắc của làng : Cái đặc-sắc ấy là cái hồ rác khổng - lồ về mùa hè bốc mùi ô-uế rất nồng-nực khó chịu.

Song ngoài sự thay-đổi về hình-thức ra, cái tinh-cách bản-nguyên của làng Thụy-Khê không hề suy-xuyên : làng ấy vẫn và sẽ mãi mãi là nơi ăn trọ của bọn học-sinh và bọn thợ-thuyền cho đến ngày trong hai hạng ấy không còn người nghèo nghĩa là không bao giờ. Vì thế, dù ngày nay hay mười năm về trước, những tên « xóm Òi », « xóm Đồng-Bảng », « xóm Hàn-Lâm » đều là những tên quen tai các bác mặc màu chàm hay các cậu cấp sách vở.

Chiều hôm ấy trên con đường từ trường Bưởi tới làng Thụy-Khê, họ chuyện-trò vui-vẻ khác thường. Vì mới xảy ra một sự lạ-lùng, rất không ngờ trong cái đời ít thay - đổi của anh em học-sinh. Buổi sớm người gánh hàng quà bánh đến bán ở cửa trường không phải là bà Cán, mà lại là một cô con gái. Bà Cán, người bán hàng cho các cậu, cho những người học trước các cậu không biết từ đời nào, còn ai dám đến đây cướp mối hàng của bà. Thế mà bỗng thấy một cô con gái ung-dung gánh một gánh quà đến ngồi bán ở cổng trường thì phỏng có lạ không. Gánh hàng cũng giống gánh hàng quà

của bà Cán, một bên quang thùng đựng bánh dày, xôi, giò, chả, và một bên quang đặt nồi cháo đậu.

Trước buổi học sáng, các cậu học-sinh phần còn hờ-ngờ, phần thấy cô hàng quà có nhan-sắc, nên hèn-lẽn và vì nề không muốn vội hỏi lời-thời.

Nhưng buổi trưa, anh em đã quen-quen, không bảo nhau mà cùng đến trường sớm lắm, ý chừng để nhìn cô hàng xinh đẹp, cũng như buổi sáng cô hàng đặt gánh dưới bóng mát cây bàng, rồi mỉm cười cúi xuống lầm-nhầm đếm những nắm xôi trên mẹt.

TIỂU-DẪN : Lộc mắc mưu ly-gián của mẹ, nghi-ngờ Mai có tư-tình với người khác. Chàng tỏ vẻ bực-tức, khiến hai chị em Mai khó-chịu từ ít ngày nay. Bà Ân tới, dùng lời nói khích yêu-cầu Mai rời khỏi nhà Lộc. Mai cùng em nhất-định bỏ đi, dù trong túi không có tiền. Nàng gặp được một bà hàng quà (bà Cán) vui lòng cho hai chị em ở nhà; lại nhường cho nàng gánh hàng quà đến bán cho học-sinh trước cửa trường Bưởi.

4. Yêu đời và tin trời

Những câu chuyện tàu, những câu chuyện thần-tiên mà nàng được nghe ngày còn nhỏ càng làm chặt-chẽ cái lòng yêu đời và tin trời của nàng. Trong những chuyện ấy, người thiện bao giờ cũng được hưởng hạnh-phúc, người oan-uổng bao giờ cũng có dịp gỡ được nỗi oan.

Mai tin ở trời, tin ở lòng tốt của mình và của người. Nàng cho rằng bản-tính con người ta không thể xấu được, và khi người ta tàn-ác, ngờ-vực, có những tư-tưởng ghét đời là chẳng qua người ta mất, trong chốc lát, cái bản-tính của loài người mà thôi.

Thấy sự dễ tin ở trời và ở lòng tốt của loài người lúc nào cũng chưa-chan trong trí-não, trong linh-hồn Mai, chắc có

hiều người cho đó là cái kết-quả một nền Pháp-văn lãng-mạn. Rồi có lẽ họ sẽ kết-án vai chủ-động trong truyện này, cho đó là cái gương xấu của sự mơ-mộng không đầu.

Nếu yêu người, nếu sẵn có lòng tốt tự-nhiên, đã cảm-động khi đứng trước những sự dịu-dàng tốt-đẹp hay những sự đau-dớn uất-ức của loài người mà họ cho là lãng-mạn, thì sự lãng-mạn ấy là một sự tuyệt-dịch của nhân-loại dù có khi nó đem đến cho ta những sự thiệt-hại, thiệt-hại về vật-chất, thiệt-hại về tinh-thần. Song thử hỏi : ta có thể có sự phi-thượng nào mà lại không chịu phần thiệt-hại riêng cho ta chăng ? Ở đời có thể có sự tốt-đẹp, lớn-lao, cao-thượng nào ở ngoài sự hy-sinh được chăng ?

Nhưng không, Mai không phải đã chịu ảnh-hưởng nền Pháp-văn lãng-mạn. Hay nói-trái lại thì tự cô chỉ kim ở nước nào cũng có một hạng người giàu lòng cảm-động, giàu lòng trắc-ân, tin người đến nỗi phải lụy đến mình. Hạng người ấy nhiều khi yên-lặng chịu đau, chịu nhục, chịu khổ, những kẻ có linh-hồn khô-khan, có trái tim khô-khạn làm sao hiểu được ? Mắt họ chỉ có thể trông thấy những sự nhỏ-nhen, đê-hèn của một hạng người, mà đời vật-chất nhỏ-nhen, đê-hèn làm cho quên-lãng trong chốc lát, cái bản-tinh tốt-đẹp, cao-thượng của trời đã phủ cho.

Mai chính là một người đã giữ được hoàn-toàn cái bản-tinh đó.

TIÊU-DẪN : Từ khi bỏ nhà Lộc, Mai phải chịu bao nỗi vất-vả, kiếm tiền để nuôi con và em ốm. Tuy giữa con người phụ-bạc, nàng vẫn âm-thầm mơ-tưởng rằng một ngày kia chàng sẽ hồi-tâm. Nàng vẫn lạc-quan vì yêu đời và tin trời.

5. Trí tưởng-tượng của trẻ con

Ái chơi ô-tô ở chung quanh nhà. Trí tưởng-tượng của trẻ con rất dễ-dàng mà rất có tài khiến một vật hay một việc trở nên sự thực như ý muốn. Ái chỉ một mình lượn vòng-tròn trong miếng đất mà mắt nó trông thấy biết bao thứ vô-thanh. Mỗi lần nó kêu luôn « Bi bo ! Bi bo ! » là một cái kèn ô-tô rất tốt, hai tay nó khuỳnh ra như hệt người lái-xế lái ô-tô, chân nó giậm xuống đất bành-bạch để bắt-chước tiếng bánh xe lăn trên đường đất. Thỉnh-thoảng nó dừng lại, quay ra hỏi một cái thân cây bên hàng giậu :

— Có lên xe không ?

Nó lại trả lời ngay một câu hỏi tưởng-tượng :

— Đấy Phú-Đoan sáu hào.., Không được ! Giá nhất-định sáu hào, không bớt một xu, không đi thì thôi.

Rồi nó lại cầm đầu chạy.

— Bác tài ơi, cho tôi lên xe với.

Ái dừng lại, quay cổ nhìn sang hai bên, nói :

— Ai gọi xe đấy ?

Có tiếng trả lời ở cổng :

— Tôi !

— Máy người ?

Sau một dịp cười, bà Án — vì người ấy chính là bà Án, đáp :

— Có hai người thôi.

— Vào mà đi !

— Nhưng cửa đóng khóa vào sao được ?

— Vậy đứng đợi một tý để em gọi ông Hạnh cho nhé.

Ái lại mồm kêu bi-bo, chân giậm bành-bạch lượn về lối sau.

TIỂU-DẪN : Từ ngày Mai bỏ nhà Lộc ra đi, thẩm-thoát đã sáu năm. Nay nàng sống yên-ổn với con, em và người lão-bộc tại Phú-Thọ. Ái là tên đứa con gái của nàng nay đã lên 6.

6. Lý-tưởng

Mai cười đáp lại :

— Không, em không lý-sự đâu. Em chỉ bàn hết điều phải, điều trái với anh mà thôi. Chúng ta không nên sợ lẽ phải, anh ạ. Anh thử nghĩ lại mà xem. Ngày nay mới có hai người chịu đau-khổ, là anh và em. Nếu ta đi trốn thì ta cũng chẳng bớt khổ, có lẽ ta còn khổ hơn, mà ta sẽ làm cho biết bao người vì ta bị khổ lây : đấng anh thì cụ Án, vợ anh, con anh, bạn bè anh, đấng em thì em Huy. Vậy sao ta không vì người khác mà hy-sinh ái-tình cùng hạnh-phúc của ta ? Ta hy-sinh hạnh-phúc mà ta mới tưởng sẽ được hưởng thì ta càng nên hy-sinh lắm... Em không biết anh nghĩ sao, chứ em, hễ em thấy anh sung-sướng thì em cũng sung-sướng, nhất là từ nay trở đi, vì nay em không còn ngờ-vực bụng anh chút nào nữa. Vậy anh nên vui lòng mà gánh vác trách-nhiệm của anh, mà làm hết bổn-phận của anh đối với gia-đình và xã-hội. Trong khi ấy, ở một nơi xa-xăm, một người anh yêu và yêu anh sẽ luôn luôn tưởng nhớ tới anh và ngày đêm mong mỏi cho anh được sung-sướng.

Như đã tỏ bày hết các lẽ, Mai chờ câu trả lời của Lộc. Nhưng Lộc không đáp, chỉ dăm-dăm nhìn lò đầy tro tàn mà ngẫm-nghĩ đến những lời Mai vừa nói...

Bỗng Mai rùng mình, thấy hai bàn chân tê buốt. Nàng bảo Lộc

— Chắc anh rét lắm.

Lộc chưa kịp trả lời, nàng đứng dậy xuống nhà. Một lát sau, nàng mang lên một đóm củi, rồi húi-búi nhóm lửa. Lò nóng lên lửa bén rất mau. Chẳng bao lâu lửa đã lách-tách nổ. Có tiếng gà gáy. Mai hỏi Lộc

— Anh không buồn ngủ ?

— Không.

— Gà gáy sáng rồi đấy.

Lộc vẫn yên-lặng nhìn lò sưởi. Mai dăm-dăm suy-xét. Rồi hình như sực nghĩ ra, nâng bảo Lộc :

—Ồ này ! sao hai ta lần-thần lại cứ quanh-quẩn mãi trong vòng ái-án, trong sự xum-hợp nhi. Ta không yêu nhau ở ngoài sự xum-hợp được ư ?

Lộc mắt lim-dim cố tìm chân-lý trong những ý-tưởng phức-tạp của Mai.

Trong đầu Lộc bỗng hiện ra hình-ảnh một chàng thanh-niên cứng-cáp quả-quyết theo đuổi việc xã-hội, những việc mà tất phải đem hết nghị-lực và tài-trí ra làm mới nổi. Trong khi ấy, một thiếu-phụ yêu chàng đương nhớ tưởng tới chàng, đương mong-mỏi ở sự hành-động của chàng, đương đếm từng bước chàng đặt trên đường đời.

Rồi Lộc nói

— Cái ý-tưởng cao-thượng ấy sẽ làm cho anh phấn - khởi. Phải, thờ-than, buồn-bực có ích chi ! Cái đời tê-ngắt của anh mà anh cho là hết hy-vọng, anh sẽ cam-đoan với em rằng vì em nó sẽ thành một đời đầy-đủ.

Thấy Lộc mặt bừng và mắt long-lanh, Mai lo-lắng :

— Anh không nên nghĩ xa-xôi quá. Anh sung-sướng là em, sung-sướng rồi.

Lộc như mê-mạn :

— Nhưng em ạ, sao anh lại không nghĩ tới xã-hội, đem hết nghị-lực, tài-trí ra làm việc cho đời. Rồi thỉnh-thoảng hưởng một vài giờ thư-nhàn mà tưởng nhớ tới em, mà yêu - dấu cái hình-ảnh dịu-dàng của em, cái linh-hồn cao-thượng của em. Trời ơi ! anh sung-sướng quá, anh trông thấy rõ-rệt con đường tương-lai sáng - sủa của anh rồi. Đời anh từ nay thế nào rồi cũng đổi khác hẳn. Đời anh từ nay sẽ không riêng của anh nữa.

Anh sẽ vì người khác mà sống, vì người khác, anh sẽ bỏ cái đời an-nhàn phú-quí mà dẫn thân vào một cuộc đời gió bụi. Anh đã trông thấy hiện ra trước mắt những sự cay-cực, lâm-than đang đợi anh. Nhưng anh không ngại, vì có em ...

Lộc ngược mắt nhìn Mai :

— Mai sẽ là người an-ủi và khuyến-khích anh.

Mai mỉm cười.

Trong lò sưởi ngọn lửa đỏ tươi vùn-vụt bốc lên. Bụi than vàng lấm-tấm như hoa, tiếng củi cháy lách-tách reo vui. Hạnh-phúc như bao-bọc, như áu-yếm hai tâm-hồn khoáng-đạt, đã siêu-thoát ra ngoài vòng tư-tướng nặng-nề, u-ám.

TIÊU-DẪN : Đây là đoạn kết-thúc cuốn truyện. Lộc muốn tái-hợp, nhưng Mai nhất-định không chịu, tuy nàng cũng yêu chàng. Nàng bày-tỏ một lý-tưởng cao-đẹp « Vì người khác hy-sinh ái-tình cùng hạnh-phúc ».

HOÀNG - ĐẠO

(1906 - 1948)



HOÀNG-ĐẠO

Tiểu-sử : Hoàng-Đạo tức Nguyễn-Tường-Long là bào-đệ của Nhất-Linh. Ông sinh năm 1906 tại phố huyện Cẩm-Giang, tỉnh Hải-Dương. Ông theo học ban Trung-học ở Hà-Nội và đỗ Tú-tài Pháp năm 17 tuổi. Sau đó, Ông làm Tham-tá kho-bạc cho đến năm 1930, rồi vào học trường Luật Hà-Nội. Sau khi đỗ Cử-nhân Luật, ông làm Tham-tá Lục-Sự tại Tòa-Án Đà-Nẵng rời Hà-Nội. Từ năm 1932, ông cộng-tác với Nhất-Linh, Khải-Hung, Thế-Lữ, Tú-Mỡ, viết báo Phong-Hóa với bút-hiệu Tú-Ly. Những bài đã-lịch phong-kiến và thực-dân của ông đăng trên hai tờ Phong-Hóa

và Ngày Nay gây xúc-động mạnh trong giới thanh-niên và trí-thức, ông bị mật-thám Pháp theo dõi nên đổi bút-hiệu là Hoàng-Đạo. Tờ Phong-Hóa bị đình-bản năm 1936 vì một bài phóng-sự của ông về Hoàng-Trọng-Phu.

Năm 1940, ông bắt đầu hoạt-động chính-trị. Năm 1941, ông cùng một số đồng-chí trong Đảng Đại-Việt Dân-Chính bị bắt và đày lên Vụ-Bản, Hòa-Bình. Sau khi chính-phủ Trần-Trọng-Kim rút lui, ông giữ vững lập-trường quốc-gia và hoạt-động với tư-cách đảng-viên V.N.Q.D.Đ. Thấy rằng Việt-Minh lập Chính-Phủ Liên-Hiệp Kháng-Chiến chỉ nhằm mục-dịch củng-cố địa-vị của đảng để rồi đàn-áp các đảng quốc-gia, ông trốn sang Trung-Hoa hoạt-động. Tại đây, ông mất năm 1948 vì bị đứt mạch máu, thọ 42 tuổi.

Tác-phẩm : Trong nhóm Tự-Lực, Hoàng-Đạo là người có lập-trường rõ ràng vững-chắc nhất. Chính-kiến của ông được bày-tỏ trong những thiền khảo-luận, bình-luận, phóng-sự và truyện ngắn, truyện dài

Ông kịch-liệt bài-xích thực-dân, phong-kiến, chủ-trương một nền kinh-tế tự-do (bãi bỏ những độc-quyền vô-lý), bênh-vực quyền-lợi của giới bình-dân, đả-kích óc mé-tin dị-đoan, chế-độ đại gia-đình hủ-lậu, đề-cao tinh-thần khoa-học, bác-bỏ thái-độ chiết-trung để ngã theo một nền văn-hóa mới, văn-hóa Âu-Mỹ.

Tác-phẩm của ông gồm có :

- 1.—*Tiểu-thuyết*: a) *Luận-đề* : Con đường sáng (in thành sách năm 1940).
b) *Trào-phúng chính-trị* : Hậu Tây-Du (đăng báo).
- 2.—*Truyện ngắn* : Tiếng đàn (1941).
- 3.—*Phóng-sự* : Trước vành móng ngựa. (1938).
- 4.—*Loại nghị-luận về chính-trị và xã-hội* : Bùn lầy nước đọng (sau đổi là Tối-tăm, 1939).— Vấn-đề thuộc-địa (đăng báo).— Vấn-đề cần-lao (đăng báo).— Mười điều tâm-niệm (1939).

Và những bài bình-luận thời-sự trong mục « Người và việc » trên báo Phong-Hóa và Ngày Nay.

Ở thời ấy, Hoàng-Đạo là một trong những nhà văn nổi tiếng về lối văn nghị-luận. Ông phê-phán xác-đáng, lập-luận vững-vàng, lời văn đanh-thép hoặc hùng-hồn để chinh-phục và lôi-cuốn người đọc. Ông là người thiết-tha với việc cải-tạo xã-hội. Trong những truyện ngắn, truyện dài của ông, ta cũng thấy ông thiên về xã-hội nhiều hơn các nhà văn khác trong Tự-Lực văn-doàn.

Cuốn tiểu-thuyết « Con đường sáng » trình-bày một nhân-vật biết đoạn-tuyệt với đời sống trường-giả như-nhóp để nghĩ đến người chung quanh. Duy là một người thanh-niên nhà giàu, trác-táng rồi sinh ra chán-nản. Chàng định quyên-sinh nhiều lần nhưng vì có một bản-năng tự-vệ mạnh-mẽ, chàng đã vụt tìm thấy một lý-tưởng để phụng-sự, một « con đường sáng ». Chàng nhất quyết « tự tu-luyện hằng ngày để hiểu biết và làm cho người khác cũng hiểu biết như mình ». Chàng lập gia-đình với Thơ, một thiếu-nữ thanh-cao, đầy lòng vị-tha. Hai người tâm đầu ý hợp, cùng vui-vẻ chăm lo công-việc đồng-áng và săn-sóc giúp-đỡ những người nghèo-khổ quanh mình.

CÁC BÀI TRÍCH**Mười điều tâm-niệm**

Nguồn-gốc : Năm 1936, mặt trận Bình-Dân liên-kết các đảng khuyh-lả thắng-thế trong cuộc tuyên-cử ở Pháp. Nội-các Léon Blum (một lãnh-tụ xã-hội) thành-lập. Phong-trào xã-hội sôi-nổi ở chính-quốc và lan-trần tới các xứ thuộc-địa. Ở Việt-Nam, các cơ-quan ngôn-luận được dịp thi đua tranh-đấu chính-trị và đòi cải-tạo xã-hội.

Nhân dịp này, tuần-báo Ngày-Nay của nhóm Tự-Lực đảng Mười điều tâm-niệm (từ số 25 ngày 13-9-1936 đến số 41 đầu năm 1937) và Bùn lầy nước đọng (từ số 27 ngày 27 tháng 9 năm 1936) của Hoàng-Đạo.

Tháng 3 năm 1939, nhà Đời Nay xuất-bản Mười điều tâm-niệm, trong loại *Năng Mới*, « loại sách bàn-luận khảo-cứu đề trình-bày những trào-lưu tư-tưởng của nước ngoài, những nguyện-vọng thiết-tha của đời sống nước nhà » (Ngày Nay, kỷ-nguyên mới số 3 ngày 19-5-1945).

Nội-dung Mười điều tâm-niệm là mười bài tiểu-luận, mười khẩu-hiệu kêu gọi thanh-niên mạnh-bạo thực-hiện một cuộc cách-mạng sâu rộng : cách-mạng bản-thân, cách-mạng gia-đình, cách-mạng xã-hội.

1. — *Điều tâm-niệm thứ nhất :* Theo mọi, hoàn-toàn theo mọi không chút do-dự (Tuyệt-đối bỏ văn-hóa cũ để theo văn-hóa Âu-Tây. Tinh-thần riêng của dân-tộc sẽ đào-thải những cái gì không thích-hợp).
2. — *Điều tâm-niệm thứ hai :* Tin ở sự tiến-bộ một ngày cò thề một hơn. (Công-lịch phải thủ-cự tin-tưởng một cách quá-đáng vào các khuôn phép cũ).
3. — *Điều tâm-niệm thứ ba :* Sống theo một lý-tưởng (Hoàng-Đạo cho rằng các sĩ-phu ngày trước không có lý-tưởng vì họ bình-thản bước theo con đường do các thánh-hiền xưa vạch sẵn).
4. — *Điều tâm-niệm thứ tư :* Làm việc xã-hội (Xã-hội cũ là một xã-hội đóng kín, trong đó người ta có óc vị-kỷ vì chỉ nghĩ đến thân-danh, gia-đình, họ-hàng, làng-xóm, mà không có tinh-thần xã-hội rộng-rãi).
5. — *Điều tâm-niệm thứ năm :* Luyện-tinh-khí (có học-thức không đủ, còn cần phải có một ý-chí hùng-mạnh vững-vàng. Bởi vậy cần phải luyện-tinh-khí để nâng cao nhân-phẩm).

6. — *Điều tâm-niệm thứ sáu* : Phụ-nữ và xã-hội. (Phụ-nữ phải bình-dẳng với nam giới không những về quyền-lợi mà cả về nghĩa-vụ nữa).
7. — *Điều tâm-niệm thứ bảy* : Luyện lấy bộ óc khoa-học. (Hoàng-Đạo nêu ra những tai-hại trầm-trọng của óc mê-tín, và trình-bày sự cần-thiết và công-dụng của khoa-học).
8. — *Điều tâm-niệm thứ tám* : Cần sự-nghiệp không cần công-danh. (Người xưa thường lẫn công-danh với sự-nghiệp. Ngày nay thanh-niên cần phải tẩy-trừ óc chuộng hư-danh để mà xây-dựng sự-nghiệp bằng cách làm ích cho người chung quanh).
9. — *Điều tâm-niệm thứ chín* : Luyện thân-thể cường-tráng. (Công-kích tinh-thần vẫn-nhược thuở xưa và khuyến-khích thanh-niên siêng-năng thể-dục).
10. — *Điều tâm-niệm thứ mười* : Cần có trí xếp-đặt. (Chỉ-trích thói cầu-thả, luộm-thuộm, và nêu ra sự quan-trọng của óc tổ-chức).

Hoàng-Đạo đã tóm-tắt ý-nghĩa của Mười điều tâm-niệm trong lời kêu gọi tha-thiết trên báo Ngày Nay số 25 ra ngày Chủ-Nhật 13-9-1936. Dưới lời kêu gọi này, là điều tâm-niệm thứ nhất.

Các bài trích :

1. — *Điều tâm-niệm thứ nhất* : Theo mới, hoàn-toàn theo mới không chút do-dự.
2. — *Điều tâm-niệm thứ ba* : Sống theo một lý-tưởng.
3. — *Điều tâm-niệm thứ bảy* : Luyện lấy bộ óc khoa-học.

NGÀY NAY SỐ 25 ra ngày chủ-nhật 13-9-1938

MƯỜI ĐIỀU TÂM-NIỆM CỦA BẠN TRẺ

Hỡi các bạn trẻ !

Hỡi các người đang tuổi thanh-niên hăng-hái, bồng-bột, nhiệt-thành với mọi việc.

Những người tóc bạc mà trí vẫn sáng-suốt, tâm-hồn vẫn trẻ-trung.

Những người lúc nào cũng nghĩ đến tiến, tiến hơn lên, tiến hơn lên nữa !

Cõi đời cũ, cõi đời cũn-cổn, đọng lại như nước ao tù từ mấy ngàn năm xưa của phái thủ-cựu đã đi vào nơi tiêu-diệt như đêm tối tan đi trước ánh-sáng của vùng thái-dương.

Cõi đời của phái « trung-dụng » đã đến buổi tàn-tạ. Công-cuộc của phái ấy đã hoàn-toàn thất bại, và kết-quả của chủ-nghĩa điều-hòa chỉ là hư-không.

Vậy cần phải có một cuộc đời mới, với một linh-thần, một linh-hồn mới. Đó là cuộc đời của các bạn, của phái trẻ chúng ta.

Trong cuộc đời mới đang đợi ta, đầy ánh-sáng và chông-gai, ta lúc nào cũng phải tâm-niệm đến những ý-tưởng chính, đến nguyên-lẽ nền-tảng của tinh-thần mới. Những tư-tưởng, những nguyên-lẽ ấy, ta có thể gồm lại trong mười điều, mười điều tâm-niệm.

T L. V. Đ.

1. Điều tâm-niệm thứ nhất

Theo mới, hoàn-toàn theo mới, không chút do-dự

Với các nước khác ở Viễn-đông, nước Việt-Nam ta, cách đây hơn năm mươi năm, sự-cảnh một giấc ngủ ngàn năm. Tuy không được như bà Công-chúa ngủ trong rừng của một chuyện thần-tiên nào, tỉnh giấc một cách êm-đềm, trong một cảnh lộng-lẫy, trước sự âu-yếm của một ông Hoàng đa-tình, nhưng cũng còn hơn là cứ thiem-thiếp mãi một giấc mê vô-cùng.

Giấc mê ấy là cuộc đời cũ. Cũng như những giấc mê khác, lúc tỉnh, thoáng nhớ lại, cuộc đời ấy có vẻ nên thơ. Một cuộc đời giản-dị chất-phác : trai thì ngâm phú, đọc văn đề chờ khoa thi, gái thì dệt vải, giã gạo, rồi đến rằm tháng tám, rủ nhau cất tiếng hát những giọng tình-tử dưới trăng thanh. Sự thực dân có được đáng yêu như vậy. Bỏ-huộc trong những lễ-nghi tập-tục phiền-phức, nhiều khi vô nghĩa lý, họ sống một cuộc đời phiền-nhiều, rắc-rối. Trong gia-đình, một cuộc đời ngấm-ngấm đau-khổ cho những người làm dâu, làm con ; ngoài xã-hội, một cuộc đời công-nhiên đau-khổ cho những người chân lấm tay bùn, ở hàng dưới nhất của sự tôn-ti trật-tự quá nghiêm-khắc.

Nhưng số người không trông thấy sự thực thường không phải là ít. Những người thời buổi ấy còn sót lại vẫn cố giữ ảo-trưởng của họ, vì họ cảm thấy lạc-loại vào một thời buổi họ không hiểu. Với những người ấy, sẽ tiêu-diệt cuộc đời và văn-hóa cũ.

Văn-hóa cũ chỉ còn sót lại trong những tập-tục một ngày một ít và ở trong óc của phái « trung-dụng ». Phái này ở trong nước ta rất thịnh-hành và cũng rất có quyền-thế. Họ nêu ra thuyết dung-hòa văn-hóa cũ và văn-hóa mới, lời lẽ nghe ra có vẻ uyên-thâm lắm. Còn gì hơn là giữ lại những điều hay của văn-hóa Tàu làm vốn, thâu-thập những cái hay của văn-hóa Pháp để thêm-thắt vào ; như vậy, chẳng mấy lúc ta sẽ có hai văn-hóa, ta sẽ hóa ra văn-minh hơn hết thấy các nước trên hoàn-cầu.

Những sự tơ-tưởng ấy chỉ là một ảo-tưởng. Hai cái văn-hóa như hai giòng nước chảy trên một trái núi xuống ; nhưng một giòng chảy về phía đông, một giòng chảy về phía tây, không sao hợp lại làm một được : văn-hóa Tây-phương hiểu động, cốt ở chỗ luôn-luôn thay đổi, không lúc nào ngừng ; còn văn-hóa Viễn-đông cũ chủ tĩnh, luôn-luôn đứng dừng lại một nơi.

Trong trường thực-tế, chủ-nghĩa điều-hòa của phái « trung-dụng » đã hoàn-toàn thất bại. Vì muốn chăm-chước, chọn-lọc, họ đã do-dự, rụt-rè, không biết lấy tôn-chỉ gì mà giữ lại hay tước bỏ. Thi-dụ như họ muốn thân-nhập chủ-nghĩa cá-nhân Tây-phương, vì họ nghĩ một cách xác-đáng rằng cá-nhân có phát-triển được tài-năng thì tiến-hóa mới chóng thấy. Nhưng họ lại muốn giữ lại cái chế-độ đại gia-đình, và trong đại gia-đình, điều cốt-yếu là chủ-nghĩa phục-tông. Cho nên họ lưỡng-lự như con lừa của Buridan⁴ đứng giữa hai bát nước và nắm cỏ, không biết nên uống hay ăn, hay như anh chàng hai vợ nằm giữa vợ cả và vợ lẽ, không biết ngoảnh mặt về phía nào. Sự lưỡng-lự ấy không đưa họ đến một kết-quả nào cả. Họ chỉ lo những tiến cùng lùi, nên họ hóa đứng yên một chỗ như con ngựa đạp đất một nơi, ra về hăng-hại lắm, nhưng không đi được nửa bước.

Trước sự thất-bại của phái trung-dụng, không còn gì hơn là ta theo mới, theo một cách quả-quyết.

Theo mới nghĩa là Âu-hóa

Âu-hóa không phải là ăn vận cho đúng mốt ở Paris, nhầy dầm cho đúng điệu, nặn mũi cho lỗ, pha thuốc vào mắt cho xanh. Âu-hóa là ta phải tìm đến những điều cốt-yếu của văn-hóa Tây-phương để áp-dụng vào đời ta. Văn-hóa của Âu Mỹ đem sang trồng ở đất ta tự-nhiên sẽ biến ; những điều hợp với tinh-thần riêng của dân-tộc Annam sẽ còn và nảy-nở ra ; những điều không thích-hợp tự-nhiên sẽ bị đào-thải. Không

nên lo ta sẽ hóa ra người Pháp nửa mùa, nói tiếng Pháp lai-cãng. Dân-tộc ta hàng ngàn năm bị văn-hóa Tàu đàn-áp mà vẫn giữ được tinh-cách riêng, không đến nỗi hóa ra người Tàu cả. Vậy, bây giờ, ta đem văn-hóa Thái-tây áp-dụng vào cuộc đời, mũi ta cũng không đến nỗi hóa lỗ, và ta không đến đến nỗi mất tinh-thần riêng của ta.

Những người thủ-cựu thường cho những sự thay-đổi con-con theo văn-hóa Thái-tây là những sự ác ghê-gớm. Đàn-bà mặc quần áo trắng hay rẽ đường ngói lạch, họ đổ cho ngay là đồ phá-hoại cả luân-lý ; họ-hào theo chủ-nghĩa cá-nhân, họ định cho ngay là muốn cho phóng-túng những đục-vọng đáng bỉ. Nhưng bọn trẻ ta phải mặc họ, cứ thẳng đường mà tiến, không do-dự, ngã lòng. Tương-lai sẽ đem những phần thưởng quý-báu lại cho ta.

Lẽ tự-nhiên trong lúc ào-ạt xô-đẩy nhau vào cuộc Âu-hóa, không khỏi có người đi lầm đường. Không khỏi có kẻ vì hiểu lầm văn-hóa Thái-tây mà coi cuộc đời như một nơi để hưởng những sự khoái-lạc chốc-lát. Nhưng không thể dựa vào những việc ấy mà bảo rằng Âu-hóa là điều không nên theo. Con dao có khi cắt đứt tay, nhưng nào ai nói con dao là một đồ vật không nên dùng ?

Vậy, mạnh-bạo, hăng-hái, chúng ta nên đưa nhau vào con đường mới rộng-rãi và đầy ánh-sáng của văn-hóa Âu-Mỹ.

Hy-vọng của ta chỉ có ở đấy thôi.

HOÀNG-ĐẠO

CHÚ-THÍCH : 1. Con lừa của Buridan : người ở vào tình-trạng không biết quyết-định ra sao vì bị lôi kéo về hai phía khác nhau. Buridan là một nhà thông-thái kinh-viện Pháp ở thế-kỷ thứ 14, làm viện-trưởng Đại-học Ba-Lê năm 1327. Một con lừa vừa đói vừa khát đứng giữa một bát nước và một bát cỏ, không biết nên ăn trước hay uống trước. Đó là một lý-lẽ viển vông về vấn-đề « tự-do trung-lập ».

3. Điều tâm-niệm thứ ba

Sống theo lý-tưởng

Đời các cụ đồ nho ngày xưa êm-dềm lắm. Họ không băn-khoăn, không hoài-nghi. Mục-đích của đời người hiện rõ trước mắt họ một cách rõ-rệt hiển-nhiên. Cả một kỳ-vãng nặng-nề đè lên tâm-trí họ, khuôn họ vào một quy-củ nhất định, không bao giờ biến-cải. Nghiên, Thuận rồi đức Khổng, từ bao nhiêu thế-kỷ, đã minh-bạch vẽ cho họ một con đường phải theo tu thân để tề gia, tề gia rồi trị quốc, trị quốc rồi bình thiên-hạ. Các cụ nho ta đời xưa hết đời này sang đời khác, cứ bình-tĩnh lùn theo con đường ấy, như con ngựa thẳng cương cứ thẳng lối mà đi không lệch sang phía khác. Và lại có muốn lệch cũng không được. Tư-tưởng thay-đổi chưa thành hình trong óc họ đã bị những sức mạnh vô hạn của quá-khứ phá-tan đi. Họ chỉ còn có một lối: là nhắm mắt theo cô-nhân, theo tư ý-tưởng cho chí hành-động.

Cõi đời êm-dềm ấy bỗng dừng ngừng lại. Tiếng súng thần-công của người phương tây đã phá đổ tòa lâu-đài kiên-cố của nhà nho và reo vào lòng các dân-tộc đông-phương mối hoài nghi đầy hi-vọng.

Bắt đầu từ đây, tư-tưởng tả-không-bị-qua ~~đ~~ áp-chế nữa, được tự-do phát-triển và nảy nở ra. Nhưng chính sự giải-phóng tư-tưởng ấy đã đem lại cho ta bao nỗi băn-khoăn.

Ném vào giữa hai giòng văn-hóa trái-ngược nhau, thanh-niên ta bứt-rứt đi tìm nghĩa sự sống. Họ không còn phải là những người nối chí được ông cha họ nữa. Cái học cũ đã để lại chỗ cho cái học mới. Tứ thư, Ngũ kinh, những nền tảng của văn-hóa đông-phương đối với họ không còn cái nghĩa thiêng-liêng như xưa.

Đã đành rằng vẫn có người của phái cũ đứng ra hô-hào gìn-giữ lại đạo của thánh-hiền, nhưng cơ-dồ không còn phương cứu-vãn được nữa. Khoa-học đã dạy cho ta biết suy-xét, không nhắm mắt phục-tông như trước. Con ngựa đã tháo yên, tháo cương, ngược mắt nom ra tứ phía, thấy rộng-rãi, man-mác, menh-mông đường lối chi-chit.

Mỗi đầu, trước cái tinh-thế ấy, thanh-niên ngộ-ngác lưỡng-lự, không biết hành-dộng ra sao. Họ mất giáo-hóa xưa, nhưng chưa hấp-thụ giáo-hóa mới cho đến nơi đến chốn. Họ hóa ra phất-phơ như chiếc lá thu, theo gió mà bay, không có thể tự-chủ được.

Là vì họ chưa quen dùng sự tự-do. Tư-tưởng họ rối loạn, họ không biết lấy chủ-nghĩa gì làm phương-châm cho đời họ. Giáo-dục ở nhà trường đưa họ đi một nơi, giáo-dục trong gia-đình kéo họ về một nẻo, bao nhiêu nổi băn-khoăn, đau-khổ đều vì sự tương-phản ấy mà ra cả.

May thay ! sự đau-khổ về tinh-thần kia lại chính là nguồn-gốc một trật-tự mới.

Có một số thanh-niên, tôi muốn nói là số ít — không có can-đảm chịu đựng được lòng băn-khoăn nọ, đưa nhau đến một đời vật-chất. Sống, đối với họ, chỉ để mà chơi. Đời, đối với họ, chỉ là một cuộc hoan-lạc. Họ không có chủ-nghĩa, mục-đích gì hết. Họ không biết. Họ không biết rằng sự khoái-lạc của giác-quan chỉ đưa họ đến sự ghê-tởm, sự chán-nản, sự tự-sát. Loài người không ưa đê-tiện sống một đời vật-chất của con vật.

Một số thanh-niên khác, mà số này là phần đông, đã có hời băn-khoăn về nghĩa-lý đời người, đã có lúc đau-đớn tâm-hồn về những điều trông thấy. Nhưng họ không đủ can-đảm để tìm-tòi cho đến kỳ-cùng. Công-cuộc đến nửa chừng họ bỏ dở. Họ có chí-hướng mới, nhưng trước những sức phản-động

còn ăn náu trong gia-đình, ngoài xã-hội, họ không đủ sức để chống giữ. Cho nên, dần-dà, với thời-gian, lòng họ hóa ra nguội lạnh, theo hoàn-cảnh mà sống theo một đời vô-vị.

Thanh-niên ta không thể sống mãi như vậy được. Ta muốn đời ta có nghĩa-lý, muốn cho dân ta một ngày một mới, một ngày một hơn, ta phải tìm một lý-tưởng mà theo.

Đời ta có giá-trị, ta phải nhớ rằng, vì ta có lý-tưởng.

Người ta, như tôi đã nói, nếu chỉ sống như một con vật, thật là không đáng sống. Lý-tưởng, vì dựa vào những năng-lực, những tính-chất cao-quý của loài người, sẽ đưa ta đến một đời có giá-trị.

Lý-tưởng, vì hợp với những chí-hướng sâu-xa trong lòng người, sẽ đưa ta đến một đời đầy hạnh-phúc.

Vậy, muốn cho đời ta có nghĩa, ta phải sống theo một lý-tưởng.

HOÀNG-ĐẠO

NGÀY NAY số 27 ra ngày chủ-nhật 27-9-1936

3. Điều tâm-niệm thứ bảy

Luyện lấy bộ óc khoa-học

Đã từ lâu, chúng tôi theo đuổi công-cuộc chăm-biếm những mê tín, dị-doan, những tín-ngưỡng tai-hại nó đương tràn-ngập nước ta như làn sóng Hồng-hà trên cánh đồng lúa những ngày lụt-lội.

Chúng tôi không bao giờ ngừng cuộc chiến-đấu, và mời các bạn trẻ cùng đi tiêu-trừ những nguyên-nhân của sự tối-tăm ngu-muội nó làm cho nước ta hóa ra một nước của bọn thần-quí, ma, quái, nó dìm-dập dân ta trong sự sợ-hãi những điều huyền-bí, những điều huyền-bí mà ở các nước khác lại đã gây cho người tìm được những sự phát-minh trọng-đại.

Cuộc chiến-dấu ấy, cuộc tiêu-trừ ấy hiện nay rất cần có. Là vì từ thành-thị cho chí thôn-quê, từ bờ biển Đông-hải trở lên miền sơn-dã, không đâu là bọn quỷ thần không làm vua làm chúa. Bọn ấy dòm-ngó vào đời ta, hàng ngày bắt ta theo ý muốn của họ, khiến cho thân-thể, tinh-thần ta không còn phải là của ta nữa, mà là của bọn họ, không có một việc gì quan-trọng trong đời ta là không có họ dùng tay vào. Lúc ta sinh, có mười hai bà mẹ đến bàn to bàn nhỏ ; ta yếu đau, là bà có ông mãnh chọc ghẹo chơi ; lúc ta chết, còn sợ các ông... Trùng đồ mô. Ta bước vào trong bếp là thấy ông Táo-quân, ra ngoài đình có ông Thành-hoàng. Đến các nơi khác ta sẽ gặp những ma-quái nó ám-ảnh ta ở gốc cây đa lớn, ở trên đồng đất to hay ở những chiếc bình vôi vó. Chung quanh ta, lúc nào cũng vẩn-vơ những quỷ cùng thần, không lúc nào ta thoát.ly ra được.

Đến nay, không còn e-dè gì nữa, ta cần phải nổi lên phản-kháng bọn quỷ-thần kia bấy lâu đầy-đọa tâm-hồn dân ta vào vòng nô-lệ.

Ta cần phải luyện lấy bộ óc khoa-học. Ban thanh-niên đã hiểu biết nên tin ở sự màu-nhiệm của khoa-học và đem điều sở-dắc tuyên-truyền cho những người chưa biết. Cho đến bao giờ mọi người đều coi là một sự hiển-nhiên rằng mọi việc xảy ra trong trời đất đều có nguyên-nhân. Nguyên-nhân ấy không phải do ý-chí dị-thường của những ông thần ác-nghiệt, hung-hãn, nhò-nhen mà ra, nhưng chính là sự phát-huy của một luật thiên-nhiên. Tìm-tòi những luật thiên-nhiên, dùng những luật ấy để giúp đời, đó là nhiệm-vụ của khoa-học, khiến cho ta khỏi làm nô-lệ quỷ-thần, mà đem quỷ-thần — hiểu theo nghĩa thông-thường — làm nô-lệ cho ta, đó là nhiệm-vụ của khoa-học. Một lần chớp nhoáng, theo sau một tiếng sét vang động một góc trời, xưa ta tưởng là do sự giận-dữ của ông thần thiên-lôi, rồi ta sợ-hãi đào lấy lưỡi tầm-sét mà thờ cùng, sợ-hãi,

tin rằng phải lẽ - hải cẩu - khẩn ông, ông mới tha tội. Khoa-học dạy ta biết rằng, ông thần ấy ta có thể bắt giam lại trong những giây đồng ; khiến ông ta hiện ra những lần chớp-nhoáng con-con để ta ngắm chơi, hiện ra lửa để ta thắp đèn hay đun nước ; ông thần ấy là điện-khi.

Vấn hay khoa-học hiện giờ không phải có thể phân-giải được hết thiên-tướng. Nhiều điều huyền-bí vẫn còn nguyên là huyền-bí. Nhiều luật thiên-nhiên vẫn còn mờ-ám, chưa phát-minh ra được. Song những người có óc khoa-học đều tin rằng những điều còn huyền-bí kia sẽ có ngày phân-giải ra được, vì những điều ấy là sự phát-dương của một luật thiên-nhiên chưa minh-hiểu. Những nhà bác-học thường tự nhận là dốt-pát, song cái dốt của họ không phải là sự mê-muội của ngu-dân lúc nào cũng sẵn-sàng một lối giải-thích mơ-màng không giải-thích được điều gì hết.

Vậy ta cần phải gây nên một phong-trào khoa-học, quảng-thông những tư-tưởng khoa-học, khiến cho ai nấy đều tự-nhiên tỉnh-ngộ không còn tin rằng trong đời ta, lúc nào cũng có tiên, có thần, có ma để mắt tới. Tuy mất đi một ít về huyền-bí, một ít về nên thơ, nhưng ta đi được một quãng dài trên con đường tiến bộ. Ai nấy sẽ chỉ tin phục chân-lý của khoa-học, chỉ tin là thật những điều mà khoa-học đã chứng-minh là thật.

Nói đến đây tôi lại sức nhớ đến câu chuyện cổ, có người lấy một cái ống gỗ, hai đầu lấy giẻ rách bịt lại để một chỗ. Một tháng sau tháo giẻ ra xem thì một đàn chuột con cũng tự-nhiên tháo ra. Người ta bèn hiểu ngay rằng giẻ rách để lâu ắt là để ra chuột.

Ai đọc đến đây chắc cũng phải mỉm cười. Nếu vậy, sao lại không mỉm cười lúc dân ta thấy một người trèo lên một cây đa thiêng, ngã gãy tay cho ngay là vì ma làm ? Các ông thần,

các ma quỷ cũng chỉ như mở giẻ rách kia mà tri tưởng-tượng của ngu-dân đồ cho là cha mẹ của lũ chuột con.

Với những việc ấy, mỉm cười chưa đủ? Vì chưng lúc ta mỉm cười rồi sao-lãng đi, ngàn vạn người khác không được hiểu biết bằng ta đã vội-vàng xúm lại cho là chân-lý bất di-dịch.

Vậy bổn-phận của thanh-niên ta không những là luyện lấy bộ óc khoa-học, mà còn phải luyện trí-thức người khác cho trở nên có tính-cách khoa-học nữa.

Ta phải luôn-luôn nhớ rằng thiếu óc khoa-học, không thể có tiến-bộ được.

MỤC-LỤC

CHƯƠNG-TRÌNH QUỐC-VĂN LỚP ĐỆ-NHI	3
ĐẠI-Y BIÊN-SOẠN	5
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ (1778-1858)	
Tiêu-sử	9
Tác-phẩm	11
Các bài trích	13
A.— Thái-độ trong cảnh nghèo :	
1.— Vịnh cảnh nghèo	13
2.— Than nghèo (4 bài)	13
3.— Hàn-nho phong-vị phú	15
4.— Thế-thái nhân-tình	19
5.— Cách ở đời	19
6.— Đi thi tự vịnh	20
7.— Nghĩa người đời	20
8.— Hành-tàng	21
B.— Chí nam-nhi :	
1.— Phận-sự làm trai	22
2.— Chí làm trai	23
3.— Chí nam-nhi	24
4.— Kê sĩ	25
5.— Gánh gạo đưa chồng	27
6.— Làm quan bị cách	28
7.— Con tạo ghét ghen	29
C.— Tư-tưởng hường-lạc	
1.— Thoát vòng danh-lợi	30
2.— Chơi xuân kéo hết xuân đi	31

- 3.— Vịnh nhân sinh
- 4.— Cầm kỳ thi tửu
- 5.— Chữ nhân
- 6.— Bài ca ngất-ngưỡng

D.— Tình-cảm

- 1.— Chữ tình
- 2.— Sầu tình

E.— Thơ vịnh

- 1.— Vịnh Phật
- 2.— Vịnh Thúy-Kiều
- 3.— Cây thông

Phụ lục

- 1.— Câu đối tự-thuật lúc đi thi
- 2.— Câu đối tự-thuật lúc trí-sĩ

CAO-BÁ-QUÁT (? - 1854)

Tiêu-sử

Tác-phẩm

Các bài trích :

A.— Hoài-bảo thiêu-thời :

- 1.— Tài-tử đa cùng phú
- 2.— Cuộc phong-trần

B.— Tư-tương yếm-thê

- 1.— Hội-ngộ
- 2.— Cuộc đời thôi tiếc chi ai
- 3.— Ngán đời
- 4.— Uống rượu tiêu sầu
- 5.— Đời người thắm.thoắt

C. — Tình-cảm

1. — Hoài-nhân 55

Phụ-lục

1. — Thơ diều thi-xã Mặc-Vân 56
 2. — Các câu đối làm trong thời-kỳ
 dạy học tại phủ Quốc-Qai 56
 3. — Câu đối đề trên lá cờ nôi dạy 57
 4. — Chí làm trai 57
 5. — Đạo phùng ngã phu 58

TỰ-TÌNH-KHÚC (của CAO-BÁ-NHẠ)

- Nguyên-gốc 61
 Nội-dùng 61
 Các đoạn trích 62
 1. — Tình nhà (69.92) 62
 2. — Nỗi lo phiền trong khi ăn-nấu
 tại Mỹ-Đức (149-188) 64
 3. — Lúc bị bắt (189.256) 66

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU (1822-1888)**Tiểu-sử****Tác-phẩm**

- Các bài trích 70

A. — Thơ văn đạo lý :**a) Thơ :**

1. — Đạo người 71
 2. — Chạnh tưởng Khổng-tử 71

b) Truyện Lục-vân-Tiên

- Lược truyện 72
 — Các đoạn trích :

1. — Lời chủ-quán (509-552)	74
2. — Vương-Tử-Trực mắng nhiếc Vũ-Công và Vũ-Thái-Loan (1249-1306)	77

B. — Thơ văn thời-thê

a) Thơ :

1. — Chạy giặc	79
2. — Viếng Phan-Công-Tùng	80
3. — Viếng mộ Phan-Thanh-Giản	80

b) Văn tế

1. — Văn tế Trương-Công-Định	81
2. — Văn tế sĩ dân Lục-tĩnh	85
3. — Văn tế nghĩa-sĩ Cần-Giuộc	89

NGUYỄN-KHUYẾN (1835-1909)

Tiểu-sử	93
Tác-phẩm	94
Các bài trích	94

1. — TỰ-THUẬT :

A. — Tinh thần quốc-gia

1. — Chợt hứng	95
2. — Về nghỉ nhà	95
3. — Cảm hứng	95
4. — Ngày xuân răn con cháu	96
5. — Tự thọ	96
6. — Ông phổng đá	97
7. — Mẹ mốc	98
8. — Nghe cuộc kêu	98

9. — Hội Tây 99
10. — Nói chuyện cũ 99

B. — Tình nông-thôn

1. — Làm ruộng 100
2. — Nước lụt năm Canh.dần (1890) 100
3. — Lụt Ất-tị (1905) 100
4. — Chợ đồng 101
5. — Cảnh lên lão 101

C. — Tình thiên-nhiên

1. — Đếm mùa hạ 102
2. — Thu âm 102
3. — Thu diều 102
4. — Thu vịnh 103
5. — Đi chơi núi An-lão 104
6. — Chơi núi Non-nước 104

D. — Tình bạn :

1. — Nước lụt hỏi thăm bạn 104
2. — Bạn đến chơi nhà 105
3. — Khóc Dương-Khuê 105

E. — Quan-niệm nhân-sinh

1. — Ngán đời 107
2. — Nhân-sinh thích-chí 108

II. — TRÀO-PHÚNG

1. — Tự trào 108
2. — Than già 109
3. — Tạ lại người cho trà 109
4. — Ông Nghè tháng tám 110
5. — Tặng một viên quan tham-những 110

- | | |
|----------------------------------|-----|
| 6. — Hồi thăm quan Tuần mất cướp | 111 |
| 7. Vương-ông mắc oan | 111 |

III.— THƠ.VĨNH

- | | |
|---------------------|-----|
| 1. — Vịnh Kiều | 112 |
| 2. — Vịnh lão-nguru | 112 |

Phụ-lục :

- | | |
|--|-----|
| 1. — Câu đối làm khí cáo quan về dạy học | 113 |
| 2.— Câu đối khóc vợ | 113 |
| 3.— Lời vợ người kép hát (ưu phụ tử) | 114 |
| 4. — Bài di-chức | 114 |

DƯƠNG-KHUÊ (1839-1902)

- | | |
|-----------------|-----|
| Tiểu-sử | 117 |
| Tác-phẩm | 117 |
| Các bài trích : | 117 |

A.— Vịnh cảnh

- | | |
|------------------|-----|
| Động, Hương-Tích | 118 |
|------------------|-----|

B.— Tả tình

- | | |
|--------------|-----|
| Gặp người cũ | 119 |
|--------------|-----|

CHU-MẠNH-TRINH (1862-1905)

- | | |
|---------------|-----|
| Tiểu-sử | 121 |
| Tác-phẩm | 121 |
| Các bài trích | 122 |

A.— Vịnh cảnh

- | | |
|------------------------------|-----|
| 1. — Hương-sơn phong-cảnh ca | 122 |
| 2. — Hương-sơn nhật-trình ca | 123 |

B.— Vịnh truyện Kiều

1.— Tổng vịnh truyện Kiều	125
2.— Viếng mã Đạm-Tiên gặp Kim-Trọng	125
3.— Thúy-Kiều bán mình	126
4.— Sáu khí Từ-Hải tử-trận	126

Phụ-lục:

1.— Bài thơ đề đền Cờ-Loa	127
2.— Bài tựa Thanh-tâm tải-nhân thi-tập	128

TRẦN-TẾ-XƯƠNG (1870 — 1907)

Tiêu-sứ	137
Tác-phòh	137
Các bài trích:	137

I.— TỰ THUẬT:**A.— Thơ văn bán-thân:****a) Việc hồng thi:**

1.— Đi thi tự vịnh	139
2.— Thi hồng (bài 1)	139
3.— Thi hồng (bài 2)	140
4.— Thi hồng (bài 3)	140
5.— Bài phú hồng thi	140

b) Cảnh nghèo:

1.— Bài phú: thầy đồ dạy học	142
2.— Gân Tết than việc nhà	143
3.— Than thân	144
4.— Than cúng	144
5.— Ốm và đau mắt	144
6.— Giời nực mặc áo bông	145
7.— Bán nhà	145
8.— Ván thân vô quá	145

9.— Hữu cảm	146
10. Khen vợ	146
<i>c) Tư-tưởng hưởng-lạc :</i>	
1.— Hồi trời	147
2.— Làm câu đối Tết	147
B.— Thơ thời thế :	
<i>a) Thiên-tai :</i>	
1.— Lụt năm Bình-Ngọ (1906)	148
2. Bão lụt	148
3.— Đại hạn	149
<i>b) Việc học, việc thi :</i>	
1.— Khoa thi	149
2. — Dẫn học trò đi thi	149
3.— Đồi thi	150
4.— Cái học nhà nho	150
5.— Cái chữ nho	150
<i>c) Cảm-hoài :</i>	
1.— Con hát tuồng	151
2. — Học trò ngủ nơi trường học	151
3.— Đêm dài	151
4. — Lạc đường	151
5.— Xuân	152
6. — Sông lấp Nam-Định	152
7.— Chiêm-bao	152
8.— Dạ hoài	153
9.— Tự thán	153
10. — Tắt nước	153
11. — Thơ gởi Phan-bội-Châu	154
12.— Nhớ người xa	155

II.— TRÀO-PHÙNG :

A. Tự trào :

1. — Tự trào	155
2. — Hương-thí tự trào	155

- | | |
|------------------|-----|
| 3.— Ngẫu hứng | 156 |
| 4.— Quan tại gia | 157 |

B. — Cảnh xã-hội buổi giao-thời :

a) Phong tục :

- | | |
|--------------------------|-----|
| 1.— Năm mới | 157 |
| 2.— Chúc năm mới | 157 |
| 3.— Năm mới chúc nhau | 158 |
| 4.— Câu đối dán Tết | 158 |
| 5.— Nhiếc đời | 158 |
| 6.— Lắm quan | 159 |
| 7.— Lên đồng | 159 |
| 8.— Bài ca vợ chồng Ngâu | 159 |

b) Người

- | | |
|-------------------------------|-----|
| 1.— Ông Đốc | 160 |
| 2.— Ông Huyện | 160 |
| 3.— Giễu người thi đỗ | 160 |
| 4.— Hỏi ông Tiến-sĩ mới | 160 |
| 5.— Đùa ông Phủ | 161 |
| 6.— Bỡn ông Huấn-đạo | 161 |
| 7.— Hỏi thăm ông Ấm | 161 |
| 8.— Mừng ông Nghị viên | 162 |
| 9.— Ông Cò | 162 |
| 10.— Cô Tây đi Tu | 163 |
| 11.— Mong hai Tết viếng cô Ký | 163 |
| 12.— Tự phụ | 163 |

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU (1889 - 1939)

- | | |
|----------|-----|
| Tiêu-sử | 165 |
| Tác-phẩm | 166 |

Các bài trích :

I.— TỰ THUẬT :

A. — Quan-niệm nhân-sinh :

- | | |
|-------------------|-----|
| 1.— Đời đáng chán | 167 |
| 2.— Cảnh bèo | 168 |
| 3.— Hỏi gió | 169 |

4.— Lại say	170
5.— Nhớ mộng	171
6.— Năm hết hữu cảm	171
7.— Muốn làm thằng Cuội	172

B.— Tư-Tưởng quốc-gia

1.— Vịnh bức dư đồ rách	172
2.— Sơ thu hoài-cảm	137
3.— Hủ-nho lo mùa đông	173
4.— Măng con cuộc tiệc xuân	174

C.— Tình-thân láng-mạn :

1.— Gió thu	174
2.— Thề non nước	174
3.— Thiên-tai tống-biệt	175
4.— Cảm thu tiễn thu	176
5.— Hâu Trời	178
6.— Trời nắng	183

II.— TRÀO PHỤNG :

1.— Thuật bút	184
2.— Tự trào	184
3.— Sự nghèo	184
4.— Đề « Khố tình con » thứ nhất	185
5.— Sự đời	185
6.— Thăm thẳng bồ nhin	185
7.— Cái đôn cẳng cùng người phu xe	186
8.— Cảm đề cuốn « Tờ chúc thư »	186

III.— THƠ VINH :

1.— Chiêu-Hoàng lấy chồng	186
2.— Thúy-Kiều hầu rượu Hồ-Tôn-Hiến	187

IV.— PHONG THI :

V.— THƠ DỊCH :

1.— Hoàng-hạc lâu	188
-------------------	-----

NHÓM ĐÔNG-DƯƠNG TẬP-CHÍ

Bối-cảnh lịch-sử	191
Sự thành-lập và mục-đích	192
Thành-tích	193

NGUYỄN-VĂN-VĨNH (1882-1936)

Tiêu-sử	195
Tác-phẩm	196
Các bài trích	198

I.— LOẠI TRƯỚC-TÁC :

A — Văn ký-sự :	
1.— Động Hương-Tích	199
B — Văn luận-thuyết	
1.— Nghề hát bội của ta và nghề diễn kịch của người Âu-châu	201
2.— Tại sao cần xét tật mình	203
3 — Tật huyền-hồ lý-tưởng	205

II.— LOẠI DỊCH-THUẬT

A.— Dịch thơ ngụ-ngôn của La Fontaine :	
1.— Con gà đẻ trứng vàng	208
2 — Con ve và con kiến	209
B.— Dịch tiếu-thuyết	
1.— Một chuyến bị lừa	210
C.— Dịch hài-kịch :	
1.— Người biên-lận (hồi 1 cảnh 3)	214

PHAN-KẾ-BÍNH (1875-1921)

Tiêu-sử	217
Tác-phẩm	217
Các bài-trích :	218

A.— Loại biên-khảo :

1.— Am chúng sinh	218
2.— Tết Nguyên-Đán	220
3.— Chùa chiền	223
4 — Đấng khoa	226
5 — Luận về nguyên-lý văn-chương	228
6.— Luận về lý-thú văn-chương	231

B. — Loại dịch-thuật

1. — Một đoạn trong Tiền Xích Bích Phú 234

NHÓM NAM-PHONG TẬP-CHÍ

- Bối cảnh lịch-sử 237
 Sự thành-lập và mục-đích 239
 Thành tích 240

PHẠM.QUỲNH (1890-1945)

- Tiểu-sử 243
 Tác-phẩm 244
 Các bài trích 248

I. — LOẠI TRƯỚC-TÁC

A. — Văn nghị-luận

1. — Nghĩa-vụ là gì ? 249
 2. — Cái thiên-chức của người đàn-hà 251
 3. — Thái-độ các nho-sĩ Việt-Nam
 đối với người Pháp 253
 4. — Văn Quốc-ngữ 255
 5. — Tại sao từ xưa đến nay nước ta không có
 một nền quốc-học ? 258

B. — Văn du-ký

1. — Vườn Luxembourg ở Paris 262
 2. — Phong cảnh Huế 263

- C. — Phê-bình : «Một tấm lòng» của Đ.N.K. 264

II. — LOẠI KHẢO-CỨU

A. — Văn-học Việt-Nam :

1. — Kết-luận về tâm-lý cô Kiều 267
 2. Cách biên-tập tục-ngữ 269

B. — Học-thuật Á-Đông :

- | | |
|--|-----|
| 1. — Bàn về triết-lý đạo Phật | 270 |
| 2. — Đạo trung-dung | 274 |
| 3. — Quan-niệm người quân-tử trong đạo Khổng
và quan-niệm người « chính-nhan » trong
cổ-văn Pháp | 275 |

C. — Học-thuật Âu-Tây :

- | | |
|--|-----|
| 1. — Tinh-cách chung của văn-chương Pháp | 278 |
| 2. — Descartes với sách « Phương-pháp luận » | 279 |
| 3. — Quan-niệm danh-dự của người Tây | 282 |
| 4. — Cái đề nhất động-cơ của văn-minh | 285 |
| 5. — Quan-niệm văn-chương của người
Đông-phương và người Tây-phương | 287 |

III. — LOẠI DỊCH-THUẬT :

- | | |
|---|-----|
| 1. — Một đoạn trong tường Hòa-Lạc (Hồi-Íc kịch 3) | 289 |
|---|-----|

NGUYỄN-TRỌNG-THUẬT: (1883-1940):

- | | |
|-----------------|-----|
| Tiêu-sứ | 293 |
| Tác-phẩm : | 293 |
| Các bài trích : | 293 |

A. — Tiểu-thuyết : Quả dưa đỏ

— Lược truyện

— Các đoạn trích :

- | | |
|------------------------------|-----|
| 1. — Cảnh bề khơi | 297 |
| 2. — Tìm được mạch nước ngọt | 295 |

B. — Luận-thuyết :

- | | |
|--------------------------------|-----|
| 1. — Điều-định cái án quốc-học | 298 |
|--------------------------------|-----|

TỰ-LỰC-VĂN-ĐOÀN

Bối-cảnh lịch-sử

Chủ-trương của Tự-Lực văn-đoàn

Thành-tích của Tự-Lực văn-đoàn

NHẤT-LINH (1905-1963)

Tiểu-sử và tác-phẩm

307

ĐOẠN-TUYỆT— **Lược-truyện**

309

— **Các đoạn trích :**

310

1. — Việc hôn-nhân theo hai quan-niệm cũ và mới

312

2. — Can-đảm nhận lấy cuộc đời hiện-tại

314

3. — Nàng dâu

315

4. — Mẹ chồng

316

5. — Quyền làm người

320

6. — Phải cải-tạo đời sống dân quê

321

7. — Lợi buộc tội của Chương-lý

323

8. — Lời biện-hộ của Luật Sư

325

KHÁI-HUNG (1896-1947)

Tiểu sử

331

Tác-phẩm

331

NỬA CHỪNG XUẬN— **Lược-truyện**

332

— **Các đoạn trích :**

333

1 — Lời dối-dăng

333

2. — Người cũ với sự tự-do kết-hôn

335

3. — Cô hàng quà trường Bưởi

338

4. — Yêu đời và tin Trời

339

5. — Trí tưởng-tượng của trẻ con

341

6. — Lý-tưởng

312

HOÀNG-ĐẠO (1906-1948)

Tiểu-sử

345

Tác-phẩm

345

MƯỜI ĐIỀU TÂM-NIỆM— **Nguồn gốc**

347

— **Nội-dung**

347

— **Các bài trích :**

348

1. — *Điều tâm-niệm thứ nhất :*Theo mới, hoàn toàn theo mới không
chút do-dự

350

1. — *Điều tâm-niệm thứ ba :*

Sống theo lý-tưởng

351

2. — *Điều tâm-niệm thứ bảy*

Luyện lấy bộ óc khoa-học

355

ĐÍNH CHÍNH

RANG	DÒNG	IN LẦM LÀ	XIN SỬA LÀ
18	9	nghèo nàn, tật xấu xa	nghèo nàn, lo, tật xấu xa.
"	34	有其懷	有其德
21	3	出母懷便有	出母懷便是
23	7	Sự mãi kỹ .. sự mãi vũ trụ...	Sự nãi kỹ... sự nãi vũ trụ...
	9	綸經	經綸
	30	cũng có khi	cũng có lúc
24	8	Quả Linh-đỉnh dương	Quá Linh-đỉnh dương.
	27	眉鬚	鬚眉
26	20	Tài chính khí ca	Bài chính khí ca
	29	cây ruộng đất Sản	cày ruộng ở đất Sản
	37	chú thích 17	Cản làn sóng mạnh và ngăn trăm giòng sông. Do hai câu trong bài Tiến học giải của Hàn Dũ đời Đường : « chương bạch xuyên nhi đông chi. hồi cuồng lan vu ký đảo » : ngăn trăm giòng sông cho chảy xuôi về đông; cản làn sóng mạnh khi đã đổ xuống. Trăm giòng sông vì với lòng người trong thiên-hạ; làn sóng mạnh vì với những dị đoan.
27	8	宇宙之間	宇宙之間
	30	Trong trắng qui thần...	... trong trắng có qui thần
	35	kháng khí	kháng khí
29	20	cuộc nhân	cuộc nhân
	23	態惡	惡態
31	3	trù-trưởng	trù-trưởng
"	30	Tnich	Thích
32	15	Trời đất hơi	Trời đất hơi
	16	y chi chi	ý chi chi

TRANG	DÔNG	IN LÂM LÃ	XIN SỬA LÃ
"	27	biết đó là	biết đó chỉ là
37	4	với inh	với tinh
38	16	là loại ngựa...	là loài ngựa...
39	5	Bạn y	Bạn y
40	1	rộng rãi	rộng rãi). Có thuyết 1
"	6	hết kiếp khác	bát khang trang tức là
"	9	Ruộng tác	chính đạo (xem chú t
43	35	năm 1845	số 2 trang 274).
45	12	cựa đuôi kinh	hết kiếp này sang kiếp 1
"	20	tay tạo	vuông tác
46	3	giải xuân ..	năm 1854
"	10	thức khắp	cựa đuôi kinh
47	3	chẳng tha	tay tạo
"	22	nồi khôn...	giải xuân
"	25	Chương phủ	thức khắp
"	26	mũ nhà nhỏ	chẳng tha
48	29	名釋	nồi khôn ..
50	28	Thường tâm	Chương-phủ
54	28	quân bên	mũ nhà nhỏ
56	16	đặng Quế	經 論
56	3 và 4	của Đường cự nguyên của nói về Trương quân Thụy và Thôi Oanh Oanh	Dương cự-ngi bỏ đoạn dưới)
57	9	Thì mục dã	Thì ở Mục dã
58	4	thùy gia	thùy gia.
61	18	giải bày	giải bày
68	34	控空	控空
71	26	Lỗ sa	Lỗ sao
73	1	là	là
"	2	tái lập	tái lập
74	22	đẹp nước	đẹp nước
75	14	lãng ai	lãng tai
78	5	Đường-ung	... Đường cung
"	6	Tiểu lạc	Tiểu-lạc
79	19	Trang ương-vương	Tương vương
"	27	khuyến động	khích động
82	22	giúp người	giúp đời
"	31	mấy cái	mấy cái
88	9	oan khuất	oan khuất
"	17	chìm	chìm

TRANG	DÒNG	IN LÀM LA	XIN SỬA LA
204	30	tiếng hể ... nghĩ chính	tiếng thế, ... nghĩ chín
205	2	Thế mà	Thế là
207	4	thì nhà...	thì là nhà ...
209	26	không còn một con	không một con
211	10	làm hơn nở	làm bộ hơn hở
213	12	hát nổi	hát nốt
214	4		(Theo Vũ ngọc Phan, Nhà văn hiện đại cuốn 1)
222	18	còn đem biểu	còn thì đem biểu
234	7	nhị vị	nhị vị
«	12	解	解
«	19	sở hữu	sở hữu-
235	24	tan hư	ta như
244	1	19 - 3 - 1945	9 - 3 - 1945
«	33	từ ngữ	từ ngữ
245	30	tự phủ nhận	sự phủ nhận
259	35	các khuôn	cái khuôn
261	13	tong nước	trong nước
264	20	mà lại	mà là
272	8	ở đầu mà làm ...	ở đầu mà lại, thuốc kia làm
272	10	kẻ khác cho ...	kẻ cho
273	31	Thượng Chi	Thượng-Chi
275	8	khỏi giải quyết...	khỏi phải giải quyết
«	25	真 ... 謂	chữ in ngược
286	1	xét ra những	xét những
«	6	khắc kỷ	khắc kỷ
298	12	華	物 華
301	25	ta có những ..	ta vẫn có những
«	31	劣	in nằm
313	12	xa xa vẫn	xa xa. Vẫn
322	31	phiêu đạt	phiêu bạt
333	23	qua bức ...	qua khe cửa bức
338	33	là không	lạ không
341	27	chân giẫm	chân giẫm
347	13	19 - 5 - 1946	19-5-1945
368	13	Thiêntai	Thiên-Thai

XIN LƯU Ý: Vì ấn-công sơ-xuất trong cuốn Việt-văn đọc. bản này còn nhiều lỗi chấm câu, không thể ghi trong bảng đính chính trên đây xin quý-vị độc-giả rộng lòng tha thứ cho.



In tại :
Nhà in **RẠNG-ĐÔNG**
484, Lý-thái-Tổ — Saigon

Giá bán bắt buộc 32\$00